

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TƯ PHÁP

ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

NGUYỄN ANH HOÀNG

BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI CỦA BỊ CÁO
TRONG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ Ở VIỆT NAM

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

Hà Nội – 2026

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TƯ PHÁP

ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

NGUYỄN ANH HOÀNG

**BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI CỦA BỊ CÁO
TRONG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ Ở VIỆT NAM**

Ngành đào tạo: Luật hình sự và Tố tụng hình sự

Mã số: 9380104

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS. TS. ĐỖ THỊ PHƯỢNG

2. PGS. TS. NGUYỄN ĐỨC HẠNH

Hà Nội – 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của riêng tôi. Các kết quả nêu trong luận án chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Các số liệu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng, được trích dẫn đúng theo quy định. Tôi xin chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của luận án này.

Tác giả luận án

Nguyễn Anh Hoàng

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới hai giảng viên hướng dẫn - PGS.TS. Đỗ Thị Phụng và PGS.TS. Nguyễn Đức Hạnh đã tận tình giúp đỡ tôi hoàn thành luận án. Đồng thời, tôi chân thành cảm ơn các thầy giáo, cô giáo và cán bộ trường Đại học Luật Hà Nội đã giúp đỡ và tạo điều kiện cho tôi trong quá trình học tập, nghiên cứu. Cuối cùng, tôi chân thành cảm ơn các cơ quan, tổ chức, cá nhân, gia đình, đồng nghiệp và bạn bè đã luôn động viên, giúp đỡ tôi trong quá trình làm luận án.

Tác giả luận án

Nguyễn Anh Hoàng

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BLTTHS	Bộ luật Tổ tụng hình sự
BLHS	Bộ luật Hình sự
HĐXX	Hội đồng xét xử
TTHS	Tổ tụng hình sự

DANH MỤC CÁC BẢNG, BIỂU ĐỒ

STT	Nội dung
1	Bảng 1. Tình hình giải quyết vụ án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm từ năm 2015 đến năm 2023 (Phụ lục 06)
2	Biểu đồ 1.1. Tỉ lệ vụ án bị tạm đình chỉ/số vụ án xét xử sơ thẩm từ năm 2015 đến năm 2023 (Phụ lục 06)
3	Biểu đồ 1.2. Tỉ lệ vụ án bị tạm đình chỉ/số vụ án xét xử sơ thẩm từ năm 2015 đến năm 2023 (Phụ lục 06)
4	Biểu 1.3. Tỉ lệ vụ án bị trả hồ sơ/số vụ án Tòa án thụ lý ở cấp sơ thẩm (Phụ lục 06)
5	Bảng 2. Số bị cáo được tuyên vô tội và bị đình chỉ của Tòa cấp sơ thẩm và phúc thẩm qua các năm (Phụ lục 07)
6	Biểu đồ 2.1 Số bị cáo được tuyên vô tội của Tòa cấp sơ thẩm và phúc thẩm qua các năm (Phụ lục 07)
7	Bảng 3. Số vụ án sơ thẩm bị kháng cáo/kháng nghị được đưa ra xét xử phúc thẩm (Phụ lục 08)
8	Bảng 4. Số vụ án hình sự có sự tham gia của người bào chữa (Phụ lục 09)
9	Biểu đồ 4.1 Số vụ án hình sự có người bào chữa so với tổng số vụ án hình sự được xét xử (Phụ lục 09)
10	Biểu đồ 4.2. Tỉ lệ xét xử vụ án hình sự có người bào chữa (Phụ lục 09)
11	Bảng 5. Tỉ lệ số bị cáo bị/được Viện Kiểm sát kháng nghị hủy, sửa bản án hình sự cấp sơ thẩm được Tòa án phúc thẩm chấp nhận (Phụ lục 10)
12	Bảng 6. Số lượng bản án, quyết định hình sự sơ thẩm bị hủy, sửa do lỗi chủ quan của Thẩm phán tại 05 Tòa cấp tỉnh trong năm 2017 (Phụ lục 11)
13	Biểu đồ 6.1. Tỉ lệ án bị hủy/bị sửa do lỗi chủ quan tại một số địa phương năm 2017 (Phụ lục 11)
14	Bảng 7. Tỉ lệ bản án, quyết định hình sự sơ thẩm bị hủy, sửa do lỗi chủ quan của Thẩm phán trên cả nước qua các năm (Phụ lục 12)

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

MỞ ĐẦU	1
1. Lý do lựa chọn đề tài	1
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu	4
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	4
4. Phương pháp nghiên cứu	5
5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án	7
PHẦN TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU	8
1.1 Tình hình nghiên cứu trong nước	8
1.2. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài.....	20
1.3. Đánh giá chung tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài và những vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu	28
1.4. Các lý thuyết nghiên cứu	31
1.5. Cách tiếp cận vấn đề nghiên cứu trong luận án	33
1.6. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu	33
Tiểu kết phần Tổng quan.....	35
PHẦN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	36
CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI CỦA BỊ CÁO TRONG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ.....	36
1.1. Khái niệm, đặc điểm và ý nghĩa của bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.....	36
1.1.1. Khái niệm, đặc điểm bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự	36
1.1.2. Ý nghĩa của bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.....	44
1.2. Phương thức bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự tại Việt Nam	47
1.2.1. Bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thông qua các quan điểm, chính sách của Đảng	47

1.2.2. Bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự bằng các quy định pháp luật	50
1.2.3. Bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thông qua việc thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ, trách nhiệm của các chủ thể...51	
1.2.4. Bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thông qua giám sát việc thực hiện của các chủ thể.....	52
1.3. Nội dung, cơ chế và các yếu tố ảnh hưởng đến việc bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự	54
1.3.1. Nội dung bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.....	54
1.3.2. Cơ chế bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.....	64
1.3.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự	67
Tiểu kết chương 1	74
CHƯƠNG 2: QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM VÀ THỰC TIỄN BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI CỦA BỊ CÁO TRONG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ	75
2.1. Quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam liên quan đến bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.....	75
2.1.1. Nguyên tắc cơ bản của pháp luật liên quan đến bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự	75
2.1.2. Quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự	81
2.1.3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án và người có thẩm quyền trong việc bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.....	87
2.1.4. Trình tự, thủ tục xét xử nhằm bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự	90
2.1.5. Giám sát việc thực thi quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.....	95
2.1.6. Các quy định khác liên quan đến bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự	96

2.2. Thực tiễn bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự	98
2.2.1. Những kết quả đạt được.....	98
2.2.2. Những hạn chế, vướng mắc	102
2.2.3. Nguyên nhân của những hạn chế, vướng mắc	117
Tiểu kết chương 2	126
CHƯƠNG 3: YÊU CẦU VÀ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI CỦA BỊ CÁO TRONG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ Ở VIỆT NAM	127
3.1. Yêu cầu đối với giải pháp tăng cường bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.....	127
3.1.1. Phù hợp với chính sách của Đảng về chiến lược phát triển con người và mục tiêu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa về bảo đảm quyền con người.....	127
3.1.2. Phù hợp với các chuẩn mực quốc tế về quyền con người	128
3.1.3. Phù hợp với công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới	130
3.1.4. Phù hợp với nhiệm vụ hoàn thiện tổ chức hoạt động của Tòa án.....	132
3.2. Giải pháp tăng cường bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự ở Việt Nam	133
3.2.1. Hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam	133
3.2.2. Hoàn thiện các văn bản pháp luật khác	152
3.2.3. Một số giải pháp khác.....	156
Tiểu kết chương 3	163
KẾT LUẬN	164
DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN.....	167
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN	
TÀI LIỆU THAM KHẢO	

MỞ ĐẦU

1. Lý do lựa chọn đề tài

Quyền con người là sự kết tinh những giá trị cao đẹp của nền văn minh nhân loại, là mục tiêu hướng đến của bất kỳ quốc gia văn minh nào trên thế giới. Vì vậy, xuyên suốt trong các quan điểm của đảng ta đều ghi nhận và bảo đảm thực hiện các quyền con người, quyền công dân của mỗi cá nhân. Bảo đảm quyền con người là những nội dung quan trọng của Hiến pháp, kết tinh những giá trị cao đẹp trong nền văn hóa của các dân tộc. Đây không chỉ là những ngôn ngữ chung mà còn là “sản phẩm chung”, “mục tiêu chung” của mọi quốc gia, dân tộc trên thế giới. Bảo đảm quyền con người là một trong những yêu cầu, nhiệm vụ cơ bản và quan trọng nhất trong công cuộc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay. Ở Việt Nam, quyền con người và bảo đảm quyền con người được ghi nhận trong tất cả các bản Hiến pháp và các Luật chuyên ngành, trong đó có BLTTHS. Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02 tháng 6 năm 2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 nêu rõ phương hướng, nhiệm vụ đó là “...hoàn thiện các thủ tục tố tụng tư pháp, bảo đảm tính đồng bộ, dân chủ, công khai, minh bạch, tôn trọng và bảo vệ quyền con người”. Tiếp theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09 tháng 11 năm 2022 về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới đã đặt ra một trong các nhiệm vụ và giải pháp để xây dựng nền tư pháp chuyên nghiệp, hiện đại, công bằng, nghiêm minh, liêm chính đó là: “.....Hoàn thiện chính sách, pháp luật liên quan đến tư pháp, bảo đảm tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền công dân; bảo đảm tính độc lập của Tòa án theo thẩm quyền xét xử; thẩm phán, hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; xây dựng chế định tố tụng tư pháp lấy xét xử là trung tâm, tranh tụng là đột phá; bảo đảm tố tụng tư pháp dân chủ, công bằng, văn minh, pháp quyền, hiện đại, nghiêm minh, dễ tiếp cận, bảo đảm và bảo vệ quyền con người, quyền công dân.....” và gần nhất là Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới cũng đề ra một trong các nhiệm vụ về “Công tác xây dựng pháp luật phải

thể chế hóa đầy đủ, đúng đắn, kịp thời chủ trương, đường lối của Đảng; phát huy dân chủ, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ hiệu quả quyền con người, quyền công dân; bảo đảm sự cân đối, hợp lý giữa mức độ hạn chế quyền với lợi ích chính đáng đạt được... Bên cạnh một số bộ luật, luật quy định về quyền con người, quyền công dân, tổ tụng tư pháp cần cụ thể”. Qua đó có thể thấy giá trị quan trọng của quyền con người và vai trò của hoạt động xét xử trong việc bảo đảm quyền con người. Có thể nói nghiên cứu quyền con người, đặc biệt là quyền con người của bị cáo trong TTHS từ góc độ lập pháp cũng như áp dụng pháp luật có vai trò rất quan trọng trong việc thực hiện nhiệm vụ xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa nói chung và công cuộc cải cách tư pháp nói riêng ở nước ta, bảo đảm quyền con người nói chung và quyền con người của bị cáo trong xét xử nói riêng còn góp phần hoàn thiện nguyên tắc pháp chế của nhà nước xã hội chủ nghĩa; tăng cường khả năng hội nhập quốc tế; bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, góp phần ổn định an ninh - chính trị - xã hội, hướng đến mục tiêu cao cả đó là “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Kể từ khi BLTTHS năm 2015 có hiệu lực pháp luật đến nay chưa có nhiều công trình nghiên cứu mang tính lý luận về bảo đảm quyền con người, cụ thể là quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự nên rất cần tổ chức nghiên cứu để làm sâu sắc thêm chế định này và làm phong phú thêm kho tàng lý luận.

Xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là giai đoạn biểu hiện tập trung nhất các nguyên tắc cơ bản của TTHS đặc biệt là nguyên tắc tranh tụng, thể hiện rõ và đầy đủ nhất việc bảo đảm các quyền con người của người bị buộc tội. Đây là giai đoạn mà vụ án hình sự được xem xét, giải quyết công khai, là giai đoạn thể hiện tập trung quyền và nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể trong TTHS. BLTTHS năm 2015 ra đời là cơ sở pháp lý cho việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội nói chung và bị cáo nói riêng được thực hiện tốt hơn, với việc ghi nhận đầy đủ và rõ ràng hơn các nguyên tắc, trình tự, thủ tục, quyền và trách nhiệm của các chủ thể trong TTHS đã giúp nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa, đảm bảo sự công bằng, dân chủ giữa các bên tham gia tố tụng, đảm bảo tối ưu quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức trong quan hệ pháp luật TTHS. Tuy nhiên trong thực tiễn những năm qua vẫn còn nhiều trường hợp vi phạm quyền con

người trong quá trình tiến hành tố tụng. Những vi phạm thường biểu hiện như: vi phạm các thủ tục tố tụng trong xét xử, vi phạm các nguyên tắc cơ bản của TTHS trong xét xử như nguyên tắc tranh tụng, hạn chế quyền bào chữa, quyền được tham gia phiên tòa, quyền được trình bày ý kiến về chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan Các hành vi này không những xâm phạm trực tiếp các quyền cơ bản của con người là quyền công bằng, quyền tự do thân thể, sức khỏe, tôn trọng danh dự, nhân phẩm của con người mà còn xâm phạm đến nền pháp chế xã hội chủ nghĩa, làm mất niềm tin của Nhân dân vào các cơ quan pháp luật. Những vi phạm trên xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó phải kể đến là do trình độ năng lực, ý thức tuân thủ pháp luật và nhận thức lý luận của các cán bộ trong các cơ quan tố tụng còn hạn chế, tiếp đến là chính sách và các quy định pháp luật hình sự, TTHS chưa rõ ràng, chi tiết và vẫn còn tồn tại những hạn chế, vướng mắc như một số quy định về các quyền của bị cáo chưa đầy đủ; nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án và người có thẩm quyền chưa đi kèm với chế tài xử lý nghiêm khắc và cơ chế giám sát chặt chẽ; trình tự, thủ tục xét xử vẫn còn một số bất cập, đặc biệt là các quy định về trình tự xét hỏi và thủ tục tranh luận tại phiên tòa dẫn đến có sự áp dụng tùy tiện, lạm dụng và không đồng bộ ở một số nơi.

Nhằm bổ sung kho tàng lý luận và hoàn thiện pháp luật TTHS; nâng cao chất lượng, năng lực xét xử và địa vị của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân; bảo đảm sự độc lập của Thẩm phán và Hội thẩm trong xét xử; bảo đảm sự công bằng, bình đẳng giữa bên buộc tội và gỡ tội; bảo đảm các quyền con người của người bị buộc tội nói chung và bị cáo nói riêng cũng như cụ thể hóa các quan điểm của Đảng về cải cách tư pháp và xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN và tiếp cận với các quy định của pháp luật quốc tế về nhân quyền trong xu thế hội nhập toàn cầu hóa mà tác giả chọn đề tài “*Bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự ở Việt Nam*” để thực hiện luận án tiến sĩ của mình nhằm đưa ra các kiến nghị hoàn thiện hệ thống pháp luật TTHS Việt Nam cũng như hoàn thiện các giải pháp khác trên nguyên tắc bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Luận án nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự và trên cơ sở nghiên cứu làm rõ những vấn đề lý luận, quy định của pháp luật, thực tiễn bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, luận án đề xuất một số giải pháp tăng cường bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, trong đó bao gồm giải pháp về hoàn thiện pháp luật TTHS và một số giải pháp khác.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Nhiệm vụ của luận án tập trung vào một số nội dung sau:

Thứ nhất, phân tích khái niệm, đặc điểm về quyền con người và quyền của bị cáo; khái niệm, đặc điểm về bảo đảm quyền con người và bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự; ý nghĩa, hình thức, nội dung, cơ chế và các yếu tố tác động đến bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

Thứ hai, phân tích và đánh giá các quy định của luật TTHS Việt Nam về bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Đồng thời, phân tích và đánh giá thực tiễn bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thông qua việc khái quát và phân tích các số liệu thống kê, các bản án điển hình để từ đó nêu ra những kết quả đạt được, những hạn chế, vướng mắc và nguyên nhân của nó trong việc bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

Thứ ba, phân tích các yêu cầu bảo đảm và đề xuất giải pháp nhằm tăng cường bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thông qua việc kiến nghị các giải pháp hoàn thiện các quy định của pháp luật TTHS và các giải pháp hoàn thiện khác.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án được xác định là việc bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thông qua việc nghiên cứu các quan điểm

khoa học về bảo đảm quyền con người nói chung, bảo đảm quyền con người của bị cáo trong tố tụng hình sự và trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự nói riêng; các quy định của pháp luật có liên quan đến bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử vụ án hình sự; thực tiễn bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử vụ án hình sự.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Về vấn đề nghiên cứu: Luận án được thực hiện dưới góc độ tiếp cận của chuyên ngành luật TTHS về bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự; bị cáo được nghiên cứu ở đây chỉ là cá nhân bị cáo buộc phạm tội.

Phạm vi nghiên cứu về không gian: Việc nghiên cứu, khảo sát số liệu được tiến hành trong phạm vi cả nước.

Phạm vi nghiên cứu về thời gian: Luận án nghiên cứu, khảo sát số liệu trong vòng 10 năm từ năm 2015 đến năm 2024.

4. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, thể hiện ở việc nghiên cứu quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trong mối liên hệ chặt chẽ, không thể tách rời với các quyền con người, quyền công dân và quyền tố tụng của bị cáo phù hợp với các quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam về bảo đảm quyền con người trong hoạt động tư pháp hình sự.

Luận án cũng sử dụng phương pháp tiếp cận lấy quyền con người làm trung tâm để xem xét, giải quyết vấn đề; thể hiện ở việc nghiên cứu bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự gắn liền với các chuẩn mực quốc tế về quyền con người trong tố tụng hình sự.

Ngoài ra, luận án còn sử dụng:

Phương pháp phân tích, tổng hợp: được sử dụng để hệ thống hóa các quan điểm, các quy định pháp luật và từ đó làm sáng tỏ cơ sở lý luận và phân tích, lập luận các giải pháp nhằm tăng cường bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

Phương pháp so sánh: được sử dụng để đối chiếu các chuẩn mực pháp lý quốc tế, hệ thống pháp luật tổ tụng hình sự một số quốc gia nhằm đánh giá các quy định của pháp luật tổ tụng hình sự Việt Nam về bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

Phương pháp khảo sát: được thực hiện bằng hình thức trực tiếp thông qua khảo sát thực tế, tiếp xúc và trao đổi trực tiếp với các nhà nghiên cứu, những người làm việc trực tiếp trong ngành tư pháp như Thẩm phán, Kiểm sát viên và Luật sư đối với việc bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

Phương pháp thống kê và vụ việc điển hình: được sử dụng trên cơ sở tổng hợp số liệu báo cáo của các cơ quan tiến hành tố tụng và Liên đoàn Luật sư trong công tác xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Đồng thời thực hiện khảo sát thực tiễn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự tại một số tỉnh, thành phố trên cơ sở nghiên cứu hồ sơ các vụ án hình sự điển hình của Tòa án cấp sơ thẩm để so sánh giữa lý luận với thực tiễn với nhau.

Cụ thể:

- Tại chương 1, tác giả chủ yếu sử dụng các phương pháp:

Phương pháp phân tích, tổng hợp: là việc phân tích đánh giá các quan điểm nghiên cứu của các tác giả trước về các vấn đề liên quan nhằm xây dựng và bổ sung các khái niệm về quyền con người của bị cáo và bảo đảm quyền con người của bị cáo, nghĩa vụ của các chủ thể tiến hành tố tụng trong TTHS.

Phương pháp nghiên cứu luật học so sánh: nhằm so sánh quyền con người của bị cáo trong TTHS Việt Nam với các chuẩn mực quốc tế.

- Tại chương 2, tác giả chủ yếu sử dụng phương pháp khảo sát thực tiễn bằng việc sử dụng số liệu thống kê xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của các cơ quan tiến hành tố tụng để phân tích và đánh giá về thực tiễn bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Ngoài ra, trong luận án tác giả còn sử dụng bảng câu hỏi điều tra xã hội học nhằm tìm hiểu, đánh giá về nhận thức và phương thức thực hiện của các chủ thể tiến hành tố tụng trong việc bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ vụ án hình sự.

- Tại chương 3, tác giả sử dụng phương pháp phân tích - tổng hợp giữa lý luận
- thực tiễn để đưa ra các yêu cầu và giải pháp tăng cường bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án

5.1. Ý nghĩa khoa học

Kết quả nghiên cứu của luận án có ý nghĩa đối với việc hoàn thiện pháp luật nói chung và pháp luật TTHS nói riêng, đóng góp thêm vào sự phát triển lý luận của pháp luật TTHS trong việc bảo đảm quyền con người trong TTHS nói chung và quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự nói riêng.

Với các kết quả nghiên cứu, luận cứ khoa học về quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, đề tài nghiên cứu đã đóng góp một cách khiêm tốn trong việc giải quyết các hạn chế, vướng mắc về mặt khoa học pháp luật TTHS và phát triển thêm một bước cả về phương diện lý luận lẫn thực tiễn bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự tại Việt Nam.

Đề tài nghiên cứu đã góp phần định hướng trong việc hoàn thiện các quy định của pháp luật TTHS hiện hành, đồng thời nâng cao chất lượng hoạt động nghiên cứu lý luận đối với chuyên ngành luật TTHS về bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

5.2. Ý nghĩa thực tiễn

Luận án có thể dùng làm tài liệu tham khảo cho các cơ quan lập pháp trong việc hoàn thiện pháp luật TTHS, đồng thời cũng có thể sử dụng làm tài liệu tham khảo trong công tác nghiên cứu, giảng dạy tại các cơ sở đào tạo luật của Việt Nam.

Ngoài ra, luận án có thể dùng làm tài liệu hướng dẫn, tập huấn nghiệp vụ mang tính ứng dụng thực tiễn cho Thẩm phán, Hội thẩm, Kiểm sát viên và Luật sư... trong việc bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự và làm cơ sở cho việc hoàn thiện cơ cấu tổ chức và hoạt động của ngành Tòa án.

PHẦN TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1. Tình hình nghiên cứu trong nước

1.1.1. Các công trình nghiên cứu liên quan đến bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự

Về nội dung bảo đảm quyền con người trong lĩnh vực TTTHS được tiếp cận ở một số công trình như sau:

Một số công trình là luận án liên quan

- Luận án tiến sĩ luật “*Bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự Việt Nam*” của Lại Văn Trình, trường Đại học Luật TP.HCM, bảo vệ năm 2010. Luận án đã góp phần làm rõ thêm nhiều vấn đề lý luận về quyền con người và bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong TTTHS; hệ thống hóa được các biện pháp bảo đảm; làm rõ những điểm chung và những đòi hỏi đặc thù trong bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong các giai đoạn tố tụng khác nhau. Luận án đã phân tích, tìm ra được những hạn chế, bất cập về bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong TTTHS và nguyên nhân của những hạn chế, bất cập; đề xuất các giải pháp nhằm sửa đổi, bổ sung BLTTTHS và các quy định pháp luật khác liên quan.

- Luận án tiến sĩ luật “*Bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là người chưa thành niên trong tố tụng hình sự Việt Nam*” của Phan Thị Thanh Tâm, Học viện Khoa học xã hội, bảo vệ năm 2017. Luận án đã phân tích khái niệm về quyền và bảo đảm quyền của bị can, bị cáo là người chưa thành niên trong TTTHS; phân tích thực trạng các quy định pháp luật và thực tiễn bảo đảm quyền của hai chủ thể trên trong TTTHS, đồng thời kiến nghị một số giải pháp thiết thực cả về phương diện xây dựng pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật.

- Luận án tiến sĩ luật “*Bảo đảm quyền con người của bị can trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự*” của Trần Thị Thu Hiền, trường Đại học Luật Hà Nội, bảo vệ năm 2022. Luận án đã chỉ ra các quyền con người của bị can trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự gồm các quyền bất khả xâm phạm về thân thể, danh dự, nhân phẩm; quyền được tiến hành tố tụng công bằng; quyền bào chữa; quyền được suy đoán vô

tội; Bên cạnh đó, luận án cũng chỉ ra được nội dung của bảo đảm quyền con người của bị can trong điều tra vụ án hình sự bao gồm cách thức, biện pháp pháp lý về bảo đảm quyền con người của bị can trong TTHS; đồng thời với việc ghi nhận và bảo đảm thực hiện các quyền thì việc giám sát thực hiện các quyền con người của bị can trong TTHS cũng là nội dung được luận án đề cập.

- Luận án tiến sĩ luật “*Quyền được xét xử công bằng của người bị buộc tội trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam*” của Nguyễn Trần Như Khuê, trường Đại học Luật TP.HCM, bảo vệ năm 2022. Luận án đã chỉ ra những quyền cơ bản thuộc nhóm quyền được xét xử công bằng đó là: quyền được xét xử bởi một Tòa án độc lập, vô tư và được thành lập theo luật; quyền được xét xử công khai và kịp thời; quyền được bình đẳng trước Tòa án và trước cơ quan xét xử; quyền được suy đoán vô tội; quyền bào chữa; quyền được sử dụng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình; quyền được phiên dịch miễn phí. Có thể thấy đây hoàn toàn là những quyền con người của bị cáo trong xét xử mà nghiên cứu sinh đang tiếp cận. Luận án là cơ sở để nghiên cứu sinh tham khảo cho phần thực trạng và giải pháp trong luận án của mình.

Công trình là sách chuyên khảo liên quan

- Sách chuyên khảo “*Quyền con người trong tư pháp hình sự*” do PGS.TS. Nguyễn Ngọc Chí (chủ biên), NXB. Hồng Đức, năm 2015. Công trình này đã giải mã những vấn đề lý luận về quyền con người và bảo đảm quyền con người. Nội dung cuốn sách đề cập đến những nội dung chủ yếu về khái niệm, đặc điểm của quyền con người trong lĩnh vực hình sự; quyền con người trong quy định về tội phạm và hình phạt; quyền con người trong lĩnh vực TTHS; quyền con người trong lĩnh vực thi hành án hình sự và bảo đảm quyền con người trong lĩnh vực tư pháp hình sự. Khi thể hiện những nội dung này, tác giả tiếp cận theo cách phân tích, bình luận các tiêu chí quốc tế về quyền con người trong lĩnh vực tư pháp hình sự, đối chiếu với thực trạng pháp luật và thực tiễn Việt Nam, trên cơ sở đó đưa ra những kiến nghị cần thiết cho việc tăng cường bảo đảm quyền con người trong lĩnh vực tư pháp hình sự ở nước ta.

- Sách chuyên khảo “*Bảo đảm quyền của nạn nhân tội phạm và một số nhóm yếu thế trong tư pháp hình sự*” của TS. Lê Lan Chi, NXB. Lý luận chính trị, năm

2019. Công trình tập trung xoay quanh việc bảo đảm quyền của nạn nhân tội phạm. Tuy nhiên, trong kết cấu của công trình cũng trình bày những phần liên quan đến phạm vi của luận án mà tác giả có thể nghiên cứu và kế thừa, trong đó có phần bảo đảm quyền của người bị buộc tội (cả bị cáo) thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý và của người bị buộc tội dưới 18 tuổi.

- Sách chuyên khảo “*Bảo đảm quyền con người trong thi hành án phạt tù tại Việt Nam*” của PGS.TS. Đỗ Thị Phượng, NXB. Chính trị Quốc gia Sự thật, năm 2022. Tác giả đã đưa ra khái niệm, đặc điểm về quyền con người và bảo đảm quyền con người của người bị kết án tù; các cơ sở lý luận và thực tiễn; các cơ chế bảo đảm quyền con người của người bị kết án tù; khái quát nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan có thẩm quyền thi hành án; thực trạng công tác tổ chức, quản lý và vấn đề bảo đảm quyền con người của người bị kết án tù. Tuy tài liệu tiếp cận trên quan điểm bảo đảm quyền con người trong thi hành án nhưng xét trên góc độ bảo đảm quyền con người nghiên cứu sinh đã tiếp cận dựa trên các khái niệm, đặc điểm về quyền con người, bảo đảm quyền con người và bố cục của tài liệu để làm kết cấu cho luận án của mình.

- Sách chuyên khảo “*Bảo đảm quyền con người trong hoạt động tư pháp*” của PGS.TS. Nguyễn Tất Viễn, NXB. Tư pháp, năm 2022. Sách đưa ra khái niệm về quyền con người; bảo đảm quyền con người trong hoạt động tư pháp; các luận điểm, quan điểm cốt lõi và kinh điển về bảo đảm quyền con người trong lĩnh vực tư pháp. Trong lĩnh vực tư pháp nói chung, tác giả đã dành một phần để phân tích, đánh giá và khái quát về khái niệm, đặc điểm và nội dung bảo đảm quyền con người trong TTHS, trong đó tập trung vào việc bảo đảm hai nhóm quyền cơ bản, đó là bảo đảm quyền về an toàn thân thể, danh dự, nhân phẩm của con người trong TTHS và quyền được xét xử công bằng trong TTHS. Đây là cơ sở tham khảo cho nghiên cứu sinh tiếp cận dựa trên việc bảo đảm nhóm các quyền được xét xử công bằng trong TTHS.

Một số công trình hội thảo liên quan

- Hội thảo khoa học “*Pháp luật tố tụng hình sự với việc bảo đảm quyền con người và quyền công dân*”, trường Đại học Luật Hà Nội, năm 2010. Kỷ yếu tập hợp các bài viết của các học giả, nhà nghiên cứu liên quan đến việc bảo đảm quyền con người,

quyền công dân trong pháp luật TTHS. Với những cách tiếp cận khác nhau, Hội thảo đã đưa ra những kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy định của BLTTHS trong việc bảo đảm quyền con người khi áp dụng các biện pháp cưỡng chế trong TTHS, các kiến nghị về tăng cường đầu tư cơ sở vật chất phục vụ hoạt động tố tụng và kiến nghị nâng cao hiệu quả giám sát hoạt động tư pháp từ phía các cơ quan nhà nước và nhân dân.

- Báo cáo khoa học “*Bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam*” của PGS.TS. Nguyễn Thái Phúc, Kỳ yếu Hội thảo quốc tế về quyền con người trong TTHS, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao – Ủy ban Nhân quyền Australia tháng 3/2010, tác giả cho rằng các thành tố của cơ chế bảo đảm quyền con người trong TTHS là: các nguyên tắc cơ bản của TTHS, hình thức tố tụng, các nghĩa vụ tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng, hoạt động kiểm sát tuân theo pháp luật trong TTHS, các quyền tố tụng của những người tham gia tố tụng.

- Hội thảo khoa học quốc tế “*Bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự Australia - Kinh nghiệm đối với việc hoàn thiện Bộ luật Tố tụng hình sự Việt Nam*”, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, năm 2015. Hội thảo đã đánh giá tổng kết thực tiễn 10 năm thi hành BLTTHS năm 2003 trong tất cả các giai đoạn của TTHS, trong đó bao gồm cả giai đoạn xét xử, từ đó chỉ ra những ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân hạn chế khi áp dụng BLTTHS năm 2003. Đồng thời qua quá trình đánh giá nguyên nhân, Hội thảo đã kiến nghị một số giải pháp làm cơ sở để xây dựng các quy định mới về bảo đảm quyền con người trong TTHS của BLTTHS 2015 như xây dựng cơ chế bảo đảm quyền bào chữa, bổ sung các quy định để tạo điều kiện cho người bào chữa tham gia tố tụng, bổ sung các quy định về thực hiện tranh tụng tại phiên tòa...

- Hội thảo khoa học “*Bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự*”, khoa Pháp luật hình sự, trường Đại học Luật Hà Nội, năm 2018. Các chuyên đề trong hội thảo đã cung cấp một cái nhìn khái quát về bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong TTHS và phân tích sâu các bảo đảm quyền con người cụ thể của người bị buộc tội. Các quyền con người của người bị buộc tội được đề cập là quyền bào chữa, quyền không bị bắt giam giữ tùy tiện, quyền suy đoán vô

tội, quyền được bồi thường thiệt hại, quyền được xét xử công bằng, công khai và kịp thời Các chuyên đề cũng đánh giá và đề xuất nhiều giải pháp, chủ yếu là giải pháp về pháp luật nhằm bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong TTHS.

- Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường “*Bảo đảm quyền con người của người dưới 18 tuổi trong tố tụng hình sự Việt Nam*” do Nguyễn Thị Mai (chủ nhiệm), trường Đại học Luật Hà Nội, năm 2023. Đề tài khái quát những vấn đề lý luận liên quan và phân tích thực tiễn bảo đảm quyền con người của người dưới 18 tuổi trong TTHS Việt Nam. Trên cơ sở đánh giá thực tiễn và tiếp thu nội dung của các Công ước quốc tế về bảo đảm quyền con người của người dưới 18 tuổi, tác giả đã đưa ra một số giải pháp nhằm tăng cường bảo đảm các quyền con người của người dưới 18 tuổi trong TTHS.

Một số công trình là bài báo, tạp chí, bài viết liên quan

- Bài viết “*Mô hình, hình thức tố tụng hình sự và việc bảo đảm quyền con người*” của TS. Lê Tiến Châu, tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 8/2008. Tác giả phân tích sự ảnh hưởng của mô hình tố tụng đến việc bảo đảm quyền con người. Qua đó đưa ra các yếu tố ảnh hưởng đến việc bảo đảm quyền con người trong TTHS, đây cũng chính là cơ sở để nghiên cứu sinh xác định các yếu tố ảnh hưởng đến việc bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

- Bài viết “*Bảo đảm quyền con người, quyền công dân – tư tưởng xuyên suốt trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015*” của PGS.TS. Nguyễn Hòa Bình, tạp chí Cộng sản, số 880 (tháng 2/2016). Bài viết có những phân tích và đánh giá những điểm mới của BLTTHS năm 2015 so với các BLTTHS trước đây; đồng thời tác giả đưa ra một số định hướng để bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong TTHS như việc ghi nhận đầy đủ quyền của những người tham gia tố tụng, kể cả bị cáo; ghi nhận đầy đủ các nguyên tắc cơ bản của TTHS; đề cao trách nhiệm của cơ quan, người tiến hành tố tụng; quy định chặt chẽ các trình tự, thủ tục TTHS và kiểm soát nghiêm ngặt việc áp dụng các biện pháp hạn chế quyền con người.

- Bài viết “*Quyền con người, quyền công dân và bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền công dân trong tố tụng hình sự Việt Nam*” của Đỗ Thị Phượng, tạp chí

Luật học, số 2/2017. Bài viết tập trung phân tích và làm rõ về khái niệm, đặc điểm, nội dung của quyền và bảo đảm quyền con người, quyền công dân. Qua đó chỉ ra sự khác biệt giữa quyền con người và quyền công dân, giữa bảo đảm và bảo vệ quyền con người, quyền công dân trong TTHS Việt Nam.

- Bài viết “*Pháp luật tố tụng hình sự với việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội dưới 18 tuổi*” của Nguyễn Hải Ninh, tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 8(384) T4/2019. Bài viết phân tích một số quy định của pháp luật TTHS về quyền con người của người bị buộc tội dưới 18 tuổi; đánh giá những hạn chế, vướng mắc và đưa ra một số yêu cầu cơ bản đối với các cơ quan tiến hành TTHS để bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội dưới 18 tuổi ... Đồng thời, bài viết phân tích và đưa ra các giải pháp về nguyên tắc tiến hành tố tụng để bảo đảm quyền con người của người dưới 18 tuổi bị buộc tội; các quy định về việc áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế để bảo đảm quyền không bị bắt, giam giữ tùy tiện và các quy định về thủ tục tiến hành một số hoạt động buộc tội, gỡ tội, xét xử để bảo đảm quyền được xét xử công bằng trong TTHS của người bị buộc tội dưới 18 tuổi.

- Bài viết “*Bảo đảm quyền con người của bị cáo trong tố tụng hình sự*” của PGS.TS. Trần Văn Độ, tạp chí Luật sư Việt Nam, số 9/2021. Bài viết chỉ ra một số biện pháp nhằm bảo đảm quyền con người của bị cáo trong TTHS như xây dựng và hoàn thiện các quy định pháp luật về quyền của bị cáo; quyền và trách nhiệm của người tiến hành tố tụng; cơ chế giám sát thực thi quyền con người và biện pháp xử lý vi phạm; các biện pháp bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo của bị cáo.....

1.1.2. Các công trình nghiên cứu liên quan đến bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

- Luận án tiến sĩ luật “*Bảo đảm quyền bình đẳng của công dân trong xét xử hình sự ở Việt Nam*” của Hoàng Hùng Hải, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh, bảo vệ năm 2012. Luận án giới thiệu một số cơ sở lý luận về bảo đảm quyền bình đẳng của công dân trong xét xử hình sự, trình bày các quan điểm, thực trạng và giải pháp bảo đảm quyền bình đẳng của công dân trong xét xử hình sự. Qua đó luận án đã xây dựng được khái niệm về bình đẳng, quyền bình đẳng, bảo đảm

quyền bình đẳng của công dân trong xét xử hình sự; phân tích vị trí, vai trò, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể khác nhau khi tham gia phiên tòa. Luận án đã có những phân tích, so sánh, tìm ra những ưu điểm, hạn chế cơ bản của các mô hình tổ tụng trên thế giới để luận giải cho việc đưa ra những giải pháp phù hợp. Công trình này là cơ sở khoa học giúp nghiên cứu sinh có những phân tích và hướng tiếp cận trong việc bảo đảm quyền bình đẳng giữa chủ thể buộc tội và gỡ tội trong hoạt động xét xử hình sự.

- Luận án tiến sĩ luật “*Bảo đảm quyền của bị cáo trong hoạt động xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự của Tòa án nhân dân cấp tỉnh ở Việt Nam hiện nay*” của Võ Quốc Tuấn, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, bảo vệ năm 2017. Luận án tập trung vào việc bảo đảm quyền của bị cáo, trong đó có một số quyền cơ bản như quyền bào chữa, quyền được xét xử công bằng, quyền được suy đoán vô tội.... Đây cũng là một trong những đề tài mà nghiên cứu sinh tiếp cận để tham khảo cho luận án của mình. Luận án cho rằng bảo đảm quyền của bị cáo được thể hiện thông qua các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia tố tụng, đó là các quyền mà bị cáo được hưởng, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tiến hành tố tụng; đồng thời luận án cũng đưa ra một số giải pháp xoay quanh 02 nội dung chính là hoàn thiện pháp luật và thực thi pháp luật nhằm bảo đảm quyền của bị cáo trong hoạt động xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự của Tòa án nhân dân cấp tỉnh ở Việt Nam.

- Luận án tiến sĩ luật “*Hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của TAND cấp tỉnh tại miền Đông Nam Bộ Việt Nam hiện nay*” của Lê Văn Quyển, Học viện Khoa học xã hội, bảo vệ năm 2017. Luận án đã đưa ra một số giải pháp trong đó có việc hoàn thiện xây dựng các quy định của BLTTHS; tăng cường triển khai các nguyên tắc trong TTHS như nguyên tắc tranh tụng; triển khai các quy định liên quan đến quyền bào chữa; tiếp tục hoàn thiện các quy định của BLTTHS năm 2015 về hoạt động xét xử sơ thẩm, đặc biệt là kiến nghị hoàn thiện các quy định về việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế sau khi thụ lý vụ án; kiến nghị tăng cường áp dụng nguyên tắc suy đoán vô tội.... Đây là những giá trị tham khảo cho nghiên cứu sinh trong việc đề ra các giải pháp nhằm hoàn thiện các quy

định của pháp luật TTHS cũng như áp dụng pháp luật TTHS trong việc bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

- Bài viết “*Bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong hoạt động xét xử vụ án hình sự*” của Nguyễn Ngọc Chí, tạp chí Khoa học: Luật học, Đại học quốc gia Hà Nội, năm 2011. Tác giả khẳng định xét xử là hoạt động trung tâm của quá trình giải quyết vụ án hình sự thể hiện bản chất của nền tư pháp quốc gia nên việc bảo đảm quyền con người được thể hiện tập trung nhất trong hoạt động xét xử của Tòa án. Trên cơ sở này, tác giả bài viết đã chỉ ra các giải pháp bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong hoạt động xét xử các vụ án hình sự, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp và xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam.

- Bài viết “*Một số bất cập trong các quy định hiện hành về quyền bào chữa của bị can, bị cáo tại phiên tòa hình sự sơ thẩm*” của Huỳnh Trung Trực, tạp chí Nhà nước và pháp luật, tháng 3/2015. Bài viết tập trung vào việc xây dựng các giải pháp về hoàn thiện các quy định pháp luật TTHS từ những hạn chế, bất cập trong các quy định hiện hành về quyền bào chữa của bị can, bị cáo tại phiên tòa hình sự sơ thẩm. Công trình là giá trị tham khảo cho nghiên cứu sinh trong việc phân tích và đánh giá thực tiễn thực hiện quyền bào chữa của bị cáo tại phiên tòa hình sự sơ thẩm.

- Bài viết “*Bảo đảm quyền con người của bị cáo trong hoạt động tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự*” của Võ Quốc Tuấn, tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 07(287), tháng 4/2015. Bài viết cho rằng để bảo đảm quyền con người của bị cáo trong hoạt động tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự thì các chủ thể tiến hành tố tụng (đặc biệt là chủ thể Thẩm phán, Hội thẩm trong HĐXX) phải tôn trọng và bảo đảm cho việc thực hiện đầy đủ các quyền mà pháp luật ghi nhận dành cho bị cáo, phải thực hiện đúng trách nhiệm và nghĩa vụ mà pháp luật trao cho mình, phải bảo đảm cho hoạt động tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm được công khai, bình đẳng, đúng pháp luật.

- Bài viết “*Bảo đảm quyền con người trong hoạt động xét xử vụ án hình sự theo Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015*” của Trần Thu Hạnh, tạp chí Khoa học: Luật học, Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2018. Bài viết này sử dụng phương pháp tiếp cận

quyền để phân tích những khía cạnh bảo đảm quyền con người trong hoạt động xét xử theo BLTTHS năm 2015, đó là các quy định về mục tiêu, nguyên tắc của luật TTHS; các quy định về thủ tục xét xử và các quy định khác có liên quan.

- Bài viết “*Bảo đảm quyền bình đẳng của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của Tòa án nhân dân ở Việt Nam hiện nay*” của Võ Quốc Tuấn, tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 03+04 (427+428), tháng 2/2021. Để làm rõ nội hàm của quyền bình đẳng, bài viết đã chỉ ra một số nhóm quyền nằm trong quyền bình đẳng của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Qua đó bài viết đưa ra những phân tích, đánh giá thực tiễn thực hiện các quyền bình đẳng của bị cáo trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự để từ đó kiến nghị một số giải pháp nhằm tăng cường bảo đảm quyền này, điển hình như việc kiến nghị hoàn thiện về trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, cụ thể là trình tự, thủ tục xét hỏi tại phiên tòa sơ thẩm; trình tự, thủ tục nghị án, tuyên án; quy định về trách nhiệm của những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng; quy định về bảo đảm sự độc lập của Thẩm phán và Hội thẩm; quy định về tuyển chọn, bổ nhiệm Thẩm phán; quy định về chế tài xử lý vi phạm.....

1.1.3. Đánh giá các công trình nghiên cứu liên quan ở trong nước

Đánh giá về các công trình này cho thấy hầu hết các công trình đã xác định khá đầy đủ một số vấn đề lý luận sau:

- Hầu hết các công trình đã khái quát được khái niệm liên quan đến việc bảo đảm quyền con người, tuy nhiên phạm vi tiếp cận rộng hẹp khác nhau. Ở phạm vi rộng là khái niệm bảo đảm quyền con người trong hoạt động tư pháp hình sự và phạm vi hẹp là trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Các công trình trên hầu như chỉ tập trung ở phạm vi rộng trong lĩnh vực tư pháp hình sự để làm rõ định nghĩa, đặc điểm và chủ thể được bảo đảm nhưng vẫn chưa xác định đầy đủ nội dung của bảo đảm và các chủ thể có trách nhiệm bảo đảm.

- Một số công trình đã xác định rõ các quyền con người của người bị buộc tội nói chung và bị cáo nói riêng, các yếu tố ảnh hưởng đến việc bảo đảm quyền con người trong TTHS, trong đó phải kể đến quan điểm của TS. Đỗ Thị Phượng khi chỉ ra hai yếu tố ảnh hưởng đến việc bảo đảm quyền con người: thứ nhất đó là nhận thức

của chính những người tham gia tố tụng về quyền con người – để bảo đảm quyền con người cho những người tham gia tố tụng thì chính bản thân họ phải hiểu rõ được các quyền của mình khi đó mới có cơ sở để yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền tiến hành bảo đảm các quyền này; thứ hai là ý thức trách nhiệm của người tiến hành tố tụng trong việc bảo đảm quyền con người của người tham gia tố tụng. Còn theo quan điểm của TS. Lê Tiến Châu thì tác giả lại tập trung vào sự ảnh hưởng của mô hình TTHS đến việc bảo đảm quyền con người trên cơ sở phân tích và đánh giá hai mô hình TTHS điển hình.

- Một số công trình đã xác định rõ cơ chế bảo đảm quyền con người trong TTHS như công trình *“Quyền con người trong lĩnh vực tư pháp hình sự”* do PGS.TS. Nguyễn Ngọc Chí (chủ biên) đã chỉ ra cơ chế bảo đảm quyền con người trong tư pháp hình sự bao gồm hai cơ chế chính đó là cơ chế mang tính toàn cầu và cơ chế mang tính nội tại. Một công trình nghiên cứu khác của PGS.TS. Nguyễn Thái Phúc trong báo cáo khoa học *“Bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam”* lại cho rằng cơ chế bảo đảm quyền con người trong TTHS chính là các quy định của pháp luật TTHS về các nguyên tắc trong TTHS, về hình thức tố tụng, về trách nhiệm và nghĩa vụ của người, cơ quan tiến hành tố tụng và các quyền tố tụng của những người tham gia tố tụng.

- Một số công trình đã chỉ ra các biện pháp nhằm bảo đảm quyền con người trong TTHS như công trình *“Bảo đảm quyền con người của bị cáo trong tố tụng hình sự”* của PGS.TS. Trần Văn Độ đăng trên tạp chí Luật sư Việt Nam, tác giả cho rằng để bảo đảm quyền con người trong TTHS cần phải xây dựng pháp luật TTHS trong đó nhấn mạnh đến việc hoàn thiện các quyền và trách nhiệm của các cơ quan tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng, bảo đảm thực hiện pháp luật TTHS về quyền con người; đồng thời đi kèm với việc ghi nhận và thực thi là việc xử lý vi phạm pháp luật về quyền con người, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo của người tham gia tố tụng. Trong khi đó, trong luận án tiến sĩ *“Bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự Việt Nam”* của TS. Lại Văn Trình lại đưa ra các biện pháp bảo đảm mang tính cô gọn hơn

nhưng cũng xoay quanh việc xây dựng và hoàn thiện các quy định của pháp luật và thực hiện nghiêm chỉnh các quy định đó.

Trong các công trình nghiên cứu về quyền con người, bảo đảm quyền con người nói chung và bảo đảm quyền con người trong TTHS nói riêng đã được các tác giả trước đây nghiên cứu, tuy nhiên phạm vi nghiên cứu khá rộng và chủ yếu xuất phát từ việc phân tích quyền và nghĩa vụ tố tụng của người tham gia tố tụng mà chưa đi sâu nghiên cứu các chế định liên quan khác như nghĩa vụ của chủ thể có trách nhiệm bảo đảm, cơ chế thanh tra, giám sát, cơ cấu hoạt động, tổ chức của các chủ thể có liên quan đến việc bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

Đánh giá về các công trình nghiên cứu liên quan trực tiếp về quyền con người của bị cáo trong xét xử vụ án hình sự, nghiên cứu sinh thấy rằng các công trình nghiên cứu đã tập trung vào các quyền con người của bị cáo và quyền của bị cáo trong hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Cụ thể, có các công trình như bài viết “*Bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong hoạt động xét xử vụ án hình sự*” của Nguyễn Ngọc Chí, tác giả đã đưa ra một số giải pháp, trong đó có việc hoàn thiện mô hình tố tụng phù hợp với điều kiện Việt Nam để hướng tới việc bảo đảm đầy đủ quyền con người. Mô hình đó chính là việc vẫn áp dụng mô hình TTHS thẩm vấn nhưng có sự tiếp thu những điểm tiến bộ của mô hình TTHS tranh tụng để phù hợp với điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội, pháp lý ở nước ta. Đồng thời, đưa các giải pháp bảo đảm sự độc lập của Tòa án trong hoạt động xét xử; thực hiện các nguyên tắc của luật TTHS; xây dựng thủ tục xét xử chặt chẽ, dân chủ, minh bạch Tuy nhiên, các giải pháp này chỉ mang tính vĩ mô và tập trung nhiều vào các giải pháp mang tính hoàn thiện mô hình tố tụng, tổ chức, xây dựng đội ngũ mà chưa đi sâu vào giải pháp hoàn thiện và thực thi các quy định của pháp luật TTHS về quyền con người của bị cáo, quyền của bị cáo trong xét xử. Còn trong bài viết “*Bảo đảm quyền con người trong hoạt động xét xử vụ án hình sự theo Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015*” của Trần Thu Hạnh đăng trên tạp chí Khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội đã đưa ra các yêu cầu để bảo đảm quyền con người trong xét xử vụ án hình sự bao gồm ba nội dung chính: thứ nhất, pháp luật Việt Nam nói chung và pháp luật TTHS nói riêng phải xây dựng dựa

trên cơ sở các tiêu chí quốc tế về quyền con người – tiêu chí này bảo đảm cho pháp luật quốc gia thống nhất với quy định pháp luật chung của quốc tế cũng cũng như tạo ra tính toàn diện, bao quát các nội dung của quyền con người; thứ hai, ngoài việc ghi nhận các quyền con người thì pháp luật quốc gia cũng cần có các quy định để bảo đảm việc thực thi có hiệu quả các quyền con người đã được ghi nhận; thứ ba, cần xây dựng và hoàn thiện cơ chế giám sát việc bảo đảm quyền con người. Tuy nhiên, bài viết đề cập đến quyền con người của tất cả những người tham gia tố tụng, chứ không đề cập đến một chủ thể cụ thể nào, mặt khác trong phạm vi giới hạn của bài viết chưa đưa ra được các giải pháp cụ thể về bảo đảm quyền con người của bị cáo trong hoạt động xét xử vụ án hình sự. Ngoài ra, còn một số công trình khác như luận án tiến sĩ luật “*Bảo đảm quyền của bị cáo trong hoạt động xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự của Tòa án nhân dân cấp tỉnh ở Việt Nam hiện nay*” của Võ Quốc Tuấn; luận án tiến sĩ luật “*Bảo đảm quyền bình đẳng của công dân trong xét xử hình sự ở Việt Nam*” của Hoàng Hùng Hải cũng đều đưa ra được khái niệm, nội dung và phương thức khá hoàn chỉnh về bảo đảm quyền con người của bị cáo, có những phân tích và đánh giá về nhiệm vụ và quyền hạn của các chủ thể tiến hành tố tụng trong việc bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Tuy các công trình trên đều đề cập đến phạm vi là xét xử sơ thẩm vụ án hình sự nhưng không phải là chuyên ngành của Luật TTHS mà là chuyên ngành Lý luận nhà nước và pháp luật, cho nên các công trình trên vẫn chủ yếu phân tích và đưa ra các giải pháp mang tính tổng quát như hoàn thiện các nguyên tắc tố tụng, hoàn thiện mô hình tố tụng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong các cơ quan tiến hành tố tụng, tăng cường cơ sở vật chất, đổi mới tổ chức hoạt động của các Cơ quan tiến hành tố tụng chứ chưa có những đánh giá và phân tích sâu về các quy định của pháp luật TTHS cũng như chưa đưa ra các giải pháp cụ thể để hoàn thiện các quy định pháp luật TTHS trong việc thực hiện các quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Còn khi xét đến các công trình thuộc chuyên ngành Luật Hình sự và TTHS liên quan đến lĩnh vực xét xử phải kể đến công trình “*Hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của Tòa án nhân dân cấp tỉnh tại miền Đông Nam Bộ Việt Nam hiện nay*” của Lê Văn Quyến, luận án tiến

sĩ Học viện Khoa học xã hội, năm 2017. Mặc dù đề tài nghiên cứu về hoạt động xét xử sơ thẩm nhưng trong các giải pháp của công trình, tác giả đã đưa ra được một số giải pháp có giá trị tham khảo cho nghiên cứu sinh như: hoàn thiện nguyên tắc giới hạn xét xử; triển khai quy định liên quan đến quyền bào chữa; các quy định về tăng thẩm quyền cho Thẩm phán; các quy định về áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế; yêu cầu sự có mặt của Điều tra viên và những người khác trong quá trình xét xử; hoàn thiện cơ chế khi Kiểm sát viên rút một phần quyết định truy tố hoặc kết luận về tội nhẹ hơn thì HĐXX vẫn tiếp tục xét xử vụ án....

Mặc dù các công trình nghiên cứu trước đây tiếp cận theo nhiều hướng khác nhau, đặc biệt là phần giải pháp nhưng chủ yếu các giải pháp đưa ra đều mang tính vĩ mô, tập trung vào việc hoàn thiện thể chế, tổ chức mặc dù có đề cập đến việc xây dựng các văn bản pháp luật nhưng không tập trung vào việc hoàn thiện một số quyền con người của bị cáo cụ thể theo luật TTHS. Mặt khác, các công trình nghiên cứu trước đây hầu hết nghiên cứu trước năm 2013 trong bối cảnh Hiến pháp năm 2013, Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2004, Luật Tư pháp người chưa thành niên và BLTTHS năm 2015 chưa có hiệu lực thi hành.

1.2. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài

1.2.1. Các công trình nghiên cứu liên quan đến bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự

Ở phạm vi quốc tế cũng có không ít đề tài của các tác giả đã nghiên cứu về lĩnh vực quyền con người nói chung và quyền con người của bị cáo trong tư pháp hình sự nói riêng. Một số đề tài liên quan có thể liệt kê như sau:

- Sách chuyên khảo “*The right to silence*”, tạm dịch là “Quyền im lặng” của Susan M. Easto, NXB. Publ. Aldershot: Avebury, năm 2011. Công trình đã đánh giá thực tiễn thực hiện quyền im lặng của bị cáo trong các cuộc thẩm vấn của quan tòa theo pháp luật Hoa Kỳ. Qua đó tác giả đưa ra nhận định rằng việc bảo đảm quyền im lặng sẽ giúp cho bị cáo có thêm điều kiện để bảo đảm các quyền con người của họ trong phiên tòa.

- Sách chuyên khảo “*The guarantees for accused persons under article 6 of the European convention on human rights*”, tạm dịch là “Bảo đảm quyền của người bị buộc tội theo mục 6 Công ước Châu Âu về Nhân quyền” của Stephanos Stavros, NXB. Martinus Nijhoff Publishers, năm 2013. Đây là công trình dựa trên luận án tiến sĩ luật của tác giả, công trình đã bình luận nội dung Điều 6 Công ước châu Âu về nhân quyền trên cơ sở tiếp cận từ một số quyền như quyền được xét xử công bằng, kịp thời, công khai bằng một Tòa án độc lập; quyền được suy đoán vô tội. Bên cạnh đó, tác giả cũng hướng tới việc tiếp cận một số quyền khác của bị cáo như quyền được tiếp cận với pháp luật, quyền được có những điều kiện cần thiết để chuẩn bị đối phó với những cáo buộc đến từ Viện Công tố, quyền được xử lý hình sự trong thời gian hợp lý, quyền được nhận các văn bản tố tụng liên quan đến cáo buộc hình sự, quyền được biết lý do mình bị cáo buộc, quyền được trợ giúp pháp lý.

- Sách chuyên khảo “*Defendants in the criminal process*”, tạm dịch là “Người bị buộc tội trong tố tụng hình sự” của A.E. Bottoms, J.D., NXB. Publ.London: Routledge & Kegan Paul, năm 2016. Công trình phân tích các quyền tố tụng của người bị buộc tội, các thủ tục TTHS của nước Anh từ giai đoạn điều tra cho tới khi ra xét xử và các nguyên tắc bảo đảm quyền của người bị buộc tội trong TTHS nói chung và hoạt động xét xử nói riêng cũng như hệ thống các thiết chế để bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội.

Đi sâu vào các quyền con người cụ thể của bị cáo có một số công trình nghiên cứu nổi bật như sau:

- Bài viết “*Cân bằng quyền lực trong hệ thống tranh tụng*” của Martin Black More, Văn phòng Viện trưởng Viện công tố bang New South Wales - Úc, năm 2021. Tác giả cho rằng để tạo ra sự cân bằng quyền lực trong tranh tụng giữa bên buộc tội và bên bị buộc tội thì cần phải có sự bảo đảm từ phía nhà nước dành cho bên bị buộc tội bởi lẽ khi đặt trong mối tương quan với hệ thống các cơ quan quyền lực của nhà nước thì bên bị buộc tội luôn luôn ở trong thế yếu hơn, do đó cần phải có sự bảo đảm cân bằng thì mới tạo ra được sự tranh tụng công bằng và bình đẳng và sự bảo đảm đó là việc nhà nước trao cho bên bị buộc tội các quyền cơ bản khi tham gia vào quá trình

xét xử sơ thẩm như quyền được suy đoán vô tội, quyền im lặng, quyền được trình bày lời khai.....

- Bài viết “*Judicial Independence and Human Rights Protection Around the World*”, tạm dịch là “Độc lập tư pháp và bảo vệ quyền con người trên thế giới” của Linda Camp Keith, *Judicature* Volume: 85 Issue: 4, 2022. Bài viết cho rằng để bảo đảm quyền con người cho tất cả mọi người, nhiều học giả pháp lý, người ủng hộ nhân quyền, nhà khoa học chính trị nhấn mạnh vào việc phải có một hệ thống tư pháp độc lập, phải không có các thế lực bên ngoài và/hoặc sự can thiệp từ các nhánh lập pháp và hành pháp. Tác giả cũng nêu ra các biện pháp để bảo đảm tính độc lập của tư pháp đó là đảm bảo về nhiệm kỳ, quyền tự quyết định, quyền tự chủ về tài chính, sự phân chia quyền lực...

- Bài viết “*A comparison of the inquisitorial and adversarial systems*”, tạm dịch “So sánh mô hình tố tụng thẩm vấn và mô hình tố tụng tranh tụng” của Timothy Waters, Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp New Zealand, năm 2024. Tác giả đưa ra nhận định của mình về hai mô hình TTHS thẩm vấn và mô hình TTHS tranh tụng, trong đó đối với mô hình tố tụng tranh tụng sẽ tập trung vào việc coi trọng quyền của cá nhân trong mối quan hệ với lợi ích công cộng, còn trong mô hình tố tụng thẩm vấn sẽ coi trọng lợi ích công cộng và đề cao sự kiểm soát tội phạm.

Bài viết “*The Right to Counsel and Privilege Against Self-incrimination: Rights and liberties under the law*”, tạm dịch là “Quyền được tư vấn và đặc quyền chống lại việc tự buộc tội: Quyền và tự do theo luật” của John B. Taylor, ABC- CLIO, United State of American, năm 2024, tác giả đã khái quát sự phát triển của quyền bào chữa qua các thời kỳ lịch sử và ghi nhận tính ưu việt khi ghi nhận quyền được tư vấn và quyền chống lại sự buộc tội trong việc bảo đảm quyền con người của bị cáo trong TTHS so với các quy định trước đây.

1.2.2. Các công trình nghiên cứu liên quan đến bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

- Sách chuyên khảo “*The Right to a Fair Trial in International Law*”, tạm dịch là “Quyền được xét xử công bằng trong luật pháp quốc tế”, Oxford University Press,

năm 2020. Công trình cung cấp lời giải thích toàn diện về ý nghĩa của quyền được xét xử công bằng trong thực tế theo luật pháp quốc tế và tập trung vào các tình huống thực tế mà các học viên và thẩm phán có thể phải đối mặt tại tòa án. Mỗi chương trong số mười bốn chương của cuốn sách sẽ xem xét một thành phần của quyền được xét xử công bằng theo định nghĩa trong Điều 14 của Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị và xem xét lại luật lệ của các tòa án nhân quyền khu vực, tòa án hình sự quốc tế cũng như các cơ quan nhân quyền của Liên hợp quốc.

- Sách chuyên khảo “*Fair trial: Rights of the accused in American history*”, tạm dịch là “Xét xử công bằng: Quyền của người bị buộc tội trong lịch sử Hoa Kỳ” của Bodenhamer, David J., NXB. Oxford University press, năm 2002. Công trình đã phân tích và đánh giá tiến trình ghi nhận các nhóm quyền của quyền xét xử công bằng mà pháp luật Hoa Kỳ dành cho bị cáo trong tiến trình lịch sử lập pháp. Bên cạnh đó, công trình cũng đề xuất một số giải pháp cả về xây dựng pháp luật lẫn hoàn thiện mô hình tổ tụng và hệ thống các cơ quan tố tụng Hoa Kỳ nhằm bảo đảm các quyền của người bị buộc tội nói chung và quyền của bị cáo trong hoạt động xét xử của các Tòa án tại Hoa Kỳ nói riêng.

- Sách chuyên khảo “*Making Jury Trials Fair: A Jury-centric Approach to Criminal Laws, Guiding Juries and Juror Comprehension*” tạm dịch là “Xây dựng phiên tòa xét xử công bằng: Cách tiếp cận lấy bồi thẩm đoàn làm trung tâm đối với luật hình sự, hướng dẫn bồi thẩm đoàn” của Greg Byrne, NXB. Taylor & Francis, năm 2025. Cuốn sách đề xuất “cách tiếp cận lấy bồi thẩm đoàn làm trung tâm” để cải thiện luật, thông lệ và thủ tục trong các phiên tòa xét xử bằng bồi thẩm đoàn. Tòa án cho rằng bồi thẩm đoàn trong phiên tòa hình sự hiểu và áp dụng các chỉ dẫn của thẩm phán về luật. Cách tiếp cận lấy bồi thẩm đoàn làm trung tâm là cơ sở để xây dựng một phiên tòa công bằng.

- Bài viết “*Language Rights in the Minimum Guarantees of Fair Criminal Trial*”, tạm dịch là “Quyền ngôn ngữ trong các đảm bảo tối thiểu của phiên tòa hình sự công bằng” của Catherine S. Namakula, International Journal of Speech Language and the Law, năm 2022. Bài viết phân tích học thuyết của Tòa án hình sự quốc tế về

ngôn ngữ và phiên tòa công bằng, bài viết đặt các đảm bảo ngôn ngữ vào khuôn khổ quyền cơ bản được xét xử công bằng, điều này nhằm nâng cao vị thế của toàn bộ cuộc tranh luận về ngôn ngữ trong các phiên tòa hình sự quốc tế.

- Bài viết “*The Right of the Accused to be Tried in his or her Presence*”, tạm dịch là “Quyền được có mặt khi xét xử của bị cáo” của Thilo Marauhn, David Weissbrodt và Rüdiger Wolfrum. Bài viết khẳng định Quyền được có mặt tại tòa của bị cáo phải được coi là vốn có trong khái niệm xét xử công bằng. Bài viết phân biệt rõ 03 yêu cầu của quyền có mặt của bị cáo. Thứ nhất, cần phân biệt những thuận lợi, khó khăn khi bảo đảm thực hiện quyền này ở mỗi quốc gia khác nhau. Thứ hai, cần phân biệt giữa việc loại trừ bị cáo khỏi phiên tòa và việc bị cáo không ra hầu tòa. Thứ ba, cần phân biệt việc bị cáo hoặc luật sư của bị cáo từ bỏ quyền có mặt tại tòa với những hạn chế do Nhà nước áp đặt đối với quyền được có mặt tại tòa. Nếu xét xử vắng mặt được phép thì điều quan trọng là phải bảo đảm quyền của bị cáo trong trường hợp như vậy.

- Bài viết “*The rights and guarantees of the Participants in the criminal trial in between the European Court of Human Rights and the Constitutional Court of Romania*”, tạm dịch là “Quyền và bảo đảm quyền của những người tham gia phiên tòa hình sự giữa Tòa án Nhân quyền Châu Âu và Tòa án Hiến pháp Romania” của Mălina Tebieș, Law Review Journal, Universul Juridic, năm 2022. Bài viết nhắc lại nguyên tắc suy đoán vô tội rằng không có đại diện nào của nhà nước được tuyên bố một người phạm tội trước khi tòa án xác định tội của người đó. Việc được tiếp cận luật sư ngay lập tức là một phần của các đảm bảo về thủ tục mà Tòa án phải đặc biệt chú ý khi xem xét liệu thủ tục có dẫn đến việc xóa bỏ bản chất của đặc quyền chống lại việc tự buộc tội hay không. Mặt khác, Tòa án Hiến pháp Romania đã phán quyết trong học thuyết của mình rằng quyền được bào chữa phục vụ cho hiệu quả của việc thực thi quyền hiến định của công dân trong việc tìm đến công lý để bảo vệ các quyền, tự do và lợi ích hợp pháp của họ. Quyền này bao hàm việc tham gia vào các phiên tòa, sử dụng bằng chứng và đưa ra các ngoại lệ được quy định trong luật tố tụng hình sự. Điểm chính là quyền bào chữa không được thực hiện trực tiếp hoặc thông qua

người đại diện thì được xem là không có thông tin đầy đủ về cáo buộc cụ thể trong các vấn đề hình sự.

- Bài viết “*The Protection of the Defendant’s Rights in Criminal Trial by Default — From the Perspective of Due Process*”, tạm dịch là “Việc bảo vệ quyền của bị cáo trong xét xử hình sự theo thủ tục mặc định - dưới góc độ tố tụng công bằng” của Bu, Yangyang, tạp chí Lý luận và ứng dụng pháp luật (Теоретическая и прикладная юриспруденция»), số 1 (15) 2023. Bài viết cho rằng xét xử hình sự vắng mặt có thể dẫn đến việc bỏ qua các biện pháp bảo vệ quyền do bị cáo vắng mặt tại phiên tòa, và do đó tác động thêm đến một số nguyên tắc và chuẩn mực theo thủ tục công bằng. Dựa trên hệ thống tố tụng hình sự và thậm chí là cải cách toàn bộ hệ thống tư pháp, việc thảo luận về xét xử hình sự vắng mặt không nên bị giới hạn trong khuôn khổ cơ bản của mô hình xét xử thông thường tại tòa án theo thủ tục tố tụng hợp pháp.

- Bài viết “*Human Rights Protections in Drawing Inferences from Criminal Suspects’ Silence*”, tạm dịch là “Bảo vệ quyền con người trong việc suy luận từ sự im lặng của nghi phạm hình sự” của Yvonne Daly, Anna Pivaty, Human Rights Law Review, Volume 21, Issue 3, September 2021. Bài viết này làm sáng tỏ bối cảnh và so sánh các cuộc tranh luận về nhân quyền ở châu Âu và quốc tế xung quanh đặc quyền chống tự buộc tội và quyền im lặng. Bài viết thực hiện điều này thông qua việc xem xét những suy luận bất lợi từ sự im lặng của nghi phạm hình sự tại ba khu vực pháp lý châu Âu có truyền thống tố tụng khác nhau: Ireland, Ý và Hà Lan, đồng thời nhấn mạnh cách thức mà những suy luận bất lợi được rút ra tại phiên tòa ở ba khu vực pháp lý này, bất chấp sự tồn tại của các biện pháp bảo vệ pháp lý trong nước và châu Âu đối với quyền im lặng.

Điển hình có một vài công trình có phạm vi nghiên cứu và chủ đề tương đồng với chủ đề mà nghiên cứu sinh đang nghiên cứu tại Việt Nam, có thể kể đến bài viết: “*Human rights in the English criminal trial*”, tạm dịch là “Quyền con người trong xét xử vụ án hình sự của Anh” của K.W. Lidstone. Tác giả đã đưa ra khái niệm về quyền con người, các quyền con người trong xét xử vụ án hình sự và các bảo đảm thực hiện

quyền con người xét xử vụ án hình sự. Tuy nhiên, công trình chưa đi sâu vào nghiên cứu đối tượng cụ thể cần bảo đảm quyền con người và việc tiếp cận từ hệ thống pháp luật khác nhau và mô hình tố tụng khác nhau cũng là vấn đề cần đặt ra khi áp dụng vào thực tế điều kiện Việt Nam; bài viết “*The guarantees of the human rights of the defendant in the law system in Kosovo*”, tạm dịch là “Bảo đảm quyền con người của bị cáo trong hệ thống pháp luật của Kosovo” của tác giả Armend Podvorica¹, Adelina Rakaj, đăng trên tạp chí International Journal of Social Science Studies, Vol. 5, No. 11; November 2017. Bài viết phân tích mối tương quan giữa BLTTHS của Kosovo (CPCCK) với Công ước Nhân quyền Châu Âu (ECHR), hoạt động của Tòa án Nhân quyền Châu Âu và Hiến pháp Cộng hòa Kosovo, thực tiễn bảo đảm quyền con người của bị cáo tại Kosovo và vai trò của Tòa án Hiến pháp tại Cộng hòa Kosovo trong việc hình thành các bảo đảm liên quan đến quyền con người của bị cáo trong TTHS tại Kosovo.

1.2.3. Đánh giá các công trình nghiên cứu liên quan ở nước ngoài: Tiếp cận từ những góc độ khác nhau tác giả nhận thấy các tài liệu nghiên cứu ở nước ngoài liên quan đến đề tài luận án đã nghiên cứu khá sâu về chủ thể quyền con người, quyền con người trong hoạt động tố tụng, mối tương quan giữa việc bảo đảm quyền con người với các mô hình tố tụng, vai trò của người bào chữa trong TTHS và vai trò của Tòa án trong việc bảo đảm quyền con người,... Tuy nhiên, hầu hết các công trình nghiên cứu của các tác giả nước ngoài đều cho rằng để bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử cần phải: thứ nhất, tập trung hướng đến xây dựng mô hình tố tụng công bằng, bình đẳng giữa bên buộc tội và bên bào chữa, trong đó nhấn mạnh vai trò của mô hình tố tụng tranh tụng; thứ hai, hoàn thiện các quy định pháp luật bảo đảm cho việc đánh giá và thẩm định các chứng cứ phải được công khai tại tòa, các bên đều có quyền lựa chọn nhân chứng để thẩm tra tại phiên tòa; thứ ba, bản án, quyết định của Tòa án phải là kết quả của quá trình tranh tụng công khai, bình đẳng tại phiên tòa giữa bên buộc tội và bên bào chữa.

Ngoài ra, các tác giả nước ngoài cũng đã phân tích theo tính quy phạm của luật thực định gắn kết việc bảo đảm quyền con người và các quyền tố tụng của người bị

buộc tội về trình tự, thủ tục tố tụng¹. Các công trình nghiên cứu về quyền con người của bị cáo trong xét xử ở một số nước phát triển như Hoa Kỳ, Canada, Pháp luôn nhấn mạnh tầm quan trọng của quyền im lặng và cho rằng đó là vũ khí giúp chống oan, sai. Các học giả phương Tây đều thống nhất cho rằng để hướng đến nền tố tụng dân chủ, công bằng, công khai, bảo đảm quyền con người, quyền công dân thì phải đề cao nguyên tắc suy đoán vô tội, bị cáo được bảo đảm các quyền như quyền không tự phải buộc tội chính mình hoặc nhận mình có tội, quyền bào chữa, quyền tranh tụng bình đẳng với thủ tục tố tụng hợp pháp. Ở Mỹ, phương thức bảo đảm quyền của bị cáo thông qua hoạt động của Bồi thẩm đoàn, coi trọng quyền được suy đoán vô tội, quyền bào chữa, quyền tranh tụng và quyền im lặng. Ở Liên bang Nga, quyền được suy đoán vô tội luôn được coi trọng và trách nhiệm bảo đảm quyền con người của bị cáo luôn đi kèm trong việc thực thi trách nhiệm của người tiến hành tố tụng. Bên cạnh đó, các công trình nghiên cứu của các học giả nước ngoài đều nhấn mạnh đến vai trò của Tòa án trong hoạt động xét xử, phải bảo đảm cho Tòa án chỉ thực hiện chức năng duy nhất là chức năng phân xử và sự cần thiết phải cân bằng giữa chức năng buộc tội với chức năng gỡ tội trong xét xử để bảo đảm quyền được xét xử công bằng.

Tuy nhiên, việc khác biệt về cách thức tổ chức của hệ thống chính trị các nước dẫn đến có sự khác biệt trong cách thức tổ chức hệ thống tư pháp của mỗi quốc gia đó. Do đó, việc tham khảo các quy định của các nước cần có sự nghiên cứu và chọn lọc phù hợp. Mặt khác, qua nghiên cứu các tài liệu nước ngoài nghiên cứu sinh nhận thấy vẫn còn khá ít công trình nghiên cứu về vấn đề bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự hoặc có một số ít công trình nghiên cứu nhưng còn thiếu đồng bộ, thiếu thống nhất. Mặc dù vậy, việc nghiên cứu quy định của các nước có thể làm giá trị so sánh và phân tích để nghiên cứu sinh đề ra những giải pháp áp dụng phù hợp hơn cho Việt Nam.

¹ Nguyễn Hữu Hậu (2019), *Bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện Kiểm sát trong giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự*, luận án tiến sĩ luật, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.35.

1.3. Đánh giá chung tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài và những vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu

1.3.1. Những vấn đề đã được nhận thức thống nhất trong các nghiên cứu và được luận án kế thừa

Thứ nhất, nhóm công trình nghiên cứu về bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự. Cũng như các công trình nghiên cứu về quyền con người nói chung thì số lượng các công trình nghiên cứu về bảo đảm quyền con người trong TTHS cũng khá nhiều. Các công trình nghiên cứu đã liệt kê một số quyền con người trong lĩnh vực tư pháp hình sự ở các giai đoạn từ khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án, đã đưa ra được các yếu tố tác động đến việc bảo đảm quyền con người trong TTHS và chỉ ra được các cơ chế bảo đảm quyền con người trên các phương diện khác nhau. Ngoài ra một số công trình còn có sự so sánh với các chuẩn mực quốc tế để hoàn thiện pháp luật TTHS Việt Nam.

Thứ hai, nhóm công trình nghiên cứu về quyền con người của bị cáo và bảo đảm quyền con người của bị cáo. Hiện nay, nhóm nghiên cứu về quyền con người của bị cáo chủ yếu từ các học giả trong nước thông qua việc tiếp cận trên các quy định quốc tế, tuy nhiên các công trình nghiên cứu sâu về quyền con người của bị cáo còn hạn chế, chủ yếu là nghiên cứu đan xen từ cách tiếp cận quyền con người của người bị buộc tội nói chung hoặc cả bị can, bị cáo. Dù vậy, các công trình này đã cơ bản chỉ ra các quan niệm về quyền con người, bảo đảm quyền con người, các cơ chế bảo đảm, thực tiễn áp dụng và đưa ra các phương hướng có giá trị tham khảo hữu ích cho luận án của nghiên cứu sinh.

1.3.2. Những vấn đề chưa được nghiên cứu hoặc nghiên cứu chưa đầy đủ cần được giải quyết trong luận án

Nhận xét chung về các đề tài liên quan đến bảo đảm quyền con người đã được công bố mà tác giả tiếp cận thì hầu như có rất ít công trình khoa học tiếp cận một cách toàn diện, hệ thống, đồng bộ về vấn đề bảo đảm quyền con người trong lĩnh vực cụ thể của TTHS là xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Do đó, đối với đề tài mà tác giả sẽ

nghiên cứu làm luận án của mình sẽ trả lời cho các câu hỏi mà chưa có nghiên cứu cụ thể nào đề cập hoặc đã đề cập nhưng còn thiếu chi tiết và thống nhất.

Về các vấn đề lý luận

Đánh giá một số khái niệm liên quan đến đề tài luận án, tác giả thấy rằng vẫn còn tồn tại một số quan điểm chưa thống nhất về:

- Khái niệm chủ thể có trách nhiệm bảo đảm quyền con người của bị cáo vẫn còn có những luồng ý kiến khác nhau, một luồng ý kiến cho rằng chủ thể có trách nhiệm bảo đảm quyền con người của bị cáo bao gồm người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng. Còn luồng ý kiến khác lại cho rằng chủ thể có trách nhiệm bảo đảm chỉ là những người tiến hành tố tụng.

- Phạm vi của nội dung bảo đảm quyền con người vẫn được tiếp cận trên phạm vi rộng hẹp khác nhau và nội hàm của các cơ chế vẫn chưa có sự thống nhất. Cụ thể, về phạm vi của quyền bào chữa khi xác định thời điểm bắt đầu và thời điểm kết thúc quyền bào chữa của người bị buộc tội nói chung và của bị cáo nói riêng còn chưa thống nhất. Về nội hàm nội dung bảo đảm quyền con người của bị cáo trong hoạt động xét xử vụ án hình sự vẫn còn một số quan niệm khác nhau như một số ý kiến cho rằng nội dung này bao gồm “các phương diện xây dựng pháp luật, thực thi pháp luật và kiểm soát việc thực thi pháp luật”² hay một số quan niệm khác lại cho rằng nội dung bảo đảm quyền con người trong hoạt động xét xử chỉ bao gồm: các nguyên tắc cơ bản của TTHS, các nghĩa vụ tố tụng của Cơ quan, người tiến hành tố tụng và các quyền tố tụng của những người tham gia tố tụng.

Về các vấn đề thực tiễn

Còn thiếu các công trình phân tích, đánh giá toàn diện thực tiễn bảo đảm quyền con người của bị cáo trong hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự ở Việt Nam từ năm 2016 đến năm 2025. Cũng như chưa có công trình nào đánh giá sự tương quan trong các quy định pháp luật và thực tiễn bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự giữa pháp luật TTHS Việt Nam với quốc tế. Đặc biệt về việc đánh

² Nguyễn Ngọc Chí (2015), *Quyền con người trong lĩnh vực tư pháp hình sự*, NXB. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 231

giá thực tiễn bảo đảm quyền con người của bị cáo từ sau khi có BLTTHS năm 2015 vẫn còn bỏ ngỏ chưa được nghiên cứu.

Về các giải pháp, kiến nghị

Các nghiên cứu của các học giả trước đây liên quan đến đề tài đã đưa ra được một số giải pháp hoàn thiện việc bảo đảm quyền con người trong TTHS nói chung. Tuy nhiên, hầu hết các công trình được nghiên cứu đều tiếp cận trước khi BLTTHS năm 2015 có hiệu lực thi hành nên một số kiến nghị đã được BLTTHS mới hoàn thiện, khắc phục; do đó thiếu đi những giải pháp cho những quy định mới. Mặt khác các giải pháp, kiến nghị trước đây phần lớn nghiên cứu ở phạm vi vĩ mô và tập trung vào nhiều chủ thể trong cùng một nghiên cứu, bao gồm cả người bị tạm giam, tạm giữ, bị can, bị cáo.

1.3.3. Những vấn đề luận án tiếp tục nghiên cứu

Trên cơ sở đánh giá tổng quan, tác giả nhận thấy vẫn còn khoảng trống lớn trong các công trình đã nghiên cứu như chưa có nghiên cứu đầy đủ cả về cơ sở lý luận lẫn giải pháp bảo đảm quyền con người của bị cáo, bên cạnh đó phạm vi các nghiên cứu trước đây là quá rộng do một số nguyên nhân khách quan khác nhau. Vì vậy, vấn đề trên cần phải tiếp tục nghiên cứu sâu hơn nữa cho nên trong luận án của mình nghiên cứu sinh đã xác định những nội dung cần tiếp tục nghiên cứu gồm những nội dung sau:

Về mặt lý luận

Tiếp tục xây dựng khái niệm bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự từ cơ sở khái niệm bảo đảm quyền con người.

Xác định và phân tích các hình thức bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

Phân tích nội dung các quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự và các cơ chế bảo đảm quyền con người.

Về thực trạng pháp luật

Đánh giá thực tiễn bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thông qua việc phân tích các số liệu tổng hợp, các khảo sát chuyên sâu và các bản án điển hình về hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trong giai đoạn từ

năm 2015 đến 2024. Qua việc phân tích, đánh giá thực tiễn luận án sẽ chỉ ra những kết quả đạt được, những hạn chế, vướng mắc và các nguyên nhân của những hạn chế, vướng mắc đối với việc bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

Về giải pháp, kiến nghị

Qua việc phân tích nguyên nhân của những hạn chế, vướng mắc và yêu cầu đối với các giải pháp tăng cường bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trên cơ sở các chính sách của Đảng, mục tiêu của nhà nước, các chuẩn mực quốc tế và tính phù hợp với thực tiễn, luận án đã đưa ra các giải pháp cụ thể nhằm tăng cường bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

Đồng thời, đưa ra một số kiến nghị để định hướng cho các nghiên cứu tiếp theo và đề nghị một số giải pháp trên cơ sở tiếp cận các quyền con người của bị cáo trong mối quan hệ so sánh với pháp luật quốc tế và xu hướng phát triển của nó chứ không dừng lại ở các giá trị truyền thống.

1.4. Các lý thuyết nghiên cứu

Luận án được thực hiện trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê Nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, các quan điểm của đảng và nhà nước ta về nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, về quyền con người và bảo đảm quyền con người; các học thuyết quốc tế về quyền con người và bảo đảm quyền con người như:

Lý thuyết về quyền con người: Lý thuyết này xem quyền là những bảo đảm pháp lý toàn cầu, vốn có và không thể tước đoạt của mọi cá nhân, xuất phát từ phẩm giá vốn có của con người. Nguồn gốc của quyền được chia thành hai trường phái: quyền tự nhiên (bẩm sinh, vốn có) và cách tiếp cận pháp lý quốc tế, với hai nhóm quyền chính là quyền dân sự - chính trị và quyền kinh tế - xã hội - văn hóa.

Lý thuyết pháp quyền (Rules of law): Lý thuyết này là một hệ thống tư tưởng chính trị cho rằng mỗi con người và mỗi thể chế đều phải tuân thủ và bình đẳng trước pháp luật, không ai có quyền đứng trên pháp luật. Nó nhấn mạnh sự tối thượng của pháp luật, hạn chế quyền lực tùy tiện và bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền công

dân thông qua các nguyên tắc như phân chia quyền lực, bảo đảm công lý và cơ chế kiểm soát.

Lý thuyết về công lý (Justice theory): là một khái niệm triết học, chính trị, đạo đức và pháp lý bàn về sự công bằng trong phân phối quyền lợi, nghĩa vụ và các nguồn lực xã hội. Lý thuyết cho rằng một xã hội công bằng phải có cấu trúc sao cho các quyền tự do cơ bản của mọi người được tôn trọng, và bất bình đẳng chỉ được phép khi nó mang lại lợi ích cho những người yếu thế nhất.

Lý thuyết về thủ tục công bằng (procedural justice): Lý thuyết thủ tục công bằng nhấn mạnh sự công bằng trong quy trình, thủ tục và cách thức đưa ra quyết định. Lý thuyết này cho rằng con người cảm nhận và đánh giá một quyết định là công bằng dựa trên các yếu tố như được lắng nghe, được đối xử tôn trọng, và quy trình đưa ra quyết định phải minh bạch, nhất quán.

Lý thuyết kiểm soát quyền lực (checks and balances): Lý thuyết này là một cơ chế nhằm ngăn chặn, hạn chế sự lạm dụng quyền lực của các cá nhân hoặc tổ chức, đảm bảo quyền lực được thực thi đúng mục đích và hiệu quả. Nó bao gồm việc thiết lập các phương thức, quy trình để kiểm tra, giám sát hoạt động của các thiết chế quyền lực, tạo ra sự cân bằng và đối trọng, đồng thời bảo đảm quyền con người, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của công dân.

Lý thuyết về mô hình TTTHS: Lý thuyết này là một hệ thống quy tắc và thủ tục để giải quyết vụ án hình sự, được phân biệt bởi sự phân chia chức năng giữa các bên. Ba mô hình TTTHS phổ biến là mô hình tranh tụng, mô hình thẩm vấn và mô hình pha trộn. Các mô hình này định hình địa vị pháp lý và vai trò của các chủ thể trong quá trình tố tụng, như thẩm phán, công tố viên và luật sư bào chữa.

Triết lý nhân đạo trong luật hình sự: Triết lý nhân đạo trong luật hình sự thể hiện ở việc cân bằng giữa việc trừng trị tội phạm với sự khoan hồng, cải tạo và bảo đảm, bảo vệ các nhóm yếu thế, thể hiện qua tính nhân văn của các chính sách hình sự.

Các lý thuyết trên là những cơ sở lý luận cơ bản để tác giả xác định phương hướng nghiên cứu, làm căn cứ để so sánh giữa thực tiễn với các chuẩn mực quốc tế và với các quan điểm, tư tưởng, cốt lõi.

1.5. Cách tiếp cận vấn đề nghiên cứu trong luận án

Tiếp cận của chuyên ngành luật tố tụng hình sự: phân tích, luận giải các vấn đề lý luận về quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, địa vị pháp lý của bị cáo, thực trạng các quy định của luật TTHS và thực tiễn bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

Tiếp cận hệ thống: phân tích và đánh giá các trường hợp vi phạm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự được đặt trong một phức hợp những yếu tố có liên quan, tác động qua lại với nhau tạo ra một chỉnh thể thống nhất.

Tiếp cận lịch sử: luận án có sự xem xét tổng thể việc quy định và thực hiện các quy định của luật TTHS đối với bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trong từng thời kỳ lịch sử khác nhau của từng BLTTHS được ban hành để phân tích dưới góc độ logic của sự phát triển.

Tiếp cận nghiên cứu dựa trên quyền: Luận án sẽ sử dụng cách tiếp cận tất cả các vấn đề xoay quanh một đích duy nhất là bảo đảm quyền con người, do đó cách tiếp cận này sẽ nghiên cứu đồng thời cả các cơ sở pháp lý quy định về quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự và nghiên cứu cả nghĩa vụ thực thi quyền của các chủ thể tiến hành tố tụng gồm cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và các cách thức, quy trình để bảo đảm việc thực thi các quyền đó trên thực tế.

1.6. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

1.6.1. Câu hỏi nghiên cứu

Trên cơ sở nền tảng nghiên cứu lý luận, từ các quy định của luật TTHS và thực tiễn hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, luận án đã xác định cần trả lời 05 câu hỏi nghiên cứu sau:

Câu 1: Bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là bảo đảm những quyền gì?

Câu 2: Các quy định của pháp luật về bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự được quy định như thế nào?

Câu 3: Thực tiễn bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự được thực hiện như thế nào?

Câu 4: Bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự cần những yêu cầu nào?

Câu 5: Các giải pháp nào cần được áp dụng nhằm tăng cường bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự?

1.6.2. Giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết 1: Bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là việc bảo đảm các quyền con người được ghi nhận trong Tuyên ngôn nhân quyền thế giới, Công ước quốc tế về quyền Dân sự chính trị, Hiến pháp năm 2013 và BLTTHS năm 2015 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong phạm vi của xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

Giả thuyết 2: Các văn kiện quốc tế đã có những ghi nhận quyền con người của bị cáo trong xét xử và pháp luật TTHS quốc gia đã cụ thể hóa các quyền đó trong các quyền của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

Giả thuyết 3: Quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự cơ bản được bảo đảm thực hiện đầy đủ và hiệu quả, tuy nhiên vẫn còn tồn tại một số bất cập, vướng mắc từ các quy định pháp luật và thực tiễn thi hành.

Giả thuyết 4: Yêu cầu bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự phải gắn liền với chính sách của Đảng, mục tiêu của Nhà nước, phù hợp các tiêu chí quốc tế và phải có tính khả thi.

Giả thuyết 5: Các giải pháp nhằm tăng cường bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự bao gồm nhiều giải pháp tổng thể và toàn diện có tác động ảnh hưởng đến việc bảo đảm quyền con người của bị cáo, trong đó quan trọng nhất là các giải pháp về hoàn thiện các quy định của BLTTHS về bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

Tiểu kết phần Tổng quan

Việc đánh giá tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án giúp nghiên cứu sinh có được cách tiếp cận chung về cơ sở lý luận, xác định rõ hơn những nội dung đã được nghiên cứu, những lỗ hổng chưa được nghiên cứu và phương hướng nghiên cứu tiếp theo. Sau khi đánh giá tổng quan các đề tài liên quan, tác giả nhận thấy hầu hết các công trình đã công bố trong và ngoài nước nghiên cứu về bảo đảm quyền con người nói chung hoặc trong lĩnh vực TTTHS nói riêng ở phạm vi rộng và bao quát trong cả tư pháp hình sự hay trong toàn bộ các giai đoạn của TTTHS và chủ thể nghiên cứu thường là người bị buộc tội nói chung. Còn những công trình nghiên cứu ở phạm vi hẹp trong một giai đoạn tố tụng cụ thể như xét xử sơ thẩm với đối tượng cụ thể là bị cáo thì rất ít. Trên cơ sở hệ thống các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, luận án đã khái quát những nội dung chính của các công trình đã công bố. Sau đó đưa ra những đánh giá và những vấn đề đặt ra mà luận án cần tiếp tục nghiên cứu và giải quyết. Bên cạnh đó, trong phần này luận án nêu ra các lý thuyết nghiên cứu được sử dụng trong luận án; các cách tiếp cận vấn đề nghiên cứu; xác định các câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu cần chứng minh trong luận án.

PHẦN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI CỦA BỊ CÁO TRONG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ

1.1. Khái niệm, đặc điểm và ý nghĩa của bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

1.1.1. Khái niệm, đặc điểm bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

“Quyền con người là những quyền tự nhiên, vốn có và khách quan của con người được ghi nhận và bảo vệ trong pháp luật quốc gia và các thỏa thuận pháp lý quốc tế”³. Tiếp cận từ quan niệm này mà “quyền con người được coi là những quyền bẩm sinh, tự nhiên và không thể bị tước đoạt”⁴. Hiện nay, quyền con người được định nghĩa ở nhiều góc độ khác nhau. Ở Việt Nam, khái niệm quyền con người được các học giả tiếp cận khá thống nhất với nhau và đều xoay quanh nội dung cốt lõi cho rằng: “Quyền con người là những nhu cầu, lợi ích tự nhiên vốn có và khách quan của con người, được ghi nhận, bảo vệ trong pháp luật quốc gia và các thỏa thuận pháp lý quốc tế”⁵. Như vậy có thể hiểu, “chỉ khi các quyền tự nhiên được pháp luật ghi nhận thì mới trở thành quyền con người” hay có thể nói một quyền để trở thành quyền con người tất yếu phải là những quyền tự nhiên vốn có; đồng thời phải được pháp luật ghi nhận.

Chính vì quyền con người là những quyền tự nhiên vốn có và không thể bị tước đoạt cho nên việc bảo đảm quyền con người là một trong các yêu cầu tối quan trọng của các quốc gia. Để hiểu thế nào là bảo đảm quyền con người thì trước tiên cần hiểu rõ khái niệm bảo đảm như sau: “Bảo đảm là làm cho chắc chắn thực hiện được, giữ gìn được hoặc có đầy đủ những gì cần thiết”⁶. Ở một khía cạnh khác, tác

³ Liên hợp quốc (1948), *Tuyên ngôn quốc tế về Nhân quyền*, Lời mở đầu

⁴ Võ Khánh Vinh (2010), *Quyền con người, tiếp cận đa ngành và liên ngành Luật học*, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.14

⁵ Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội (2009), *Giáo trình lý luận và pháp luật về quyền con người*, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.42

⁶ Hoàng Phê (1994), *Từ điển tiếng Việt*, NXB. Giáo dục, Hà Nội, tr. 36.

giả Hoàng Hùng Hải cho rằng “bảo đảm là sự tôn trọng, bảo vệ và thực hiện quyền của chủ thể”⁷. Các quan điểm trên đều thống nhất khi cho rằng bảo đảm là sự làm cho chắc chắn thực hiện được và tác giả cũng đồng ý với nội dung này. Tuy nhiên việc cho rằng bảo đảm là tôn trọng, bảo vệ là chưa đồng nhất bởi vì giữa bảo vệ và bảo đảm là hai khái niệm khác nhau. Để phân biệt các khái niệm “Bảo đảm” và “Bảo vệ” trước hết cần hiểu rõ nội hàm của các khái niệm nêu trên, trước tiên “Bảo vệ được hiểu là chống lại mọi sự xâm phạm để giữ cho luôn luôn được nguyên vẹn”⁸. Còn “Bảo đảm” như đã phân tích đó là sự làm cho chắc chắn thực hiện được.

Từ các định nghĩa trên tác giả sẽ làm rõ và ngắn gọn hơn cách hiểu của các thuật ngữ này như sau: Bảo vệ là việc nhà nước ghi nhận các quyền, nghĩa vụ của các chủ thể nhằm buộc các chủ thể khi tham gia tố tụng phải tuân thủ và thực hiện theo đúng giới hạn mà pháp luật đã ghi nhận tránh xâm phạm hoặc ảnh hưởng đến quyền con người của các chủ thể khác. Còn bảo đảm là việc nhà nước triển khai thực hiện đúng và đầy đủ các quy định đã được ghi nhận trong các quy định pháp luật để bảo đảm quyền và lợi ích của con người.

Từ khái niệm về bảo đảm đã phân tích ở trên thì khi đặt trong chủ thể là quyền con người thì khái niệm bảo đảm quyền con người được nghiên cứu sinh tiếp cận với nội dung như sau: *Bảo đảm quyền con người là những hoạt động tạo ra các điều kiện, tiền đề cần thiết làm cho quyền con người của các chủ thể được chắc chắn thực hiện đầy đủ*. Điều kiện, tiền đề ở đây có thể hiểu bao gồm các yếu tố, cơ chế và trách nhiệm của chủ thể có nghĩa vụ bảo đảm trong việc làm cho quyền và lợi ích của chủ thể được bảo đảm chắc chắn thực hiện được. Tiếp cận trên quan điểm bảo đảm quyền con người thì ngoài sự trao quyền bằng các quy định của pháp luật còn phải đưa nghĩa vụ, trách nhiệm của nhà nước trong việc bảo đảm thực hiện các quyền này, quan điểm đó được tiếp cận chi tiết hơn như sau: “Bảo đảm quyền con người, quyền công dân là việc Nhà nước chính thức ghi nhận các quyền đó bằng pháp luật, đồng thời các chủ thể (cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, cá nhân) thực hiện các nghĩa vụ, trách nhiệm

⁷ Hoàng Hùng Hải (2012), *Bảo đảm quyền bình đẳng của công dân trong xét xử hình sự ở Việt Nam*, luận án tiến sĩ luật, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội, tr.34

⁸ Hoàng Phê (1994), *Từ điển tiếng Việt*, tldđ, tr. 37.

của mình tạo điều kiện cho chủ thể của quyền tiếp cận, hưởng thụ được các quyền đó trên thực tế”⁹. Cách tiếp cận này tuy cụ thể hơn cách tiếp cận trước, tuy nhiên nó cũng bao gồm nội hàm chính của quan niệm bảo đảm quyền con người đó là sự ghi nhận về mặt pháp lý các quyền con người và việc thực thi các quyền đó.

Với chủ thể bảo đảm quyền con người là bị cáo thì khái niệm bị cáo được BLTTHS năm 2015 định nghĩa là người hoặc pháp nhân bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Như vậy, tư cách bị cáo được xác định khi có quyết định của Tòa án đưa người bị cáo buộc phạm tội ra xét xử về một tội được BLHS quy định hay nói cách khác quyết định đưa ra xét xử của Tòa án là cơ sở để xác lập tư cách bị cáo của một chủ thể bị buộc tội và kể từ khi có quyết định của Tòa án đưa ra xét xử thì bị can được gọi là bị cáo với những quyền và nghĩa vụ tương ứng, thể hiện tính chất khác nhau của các giai đoạn TTHS. Theo quy định của pháp luật TTHS thì bị cáo có thể là người hoặc pháp nhân bị cáo buộc phạm tội, tuy nhiên trong phạm vi của luận án, nghiên cứu sinh chỉ tập trung nghiên cứu chủ thể là người, cá nhân bị Tòa án đưa ra xét xử. Tuy nhiên, cần phải nhận thức rằng bị cáo chỉ là chủ thể bị cáo buộc phạm tội, chứ chưa khẳng định là chủ thể đã thực hiện hành vi phạm tội. Như vậy, từ những phân tích nêu trên về bảo đảm quyền con người khi gắn với chủ thể là bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, nghiên cứu sinh cho rằng: *“Bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là tổng hợp một cách hệ thống các tiền đề cần thiết nhằm ghi nhận, thực hiện và giám sát thực hiện quyền con người của người đã bị Tòa án cấp xét xử thứ nhất quyết định đưa ra xét xử nhằm làm cho các quyền này chắc chắn được tuân thủ và thực thi chính xác, đầy đủ, hiệu quả”*.

Đánh giá về khái niệm quyền con người của bị cáo, nghiên cứu sinh có những nhận định để làm rõ hơn nội hàm này bằng việc khẳng định bị cáo trước hết cũng là con người, là công dân, do vậy về nguyên tắc bị cáo vẫn có quyền con người (những nhu cầu, lợi ích tự nhiên vốn có) như những người bình thường khác. Tuy nhiên với tư cách bị cáo (người bị buộc tội) thì họ bị hạn chế một phần quyền con người, cho

⁹ Võ Quốc Tuấn (2017), *Bảo đảm quyền của bị cáo trong hoạt động xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự của Tòa án nhân dân cấp tỉnh ở Việt Nam hiện nay*, luận án tiến sĩ luật, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội, tr.40

nên quyền con người của bị cáo chính là những quyền con người (nhu cầu, lợi ích tự nhiên) không bị hạn chế (không bị pháp luật hạn chế) và phần còn lại trong những quyền con người của họ bị hạn chế theo quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, với tư cách là bị cáo, pháp luật quy định cho họ một số quyền tố tụng (ví dụ, quyền được biết mình bị truy tố về tội gì, quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa, quyền được tham gia phiên tòa...) và nhờ những quyền tố tụng được pháp luật quy định, quyền con người của bị cáo được thực hiện, được bảo đảm. Như vậy, so với quyền con người (những nhu cầu, lợi ích tự nhiên...) của người bình thường, quyền con người của bị cáo bao giờ cũng hẹp (ít hơn) về phạm vi. Song khác với quyền con người của người bình thường, quyền con người của bị cáo còn có các quyền tố tụng.

Xét xử là giai đoạn trung tâm và quan trọng nhất của hoạt động TTHS bởi vì trong các giai đoạn trước xét xử như giai đoạn điều tra với mục đích để xác định tội phạm và người thực hiện hành vi phạm tội; giai đoạn truy tố nhằm mục đích cáo buộc hành vi phạm tội và người phạm tội để Tòa án xét xử. Còn ở giai đoạn xét xử thì mục đích là để xác định hành vi của người bị cáo buộc có hay không sự vi phạm pháp luật và hình phạt áp dụng cho những hành vi vi phạm đó. Trong phạm vi luận án tác giả chỉ giới hạn ở giai đoạn xét xử sơ thẩm, đây là giai đoạn mà cấp Tòa án thứ nhất xem xét, đánh giá các tình tiết, chứng cứ của vụ án một cách trực tiếp, toàn diện. Xét xử sơ thẩm vụ án hình sự được được xem “là giai đoạn của TTHS, trong đó tòa án có thẩm quyền (cấp xét xử thứ nhất) thực hiện trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa xem xét, giải quyết vụ án bằng việc ra bản án quyết định bị cáo (hoặc các bị cáo) có tội hay không có tội, hình phạt và các biện pháp tư pháp, cũng như các quyết định tố tụng khác theo quy định của pháp luật”¹⁰. Nếu so sánh với các giai đoạn tiền xét xử trong TTHS thì giai đoạn xét xử hội tụ đầy đủ các chủ thể thực hiện các chức năng cơ bản của TTHS, gồm chức năng buộc tội, bào chữa và xét xử. Ở giai đoạn xét xử sơ thẩm, các chứng cứ của bên buộc tội, bên gỡ tội (bào chữa), người làm chứng (nếu có) và các chủ thể khác liên quan đến vụ án lần đầu được đưa ra trình bày, tranh tụng, đối chất công khai, bình đẳng tại phiên tòa (trừ một số trường hợp xét xử kín theo

¹⁰ Trường Đại học Luật Hà Nội (2024), *Giáo trình Luật Tố tụng hình sự Việt Nam*, tr. 391

quy định của pháp luật). Còn nếu so sánh với giai đoạn xét xử phúc thẩm thì ở cấp phúc thẩm Tòa án cấp trên trực tiếp xét xử lại vụ án hoặc chỉ xét lại bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo hoặc kháng nghị chưa có hiệu lực pháp luật. Như vậy đối tượng của xét xử phúc thẩm chính là vụ án đã được xét xử sơ thẩm mà bản án chưa có hiệu lực pháp luật nhưng lại phát sinh kháng cáo, kháng nghị; do đó xét xử phúc thẩm “không được chấp nhận tình tiết mới ngoài giới hạn xét xử sơ thẩm để sửa bản án sơ thẩm”¹¹. Ngoài ra từ các quy định của pháp luật TTHS, nghiên cứu sinh đưa ra những nhận định để làm sâu sắc hơn sự khác nhau đặc trưng của hai cấp xét xử, đó là ở cấp sơ thẩm Tòa án chỉ xét xử đối với các bị cáo bị Viện kiểm sát truy tố, trong khi đó ở cấp xét xử phúc thẩm Tòa án có thể xem xét với cả các bị cáo không có kháng cáo, kháng nghị để giảm nhẹ trách nhiệm hình sự hoặc bảo vệ quyền lợi cho họ, hay có thể nói đối tượng của bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm chỉ giới hạn trong chủ thể là bị cáo bị truy tố, còn đối tượng bị cáo được bảo đảm trong xét xử phúc thẩm được mở rộng với cả các bị cáo không có kháng cáo, kháng nghị. Tóm lại có thể thấy, xét xử được coi là giai đoạn trọng tâm nhất của hoạt động tố tụng bởi vì hoạt động xét xử là việc kiểm tra lại tính đúng đắn của các hoạt động tố tụng ở các giai đoạn trước đó bởi một cơ quan độc lập, khách quan được thực hiện một cách công khai, bình đẳng; trong đó xét xử sơ thẩm lại giữ vai trò chủ chốt trong hoạt động xét xử vì ở giai đoạn này Tòa án lần đầu xem xét và đánh giá trực tiếp và toàn diện các chứng cứ, các tình tiết của vụ án.

Từ những định nghĩa và phân tích như trên, nghiên cứu sinh cho rằng nội hàm của bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự bao gồm những đặc điểm sau:

Về phạm vi: Quyền con người không bị hạn chế trong phạm vi một quốc gia, không bị bó hẹp trong mối quan hệ giữa cá nhân và nhà nước. Đây cũng là đặc điểm riêng để phân biệt giữa quyền con người và quyền công dân. “Quyền con người là những sự được phép mà tất cả thành viên trong cộng đồng, không phân biệt giới tính,

¹¹ Hoàng Đình Dũng (2022), *Về giới hạn xét xử phúc thẩm vụ án hình sự*, Tạp chí Kiểm sát số 4/2022, tr.33

chủng tộc, tôn giáo, địa vị xã hội, biên giới quốc gia...; đều có ngay từ khi sinh ra”¹². Như vậy, phạm vi của quyền con người được xác định từ khi một cá nhân sinh ra đến lúc chết đi và không bị giới hạn bởi không gian và thời gian cũng như không bị hạn chế trong phạm vi của bất cứ một quốc gia nào. Tiếp cận trên quan niệm về quyền con người, nghiên cứu sinh cho rằng thời điểm xuất hiện quyền con người có sự khác biệt với quyền công dân. Ở đây, thời điểm xuất hiện quyền con người phải được hiểu là sự tồn tại mặc nhiên từ khi sinh ra đến khi mất đi bởi vì quyền con người là quyền tự nhiên vốn có của nó chứ không phải quyền được một cá nhân hay một quốc gia nào ban cho.

Còn khi xem xét thời điểm xuất hiện quyền con người của bị cáo trong xét xử thì cần xét trong thời điểm xuất hiện tư cách tố tụng là bị cáo hay nói cách khác khi xuất hiện tư cách tố tụng là bị cáo thì khi đó phát sinh quyền con người của bị cáo và phát sinh bảo đảm quyền con người của bị cáo. Tuy nhiên, khi đặt trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thì lại có nhiều quan điểm khác nhau, trong đó có quan điểm cho rằng “xét xử sơ thẩm vụ án hình sự bắt đầu từ khi Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử và kết thúc khi Tòa án sơ thẩm tuyên bản án hoặc ra quyết định đình chỉ vụ án”¹³. Tuy nhiên nếu căn cứ theo các quy định của luật TTHS thì thời điểm xuất hiện quyền con người của bị cáo trong xét xử vụ án hình sự là khi có quyết định đưa vụ án hình sự ra xét xử đến khi bản án hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, mặc dù tư cách bị cáo vẫn kéo dài đến phiên tòa phúc thẩm nếu bản án sơ thẩm có kháng cáo hoặc kháng nghị, tuy nhiên trong khuôn khổ luận án chỉ đặt ra phạm vi nghiên cứu trong xét xử sơ thẩm. Vì vậy, trong phạm vi của luận án nghiên cứu sinh xác định thời điểm cần bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm bắt đầu từ khi Chủ tọa phiên tòa ra quyết định đưa vụ án ra xét xử đến khi Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bản án hoặc ra quyết định đình chỉ vụ án.

¹² Nguyễn Đăng Dung (chủ biên) (2009), *Giáo trình Lý luận và pháp luật về quyền con người*, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr.37, tr.38

¹³ Lê Thanh Phong (2018), *Xét xử sơ thẩm hình sự từ thực tiễn thành phố Hồ Chí Minh*, luận án tiến sĩ luật, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.33

Về nội dung: Bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trước hết là bảo đảm các quyền con người của bị cáo được ghi nhận trong các công ước quốc tế và pháp luật quốc gia nhằm tạo điều kiện cho họ thực hiện các quyền trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự như quyền được xét xử công bằng, quyền được xét xử nhanh chóng, quyền được xét xử bởi một Tòa án độc lập và khách quan, quyền bình đẳng trước Tòa án, quyền được bào chữa, quyền được suy đoán vô tội....

Về hình thức biểu hiện: Các quyền con người của bị cáo như đã đề cập là những quyền không bị giới hạn trong phạm vi quốc gia nên đầu tiên nó phải được biểu hiện và ghi nhận trong các văn bản chung của quốc tế, tiếp đó là ghi nhận trong Hiến pháp và pháp luật TTHS của từng quốc gia. Trong phạm vi của xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thì việc bảo đảm quyền con người được biểu hiện trong các quy định của pháp luật mà cụ thể là quy định của BLTTHS về các quyền con người; quyền của bị cáo trong xét xử; quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của người, cơ quan tiến hành tố tụng; các nguyên tắc trong TTHS; các trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.... Đây là những quy định buộc các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải tuân thủ nhằm bảo đảm các quyền con người của bị cáo trong xét xử.

Về chủ thể: chủ thể của bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự được phân chia thành chủ thể có trách nhiệm bảo đảm quyền và chủ thể được bảo đảm quyền. Ở góc độ chủ thể có trách nhiệm bảo đảm quyền con người nói chung trước hết thuộc về nhà nước, tuy nhiên nhà nước sẽ do các cơ quan đại diện cấu thành, do đó các cơ quan đại diện nhà nước có trách nhiệm bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm chính là những chủ thể thực thi các quy định pháp luật TTHS về xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, cụ thể chủ thể đó là Viện Kiểm sát và Tòa án. Trong nhiệm vụ và quyền hạn của mình, Viện kiểm sát có trách nhiệm thực hiện quyền công tố và kiểm sát hoạt động xét xử, bảo đảm cho việc truy tố đúng người, đúng tội và kiểm sát hoạt động xét xử theo đúng trình tự, thủ tục mà pháp luật quy định; trong khi đó Tòa án là chủ thể thực hiện việc xét xử và chỉ có Tòa án là chủ thể duy nhất được pháp luật trao cho thẩm quyền xét xử nên Tòa án được đặt ở vị trí trung tâm trong hoạt động xét xử. Việc lần đầu tiên trong lịch sử Hiến

pháp ghi nhận Tòa án là cơ quan duy nhất thực hiện quyền tư pháp đã đặt Tòa án là chủ thể quan trọng có trách nhiệm trong việc bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử nói chung và xét xử sơ thẩm nói riêng. Bên cạnh đó, chủ thể là người bào chữa bằng chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng được đào tạo chuyên sâu của mình và chức năng, quyền hạn được pháp luật trao cho để thực hiện quyền bào chữa cho bị cáo tại phiên tòa. Như vậy, có thể thấy chủ thể bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự sẽ bao gồm Tòa án, Viện Kiểm sát và người bào chữa cho bị cáo.

Ở góc độ chủ thể được bảo đảm quyền con người trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đó chính là bị cáo. Nhìn chung, bị cáo là chủ thể bị cáo buộc phạm một tội đã được quy định trong BLHS và đã được Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Có thể nói bị cáo là chủ thể bị cáo buộc phạm tội bởi các cơ quan nhà nước và có thể phải đối mặt với các hình phạt có tính cưỡng chế bởi sức mạnh của nhà nước. Do đó, việc bảo đảm quyền con người của bị cáo là yêu cầu rất cần thiết để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho họ trước sức mạnh và ưu thế của các cơ quan công quyền.

Về đối tượng của bảo đảm quyền con người của bị cáo

Đối tượng được bảo đảm trong luận án chính là quyền con người của bị cáo. Xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là một phạm trù trong TTTHS nên quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự cũng là quyền thuộc nhóm dân sự - chính trị của cá nhân khi họ tham gia vào quá trình xét xử. Cũng tương tự như quyền con người với quyền công dân thì quyền con người của bị cáo với quyền tố tụng của bị cáo (quyền của bị cáo) tuy có mối liên hệ với nhau nhưng phạm vi lại rộng hẹp khác nhau. Ở góc độ quyền con người của bị cáo là những quyền cơ bản, vốn có dành cho bị cáo được quốc tế ghi nhận và bảo đảm thực hiện trên phạm vi toàn cầu. Đây là những quyền chung, có tính khái quát và ở phạm vi rộng lớn hơn. Còn quyền của bị cáo là quyền cụ thể được pháp luật quốc gia ghi nhận gắn với địa vị pháp lý của bị cáo. Về nội hàm của hai quyền này, tác giả Lại Văn Trình cho rằng: “Quyền công dân, quyền tố tụng đều là các nội dung của quyền con người của người bị tạm giữ, bị

can, bị cáo trong TTHS”¹⁴. Theo nghiên cứu sinh quan điểm như vậy rất dễ dẫn đến việc cho rằng quyền con người bao gồm quyền công dân và quyền tố tụng. Quyền con người là quyền chung, tổng quát; trong khi đó quyền tố tụng của bị cáo là quyền cụ thể, việc bảo đảm thực hiện tốt các quyền của bị cáo cũng đồng thời là điều kiện, cơ sở để bảo đảm quyền con người của bị cáo. Ví dụ: Quyền được tham gia phiên tòa; quyền được đưa ra chứng cứ, tài liệu, yêu cầu; quyền được trình bày ý kiến là những quyền cụ thể của bị cáo được pháp luật quốc gia ghi nhận nhằm hướng tới việc bảo đảm quyền bào chữa, quyền được xét xử công bằng – là những quyền chung được ghi nhận trong công ước quốc tế về quyền con người. Có thể nói, trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, bảo đảm quyền của bị cáo là điều kiện cần, nhưng bảo đảm quyền con người của bị cáo mới là điều kiện đủ để bảo đảm một nền tư pháp hình sự công bằng, nhân đạo và hiện đại.

1.1.2. Ý nghĩa của bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Ý nghĩa chính trị

Đảng ta đã xác định một trong các phương thức của việc xây dựng nhà nước pháp quyền đó là mọi hoạt động của đảng, nhà nước và Nhân dân phải trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật, giá trị con người trong nhà nước ấy phải được coi trọng và bảo đảm. Việc thượng tôn pháp luật và đề cao giá trị của con người trước hết phải bảo đảm bằng cơ chế pháp lý nghĩa là phải được ghi nhận và cụ thể hóa thành nguyên tắc trong Hiến pháp và pháp luật, đồng thời đi kèm với việc hiến định các nguyên tắc phải là các cơ chế bảo đảm thực hiện và chế tài xử lý các trường hợp vi phạm. Việc bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự có ý nghĩa chính trị là thực hiện và quán triệt các quan điểm và nghị quyết của Đảng, cụ thể là thực hiện một trong các mục tiêu mà đảng đã đề ra tại Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong giai đoạn mới, đó là “hoàn thiện cơ bản các cơ chế bảo đảm quyền làm chủ của

¹⁴ Lại Văn Trinh (2010), *Bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự Việt Nam*, luận án tiến sĩ luật, trường Đại học Luật TP.HCM, tr.45

Nhân dân, bảo đảm và bảo vệ quyền con người, quyền công dân” và mục tiêu tại Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đó là “...đến năm 2045 Việt Nam có hệ thống pháp luật chất lượng cao, hiện đại, tiệm cận chuẩn mực, thông lệ quốc tế tiên tiến và phù hợp với thực tiễn đất nước, được thực hiện nghiêm minh, nhất quán, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ hiệu quả quyền con người, quyền công dân...”. Bên cạnh đó, về mặt chính trị quốc tế thì việc bảo đảm các giá trị của quyền con người sẽ giúp nâng cao vị thế chính trị và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế, khẳng định nhất quán nhà nước Việt Nam luôn tôn trọng và bảo đảm các giá trị nhân quyền. Điều đó giúp cho Việt Nam nhanh chóng hội nhập với thế giới và tạo niềm tin cho các nhà đầu tư và bạn bè quốc tế.

Ý nghĩa xã hội

Bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự có ý nghĩa rất quan trọng về mặt xã hội. Khi quyền con người trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự được bảo đảm sẽ tạo tiền đề cho việc xét xử công bằng mang lại công lý và trật tự xã hội. Bảo đảm quyền con người của bị cáo sẽ đem lại sự công bằng giữa bị cáo với các chủ thể tham gia tố tụng khác và mở rộng hơn đó là sự công bằng, bình đẳng giữa bên buộc tội và bên gỡ tội trong xét xử. Do đó, việc bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm không chỉ tạo ra sự công bằng, bình đẳng trong tố tụng mà còn góp phần vào sự công bằng cho xã hội. Ngoài ra, bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm sẽ củng cố niềm tin của Nhân dân vào công lý, vào pháp luật và vào các Cơ quan tiến hành tố tụng. Bên cạnh đó, việc bảo đảm quyền con người của bị cáo còn bảo đảm cho những giá trị tốt đẹp nhất của xã hội – phẩm giá con người, thể hiện một nhà nước dân chủ, dân quyền, một nhà nước của dân, do dân và vì dân; đồng thời hạn chế được sự lạm quyền, vi phạm pháp luật của những người tiến hành tố tụng và bảo đảm cho sự “an toàn” của bất kỳ ai khi bị cáo buộc đối với một hành vi phạm tội. Mặt khác, việc bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm cũng bảo đảm cho sự ổn định và trật tự xã hội tránh gây tâm lý

bất mãn, bức xúc trong dư luận, gây ra sự bất an trong xã hội khi quyền con người bị xâm phạm.

Ý nghĩa pháp lý

Việc hoàn thiện các quy định của pháp luật quốc gia trong việc bảo đảm quyền con người nói chung và quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự nói riêng là cơ sở để Việt Nam thực hiện các cam kết quốc tế hướng đến sự gắn kết các quốc gia trong việc bảo đảm quyền con người và tiếp cận với pháp luật quốc tế. Có thể thấy rằng việc bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự càng được bảo đảm sẽ dẫn tới giảm việc oan sai và giúp các Cơ quan tiến hành tố tụng nhanh chóng xác định được rõ bản chất của vụ án cũng như nhanh chóng khắc phục được những sai lầm, thiếu sót. Đồng thời, việc bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá sự dân chủ, văn minh của hệ thống TTHS của một quốc gia. Bên cạnh đó, bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm là một trong những nguyên tắc, nhiệm vụ và mục tiêu của TTHS.

Vì vậy, ngoài nhiệm vụ phát hiện và xử lý tội phạm thì nhiệm vụ của TTHS cũng phải bảo đảm quyền con người nói chung và quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự nói riêng. Ngoài ra, việc hoàn thiện các quy định pháp lý trong việc bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm còn hướng đến việc hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam, từng bước xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa cũng như tiếp cận với những giá trị nhân quyền chung của thế giới.

Ngoài ra, ý nghĩa quan trọng nhất của việc bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là bảo đảm cho hoạt động xét xử diễn ra một cách công bằng, khách quan và đúng pháp luật, qua đó phòng ngừa và hạn chế tối đa việc kết án oan, sai; đồng thời khẳng định bản chất nhân đạo, thượng tôn pháp luật của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Bởi lẽ, xét xử sơ thẩm là giai đoạn Tòa án lần đầu tiên nhân danh Nhà nước xác định tội danh, trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với bị cáo. Nếu quyền con người của bị cáo - đặc biệt là quyền được suy đoán vô

tội, quyền được xét xử công bằng, quyền bào chữa và quyền không bị đối xử tùy tiện - không được bảo đảm thực chất ở giai đoạn này thì mọi sai lầm trong việc đánh giá chứng cứ và áp dụng pháp luật sẽ trực tiếp dẫn đến bản án không công bằng, gây tổn hại nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân và uy tín của nền tư pháp.

1.2. Phương thức bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự ở Việt Nam

Theo từ điển tiếng Việt thì phương thức được định nghĩa là cách thức và phương pháp¹⁵, do đó đặt trong nội dung bảo đảm thì phương thức bảo đảm là cách thức và phương pháp biểu hiện của nội dung bảo đảm, là sự thể hiện ra bên ngoài của nội dung bảo đảm. Trong lĩnh vực xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thì bảo đảm quyền con người của bị cáo được thực hiện bằng nhiều phương thức khác nhau, có thể kể một vài phương thức như bảo đảm bằng tư tưởng (nhận thức về quyền con người của bị cáo trong xét xử để có những cơ chế, chính sách và sự tuân thủ đúng), bảo đảm bằng pháp lý (ban hành các quy định pháp luật về quyền của bị cáo và trách nhiệm của các chủ thể có liên quan trong việc bảo đảm cho các quyền đó được thực hiện trên thực tế), bảo đảm về tổ chức (hoàn thiện mô hình tổ chức của các cơ quan hữu quan và năng lực của những chủ thể tiến hành tố tụng), bảo đảm về các điều kiện vật chất, kỹ thuật (cung cấp các điều kiện kỹ thuật, điều kiện vật chất để các quyền con người của bị cáo được bảo đảm thực hiện trên thực tế). Trong đó, phương thức hữu hiệu nhất là phương thức bảo đảm bằng pháp lý được thể hiện thông qua việc ghi nhận, công nhận bằng pháp luật các quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong hoạt động xét xử. Đây là điều kiện cơ bản nhất làm tiền đề cho việc bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

1.2.1. Bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thông qua các quan điểm, chính sách của Đảng

Để từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật nhằm hướng đến việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, bảo đảm tối đa các quyền con người, quyền công dân, trong những năm qua Đảng ta không ngừng đưa ra các chính sách và nghị

¹⁵ Hoàng Phê (Chủ biên - 2003), *Từ điển tiếng Việt*, Viện ngôn ngữ học, NXB. Đà Nẵng, tr.793

quyết, trong đó phải kể đến Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020; Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 và Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới. Đây có thể coi là những phương hướng và mục tiêu để hoàn thiện hệ thống pháp luật nhằm xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa nói chung và bảo đảm quyền con người, quyền công dân, đặc biệt trong hoạt động TTHS và xét xử sơ thẩm vụ án hình sự nói riêng. Cụ thể, ở một số nội dung như sau:

Về quan điểm giá trị cốt lõi của nhà nước pháp quyền được bảo đảm bằng việc thượng tôn Hiến pháp và pháp luật. Đảng ta đã xác định một trong các phương thức của việc xây dựng nhà nước pháp quyền đó là mọi hoạt động của đảng, nhà nước và Nhân dân phải trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật, giá trị con người trong nhà nước pháp quyền phải được coi trọng và bảo vệ. Việc thượng tôn pháp luật và đề cao giá trị của con người trước hết phải bảo đảm bằng cơ chế pháp lý nghĩa là phải được ghi nhận và cụ thể hóa thành nguyên tắc và các quy định cụ thể trong Hiến pháp và pháp luật, đồng thời đi kèm với việc hiến định các nguyên tắc phải là các cơ chế bảo đảm thực hiện và chế tài xử lý các trường hợp vi phạm.

Về mục tiêu xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Đây là mục tiêu nhất quán và xuyên suốt trong các quan điểm của đảng ta nhằm hướng đến một nhà nước pháp quyền định hướng xã hội chủ nghĩa mà trong đó nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, bảo đảm tính nghiêm minh, công bằng, có hệ thống pháp luật hoàn thiện; các giá trị về quyền con người, quyền công dân được tôn trọng, bảo đảm và bảo vệ... Để đạt được mục tiêu chung đó cần có lộ trình và từng bước thực hiện thông qua các mục tiêu cụ thể, đó là việc “hoàn thiện cơ bản các cơ chế bảo đảm quyền làm chủ của Nhân dân, bảo đảm và bảo vệ quyền con người, quyền công dân....; xây dựng và hoàn thiện nền tư pháp chuyên nghiệp, hiện đại, công

bằng, nghiêm minh, liêm chính, bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân và lợi ích hợp pháp, chính đáng của tổ chức, cá nhân...”¹⁶.

Đặc biệt, trong giai đoạn hiện nay khi đất nước đang vươn mình đổi mới và bước vào kỷ nguyên mới thì công tác định hướng trong việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật là yêu cầu cấp thiết. Trước yêu cầu trên, ngày 30 tháng 4 năm 2025, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 66-NQ/TW về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới với mục tiêu nhất quán đến năm 2045 đó là “xây dựng hệ thống pháp luật chất lượng cao, hiện đại, tiệm cận chuẩn mực, thông lệ quốc tế tiên tiến và phù hợp với thực tiễn đất nước, được thực hiện nghiêm minh, nhất quán, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ hiệu quả quyền con người, quyền công dân”. Đồng thời Nghị quyết cũng đưa ra phương hướng nhiệm vụ, giải pháp; trong đó có nội dung yêu cầu “Công tác xây dựng pháp luật phải thể chế hóa đầy đủ, đúng đắn, kịp thời chủ trương, đường lối của Đảng; xuất phát từ lợi ích toàn cục của đất nước;.....; phát huy dân chủ, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ hiệu quả quyền con người, quyền công dân; bảo đảm sự cân đối, hợp lý giữa mức độ hạn chế quyền với lợi ích chính đáng đạt được....”¹⁷.

Có thể thấy các quan điểm, chính sách của Đảng là những định hướng, phương châm để Nhà nước cụ thể hóa và hoàn thiện các quy định pháp luật, trong đó có các quy định của pháp luật TTHS. Các quan điểm, đường lối của đảng không phải là hình thức bảo đảm trực tiếp mà là hình thức bảo đảm gián tiếp nhưng nó lại mang một ý nghĩa rất quan trọng, mang tính toàn diện và tính định hướng cho cả hoạt động tư pháp nói chung và bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự nói riêng.

¹⁶ Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2022), *Nghị quyết số 27-NQ/TW về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới*, Hà Nội.

¹⁷ Bộ Chính trị (2025), *Nghị quyết số 66-NQ/TW về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới*, Hà Nội.

1.2.2. Bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự bằng các quy định pháp luật

Phương thức bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự bằng các quy định pháp luật là phương thức có tính bảo đảm thực hiện cao nhất bởi vì pháp luật luôn mang tính bắt buộc. Bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự bằng các quy định pháp luật TTHS được thể hiện thông qua các khía cạnh sau:

Ghi nhận bằng các quy định pháp luật về các quyền con người của bị cáo trong quá trình xét xử như: Quyền được xét xử công bằng, công khai, kịp thời; quyền được suy đoán vô tội; quyền được bào chữa; quyền không buộc đưa ra lời khai chống lại mình.....

Ghi nhận bằng các quy định pháp luật về nguyên tắc chung của TTHS trong BLHS, BLTTHS và một số văn bản luật khác như: Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân và Luật Luật sư. Các nguyên tắc trong TTHS được pháp luật quy định nhằm bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử có thể kể đến như: nguyên tắc Tòa án xét xử công khai, công bằng; nguyên tắc Thẩm phán và Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm; nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội...

Ghi nhận bằng các quy định pháp luật về trách nhiệm (nhiệm vụ, quyền hạn) của các chủ thể tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng khi tham gia vào hoạt động xét xử. Có thể nói việc quy định các quyền của bị cáo và người bào chữa cho họ mà không quy định trách nhiệm của các chủ thể tiến hành tố tụng trong việc bảo đảm các quyền đã quy định này thì các quyền của bị cáo và người bào chữa cho họ không thể thực hiện một cách đầy đủ. Ngoài việc quy định trách nhiệm của các chủ thể tiến hành tố tụng, pháp luật còn xác định các hình thức xử lý khi các chủ thể tiến hành tố tụng vi phạm hoặc không thực hiện đúng trách nhiệm của họ.

Ghi nhận bằng các quy định pháp luật về thủ tục, trình tự tiến hành phiên tòa xét xử sơ thẩm; các quy định về chứng cứ và quá trình đánh giá chứng cứ, chứng minh; các quy định về khiếu nại, tố cáo.... Các trình tự, thủ tục được quy định trong

xét xử là những bước cần phải thực hiện nhằm bảo đảm cho hoạt động xét xử được thực hiện thống nhất, đầy đủ và đặc biệt hơn là bảo đảm được sự công bằng, công lý trong hoạt động xét xử.

1.2.3. Bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thông qua việc thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ, trách nhiệm của các chủ thể

Việc các chủ thể tiến hành tố tụng thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm của họ theo các quy định của pháp luật là cơ sở bảo đảm cho việc thực hiện đầy đủ quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Thông qua việc thực hiện các quy định của pháp luật ở từng giai đoạn của quá trình xét xử thì nghĩa vụ và trách nhiệm của các chủ thể tiến hành tố tụng cũng khác nhau ở từng giai đoạn:

Nghĩa vụ và trách nhiệm của các chủ thể tiến hành tố tụng trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Nghĩa vụ và trách nhiệm của các chủ thể tiến hành tố tụng là cơ sở để các chủ thể này phải thực hiện đúng nhiệm vụ và trách nhiệm của mình được pháp luật quy định khi thực hiện các hoạt động tố tụng, qua đó sẽ bảo đảm được quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Pháp luật TTHS quy định các chủ thể tiến hành tố tụng phải thực hiện các nghĩa vụ sau: Áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế (nếu cần thiết); giải quyết các yêu cầu, đề nghị của Kiểm sát viên và người tham gia tố tụng trước khi mở phiên tòa; giao, gửi các quyết định của Tòa án cho bị cáo hoặc người đại diện của họ và người bào chữa; triệu tập những người cần xét hỏi đến phiên tòa.

Nghĩa vụ và trách nhiệm của các chủ thể tiến hành tố tụng ở giai đoạn bắt đầu phiên tòa. Chủ tọa phiên tòa có trách nhiệm phổ biến quyền và nghĩa vụ của những người có mặt tại phiên tòa; kiểm tra việc bị cáo được nhận và thời gian nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử và cáo trạng truy tố; hỏi những người có mặt tại phiên tòa về việc đề nghị thay đổi những người tiến hành tố tụng và những người có trách nhiệm liên quan khác; hỏi về việc yêu cầu triệu tập người làm chứng hoặc cung cấp thêm chứng cứ, tài liệu và yêu cầu hoãn phiên tòa khi có người vắng mặt (nếu có)....

Nghĩa vụ và trách nhiệm của các chủ thể tiến hành tố tụng ở giai đoạn tranh tụng tại phiên tòa. HĐXX phải xác định đầy đủ những tình tiết về từng sự việc, từng

tội trong vụ án và từng người; phải xem xét vật chứng có liên quan trong vụ án. Chủ tọa phiên tòa phải có trách nhiệm tạo điều kiện tối đa cho hoạt động tranh luận, không được dùng ý chí chủ quan để hạn chế việc tranh luận. Ngoài việc quy định Chủ tọa có trách nhiệm bảo đảm cho hoạt động tranh luận thì BLTTHS còn yêu cầu HĐXX phải lắng nghe để ghi nhận đầy đủ ý kiến tranh luận và phải xem xét, đánh giá một cách khách quan, công bằng và toàn diện sự thật của vụ án....

Nghĩa vụ và trách nhiệm của các chủ thể tiến hành tố tụng ở giai đoạn nghị án và tuyên án. Tại phòng nghị án, Chủ tọa phiên tòa có trách nhiệm xác định và đưa ra từng vấn đề của vụ án để HĐXX thảo luận, HĐXX có trách nhiệm xem xét, đánh giá và phân tích từng vấn đề mà Chủ tọa phiên tòa đưa ra để quyết định bằng cách biểu quyết theo nguyên tắc đa số, khách quan, độc lập....

Khi tuyên án, Chủ tọa phiên tòa phải tuyên công khai, công bố toàn bộ bản án (trừ trường hợp xét xử kín thì chỉ đọc phần quyết định trong bản án).

Ngoài các chủ thể tiến hành tố tụng thì việc bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự còn được thực hiện bởi chủ thể bào chữa. Do đó, việc người bào chữa thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ, trách nhiệm của mình cũng là hình thức bảo đảm quyền cho bị cáo. Hình thức bảo đảm này được thực hiện thông qua việc tham gia tố tụng của người bào chữa, thông qua việc thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn của người bào chữa được pháp luật ghi nhận, cụ thể quyền và nghĩa vụ của người bào chữa được ghi nhận tại Điều 73, Điều 81 BLTTHS năm 2015, Điều 21, Điều 89 Luật Luật sư năm 2015 và Bộ Quy tắc đạo đức, ứng xử nghề nghiệp của Liên đoàn Luật sư Việt Nam.....

1.2.4. Bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thông qua giám sát việc thực hiện của các chủ thể

Thứ nhất, giám sát của các cơ quan quyền lực nhà nước. Cơ quan quyền lực nhà nước thực hiện giám sát tối cao đó là Quốc hội. Quốc hội thực hiện giám sát thông qua việc xem xét, báo cáo hoạt động của ngành Tòa án và Viện kiểm sát; thực hiện chất vấn người đứng đầu cơ quan Tòa án và Viện kiểm sát; tổ chức ủy ban giám sát, đoàn giám sát đối với hoạt động của các cơ quan tư pháp; bầu và bỏ phiếu tín

nhệm đối với người giữ chức vụ trong các cơ quan tư pháp... Ở các nước phương Tây, cơ chế giám sát của Quốc hội đối với hoạt động tư pháp còn được thực hiện thông qua cơ quan Thanh tra Quốc hội. Trong khi đó, ở Việt Nam chưa thành lập tổ chức này mà Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội sẽ đảm nhiệm vai trò này¹⁸.

Thứ hai, giám sát của cơ quan chuyên trách. Trong mô hình tổ tụng thẩm vấn hoặc mô hình TTHS đan xen như hiện nay ở nước ta thì cơ quan chuyên trách thực hiện giám sát hoạt động thực thi pháp luật được giao cho cơ quan Viện kiểm sát, Viện kiểm sát có vai trò quan trọng trong hoạt động kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong TTHS đã được khẳng định thông qua quy định về trách nhiệm thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong TTHS tại Điều 20 BLTTHS năm 2015. Phương thức kiểm sát của Viện kiểm sát đối với hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự được thực hiện qua việc kiểm sát tuân theo pháp luật của HĐXX về thực hiện các yêu cầu cung cấp, bổ sung chứng cứ; thay đổi người tham gia tố tụng; áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế; xét xử theo thủ tục rút gọn.....

Thứ ba, giám sát của các tổ chức xã hội. Đại diện chủ yếu cho phương thức giám sát của các tổ chức xã hội đối với việc thực thi pháp luật của các cơ quan tư pháp trong bảo đảm quyền con người chính là Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên. Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên thông qua quyền giám sát của mình mà tiến hành các hoạt động theo dõi, quan sát, xem xét các hoạt động của các cơ quan tư pháp nhằm tác động buộc các cơ quan này phải thực hiện đúng chức trách và nhiệm vụ của mình. Tuy nhiên, khác với cơ chế kiểm soát quyền lực bên trong bộ máy nhà nước, việc kiểm sát quyền lực của các tổ chức xã hội không có tính chất cưỡng chế mà chỉ là việc kiến nghị các cơ quan, người có thẩm quyền để xử lý các hành vi vi phạm pháp luật khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

Thứ tư, giám sát của Nhân dân. Pháp luật đã ghi nhận quyền làm chủ của Nhân dân tại Điều 2 Hiến pháp năm 2013, qua đó Hiến pháp cũng trao cho Nhân dân quyền được giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước trong các lĩnh vực khác

¹⁸ Điều 71 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014

nhau, trong đó đối với lĩnh vực tư pháp thì quyền giám sát của Nhân dân với hoạt động của các cơ quan tư pháp được thông qua quyền khiếu nại, quyền tố cáo khi phát hiện có sự vi phạm trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ của các cơ quan này. Sự giám sát của Nhân dân cũng là một trong các cơ chế để các cơ quan tiến hành tố tụng phải thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn và chức trách của mình trong hoạt động tố tụng nói chung và trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự nói riêng và qua đó sẽ bảo đảm được quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

Thứ năm, giám sát trong nội bộ cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Phương thức giám sát trong nội bộ đó là việc người, cơ quan có thẩm quyền cấp trên thực hiện kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ quan cấp dưới thuộc quyền quản lý của mình. Ngoài ra, trong nội bộ cơ quan Tòa án, Ban Thanh tra của Tòa án nhân dân tối cao sẽ thực hiện nhiệm vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo, thanh tra việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ, công chức, viên chức Tòa án nhân dân cấp dưới và Thẩm tra viên của Tòa án các cấp sẽ giám sát thông qua việc thẩm tra các hồ sơ vụ án mà bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật.

1.3. Nội dung, cơ chế và các yếu tố ảnh hưởng đến việc bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

1.3.1. Nội dung bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Thứ nhất, xác định các quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự phải được bảo đảm

Để có cơ sở cho việc bảo đảm quyền con người của bị cáo thì trước hết cần phải xác định các quyền con người của bị cáo là những quyền nào. Quyền con người là một tổng thể bao gồm rất nhiều quyền trong tất cả các lĩnh vực từ dân sự - chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội, tuy nhiên trong phạm vi xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thì các quyền con người của bị cáo được quy định trong các chuẩn mực pháp lý quốc tế bao gồm 02 nhóm quyền đó là nhóm quyền về an toàn thân thể, danh dự, nhân phẩm của bị cáo và nhóm quyền được xét xử công bằng. Như đã giới hạn trong phần phạm vi nghiên cứu

cho nên trong luận án này nghiên cứu sinh chỉ tập trung phân tích nhóm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự gồm các quyền cụ thể sau:

- *Quyền bình đẳng trước Tòa án và cơ quan tài phán, được xét xử bởi Tòa án có thẩm quyền, độc lập, không thiên vị*

Quyền bình đẳng trước Tòa án và cơ quan tài phán áp dụng không chỉ cho bị cáo mà cho tất cả các chủ thể tham gia tố tụng khác. Đứng trước Tòa án trong quá trình xét xử, bị cáo được trao quyền và được tạo điều kiện để thực hiện các quyền của mình một cách bình đẳng. Nội dung của quyền bình đẳng trước Tòa án được thể hiện tại Điều 10 Tuyên ngôn nhân quyền của Liên hợp quốc (UDHR) như sau: “*Mọi người đều được hưởng quyền bình đẳng, được xét xử công bằng và công khai bởi một tòa án độc lập và không thiên vị trong việc quyết định các quyền và nghĩa vụ của họ cũng như bất cứ sự buộc tội nào đối với họ*” và nội dung này cũng được Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị - International Covenant on Civil and Political Rights (ICCPR) giải thích rõ tại khoản 1 Điều 14 với cùng nội dung như sau: “*Mọi người đều bình đẳng trước các Tòa án và cơ quan tài phán, đều có quyền được xét xử công bằng và công khai bởi một tòa án có thẩm quyền, độc lập, không thiên vị và được lập ra trên cơ sở pháp luật...*”. Từ nội dung của các quy định trên cho thấy quyền này bao gồm hai nội dung cơ bản sau:

Một là, quyền bình đẳng trước Tòa án và cơ quan tài phán là biểu hiện của nguyên tắc không phân biệt đối xử, nghĩa là các bên tham gia tố tụng ở những địa vị pháp lý như nhau được đối xử giống như nhau. Các bên tham gia tố tụng đều có quyền ngang nhau trong việc đưa ra chứng cứ, quan điểm, yêu cầu và lập luận của mình. Trong bình luận chung số 32 (đoạn 21) của Hội đồng nhân quyền Liên hợp quốc thì quyền bình đẳng trước Tòa án được tiếp cận không chỉ bị cáo được bình đẳng về thực hiện các quyền của mình mà còn được áp dụng những thủ tục tố tụng tương tự trong các trường hợp tương tự.

Hai là, quyền được xét xử bởi Tòa án có thẩm quyền, độc lập, không thiên vị. Việc người bị cáo buộc phạm tội phải được xét xử bởi một Tòa án có thẩm quyền, độc lập xét xử và không thiên vị cũng là cơ sở bảo đảm cho việc xét xử được công

bằng. Việc xét xử phải do Tòa án thực hiện và Tòa án phải có thẩm quyền xét xử và phải được thành lập theo luật, có đủ điều kiện xét xử, “có mục tiêu phù hợp về công lý”. Ngoài ra, yêu cầu Tòa án phải độc lập nghĩa là trong hoạt động xét xử của mình, Tòa án không chịu bất kỳ sự chi phối hay tác động nào từ các cơ quan, tổ chức hay cá nhân khác mà Tòa án phải được tự mình đưa ra các phán quyết khi căn cứ theo thực tế vụ việc trên cơ sở các quy định pháp luật. Yêu cầu không thiên vị đòi hỏi Tòa án (Thẩm phán và Hội thẩm) trong xét xử phải tôn trọng sự thật khách quan, không áp đặt ý chí chủ quan của cá nhân hay đối xử không giống nhau giữa các bên tham gia tố tụng. Nguyên tắc không thiên vị được Hội đồng nhân quyền của Liên hợp quốc giải thích trong Bình luận chung số 32 (đoạn 21) với nội dung *“yêu cầu về không thiên vị có hai khía cạnh: thứ nhất, các thẩm phán không được cho phép phán quyết của họ bị ảnh hưởng bởi sự thiên vị hay thành kiến cá nhân, và cũng không được dựa trên các tổn hại tới bên khác; thứ hai, phiên tòa phải hợp lý và khách quan”*.

- Quyền được suy đoán vô tội

Quyền được suy đoán vô tội cũng là điều kiện bảo đảm cho sự khách quan, không thiên vị của Tòa án trong xét xử, bảo đảm cho Tòa án không có những nhận định áp đặt bị cáo là người có tội dẫn đến có những định kiến và ra một bản án không công bằng. Quyền này được ghi nhận trong pháp luật quốc tế, cụ thể tại khoản 2 Điều 14 ICCPR với nội dung: *“Người bị cáo buộc là phạm tội hình sự có quyền được coi là vô tội cho tới khi hành vi phạm tội của họ được chứng minh theo pháp luật”* và được khẳng định rõ hơn tại đoạn 30 Bình luận chung số 32 của Hội đồng nhân quyền Liên hợp quốc rằng bị cáo có quyền được coi là vô tội và không ai bị kết tội nếu không chứng minh được những nghi ngờ với người đó. Từ các định nghĩa trên, nghiên cứu sinh cho rằng nội dung của quyền suy đoán vô tội trong các quy định của Luật quốc tế bao gồm các khía cạnh sau:

Một là, giả định vô tội. Nội hàm của giả định này được hiểu là khi chưa chứng minh được hành vi vi phạm pháp luật hình sự của người bị cáo buộc phạm tội thì không được coi họ là người có tội và việc chứng minh hành vi vi phạm của họ phải được thực hiện theo quy định pháp luật tại một phiên tòa xét xử công khai, công bằng,

đúng thẩm quyền và được bảo đảm đầy đủ những điều kiện cần thiết để người bị cáo buộc phạm tội có thể bào chữa cho mình.

Hai là, trách nhiệm chứng minh tội phạm. Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về bên buộc tội, đồng nghĩa với việc bên bị cáo buộc phạm tội không có nghĩa vụ chứng minh mình không có tội như cáo buộc nhưng họ vẫn có quyền đưa ra chứng cứ để chứng minh việc họ không phạm tội hoặc mức độ phạm tội không như cáo buộc.

Ba là, mọi hoài nghi về lỗi của bị cáo cần được giải thích theo hướng có lợi cho bị cáo. Nếu trong quá trình chứng minh còn có những chứng cứ, tình tiết chưa rõ ràng hoặc còn nghi ngờ mà không thể làm sáng tỏ thì phải hiểu các chứng cứ, tình tiết đó theo nghĩa có lợi cho bị cáo. Quy chế Rome về Tòa án hình sự quốc tế đã thể hiện nội dung này như sau *“Định nghĩa tội phạm phải được giải thích một cách nghiêm ngặt và không cho phép hiểu rộng ra theo nguyên tắc tương tự luật, trong trường hợp có nội dung không rõ ràng, thì phải giải thích định nghĩa đó theo hướng có lợi cho người đang bị điều tra, truy tố hoặc bị kết án”*¹⁹.

- *Quyền không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận là mình có tội*

Quyền này được luật pháp quốc tế ghi nhận tại điểm g khoản 3 Điều 14 ICCPR, theo đó quyền của bị cáo không buộc phải đưa ra lời khai chống lại mình hoặc buộc phải nhận là mình có tội được hiểu là họ không buộc phải khai báo hoặc trả lời các tình tiết hoặc câu hỏi nhằm gây bất lợi cho họ khi bị thẩm vấn hoặc đặt câu hỏi bởi bất cứ cơ quan hay chủ thể nào. Như đã phân tích ở trên trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về bên buộc tội, do đó bị cáo không có nghĩa vụ phải đưa ra lời khai bất lợi đối với mình nên Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng cũng không được sử dụng những biện pháp trái pháp luật để ép buộc bị cáo khai báo nhằm lấy chứng cứ làm cơ sở chứng minh tội phạm của họ.

- *Quyền bào chữa*

Việc quy định quyền bào chữa được thể hiện hầu hết trong các văn bản pháp lý của quốc tế như UDHR (khoản 1 Điều 11); ICCPR (khoản 3 Điều 14); Quy chế Rome

¹⁹ Khoản 2 Điều 22 Quy chế Rome về Tòa án hình sự quốc tế năm 1998

(khoản 2c Điều 55, khoản 1d Điều 67) và Các nguyên tắc cơ bản về vai trò của Luật sư (Basic Principles on the Role of Lawyer, 1990). Tuy nhiên nội dung của quyền bào chữa được thể hiện chi tiết hơn tại khoản 3 Điều 14 ICCPR khi nó đã tạo điều kiện cho người bị buộc tội trong quá trình xét xử được bảo đảm thực hiện đầy đủ quyền bào chữa của mình thông qua các quyền liên quan như: quyền bảo đảm về thời gian và điều kiện để chuẩn bị bào chữa và liên hệ với người bào chữa do mình lựa chọn, quyền được tự bào chữa hoặc thông qua sự trợ giúp pháp lý theo sự lựa chọn của mình, quyền được trợ giúp pháp lý miễn phí trong trường hợp công lý đòi hỏi, quyền được có mặt trong khi xét xử, quyền được thẩm vấn hoặc yêu cầu thẩm vấn những nhân chứng buộc tội mình và được mời người làm chứng gỡ tội cho mình tới phiên tòa và thẩm vấn họ tại tòa.....

- Quyền được xét xử kịp thời và công khai

Quyền được xét xử công khai (Right to public hearing) là một trong các quyền của con người được ICCPR quy định tại khoản 1 Điều 14 như sau: *“Mọi người đều có quyền được xét xử công bằng và công khai bởi một Tòa án có thẩm quyền, độc lập, không thiên vị và được lập ra trên cơ sở pháp luật”*. Cụ thể hóa quy định của ICCPR, trong đoạn 25 Bình luận chung số 32 của Hội đồng nhân quyền Liên hợp quốc đã xác định đầy đủ, rõ ràng nội hàm của quyền này, đó là: *“Tất cả các xét xử vụ hình sự hoặc dân sự phải được thực hiện theo nguyên tắc tranh tụng miêng và công khai tại phiên tòa. Phiên tòa công khai đảm bảo sự minh bạch của các thủ tục tố tụng và do đó có ý nghĩa quan trọng để bảo vệ lợi ích của các cá nhân và của toàn xã hội. Tòa án phải cung cấp thông tin về thời gian và địa điểm của phiên tòa cho công chúng và cung cấp những cơ sở đủ để đảm bảo sự tham dự của các thành viên quan tâm trong công chúng, trong thời hạn hợp lý, có tính đến sự liên quan về lợi ích nhất định trong vụ việc”*. Vì vậy, việc xét xử công khai sẽ bảo đảm sự minh bạch trong hoạt động xét xử bởi xét xử công khai sẽ được sự giám sát của mọi người và xã hội, giúp cho việc áp dụng pháp luật được chính xác, công bằng. Tuy nhiên việc xét xử công khai cũng phải xét đến các yếu tố khác như bảo vệ thông tin, bí mật cá nhân của những người tham gia tố tụng, do

đó trong trường hợp lợi ích của người chưa thành niên hoặc lợi ích khác đòi hỏi cần xét xử kín.

Quyền được xét xử kịp thời, tức là không bị trì hoãn quá mức (Right be tried without undue delay). Đây cũng là một trong các quyền con người được ghi nhận trong ICCPR tại điểm c khoản 3 Điều 14, đó là người bị buộc tội “được xét xử mà không bị trì hoãn quá mức”. Đoạn 27 Bình luận chung số 32 của Hội đồng nhân quyền Liên hợp quốc đã khẳng định: “...*sự chậm trễ trong thủ tục tố tụng mà không thể biện minh bởi sự phức tạp của vụ án hoặc những hành vi của các bên là trái với nguyên tắc xét xử công bằng. Trong trường hợp chậm trễ này do thiếu nguồn lực thì quốc gia thành viên cần bổ sung ngân sách cho thực thi pháp luật*” và tại đoạn 35 Bình luận chung số 32 của Hội đồng nhân quyền Liên hợp quốc giải thích thêm ý nghĩa của quyền này là “*không chỉ nhằm tránh việc giữ một cá nhân quá lâu trong tình trạng không chắc chắn về số phận của họ mà còn để đảm bảo công lý, tránh tạm giam quá dài... Trong những vụ án mà bị cáo không được phép tại ngoại, họ cần được xét xử một cách nhanh chóng nhất. Mọi thủ tục, kể cả trong giai đoạn xét xử sơ thẩm và phúc thẩm, đều cần được tiến hành nhanh chóng, không chậm trễ*”.

- *Quyền được có mặt khi xét xử*

Điểm d khoản 3 Điều 14 ICCPR quy định ba loại bảo đảm có liên quan chặt chẽ đến nhau, một trong số đó là quy định bảo đảm quyền được có mặt của bị cáo khi xét xử. Đoạn 36 Bình luận chung số 32 của Hội đồng nhân quyền Liên hợp quốc bổ sung thêm ngoại lệ rằng bị cáo có thể vắng mặt trong một số trường hợp “*nếu việc đó không ảnh hưởng đến công lý, tức là khi bị cáo, mặc dù được thông báo về thủ tục tố tụng đầy đủ trước đó vẫn từ chối thực hiện quyền có mặt trong phiên tòa của họ*”. Như vậy, cơ quan tư pháp phải bảo đảm là đã thực hiện các biện pháp cần thiết để triệu tập bị cáo một cách kịp thời và thông báo cho họ trước về ngày, nơi xét xử và yêu cầu họ tham gia trước đó²⁰.

²⁰ Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội (2012), *Giới thiệu Công ước quốc tế về các quyền dân sự-chính trị*, NXB.Hồng Đức, Hà Nội, tr.230-231.

- *Quyền được xét xử theo thủ tục đặc biệt đối với người bị cáo buộc phạm tội là người chưa thành niên*

Việc có hệ thống tư pháp người chưa thành niên sẽ nâng cao tính hiệu quả của quá trình tư pháp. Qua đó có thể thấy việc người chưa thành niên có quyền được xét xử theo thủ tục đặc biệt là nhằm bảo đảm tốt nhất các quyền của họ cũng như bảo đảm tính hiệu quả của hoạt động tư pháp. Công ước của Liên hợp quốc về quyền trẻ em (1989) tại điểm b khoản 2 Điều 40 đã quy định các quyền đặc biệt của trẻ em khi bị tình nghi hay bị cáo buộc phạm tội gồm các quyền: “*Quyền được coi là vô tội cho tới khi bị chứng minh đã phạm tội theo pháp luật; quyền được xét xử khẩn trương bởi cơ quan tư pháp có thẩm quyền, độc lập và vô tư tại một phiên tòa công bằng theo pháp luật; quyền có sự trợ giúp về mặt pháp lý hay trợ giúp thích hợp khác, trừ trường hợp không nên làm như vậy vì lợi ích tốt nhất của trẻ em; quyền riêng tư trong tất cả các giai đoạn tố tụng ...*”. Có thể thấy đối với chủ thể bị cáo là người chưa thành niên thì pháp luật có những “ưu ái” đặc biệt hơn khi pháp luật không chỉ ghi nhận tất cả các quyền như bị cáo thông thường mà còn có thêm những quy định đặc biệt khác như quyền được xét xử theo thủ tục đặc biệt, quyền được chỉ định bào chữa miễn phí, quyền được giữ bí mật cá nhân, quyền được có người đại diện.....

- *Quyền được dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình, quyền được phiên dịch miễn phí*

Pháp luật quốc tế mà đặc biệt là Công ước quốc tế về các quyền dân sự - chính trị đã khẳng định quyền được trợ giúp phiên dịch miễn phí của người bị buộc tội nếu họ không hiểu và không nói được ngôn ngữ đang sử dụng trong phiên tòa tại khoản 3 Điều 14 ICCPR. Điều này có nghĩa là người bị buộc tội được sử dụng ngôn ngữ của dân tộc họ, nếu họ không hiểu ngôn ngữ sử dụng trong phiên tòa thì các Cơ quan tiến hành tố tụng phải có trách nhiệm chỉ định người phiên dịch miễn phí cho họ. Quy định này là cơ sở cho việc hình thành nguyên tắc tiếng nói và chữ viết dùng trong TTTHS của Việt Nam được quy định tại Điều 29 BLTTHS năm 2015.

Có thể nói hầu hết các quyền con người của bị cáo trong xét xử ở các quy định quốc tế đã nêu trên đều xoay quanh và là nội dung của quyền được xét xử công bằng

hay nói cách khác bảo đảm tất cả các quyền con người của bị cáo trong xét xử với mục đích chung là hướng đến việc xét xử được công bằng. Quyền được xét xử công bằng là một quyền tương đối rộng, bao trùm nhiều quyền cụ thể như: quyền được xét xử công khai, bình đẳng bởi Tòa án độc lập, không thiên vị; quyền suy đoán vô tội; quyền bào chữa.... Trong khi đó, quyền bào chữa lại là kết quả của sự kết hợp tổng hòa của các quyền của bị cáo được quy định tại Điều 61 BLTTHS năm 2015, bởi lẽ việc thực hiện và bảo đảm tất cả các quyền của bị cáo trong quy định của BLTTHS là cơ sở và là điều kiện để thực hiện và bảo đảm thực hiện một cách hiệu quả quyền bào chữa của bị cáo nói riêng và quyền con người của bị cáo nói chung.

Thứ hai, xây dựng các quy định về bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Các quy định của pháp luật là căn cứ vững chắc nhất để bảo đảm thực hiện quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự bởi vì pháp luật có tính bắt buộc chung và chế tài xử lý nghiêm khắc nhất mà các chủ thể có nghĩa vụ thực hiện phải tuân theo. Như đã đề cập ở trên, quyền con người là những đảm bảo pháp lý toàn cầu, do đó cơ chế pháp lý sẽ là cơ chế hữu hiệu nhất để bảo đảm quyền con người nói chung và quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm nói riêng. Có thể nói việc xây dựng các quy định pháp luật về bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là cơ sở quan trọng và vững chắc nhất cho việc bảo đảm thực hiện quyền con người của bị cáo bởi vì pháp luật hoàn thiện sẽ tạo ra hành lang an toàn và rõ ràng cho tất cả mọi người khi tham gia vào các quan hệ xã hội, đồng thời là giới hạn để nhà nước thực hiện quyền lực của mình, tránh xâm phạm vào các quyền của con người, quyền của công dân. Vì vậy việc xây dựng các quy định pháp luật, đặc biệt là pháp luật TTHS cần phải ghi nhận đầy đủ các quy định về: nguyên tắc tố tụng (trong đó có nguyên tắc về hoạt động xét xử sơ thẩm); các quyền của bị cáo; thủ tục, trình tự tiến hành tố tụng; quyền và trách nhiệm của người và cơ quan tiến hành tố tụng; cơ chế kiểm tra, giám sát..... Ngoài các quy định của luật TTHS thì việc xây dựng các quy định về tổ chức và hoạt động của các cơ quan tiến

hành tố tụng; các hình thức, biện pháp xử lý vi phạm... trong các văn bản pháp lý liên quan khác cũng là yêu cầu để việc bảo đảm được đồng bộ và toàn diện.

Thứ ba, thực thi các quy định pháp luật về bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Thực thi pháp luật có ý nghĩa quan trọng trong bảo đảm quyền con người trong lĩnh vực tư pháp hình sự, nếu không tổ chức thực thi tốt các quyền con người được ghi nhận trong các văn bản pháp luật thì việc quy định các văn bản pháp luật sẽ trở nên vô nghĩa. Việc thực thi pháp luật thực chất là việc Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng sử dụng các quyền và nghĩa vụ mà pháp luật quy định cho mình để thực hiện nó trên thực tế. Còn hoạt động thực thi pháp luật của người tham gia tố tụng chỉ là việc họ, người đại diện cho họ hay người bào chữa cho họ căn cứ vào các quy định của pháp luật để thực hiện các hành vi của mình. Có thể thấy, việc xây dựng các quy định pháp luật là điều kiện cần thì việc thực thi đúng và đầy đủ các quy định pháp luật là điều kiện đủ để bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Việc thực thi pháp luật sẽ không được thực hiện nếu không xuất phát từ cơ sở của các quy định pháp luật và ngược lại các quy định pháp luật sẽ không có ý nghĩa khi việc thực thi không được thực hiện đầy đủ. Ngoài ra việc thực thi các quy định pháp luật còn phụ thuộc rất lớn vào các cơ quan, tổ chức thực hiện quyền tư pháp nói chung và các cơ quan có thẩm quyền trong xét xử nói riêng, trong đó tổ chức thực hiện quyền tư pháp sẽ bao gồm các nội hàm sau: a) Hình thành hệ thống Tòa án và các cơ quan tiến hành tố tụng khác để thực hiện các chức năng của quyền tư pháp; b) Xây dựng đội ngũ cán bộ trong Tòa án và các cơ quan tiến hành tố tụng có đủ năng lực, phẩm chất giải quyết được các chức năng tư pháp; c) Có hệ thống pháp luật bảo đảm mối liên kết trong hoạt động tư pháp giữa các cơ quan, các cán bộ trong toàn hệ thống tư pháp hướng tới việc bảo đảm quyền con người. Như vậy, yếu tố quan trọng nhất trong việc thực thi pháp luật bảo đảm quyền con người trong lĩnh vực tư pháp bao gồm hệ thống các cơ quan có trách nhiệm thực thi pháp luật (trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là Tòa án và Viện kiểm sát có thẩm quyền), trong đó Tòa án giữ vai trò trung tâm; những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng (trong xét xử

sơ thẩm vụ án hình sự là Thẩm phán, Hội thẩm, Kiểm sát viên) và một số chủ thể khác (ví dụ như luật sư bào chữa).

Thứ tư, giám sát việc thực thi quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Tư pháp độc lập nhưng không được kiểm soát sẽ dẫn đến lạm quyền, không bảo đảm thực thi được quyền con người trong lĩnh vực tư pháp. Việc giám sát thực thi quyền con người nhằm mục đích phát hiện kịp thời những sai phạm trong hoạt động thực thi pháp luật, đồng thời có tác dụng buộc các chủ thể thực hiện tuân thủ đúng pháp luật, bảo đảm tốt nhất các quyền của con người. Giám sát việc thực thi quyền con người cũng là một trong các phương thức để bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, hiện nay hoạt động giám sát được thực hiện qua 05 hình thức chính: (a) giám sát thông qua cơ quan quyền lực nhà nước; (b) giám sát của cơ quan chuyên trách; (c) giám sát của các tổ chức xã hội; (d) giám sát của công dân; (e) giám sát trong nội bộ cơ quan²¹. Trong lĩnh vực TTTHS mà cụ thể hơn là trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, hoạt động giám sát được BLTTTHS năm 2015 quy định tại Điều 33 BLTTTHS năm 2015, trong đó hoạt động giám sát được thực hiện đối với các hoạt động của cơ quan, người có thẩm quyền trong quá trình tiến hành tố tụng. Chính vì tầm quan trọng của hoạt động giám sát trong việc bảo đảm quyền con người nên đề công tác giám sát việc thực thi quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự được hiệu quả cần thiết phải xây dựng cơ chế giám sát, sự phối hợp trong quá trình giám sát, trách nhiệm, thẩm quyền của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động giám sát...v.v... Có như vậy mới tăng cường hiệu quả của công tác giám sát góp phần bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

Tóm lại, nội dung cần bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự được nghiên cứu sinh tiếp cận trong luận án bao gồm các quyền: Quyền được dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình; quyền được phiên dịch

²¹Trần Thu Hiền (2022), *Bảo đảm quyền con người của bị can trong điều tra hình sự*, luận án tiến sĩ luật, trường Đại học Luật Hà Nội, tr.59

miễn phí; quyền được xét xử theo thủ tục đặc biệt của người chưa thành niên; quyền bào chữa; quyền không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận là mình có tội; quyền được suy đoán vô tội; quyền bình đẳng trước Tòa án và cơ quan tài phán; quyền được xét xử bởi Tòa án có thẩm quyền, độc lập, không thiên vị.

1.3.2. Cơ chế bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

1.3.2.1. Cơ chế quốc tế

Cơ chế bảo đảm quyền con người dựa trên Hiến chương và Công ước là hai nhóm văn bản pháp lý quan trọng làm nên cơ chế pháp lý bảo đảm cho quyền con người của bị cáo trong xét xử ở cấp quốc tế. Theo đó, Cơ chế bảo đảm quyền con người dựa trên Hiến chương sẽ lập ra các cơ quan chính của Liên hợp quốc giúp bảo đảm và thúc đẩy nhân quyền, đó là: Đại hội đồng Liên hợp quốc, Hội đồng bảo an, Hội đồng kinh tế và xã hội, Tòa án công lý quốc tế. Ngoài ra, Đại hội đồng Liên hợp quốc trong phạm vi của mình còn thành lập ra các cơ quan giúp việc hỗ trợ các hoạt động liên quan đến quyền con người, trong đó phải kể đến Hội đồng Nhân quyền (UNHRC). Hội đồng Nhân quyền có chức năng thực hiện đánh giá định kỳ toàn diện về nhân quyền (UPR) – đây là cơ chế lần lượt rà soát việc thực thi các nghĩa vụ và cam kết nhân quyền của các quốc gia thành viên Liên hợp quốc; tiến hành điều tra các thủ tục đặc biệt – thủ tục này có chức năng xem xét, giám sát, tư vấn và báo cáo công khai về tình hình nhân quyền trên phạm vi toàn cầu và chức năng thúc đẩy, bảo đảm thực thi quyền con người ở các quốc gia.

Cơ chế bảo đảm quyền con người dựa trên Công ước sẽ lập ra các Ủy ban giám sát việc thực hiện một số Công ước quốc tế về nhân quyền. Chức năng chính của các Ủy ban này là giám sát, thúc đẩy việc thực hiện các điều ước quốc tế về nhân quyền, thông qua bốn nhóm nhiệm vụ chính, đó là: xem xét báo cáo của các quốc gia thành viên; tiếp nhận thông tin về tình hình nhân quyền của các quốc gia; xem xét khiếu nại của các quốc gia và cá nhân; đưa ra những bình luận/khuyến nghị chung.

1.3.2.2. Cơ chế khu vực

Nếu so với Châu Mỹ, Châu Âu và Châu Phi thì Châu Á hiện nay chưa thiết lập được cơ chế chung về bảo đảm và thúc đẩy quyền con người. Tuy nhiên, thông qua các

quy định trong tuyên bố nhân quyền của khu vực phần nào đã tác động đến việc bảo đảm quyền con người của các quốc gia thành viên, rõ ràng nhất là tại Đông Nam Á. Việc Tuyên bố ASEAN về nhân quyền năm 2012 (AHRD) đã khẳng định lại các cam kết của các quốc gia thành viên ASEAN với Tuyên ngôn Nhân quyền của Liên hợp quốc (UDHR), Hiến chương Liên hợp quốc và các điều ước quốc tế về quyền con người mà các quốc gia ASEAN là thành viên; cũng như ghi nhận các nguyên tắc phổ quát về bảo đảm các quyền con người như quyền bình đẳng, không phân biệt đối xử, quyền được công nhận và bảo vệ trước pháp luật; đối xử cân bằng giữa các quyền, bảo đảm sự không thiên vị, khách quan.... Đặc biệt, AHRD cũng đã ghi nhận quyền được xét xử công bằng và nhấn mạnh các quốc gia ASEAN là chủ thể chịu trách nhiệm chính trong việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền, tự do cơ bản (Điều 6). Đây có thể là cơ sở để các quốc gia, trong đó có Việt Nam luật hóa và thực thi các quy định trên nhằm bảo đảm quyền con người nói chung và quyền con người của bị cáo trong xử sơ thẩm vụ án hình sự nói riêng.

1.3.2.3. Cơ chế quốc gia

Tại Việt Nam, các cơ chế nội tại bảo đảm quyền con người của bị cáo đó là việc hình thành các hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan như: Hiến pháp, BLTTHS, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân, Luật Luật sư..., các nghị quyết, thông tư, nghị định, hướng dẫn và hệ thống các cơ quan thực thi pháp luật trong việc bảo đảm quyền con người của bị cáo xét xử vụ án hình sự như: Tòa án, Viện kiểm sát và Cơ quan điều tra, trong đó Tòa án giữ vai trò là trung tâm. Ngoài các cơ quan thực thi pháp luật còn có hệ thống các cơ quan giám sát bên ngoài thực hiện cơ chế kiểm soát đối với hoạt động tư pháp trong TTHS như: Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc, các cơ quan báo chí và truyền thông. Nếu so với các quốc gia trên thế giới thì hiện tại Việt Nam chưa thành lập Ủy ban nhân quyền quốc gia (NHRIs). Cụ thể, Việt Nam chưa có Ủy ban nhân quyền cũng như bất cứ thiết chế nào có thể coi là Thanh tra Quốc hội như ở nhiều nước khác²² nhưng hiện nay Việt Nam đã thành lập

²² Vũ Công Giao- Nguyễn Thủy Nguyên (2021), *Luận bàn việc thành lập cơ quan nhân quyền quốc gia tại Việt Nam*, tạp chí Xây dựng đảng, <https://www.xaydungdang.org.vn/nhan-quyen-va-cuoc-song/luan-ban-viec-thanh-lap-co-quan-nhan-quyen-quoc-gia-tai-viet-nam-15897>, truy cập ngày 21/08/2023

Ban chỉ đạo Nhân quyền ra đời theo Quyết định số 63/2004/QĐ-TTg ngày 16/04/2004 có trách nhiệm chỉ đạo và phối hợp với các Bộ, ban ngành, địa phương theo dõi tình hình có liên quan đến nhân quyền để đánh giá, đề xuất các biện pháp và chính sách có liên quan.

Tuy nhiên, còn một cách tiếp cận khác về các cơ chế bảo đảm quyền con người, đó là cách tiếp cận từ góc độ các thành tố của cơ chế bảo đảm quyền con người. Khi nói về cấu trúc của cơ chế bảo đảm quyền con người của bị cáo là nói đến những thành tố của cơ chế và các mối quan hệ bền vững tác động lẫn nhau giữa chúng. Ngoài những thành tố của bảo đảm quyền con người, quyền công dân thì cơ chế bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự còn bao gồm các thành tố đặc trưng cơ bản sau:

Thứ nhất, bảo đảm quyền con người được tiếp cận bằng hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, đồng bộ, thống nhất về quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong hoạt động xét xử.

Pháp luật là những chuẩn mực chung, công bằng đối với tất cả mọi người, là cơ sở pháp lý để bị cáo thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình, đồng thời cũng là cơ sở pháp lý để các Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng thực hiện đầy đủ trách nhiệm của mình nhằm bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử. Do đó, pháp luật nói chung và pháp luật TTHS nói riêng cần phải đồng bộ, thống nhất, đầy đủ, cụ thể, rõ ràng về các quyền, nghĩa vụ của từng chủ thể trong TTHS và về trình tự, thủ tục thực hiện hoạt động TTHS nói chung và xét xử nói riêng. Cụ thể cần có các quy định về quyền của bị cáo, quyền của người bào chữa, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tiến hành tố tụng và các cơ chế để bảo đảm về trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án hình sự như: bảo đảm bằng một phiên tòa công khai, công bằng; bảo đảm bằng việc tranh tụng với sự hiện diện đầy đủ của các chủ thể buộc tội, gỡ tội, xét xử; bảo đảm bằng việc có đầy đủ các chứng cứ được thu thập, kiểm tra, đánh giá theo đúng trình tự pháp luật..... Có như vậy mới tạo được một cơ sở pháp lý vững chắc để bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

Thứ hai, bảo đảm bằng hệ thống tổ chức hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng đồng bộ, thống nhất và tăng cường ý thức trách nhiệm của những người tiến hành tố tụng

Hoạt động của các Cơ quan tiến hành tố tụng là hoạt động trực tiếp liên quan đến các quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân. Trong hoạt động xét xử thì việc bảo đảm cho hệ thống tổ chức của cơ quan Tòa án được độc lập là một trong những tiền đề để bảo đảm cho việc xét xử khách quan, công bằng hướng tới việc bảo đảm các quyền con người của bị cáo. Do đó, việc tổ chức và hoàn thiện các thiết chế về tổ chức và hoạt động của các Cơ quan tiến hành tố tụng, đặc biệt là tổ chức và hoạt động của Tòa án là điều kiện để các cơ quan này thực hiện đúng chức năng, thẩm quyền của mình nhằm hướng đến sự bảo đảm quyền con người nói chung và quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự nói riêng.

Thứ ba, bảo đảm bằng các hoạt động thanh tra, giám sát một cách khách quan, chính xác việc thực hiện các quy định pháp luật trong hoạt động xét xử

Để bảo đảm cho việc tuân thủ pháp luật trong thực hiện nhiệm vụ thì ngoài các quy định mang tính bắt buộc phải kể đến cơ chế thanh tra, giám sát. Có thể thấy bất kỳ mọi hoạt động của cơ quan, tổ chức nào cũng cần đến sự thanh tra, giám sát để bảo đảm cho hoạt động của cơ quan, tổ chức hoạt động theo đúng quy định, tránh sự lạm quyền và vi phạm pháp luật. Quá trình thanh tra, giám sát sẽ chỉ ra những thiếu sót và vi phạm để chấn chỉnh, xử lý; đồng thời còn mang tính “ngăn chặn” những hành vi phạm pháp luật. Do đó cần phải tăng cường số lượng và bảo đảm chất lượng của hoạt động thanh tra, giám sát như phải xây dựng kế hoạch thanh tra, kế hoạch giám sát, xác định rõ nội dung và phạm vi thanh tra, giám sát và xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm sau thanh tra, giám sát.....

1.3.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

1.3.3.1. Yếu tố về chính sách, đường lối của Đảng

Đây là những định hướng phát triển của pháp luật nói chung và là xu hướng bảo đảm quyền con người của bị cáo nói riêng. Nếu các quan điểm, chính sách, đường lối

của đảng lãnh đạo luôn coi trọng và phát huy các giá trị của con người, hướng đến việc xây dựng một nhà nước pháp quyền thì quyền con người nói chung và quyền con người của bị cáo nói riêng trong nhà nước đó được bảo đảm và ngược lại. Thực tế cho thấy pháp luật của nhà nước luôn luôn thể hiện các quan điểm, đường lối, chính sách của đảng cầm quyền và ở Việt Nam thì đảng luôn giữ vai trò lãnh đạo toàn diện các mặt của xã hội nên yếu tố về chính sách phát triển, quan điểm, đường lối chính trị của đảng luôn là nhân tố quan trọng tác động trực tiếp đến việc bảo đảm quyền con người nói chung và quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự nói riêng, hay nói cách khác các chính sách, quan điểm, đường lối của Đảng là yếu tố tiên quyết và làm cơ sở để thực hiện các yếu tố khác. Việc đề ra các chính sách, quan điểm, đường lối đúng đắn sẽ kéo theo việc triển khai thực hiện được hiệu quả. Trong thực tế có thể thấy một loạt các quan điểm của đảng đã được pháp luật của Nhà nước cụ thể hóa làm cho quyền con người, quyền của công dân ngày càng được bảo đảm, ví dụ quan điểm của Đảng trong Nghị quyết số 48-NQ/TW là “bảo đảm chất lượng tranh tụng tại các phiên tòa xét xử, lấy kết quả tranh tụng tại tòa làm căn cứ quan trọng để phán quyết bản án” đã được cụ thể thành nguyên tắc “Tranh tụng trong xét xử được bảo đảm” tại Điều 26 BLTTHS năm 2015 và quan điểm trong Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị là “Xây dựng và hoàn thiện pháp luật về tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp, Nghiên cứu hình thành chế định luật sư công và cơ chế có điều kiện cho phép viên chức được hành nghề luật sư.....” đang được thực hiện hóa bằng việc thành lập Tòa án khu vực, dự thảo Luật Luật sư đề xuất cho phép viên chức giảng dạy pháp luật được hành nghề luật sư thay vì cấm như trước đây.

1.3.3.2. Yếu tố về pháp luật

Pháp luật được ví như vòng tròn ranh giới dùng để xác định những quyền được phép làm, những nghĩa vụ phải làm và phạm vi cấm không được làm. Đây là những cơ sở để bảo đảm cho những người tham gia tố tụng và tiến hành tố tụng phải thực hiện quyền và nghĩa vụ trong vòng tròn đã giới hạn sẵn, không làm ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các chủ thể khác. Hệ thống pháp luật là cơ sở quan trọng và

hữu hiệu nhất cho việc bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử bởi vì nó là hệ thống cơ sở đầy đủ và có tính bắt buộc cao nhất đi kèm với chế tài nghiêm khắc bắt buộc các chủ thể phải tuân thủ và thực hiện. Việc pháp luật TTHS có những quy định đầy đủ, rõ ràng, cụ thể và thống nhất về các quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong xét xử; về trình tự, thủ tục xét xử; về các nguyên tắc trong TTHS và về cơ chế giám sát hoạt động xét xử sẽ là một trong các tiền đề và điều kiện thiết yếu để thực hiện việc bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Có thể thấy việc pháp luật quy định thiếu đi một trong các nội dung vừa nêu sẽ không bảo đảm cho việc thực hiện đó trên thực tế và từ đó thiếu đi cơ chế để bảo đảm thực hiện quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Để pháp luật là cơ sở quan trọng và hữu hiệu nhất trong việc bảo đảm quyền con người của bị cáo thì trước hết phải xây dựng một hệ thống pháp luật đạt được 03 nhóm tiêu chí sau:

- Các quy định của pháp luật phải đầy đủ, cụ thể rõ ràng về trình tự, thủ tục giải quyết các vụ án, xác định rõ quyền và nghĩa vụ của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng; người tham gia tố tụng; quyền và nghĩa vụ của tổ chức hỗ trợ tư pháp và các cơ quan tổ chức, cá nhân khác khi họ tham gia tố tụng.

- Các quy định của pháp luật phải sát với thực tiễn, phải có tính hệ thống và tính thống nhất đáp ứng yêu cầu bảo đảm quyền của bị cáo trong bối cảnh cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền và phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

- Các quy định của pháp luật về cơ chế giám sát và xử lý các hành vi vi phạm quyền con người phải cụ thể, rõ ràng. Có thể nói, ngoài việc trao quyền và quy định nghĩa vụ thì phải đi kèm với cơ chế giám sát và xử lý các vi phạm thì mới có thể tạo ra sự đồng bộ làm góp phần tạo ra một cơ chế pháp lý đầy đủ cho việc bảo đảm quyền con người trong TTHS nói chung và quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự nói riêng.

1.3.3.3. Yếu tố về mô hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan có thẩm quyền xét xử trong vụ án hình sự

Mô hình tổ chức của các cơ quan tiến hành tố tụng nói chung và cơ quan có thẩm quyền xét xử nói riêng thể hiện cách thức, phạm vi và phương thức hoạt động

của các cơ quan này. Trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thì Tòa án là chủ thể trực tiếp thực hiện quyền tư pháp. Việc xác định mô hình tổ chức sẽ bảo đảm cho cơ quan này hoạt động một cách đồng bộ, hiệu quả; đồng thời tạo ra cơ chế độc lập trong hoạt động, nhất là sự độc lập của cơ quan thực hiện xét xử. Có thể nói, mức độ bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự tỉ lệ thuận với sự độc lập của Tòa án. Do đó, để Tòa án được độc lập hay cụ thể hơn là Thẩm phán, Hội thẩm được độc lập trong xét xử thì cần phải có sự độc lập về mô hình tổ chức của Tòa án với các cơ quan khác. Sự độc lập của Tòa án với các cơ quan khác, cụ thể là cơ quan hành pháp, cơ quan Đảng và cơ quan lập pháp là quan hệ với các cơ quan bên ngoài Tòa án. Trong đó sự ảnh hưởng của cơ quan hành pháp đối với Tòa án đó là những vấn đề về ngân sách, cơ sở vật chất, điều kiện hoạt động của Tòa án; của cơ quan Đảng đối với Tòa án là sự lãnh đạo, chỉ đạo của đảng ủy về một phạm vi nào đó và của cơ quan lập pháp là sự chất vấn của Hội đồng nhân dân cùng cấp với Chánh án Tòa án. Còn quan hệ bên trong Tòa án thể hiện qua mối quan hệ hành chính giữa Tòa án cấp trên và cấp dưới như việc Tòa án cấp trên căn cứ vào số lượng án bị hủy hoặc sửa khi xem xét việc tái bổ nhiệm Thẩm phán ít nhiều tạo ra sự ảnh hưởng của Tòa án cấp trên với Tòa án và Thẩm phán cấp dưới. Có thể thấy trước đây ở Việt Nam mô hình tổ chức của cơ quan xét xử được phân chia theo lãnh thổ hành chính đang là một vấn đề đặt ra khi xét trên khía cạnh của sự độc lập của cơ quan này với các cơ quan khác trong hệ thống chính trị. Ngoài ra, các yếu tố về tổ chức hoạt động còn ảnh hưởng tới sự độc lập của những người có thẩm quyền xét xử như: cơ chế lựa chọn bổ nhiệm Thẩm phán, chế định phân công Hội thẩm tham gia xét xử..... Bên cạnh đó, việc tổ chức hoạt động của các cơ quan có thẩm quyền xét xử còn là một phần biểu hiện của mô hình tổ tụng mà nhà nước đó áp dụng. Chính sự khác nhau giữa hai mô hình tố tụng tranh tụng và mô hình tố tụng thẩm vấn dẫn đến mô hình tổ chức của HĐXX và mô hình tổ chức của cơ quan công tố trong hai mô hình trên cũng khác nhau. Vì vậy, việc hoàn thiện mô hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan có thẩm quyền xét xử nhằm bảo đảm cho các cơ quan này hoạt động hiệu quả và độc lập

cũng là cơ sở cho việc bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

Hiện nay để thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng mà Nhà nước và ngành Tòa án đã không ngừng hoàn thiện mô hình tổ chức để bảo đảm sự độc lập của Tòa án, cụ thể là việc thành lập Tòa án thành những Tòa khu vực thay cho Tòa án theo các cấp hành chính như trước đây đã hạn chế được đáng kể sự “lệ thuộc” của Tòa án vào các cơ quan hành chính nhà nước; bên cạnh đó việc đổi mới cơ chế bổ nhiệm thẩm phán mới như hiện nay đã tăng cường tính độc lập của Thẩm phán với lãnh đạo Tòa án trong việc tái bổ nhiệm. Tuy nhiên sự độc lập đó cũng chỉ là tương đối khi trong thực tế sự ảnh hưởng của lãnh đạo Tòa án đối với Thẩm phán còn thể hiện qua rất nhiều nội dung khác như: cơ chế khen thưởng, kỷ luật, cơ chế phân công xét xử vụ án.... Bên cạnh đó, việc tổ chức thành những Tòa án khu vực ít nhiều vẫn chịu sự “tác động” về mặt hành chính của cơ quan hành chính mà Tòa án đặt trụ sở và xét trên phương diện tổng quát thì việc cơ quan hành chính cấp tỉnh/trung ương (Chính phủ) ít nhiều vẫn có ảnh hưởng trong việc phân bổ ngân sách, cơ sở vật chất cho Tòa án khu vực.

1.3.3.4. Yếu tố về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ hoạt động xét xử các vụ án hình sự của Tòa án nhân dân

Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giúp cho việc xét xử được thuận lợi, đầy đủ và hiệu quả, trong đó phải kể đến trụ sở làm việc của Tòa án nhân dân, các công cụ, phương tiện làm việc, các trang thiết bị phục vụ cho công tác xét xử, lưu trữ... Việc xây dựng trụ sở Tòa án ngoài bảo đảm tính uy nghiêm, còn phải chú ý đến công tác cách ly, y tế, an toàn, an ninh.... Công cụ, phương tiện làm việc bảo đảm cho công tác lưu trữ, nhận dạng, trình chiếu. Ngoài ra, trang phục của HĐXX và cơ sở vật chất bố trí cho phòng xử án theo thông tư hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao là điều kiện cho việc thực hiện tốt nhất quyền con người của bị cáo nhất là trong những vụ án nghiêm trọng, phức tạp, số lượng bị cáo đông và trường hợp bị cáo là người dưới 18 tuổi. Bên cạnh đó, chế độ tiền lương, cơ chế khen thưởng, kỷ luật Thẩm phán cũng tác động đến sự độc lập và khách quan của họ trong quá trình xét xử. Việc xây dựng

thành công Tòa án điện tử cũng có tác động ít nhiều đến việc bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử vì nó “đã tạo dựng môi trường giao tiếp điện tử, tạo thuận lợi cho việc tiếp cận thông tin của người dân; tăng cường sự giám sát của cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với hoạt động xét xử của Tòa án. Hệ thống xét xử trực tuyến được coi là bước đột phá trong cải cách tư pháp cho phép người dân dễ dàng tiếp cận công lý; giảm thiểu chi phí, thời gian tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng, cũng như các chi phí xã hội khác; cho phép người bị hại, người làm chứng, Luật sư và những người tham gia tố tụng khác tham gia phiên tòa tại các địa điểm khác nhau, qua đó góp phần bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của tổ chức, cá nhân tốt hơn, hiệu quả hơn, hạn chế việc phải hoãn phiên tòa nhiều lần hoặc xét xử vắng mặt”²³.

1.3.3.5. Yếu tố về con người

Yếu tố con người trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự được xét trên hai nhóm chủ thể chính đó là nhóm chủ thể tiến hành tố tụng và nhóm chủ thể tham gia tố tụng. Nhóm chủ thể tiến hành tố tụng bao gồm các chủ thể được liệt kê tại Điều 34 BLTTHS năm 2015, trong đó chủ thể tiến hành tố tụng chính tại phiên tòa là Kiểm sát viên, Thẩm phán và Hội thẩm. Để nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền con người của bị cáo cũng đồng nghĩa với việc phải tăng cường và bảo đảm yếu tố con người trong các cơ quan tiến hành tố tụng mà cụ thể là các chủ thể có thẩm quyền thực hiện hoạt động tư pháp. Yếu tố con người trong các cơ quan tiến hành tố tụng lại phụ thuộc vào nhiều yếu tố nhỏ khác như: số lượng, chất lượng, phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp của mỗi người trong các cơ quan ấy. Việc thiếu hụt số lượng nhân lực hay nguồn nhân lực thiếu chất lượng đều dẫn đến việc sai sót hoặc chậm trễ trong quá trình tiến hành tố tụng. Ngoài ra, phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp và ý thức tuân thủ pháp luật của những người thực hiện hoạt động tư pháp cũng là yếu tố ảnh hưởng đến việc họ thực hiện nhiệm vụ một cách khách quan, công bằng. Vì vậy, để nâng cao hiệu quả hoạt động xét xử cần phải nâng cao yếu tố con người cả về lượng và chất, cả về đạo đức

²³ Nguyễn Hòa Bình (2023), *Xây dựng Tòa án điện tử tại Việt Nam trong thời gian qua và những định hướng, giải pháp trong thời gian tới*, <https://tapchitoaan.vn/xay-dung-toa-an-dien-tu-tai-viet-nam-trong-thoi-gian-qua-va-nhung-dinh-huong-giai-phap-trong-thoi-gian-toi9273.html>, truy cập ngày 20/5/2024

và ý thức trong quá trình họ thực hiện nhiệm vụ. Bên cạnh đó, nhóm chủ thể tham gia tố tụng cũng có ảnh hưởng nhất định trong việc bảo đảm quyền con người của bị cáo, cụ thể là người bào chữa, người đại diện của bị cáo là người chưa thành niên, người phiên dịch, người làm chứng, người chứng kiến và cả bị cáo. Trong đó, người bào chữa giữ vai trò quan trọng thực hiện chức năng bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp cho bị cáo; do đó trình độ chuyên môn, kỹ năng, nghiệp vụ, phẩm chất, đạo đức của người bào chữa cũng sẽ ảnh hưởng tới việc bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, đặc biệt là các quyền bào chữa, quyền được xét xử công bằng, quyền được tranh tụng....

Như vậy, có thể thấy các yếu tố ảnh hưởng đến việc bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự bao gồm các yếu tố chung và các yếu tố riêng. Yếu tố chung là các điều kiện chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội, trình độ dân trí, ý thức tuân thủ pháp luật và các yếu tố riêng là các yếu tố đặc thù trong tố tụng hình sự như các quy định của pháp luật tố tụng hình sự; mô hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng và việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của những người tiến hành tố tụng..... Tuy nhiên trên phạm vi của Luật Hình sự và TTHS, luận án chỉ tập trung vào việc phân tích, đánh giá các yếu tố riêng (đặc thù) ảnh hưởng đến việc bảo đảm để đưa ra các giải pháp nhằm tăng cường bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

Tiểu kết chương 1

Trong phạm vi chương 1, nghiên cứu sinh đã đưa ra các cơ sở lý luận của việc bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự được tiếp cận dựa trên các quan điểm, yêu cầu về việc xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, yêu cầu bảo đảm công lý, công bằng; trong đó đã phân biệt rõ khái niệm bảo vệ và bảo đảm; nhấn mạnh đặc điểm của bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự được thể hiện qua các dấu hiệu về phạm vi, nội dung, hình thức biểu hiện, chủ thể thực hiện và thời điểm xuất hiện quyền.

Trọng tâm của chương 1 là việc khái quát và phân tích một số quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trên cơ sở các chuẩn mực quốc tế bao gồm các quyền như: Quyền được dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình; quyền được phiên dịch miễn phí; quyền được xét xử theo thủ tục đặc biệt của người chưa thành niên; quyền bình đẳng trước Tòa án; quyền được xét xử bởi Tòa án có thẩm quyền, độc lập, không thiên vị; quyền được suy đoán vô tội; quyền bào chữa... và cơ chế bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự bao gồm: Cơ chế bảo đảm quyền con người có tính chất toàn cầu (cơ chế quốc tế), cơ chế khu vực và cơ chế quốc gia.

CHƯƠNG 2

QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM VÀ THỰC TIỄN BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI CỦA BỊ CÁO TRONG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ

2.1. Quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam liên quan đến bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

2.1.1. Nguyên tắc cơ bản của pháp luật liên quan đến bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

2.1.1.1. Nguyên tắc công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm quyền con người

Một là, nguyên tắc tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân (Điều 8 BLTTHS năm 2015)

Tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân là một trong các nguyên tắc bao trùm toàn bộ hoạt động TTHS và là cơ sở để bảo vệ, bảo đảm quyền con người nói chung và quyền con người của bị cáo nói riêng. Nội dung nguyên tắc này thể hiện trên các phương diện sau:

Thứ nhất, nguyên tắc này đã xác định đối tượng được tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm trong TTHS đó là quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của tất cả các cá nhân khi tham gia vào hoạt động TTHS, trong đó có bị cáo.

Thứ hai, trách nhiệm tôn trọng và bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân thuộc về cơ quan và người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Trách nhiệm này yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình; các trình tự, thủ tục và nguyên tắc thực hiện TTHS đã được pháp luật ghi nhận; thường xuyên kiểm tra tính hợp pháp và sự cần thiết của những biện pháp đã áp dụng, kịp thời hủy bỏ hoặc thay đổi những biện pháp đó nếu xét thấy có vi phạm pháp luật hoặc không còn cần thiết.

Hai là, nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật (Điều 9 BLTTHS năm 2015)

Nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật xác định địa vị bình đẳng của cá nhân và pháp nhân khi tham gia tố tụng mà không có bất kỳ sự phân biệt nào. Nội hàm của nguyên tắc này được thể hiện qua các nội dung sau:

Thứ nhất, TTTHS phải được tiến hành theo nguyên tắc mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, nghĩa là mọi người ở cùng một tư cách tố tụng và địa vị pháp lý như nhau khi tham gia tố tụng được bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của họ.

Thứ hai, mọi người khi tham gia vào hoạt động TTTHS đều không có sự phân biệt dân tộc, giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần và địa vị xã hội; tuy nhiên cũng cần phải làm rõ khái niệm không có sự phân biệt là bình đẳng theo một kiểu đối xử cho mọi đối tượng trong mọi tình huống (tức “cào bằng”) là chưa chính xác bởi lẽ không phải mọi sự khác biệt về đối xử đều tạo nên sự phân biệt đối xử.

Thứ ba, bất cứ người nào phạm tội đều bị xử lý theo pháp luật. Bất kỳ người nào có hành vi thỏa mãn các yếu tố cấu thành tội phạm đều phải chịu trách nhiệm hình sự theo các điều, khoản do BLHS quy định mà không có đặc quyền hay ngoại lệ nào.

2.1.1.2. Nguyên tắc xét xử kịp thời, công bằng, công khai và đảm bảo sự không tách rời giữa quyền con người, quyền công dân với nghĩa vụ đối với nhà nước và xã hội, nghĩa vụ công dân

Một là, nguyên tắc Tòa án xét xử kịp thời, công bằng, công khai (Điều 25 BLTTHS năm 2015). Nguyên tắc này gồm các nội dung sau:

Thứ nhất, Tòa án xét xử kịp thời trong thời hạn luật định. Thời hạn luật định của xét xử được BLTTHS năm 2015 quy định tại Điều 277 đối với xét xử sơ thẩm và quy định tại Điều 346 đối với xét xử phúc thẩm.

Thứ hai, Tòa án xét xử công bằng. Xét xử công bằng đòi hỏi người bị buộc tội được xét xử tại một phiên tòa mà ở đó họ được bảo đảm đầy đủ các quyền của mình được quy định trong BLTTHS. Phiên tòa bình đẳng là phiên tòa mà ở đó các bên tham gia được bình đẳng trong việc đưa và đánh giá chứng cứ theo quy định của pháp luật, đồng thời phiên tòa phải được diễn ra theo đúng trình tự, thủ tục mà pháp luật quy định.

Thứ ba, Tòa án xét xử công khai. Việc Tòa án xét xử công khai vừa có tác dụng nâng cao trách nhiệm của Tòa án trong việc xét xử, vừa tạo điều kiện để nhân dân, xã hội kiểm tra, giám sát hoạt động xét xử và giáo dục ý thức pháp luật cho nhân dân. Công khai xét xử là công khai niêm yết nội dung, địa điểm, thời gian mở phiên tòa trong thời hạn theo luật định, công khai hoạt động xét xử và kết quả xét xử (chỉ trừ một số trường hợp cụ thể theo quy định của pháp luật). Công khai hoạt động xét xử được hiểu là phiên tòa phải được mở công khai từ khi khai mạc phiên tòa đến khi tuyên án để đông đảo nhân dân tham dự.

Hai là, nguyên tắc suy đoán vô tội (Điều 13 BLTTHS năm 2015)

Nguyên tắc suy đoán vô tội được ghi nhận hầu hết trong các văn bản pháp lý quốc tế, và ở Việt Nam nó cũng đã được ghi nhận trong Hiến pháp và BLTTHS năm 2015. Nội dung của nguyên tắc này được thể hiện trên một số phương diện sau:

Thứ nhất, nguyên tắc suy đoán vô tội chỉ được áp dụng đối với người bị buộc tội và thực hiện trong phạm vi của Luật Hình sự và TTHS. Đây là điểm khác biệt của BLTTHS năm 2015 khi đã sửa đổi BLTTHS năm 2003 từ nội dung “không ai bị coi là có tội” thành “Người bị buộc tội được coi là không có tội”. Điều này có nghĩa là nguyên tắc suy đoán vô tội chỉ áp dụng với người nào bị buộc tội, còn với mọi người khác không bị buộc tội thì không thể áp dụng nguyên tắc suy đoán vô tội như trước đây.

Thứ hai, việc buộc tội phải được thực hiện theo trình tự, thủ tục được pháp luật quy định, nếu việc buộc tội không theo theo trình tự, thủ tục của pháp luật thì việc buộc tội không có giá trị. Để thống nhất với nội dung của nguyên tắc này thì xuyên suốt trong các quy định của BLTTHS năm 2015 đều khẳng định việc buộc tội không có giá trị pháp lý khi những chứng cứ thu thập không theo trình tự, thủ tục do BLTTHS quy định (Điều 7 và Điều 87 BLTTHS năm 2015).

Thứ ba, một hành vi được xem là tội phạm khi và chỉ khi nó được ghi nhận rõ trong bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, nghĩa là chỉ khi nào bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án có thẩm quyền được thành lập theo luật xác định rõ hành vi phạm tội thì mới coi người bị buộc tội là tội phạm. Để cụ thể hóa nội dung trên, BLTTHS năm 2015 đã thay cụm từ “người phạm tội” trong BLTTHS năm 2003 bằng

cụm từ “người thực hiện hành vi mà Bộ luật Hình sự quy định là tội phạm” (Điều 179, Điều 180, Điều 280 BLTTHS năm 2015), điều này khẳng định rõ ràng rằng khi chưa có bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án thì người bị buộc tội vẫn chưa bị coi là có tội nên không thể gọi họ là người phạm tội. Các quy định này đặt ra trách nhiệm cho những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng không được đối xử với người bị buộc tội như người có tội khi chưa có bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

Thứ tư, trong trường hợp đã áp dụng mọi biện pháp mà vẫn chưa xác định được rõ ràng chứng cứ, tình tiết buộc tội thì phải hiểu theo hướng có lợi cho người bị buộc tội. Cốt lõi nhất của nguyên tắc suy đoán vô tội được đúc kết bằng công thức sau: “nếu không chứng minh được hành vi phạm tội của người bị buộc tội, nghĩa là đã chứng minh được họ không có tội”.

Ba là, nguyên tắc xác định sự thật của vụ án (Điều 15 BLTTHS năm 2015)

Xác định được sự thật vụ án là mục đích mà bất kỳ mô hình TTHS nào cũng cần hướng tới và đây cũng là cái đích của hoạt động TTHS nói chung và xét xử nói riêng. Nội dung của nguyên tắc này thể hiện trên các bình diện sau:

Thứ nhất, đối tượng chứng minh trong quá trình tố tụng là sự thật vụ án. Để đưa ra bản án đúng người, đúng tội, khách quan, công bằng thì việc tìm ra sự thật của vụ án là yêu cầu tối quan trọng. Sự thật vụ án là mục đích hướng tới của bất kỳ mô hình tố tụng nào, nó có mối liên hệ chặt chẽ giữa người thực hiện tội phạm với nạn nhân, nhân chứng, vật chứng..... của vụ án.

Thứ hai, việc chứng minh tội phạm là trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Cơ quan tiến hành tố tụng là người đưa ra cáo buộc một người nào đó phạm tội thì bắt buộc họ phải đưa ra được chứng cứ để chứng minh rằng người đó đã phạm tội, điều này đồng nghĩa với việc người bị buộc tội không có nghĩa vụ phải chứng minh rằng mình không có tội như cáo buộc. Nội hàm của quy định này bắt nguồn từ quy định của Luật La mã: “trách nhiệm chứng minh thuộc về người khẳng định, chứ không thuộc về người phủ định”.

Bốn là, nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng (Điều 17 BLTTHS năm 2015)

Nguyên tắc này đặt ra trách nhiệm và nghĩa vụ cho cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng khi yêu cầu họ trong quá trình tố tụng phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật và phải tự chịu trách nhiệm về những hành vi, quyết định của mình. Nội dung của trách nhiệm được BLTTHS năm 2015 quy định khá đầy đủ từ Điều 36 đến Điều 48 theo hướng tăng quyền, tăng trách nhiệm cho Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán. Đồng thời, nguyên tắc này còn là một đòi hỏi khi thực hiện các hành vi hay quyết định tố tụng, các chủ thể có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải cân nhắc tính cần thiết, hợp lý, hợp pháp của hành vi hoặc quyết định của họ.

Năm là, nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng (Điều 21 BLTTHS năm 2015)

Sự vô tư của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng là một trong những điều kiện quan trọng để vụ án được giải quyết một cách khách quan, công bằng. BLTTHS năm 2015 đã có quy định rõ ràng những trường hợp có thể dẫn đến sự không vô tư khi tham gia vào hoạt động tố tụng của những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại các Điều 49, Điều 50, Điều 51, Điều 52, Điều 53 và Điều 67 (khoản 2), Điều 68 (khoản 5), Điều 69 (khoản 5), Điều 70 (khoản 5) để buộc họ không được tham gia tố tụng nhằm bảo đảm sự vô tư khi thực hiện hoạt động tố tụng.

Sáu là, nguyên tắc Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật (Điều 23 BLTTHS năm 2015)

Nguyên tắc Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật sẽ bảo đảm cho hoạt động xét xử của Tòa án được khách quan, công bằng bởi vì nguyên tắc này đã ngăn ngừa mọi sự can thiệp từ bên ngoài tác động đến hoạt động xét xử cũng như sự tác động, ảnh hưởng giữa các thành viên của HĐXX trong quá trình xét xử. Nội dung của nguyên tắc này được thể hiện như sau:

Thứ nhất, sự độc lập bên trong của HĐXX. Việc đảm bảo nội dung này sẽ ngăn ngừa được sự ảnh hưởng giữa Thẩm phán với Thẩm phán, giữa Thẩm phán với Hội thẩm và giữa các Hội thẩm với nhau trong HĐXX. Các thành viên HĐXX được độc lập trong việc đánh giá các tình tiết của vụ án và áp dụng pháp luật trong toàn bộ quá

trình xét xử, bao gồm: việc nghiên cứu hồ sơ; xem xét, đánh giá các chứng cứ; đưa ra những đánh giá, nhận định và quyết định hình phạt hay quyết định mức độ bồi thường.

Thứ hai, Thẩm phán và Hội thẩm phải độc lập với cơ chế quản lý hành chính trong nội bộ cơ quan Tòa án. Sự độc lập của Thẩm phán và Hội thẩm trong nội bộ ngành Tòa án được xét ở 02 khía cạnh: Độc lập với Tòa án cấp trên và Tòa án nơi mình công tác. Sự độc lập với Tòa án cấp trên được thể hiện việc Tòa án cấp trên không được can thiệp hay định hướng Tòa án cấp dưới về chủ trương xét xử của bất kỳ vụ án nào. Tiếp theo là sự độc lập trong chính cấp Tòa án của mình thể hiện việc Thẩm phán và Hội thẩm trong HĐXX không bị lệ thuộc về mặt hành chính - tư pháp trong nội bộ Tòa án cấp mình, trực tiếp là của lãnh đạo Tòa án.

Thứ ba, Thẩm phán và Hội thẩm phải độc lập với những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng và các chủ thể khác. Trong thực tế luôn tồn tại và không loại trừ khả năng can thiệp quyền lực chính trị từ những người có chức, có quyền của các cơ quan trong hệ thống chính trị cũng như sự tác động của truyền thông, xã hội lên hoạt động xét xử của HĐXX. Do đó, nguyên tắc Thẩm phán và Hội thẩm độc lập là “hàng rào” giúp ngăn chặn sự can thiệp và tác động của những chủ thể đã nêu ảnh hưởng đến hoạt động xét xử.

Thứ tư, Thẩm phán, Hội thẩm chỉ tuân theo pháp luật trong hoạt động xét xử

Tuân theo pháp luật và độc lập trong xét xử là hai nội dung của một vấn đề cùng nhằm hướng đến việc xét xử công bằng. Việc chỉ tuân theo pháp luật cũng là một khía cạnh của độc lập trong xét xử khi HĐXX không chịu bất kỳ tác động nào khác ngoài pháp luật. Tuy nhiên việc độc lập trong xét xử không có nghĩa là tự do, tùy tiện mà phải dựa trên các quy định của pháp luật, chỉ được thực hiện những điều mà pháp luật đã quy định.

Bây là, nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm (Điều 26 BLTTHS năm 2015)

Để bảo đảm thực hiện tranh tụng trong xét xử vụ án hình sự, BLTTHS năm 2015 lần đầu tiên quy định nguyên tắc này, đánh dấu sự thay đổi căn bản trong cách tiếp cận cũng như giải quyết vụ án hình sự ở nước ta. Nguyên tắc này bao gồm các nội hàm sau:

Thứ nhất, tất cả các chủ thể tham gia vào hoạt động tố tụng ở các giai đoạn tố tụng đều có quyền bình đẳng như nhau mà không có sự phân biệt nào khác, họ được bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ của mình, đánh giá chứng cứ của các bên và đưa ra yêu cầu, đề nghị của mình để làm rõ sự thật khách quan của vụ án.

Thứ hai, tạo ra các điều kiện nhằm bảo đảm cho hoạt động tranh tụng được khách quan, bình đẳng như việc yêu cầu hồ sơ vụ án phải đầy đủ và hợp pháp, phải có mặt đầy đủ các thành phần tham dự phiên tòa (trừ một số trường hợp đặc biệt), quy định trách nhiệm của Tòa án trong việc tạo điều kiện cho các bên tham gia tố tụng và những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình và yêu cầu việc thực hiện tranh tụng phải dân chủ, bình đẳng trước Tòa án.

Thứ ba, các chứng cứ, tình tiết liên quan và các điều khoản áp dụng để giải quyết các vấn đề của vụ án phải được trình bày, tranh luận, làm rõ tại phiên tòa. Về chứng cứ được trình bày, tranh luận, làm rõ phải bao gồm cả chứng cứ có tội, vô tội và các tình tiết liên quan cũng phải bao gồm cả tình tiết tăng nặng và tình tiết giảm nhẹ, không được thiên vị hay chú trọng hoặc xem nhẹ bất kỳ chứng cứ, tình tiết nào. Về các điều khoản áp dụng cần phải đem ra tranh luận, trình bày, làm rõ tất cả các điều khoản áp dụng để xác định tội danh, hình phạt, mức độ bồi thường đối với bị cáo...

Thứ tư, kết quả của hoạt động tranh tụng tại phiên tòa phải là căn cứ để ra bản án và quyết định. Quy định này là sự kế thừa và pháp luật hóa quan điểm của đảng từ Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2012 của Bộ Chính trị khi định hướng: "...việc phán quyết của Tòa án phải căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa".

2.1.2. Quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thể hiện trong các quy định quốc tế như đã phân tích trong phần lý luận. Tiếp cận từ các quy định của quốc tế mà nhà nước Việt Nam đã cụ thể hóa các quyền con người này trong pháp luật TTHS hiện hành bằng các quyền của bị cáo như sau:

2.1.2.1. Nhóm quyền bào chữa

Một là, quyền tự bào chữa, nhờ người bào chữa (điểm g khoản 2 Điều 61 BLTTHS năm 2015)

Quyền bào chữa được thực hiện xuyên suốt trong quá trình tiến hành tố tụng từ khi một người trở thành đối tượng bị buộc tội, tuy nhiên nó được thể hiện rõ nhất tại phiên tòa. Bị cáo có quyền tự thực hiện bào chữa cho mình hoặc nhờ người khác bào chữa hoặc có thể thực hiện cả hai. So với các BLTTHS trước đây thì phạm vi người được bào chữa trong BLTTHS năm 2015 được mở rộng hơn đến trợ giúp viên pháp lý trong trường hợp người bị buộc tội thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý và mở rộng phạm vi bắt buộc phải có người bào chữa theo Điều 76 BLTTHS.

Có thể nói hiệu quả của việc bào chữa là kết quả của việc bảo đảm thực hiện đầy đủ tất cả các quyền của bị cáo đã được quy định trong Điều 61 BLTTHS năm 2015 hay nói cách khác các quyền của bị cáo được ghi nhận trong Điều 61 là cơ sở bảo đảm cho việc thực hiện tốt quyền bào chữa.

Hai là, quyền được trình bày lời khai, ý kiến và không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội (điểm h khoản 2 Điều 61 BLTTHS năm 2015)

Cũng giống như quyền trình bày ý kiến thì quyền trình bày lời khai của bị cáo cũng có thể giúp làm sáng tỏ sự thật của vụ án và cũng có tác dụng giúp bị cáo thực hiện quyền bào chữa của họ. Việc cho phép bị cáo được quyền trình bày lời khai, trình bày ý kiến còn thể hiện nguyên tắc bình đẳng giữa các bên tham gia tố tụng trong hoạt động xét xử góp phần đảm bảo giải quyết đúng đắn, khách quan và toàn diện vụ án. Tuy nhiên, cũng cần làm rõ quyền trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình không có nghĩa là họ sẽ phải chịu những suy luận bất lợi hoặc phải chịu sự tăng nặng trách nhiệm hình sự với lý do không thành khẩn hoặc khai báo gian dối.

Ba là, quyền được hỏi hoặc đề nghị hỏi thông qua chủ tọa phiên tòa; quyền được tranh luận bình đẳng tại phiên tòa (điểm i khoản 2 Điều 61 BLTTHS năm 2015)

Pháp luật TTHS trao cho bị cáo quyền được tự hỏi hoặc đề nghị chủ tọa phiên tòa hỏi những người tham gia phiên tòa nếu được chủ tọa đồng ý đã làm tăng tính chủ động cho bị cáo và giúp họ thực hiện quyền bào chữa của mình được tốt hơn, đồng thời bảo đảm hơn nguyên tắc tranh tụng cũng như nguyên tắc xác định sự thật của vụ án

trong việc làm rõ những tình tiết buộc tội nhằm làm cho việc xét xử được khách quan, toàn diện, đầy đủ. Ngoài quyền được hỏi như đã trình bày thì BLTTHS còn trao cho bị cáo quyền được tranh luận, được đưa ra ý kiến, lập luận và quan điểm của mình để phản biện lại với những ý kiến mà mình không đồng ý hoặc gây bất lợi cho mình từ các chủ thể khác tại phiên tòa.

Bốn là, quyền đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, yêu cầu (điểm đ khoản 2 Điều 61 BLTTHS năm 2015)

Việc đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, yêu cầu để chứng minh sự vô tội hoặc đưa ra những tình tiết nhằm giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo hay nói cách khác là cách để bị cáo thực hiện quyền bào chữa cho mình. Nguyên tắc trách nhiệm chứng minh thuộc về cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người bị buộc tội không có nghĩa vụ phải chứng minh nhưng họ có quyền đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật để chứng minh cho sự vô tội hoặc làm giảm nhẹ trách nhiệm của họ. Đây cũng là một trong những quyền mà pháp luật trao cho bị cáo nhằm bảo đảm cho việc bào chữa của họ.

Năm là, quyền được trình bày ý kiến và yêu cầu người có thẩm quyền tiến hành tố tụng kiểm tra, đánh giá chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan (điểm e khoản 2 Điều 61 BLTTHS năm 2015)

Đây là quyền lần đầu tiên được BLTTHS năm 2015 ghi nhận. Bị cáo có quyền trình bày ý kiến của mình đối với tất cả các chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan được đưa ra tại phiên tòa. Việc bị cáo được quyền trình bày ý kiến của mình vừa có thể giúp cơ quan tiến hành tố tụng xác định được sự thật của vụ án, vừa giúp cho bị cáo thực hiện quyền bào chữa của mình. Ngoài ra bị cáo cũng có thể yêu cầu người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đánh giá lại những chứng cứ không đúng sự thật hoặc gây bất lợi cho bị cáo.

Sáu là, quyền được nói lời sau cùng trước khi nghị án (điểm k khoản 2 Điều 61 BLTTHS năm 2015)

Sau khi chủ tọa phiên tòa tuyên bố kết thúc phần tranh luận, bị cáo được quyền nói lời sau cùng. Quyền này tạo điều kiện để bị cáo có cơ hội được trình bày thái độ và

nguyện vọng của mình trước HĐXX và cũng giúp họ có thể đề nghị với HĐXX lưu ý đến những tình tiết, những chứng cứ có lợi cho họ khi nghị án để có thể ra một bản án có căn cứ và hợp pháp. Có thể nói quyền được nói lời sau cùng cũng là hình thức bào chữa nhằm nhấn mạnh lại lần nữa lời bào chữa của bị cáo và tổng quan đánh giá vụ việc trên quan điểm cá nhân nhằm đưa ra những tình tiết có lợi cho bản thân. Trong khi nói lời sau cùng, bị cáo có quyền trình bày mọi vấn đề liên quan đến vụ án, bày tỏ thái độ và quan điểm của mình đối với việc buộc tội, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự..... và HĐXX phải lưu ý và tôn trọng quyền được nói lời sau cùng của bị cáo.

2.1.2.2. Nhóm quyền bình đẳng trước Tòa án

Một là, quyền được thông báo, giải thích về quyền và nghĩa vụ theo quy định (điểm c khoản 2 Điều 61 BLTTHS năm 2015)

Đây là quyền của bị cáo nhưng là trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng nhằm đảm bảo cho bị cáo có đầy đủ thông tin để họ có thể thực hiện tốt nhất các quyền của mình. Ngoài việc quy định trách nhiệm thông báo, giải thích thì tại Điều 71 BLTTHS năm 2015 còn ghi nhận trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải bảo đảm thực hiện quyền và nghĩa vụ của bị cáo. Nếu như trước đây trong BLTTHS năm 2003 chỉ quy định cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng chỉ có trách nhiệm “giải thích” và “bảo đảm thực hiện” mà không có trách nhiệm về “thông báo” nên không ít bị cáo không biết để sử dụng quyền của mình. Khái niệm “thông báo” và “giải thích” là hai khái niệm mang hàm nghĩa khác nhau, chứ không phải bao trùm lên nhau nên việc bổ sung thêm đầy đủ trách nhiệm “thông báo”, “giải thích” và “bảo đảm thực hiện” quyền và nghĩa vụ cho bị cáo khi tham gia tố tụng là điều cần thiết, giúp bị cáo chủ động hơn trong việc triển khai các quyền của mình.

Hai là, quyền được đưa ra các đề nghị của mình (điểm d khoản 2 Điều 61 BLTTHS năm 2015)

Pháp luật TTHS trao cho bị cáo quyền đề nghị giám định, định giá tài sản về những vấn đề liên quan đến trách nhiệm hình sự, liên quan đến quyền và lợi ích của mình; đề nghị thay đổi người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người giám định, người định giá

tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật theo quy định tại Điều 21 BLTTHS năm 2015 khi có căn cứ cho rằng họ không vô tư, khách quan trong quá trình giải quyết vụ án; đề nghị triệu tập người làm chứng, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người giám định, người định giá tài sản, người tham gia tố tụng khác và người có thẩm quyền tiến hành tố tụng tham gia phiên tòa để làm rõ nội dung của vụ án. Ngoài ra, việc quy định quyền của bị cáo đồng thời cũng là trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, cụ thể trong xét xử Tòa án có trách nhiệm xem xét, giải quyết tất cả các đề nghị của bị cáo, nếu các đề nghị không được chấp nhận thì Tòa án phải thông báo cho bị cáo và người đại diện của họ (nếu có) biết và phải nêu lý do cho việc không chấp nhận đó.

Ba là, quyền được xét xử theo thủ tục đặc biệt đối với bị cáo là người chưa thành niên (Chương XXVIII BLTTHS năm 2015)

Dưới góc độ bảo đảm quyền con người của bị cáo là người chưa thành niên trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự được pháp luật ghi nhận với một số nội dung đặc biệt sau: Thủ tục tố tụng với bị cáo là người chưa thành niên phải đảm bảo thân thiện, phù hợp với tâm lý, lứa tuổi, mức độ trưởng thành, khả năng nhận thức của họ; bảo đảm sự tham gia của người đại diện, nhà trường, Đoàn thanh niên trong quá trình xét xử người chưa thành niên; bảo đảm thành phần HĐXX phải có một Hội thẩm là giáo viên, cán bộ Đoàn thanh niên hoặc người có kinh nghiệm, hiểu biết tâm lý người chưa thành niên; đảm bảo việc xét xử người chưa thành niên phải do Tòa án chuyên trách hoặc Thẩm phán chuyên trách thực hiện.

Bốn là, quyền được dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình, quyền được phiên dịch miễn phí (Điều 29 BLTTHS năm 2015)

Sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt trong hoạt động TTHS không những bảo đảm sự thuận tiện, chính xác, khách quan trong quá trình tố tụng giải quyết vụ án mà còn thể hiện tinh thần dân tộc, khẳng định chủ quyền quốc gia. Do đó, Điều 29 BLTTHS năm 2015 quy định nguyên tắc tiếng nói, chữ viết dùng trong TTHS là tiếng Việt. Vì vậy trong các trường hợp người tham gia tố tụng không sử dụng được tiếng Việt thì họ có quyền được yêu cầu phiên dịch và việc yêu cầu này là hoàn toàn miễn phí để bảo đảm

các quyền lợi của họ. Ngoài ra, để bảo đảm cho việc sử dụng tiếng nói, chữ viết được chính xác, đầy đủ thì pháp luật TTHS cũng quy định quyền và nghĩa vụ của người phiên dịch tại khoản 2, khoản 3 Điều 70 BLTTHS năm 2015; đồng thời pháp luật cũng quy định các trường hợp không được tham gia phiên dịch, dịch thuật tại khoản 4 Điều 70 BLTTHS năm 2015 để bảo đảm sự khách quan trong quá trình phiên dịch.

Năm là, quyền được nhận các quyết định tố tụng (điểm a khoản 2 Điều 61 BLTTHS năm 2015)

Quy định quyền được nhận các quyết định tố tụng của bị cáo vừa giúp họ nắm được tiến trình tố tụng, vừa giúp họ có điều kiện để thực hiện quyền bào chữa. Ngoài việc ghi nhận quyền được nhận các quyết định tố tụng, BLTTHS còn quy định thời gian giao nhận hoặc các điều kiện, lý do áp dụng các quyết định này như quyết định đưa vụ án ra xét xử phải được đưa cho bị cáo chậm nhất là 10 ngày trước khi mở phiên tòa để bị cáo có thời gian chuẩn bị bào chữa hoặc nhờ người bào chữa (khoản 1 Điều 286 BLTTHS năm 2015). Nếu quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn thì bị cáo có quyền được biết lý do, được giải thích về quyền bảo lãnh (Điều 121 BLTTHS năm 2015) hoặc quyền đặt tiền bảo đảm (Điều 122 BLTTHS năm 2015), quyền khiếu nại với quyết định này và quyền được nhận bản sao quyết định²⁴. Nếu không được bảo đảm các quyền này, bị cáo còn có thêm quyền được yêu cầu hoãn phiên tòa.

Sáu là, quyền được tham gia phiên tòa (điểm b khoản 2 Điều 61 BLTTHS năm 2015)

Tham gia phiên tòa không chỉ là quyền mà còn là nghĩa vụ của bị cáo, tức là bị cáo phải tham gia phiên tòa trừ những trường hợp đặc biệt do luật định. Trong trường hợp bị cáo vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan thì bị áp giải. Việc bị cáo có quyền tham dự phiên tòa là cơ sở để bị cáo thực hiện hàng loạt các quyền của mình như quyền tự bào chữa, quyền được tranh luận và quyền được đưa ra yêu cầu..... Để cụ thể hơn quyền được tham gia phiên tòa tại Điều 61 thì tại Điều 290 BLTTHS năm 2015 đã quy định rõ hơn sự có mặt của bị cáo tại phiên tòa khi khẳng định quyền được tham gia phiên tòa của bị cáo cũng đi kèm trách nhiệm

²⁴ Phạm Thanh Bình và tập thể tác giả (2018), *Bình luận Khoa học BLTTHS năm 2015* (Điều 61), NXB. Công an nhân dân, Hà Nội, tr.120

của các cơ quan tiến hành tố tụng trong việc bảo đảm thực hiện quyền này khi trong trường hợp bị cáo vắng mặt vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan thì phải hoãn phiên tòa; và Tòa án chỉ có thể xét xử vắng mặt bị cáo trong các trường hợp: Bị cáo trốn hoặc không biết bị cáo ở đâu và việc truy nã không có kết quả; Bị cáo đang ở nước ngoài và không thể triệu tập đến phiên tòa; Bị cáo đề nghị xét xử vắng mặt và được Hội đồng xét xử chấp nhận; Sự vắng mặt của bị cáo không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan và sự vắng mặt của bị cáo không gây trở ngại cho việc xét xử.

2.1.3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án và người có thẩm quyền trong việc bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Hoạt động của Tòa án và người có thẩm quyền trong xét xử có mối liên quan mật thiết đến việc bảo đảm quyền con người của bị cáo bởi lẽ quyền con người của bị cáo chỉ được thực thi khi các cơ quan, người có thẩm quyền trong xét xử thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và trách nhiệm của mình. Nhiệm vụ của Tòa án và người có thẩm quyền trong xét xử bao gồm những công việc, hành vi mà họ buộc phải thực hiện trong hoạt động xét xử. Có thể thấy, việc quy định nhiệm vụ và quyền hạn của những chủ thể này nhằm buộc họ phải thực hiện nhiệm vụ trong một giới hạn quyền đã được quy định nhằm bảo đảm quyền con người của bị cáo. So với BLTTHS năm 2003 thì BLTTHS năm 2015 đã có những quy định chặt chẽ, rõ ràng hơn về vai trò, nhiệm vụ của Tòa án và người có thẩm quyền tiến hành tố tụng nhằm bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

Một là, đối với quyền nhận các quyết định tố tụng. Trách nhiệm giao các quyết định này thuộc về Tòa án. Ngoài trách nhiệm giao các quyết định tố tụng cho bị cáo hoặc người đại diện của họ và gửi cho người bào chữa, bị hại, đương sự thì người thực hiện việc cấp, giao, chuyển quyết định tố tụng phải lập biên bản và phải có chữ ký của người nhận quyết định. Bên cạnh đó, Tòa án phải có trách nhiệm giao, gửi quyết định đúng thời hạn quy định, cụ thể quyết định đưa vụ án ra xét xử được giao chậm nhất là 10 ngày trước khi mở phiên tòa; quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ vụ án, quyết định phục hồi vụ án của Tòa án được giao trong thời hạn 03

ngày kể từ ngày ra quyết định; quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế được giao trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ra quyết định.

Hai là, đối với quyền được tham gia phiên tòa. Quyền được tham gia phiên tòa được ghi nhận tại Điều 61 BLTTHS năm 2015, việc bị cáo được quyền tham gia phiên tòa sẽ bảo đảm cho việc thực hiện hàng loạt quyền khác của bị cáo tại tòa như quyền bào chữa, quyền trình bày ý kiến, quyền tranh luận.... Ngoài ra tại Điều 290 BLTTHS năm 2015 cũng quy định về sự có mặt của bị cáo tại phiên tòa trong suốt thời gian xét xử. Việc tham gia phiên tòa không chỉ là quyền mà còn là trách nhiệm của bị cáo, trong khi đó trách nhiệm của Tòa án là phải kiểm tra sự có mặt của bị cáo tại phiên tòa và chỉ có thể xét xử vắng mặt bị cáo trong những trường hợp cụ thể quy định tại khoản 2 Điều 290 BLTTHS năm 2015, còn những trường hợp khác thì Tòa án phải hoãn phiên tòa.

Ba là, đối với quyền được thông báo, giải thích về quyền và nghĩa vụ theo quy định. Pháp luật TTHS quy định quyền được thông báo, giải thích của bị cáo cũng đồng nghĩa với việc đưa trách nhiệm phải bảo đảm việc thực hiện các quyền này cho người, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Cụ thể, BLTTHS năm 2015 đã quy định trách nhiệm và nghĩa vụ của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong từng giai đoạn tố tụng như sau: Ở giai đoạn trước khi mở phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa có trách nhiệm thông báo cho những người yêu cầu, đề nghị biết việc giải quyết yêu cầu đề nghị của họ, nếu không chấp nhận thì thông báo cho họ bằng văn bản nêu rõ lý do (khoản 2 Điều 279). Trước khi vào thủ tục bắt đầu phiên tòa, chủ tọa phiên tòa có trách nhiệm phổ biến quyền và nghĩa vụ của những người có mặt tại phiên tòa (khoản 3 Điều 301). Trong quá trình xét xử Tòa án có trách nhiệm thông báo lý do cho bị cáo hoặc người đại diện của bị cáo trong trường hợp thấy cần xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn tội danh Viện kiểm sát truy tố (khoản 3 Điều 298). Trong quá trình nghị án HĐXX có trách nhiệm thông báo cho những người có mặt tại phiên tòa và người tham gia tố tụng vắng mặt biết chính xác thời gian và địa điểm sẽ tuyên án sau khi xét thấy cần phải kéo dài thêm thời gian nghị án (khoản 5 Điều 326). Sau khi tuyên án, HĐXX có thể giải thích thêm cho bị cáo và những người tham gia tố

tụng về việc chấp hành bản án và quyền kháng cáo, kháng nghị. Qua đánh giá chung thì mặc dù đã có hẳn một quy định của Điều 71 BLTTHS năm 2015 về trách nhiệm thông báo, giải thích và bảo đảm thực hiện quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng theo quy định nhưng trong các điều luật từ Điều 250 đến Điều 329 BLTTHS năm 2015 còn thiếu và chưa quy định chi tiết trong giai đoạn nào, thời điểm nào thì cơ quan có thẩm quyền thực hiện nghĩa vụ thông báo và giải thích các quyền cho bị cáo, chỉ trừ một quy định rõ nhất là trước khi vào thủ tục bắt đầu phiên tòa, chủ tọa phiên tòa có trách nhiệm phổ biến quyền và nghĩa vụ của những người có mặt tại phiên tòa (khoản 3 Điều 301 BLTTHS năm 2015). Còn các trường hợp khác chỉ là thông báo các thủ tục tố tụng, quyết định tố tụng hoặc tùy nghi như quy định “có thể” giải thích thêm về việc chấp hành bản án và quyền kháng cáo sau khi HĐXX tuyên án.

Bốn là, đối với quyền được đưa ra các đề nghị của mình. Pháp luật TTTHS đã quy định bị cáo có quyền được đưa ra các đề nghị của mình để yêu cầu các cơ quan tiến hành tố tụng kiểm tra, đánh giá tính chính xác của từng sự việc; quyền được đưa ra đề nghị để thay đổi người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch và quyền được đưa ra đề nghị để HĐXX triệu tập những người liên quan nhằm xác định rõ sự thật của vụ án. Tất cả các quyền được đề nghị này đều nhằm hướng đến việc xét xử công bằng và giúp làm sáng tỏ sự thật của vụ án, qua đó bảo đảm quyền của bị cáo trong xét xử nói chung và quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự nói riêng. Những quyền được đưa ra các đề nghị của bị cáo đối với các cơ quan tiến hành tố tụng được pháp luật ghi nhận cũng đồng nghĩa với việc ghi nhận trách nhiệm và nghĩa vụ của cơ quan tiến hành tố tụng trong việc bảo đảm thực hiện các quyền này.

Năm là, đối với quyền được đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật và trình bày ý kiến hoặc yêu cầu người có thẩm quyền tiến hành tố tụng tiến hành kiểm tra, đánh giá những chứng cứ, tài liệu, đồ vật được đưa ra xem xét tại phiên tòa.

Điều 61 BLTTHS năm 2015 đã ghi nhận các quyền của bị cáo trong giai đoạn xét xử, trong đó có ghi nhận bị cáo có quyền được đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, yêu cầu để thực hiện quyền bào chữa cho mình. Trách nhiệm của Tòa án là phải xem

xét, giải quyết các yêu cầu đó. Đối với trường hợp là chứng cứ, tài liệu, đồ vật do bị cáo cung cấp thì khi tiếp nhận cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải lập biên bản giao nhận theo quy định của BLTTHS (khoản 4 Điều 88 BLTTHS năm 2015) và phải kiểm tra, xác minh và đánh giá đầy đủ, khách quan, toàn diện các tài liệu, đồ vật đó để xem có phải là chứng cứ trong vụ án hay không và giá trị của nó trong việc xác định sự thật của vụ án (khoản 2 Điều 108 BLTTHS năm 2015).

Sáu là, đối với quyền tự bào chữa, nhờ người bào chữa. Để bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo thì BLTTHS đã có những quy định yêu cầu những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải có trách nhiệm tôn trọng và tạo điều kiện để bị cáo, người đại diện của bị cáo và người bào chữa cho bị cáo thực hiện quyền bào chữa, cụ thể đó là việc quy định: (1) Phải chỉ định người bào chữa cho bị cáo trong trường hợp bị cáo thuộc trường hợp bào chữa bắt buộc theo quy định (khoản 1 Điều 76); (2) Phải thông báo cho người bào chữa trước một thời gian hợp lý về thời gian, địa điểm tiến hành các hoạt động điều tra mà họ có quyền tham gia (Điều 79); (3) Chủ tọa phiên tòa không được hạn chế thời gian tranh luận, phải có trách nhiệm tạo điều kiện cho bị cáo, người bào chữa trình bày hết ý kiến.....

Bảy là, đối với quyền được nói lời sau cùng trước khi nghị án. Trách nhiệm của HĐXX trong việc tạo điều kiện cho bị cáo thực hiện quyền được nói lời sau cùng được quy định trong Điều 324 BLTTHS năm 2015 bao gồm các nội dung sau: (1) HĐXX phải chú ý và có trách nhiệm tôn trọng quyền nói lời sau cùng của bị cáo trước khi nghị án; (2) HĐXX không được đặt câu hỏi khi bị cáo nói lời sau cùng; (3) HĐXX không được hạn chế thời gian đối với bị cáo; (4) HĐXX phải quyết định trở lại việc hỏi, nếu trong lời nói sau cùng, bị cáo trình bày thêm tình tiết mới có ý nghĩa quan trọng đối với vụ án.

2.1.4. Trình tự, thủ tục xét xử nhằm bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Một là, phần thủ tục bắt đầu phiên tòa

Bắt đầu phiên tòa là việc những người có thẩm quyền tiến hành kiểm tra sự có mặt, vắng mặt của những người được Tòa án triệu tập, kiểm tra lý lịch và phổ biến nội quy phiên tòa và quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng. Việc pháp

luật bắt buộc phải kiểm tra thông tin và lý lịch của bị cáo để bảo đảm cho việc xét xử đúng người, đúng pháp luật cũng như để xác định những tình tiết định tội, định khung với bị cáo. Chủ tọa phải hỏi để xác nhận lại việc nhận và thời gian nhận cáo trạng và quyết định đưa vụ án ra xét xử. Nếu bị cáo chưa nhận hoặc đã nhận được nhưng dưới 10 ngày (khoản 1 Điều 286 BLTTHS năm 2015) và có yêu cầu hoãn phiên tòa thì HĐXX phải hoãn phiên tòa (các căn cứ hoãn phiên tòa theo Điều 297 BLTTHS năm 2015), trừ trường hợp bị cáo đồng ý thì mới được tiếp tục xét xử nhưng HĐXX phải lập biên bản ghi rõ sự tự nguyện đó và tạo điều kiện cho họ nghiên cứu kỹ các văn bản tố tụng. Quy định này bảo đảm cho quyền được bào chữa của bị cáo, bảo đảm cho họ có đủ thời gian và điều kiện để nghiên cứu kỹ cáo trạng buộc tội mình nhằm thực hiện tranh tụng và bào chữa hiệu quả tại phiên tòa. Chủ tọa phiên tòa phải giải thích quyền và nghĩa vụ của bị cáo theo quy định tại Điều 61 BLTTHS năm 2015 và cần công bố cho họ biết thêm nội dung quy định tại Điều 256 BLTTHS năm 2015. Tiếp theo HĐXX phải tiến hành giải quyết yêu cầu, đề nghị của những người tham gia tố tụng về việc thay đổi những người tiến hành tố tụng theo quy định tại Điều 302 BLTTHS năm 2015 và nếu có yêu cầu, đề nghị thì HĐXX phải tuyên bố tạm dừng phiên tòa để vào phòng thảo luận. Việc quyết định chấp nhận hoặc bác bỏ đề nghị thay đổi những người bị đề nghị thay đổi của HĐXX phải bằng cách biểu quyết theo đa số và phải được lập thành biên bản.

Trước khi kết thúc phần thủ tục bắt đầu phiên tòa, Chủ tọa phiên tòa còn phải giải quyết yêu cầu của những người tham gia tố tụng về việc xem xét chứng cứ, triệu tập thêm người làm chứng hoặc yêu cầu hoãn phiên tòa, nếu có yêu cầu thì HĐXX hội ý tại chỗ để xem xét và quyết định việc chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu đó. Các quy định chặt chẽ về thủ tục và trình tự như trên trong BLTTHS nhằm bảo đảm cho nguyên tắc xác định sự thật của vụ án, bảo đảm nguyên tắc vô tư của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng và bảo đảm quyền được xét xử công bằng của bị cáo tại phiên tòa.

Hai là, phần thủ tục tranh tụng phiên tòa

Thủ tục tranh tụng được BLTTHS năm 2015 quy định thành 20 điều từ Điều 306 đến Điều 325. Nếu so với BLTTHS năm 2003 thì BLTTHS năm 2015 đã bổ sung

một số quy định để bảo đảm cho hoạt động xét xử được hiệu quả cũng như bảo đảm tốt hơn quyền con người của bị cáo trong xét xử. Cụ thể đã bổ sung quy định cho phép bị cáo được quyền trực tiếp đặt câu hỏi với những người tham gia tố tụng khác khi được chủ tọa phiên tòa đồng ý; bổ sung quyền được nghe, xem nội dung ghi âm hoặc ghi hình. Đồng thời, cũng đã đổi mới trình tự và trách nhiệm xét hỏi, cũng như quy định cụ thể các nội dung và thủ tục tranh luận tại tòa. Thủ tụng tranh tụng được quy định trong BLTTHS năm 2015 bao gồm những nội dung sau:

Thứ nhất, bắt đầu thủ tục tranh tụng là việc Kiểm sát viên được phân công thực hiện quyền công tố công bố bản cáo trạng và trình bày ý kiến bổ sung nhưng không được làm xấu đi tình trạng của bị cáo. Việc quy định bổ sung ý kiến nhưng không được làm xấu đi tình trạng của bị cáo là một điểm mới tích cực giúp bị cáo không phải chịu sự bất lợi khi phải thay đổi nội dung bào chữa nhằm bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo. Nội dung mới này cho thấy điểm tích cực đó là bảo đảm được quyền bào chữa của bị cáo tại phiên tòa xét xử khi Kiểm sát viên không được làm xấu đi tình trạng của bị cáo so với cáo trạng đã truy tố. Sau khi Kiểm sát viên công bố bản cáo trạng và trình bày ý kiến bổ sung thì Chủ tọa phiên tòa phải hỏi bị cáo đã nghe rõ nội dung bản cáo trạng và tội danh quy định tại các điều khoản của BLHS mà bị cáo bị truy tố. Đây là những quy định giúp bị cáo nhận thức rõ được nội dung buộc tội mình và bảo đảm cho bị cáo và người bào chữa cho bị cáo thực hiện quyền bào chữa.

Thứ hai, trong quá trình xét hỏi Chủ tọa phiên tòa hỏi trước sau đó quyết định người hỏi trước, hỏi sau theo thứ tự hợp lý. Sau khi Chủ tọa phiên tòa hỏi thì Kiểm sát viên, người bào chữa và những người tham gia tố tụng có quyền hỏi hoặc đề nghị chủ tọa phiên tòa hỏi bị cáo. Tuy nhiên phạm vi xét hỏi của các chủ thể này được BLTTHS phân hóa ở mức độ khác nhau khi Kiểm sát viên hỏi bị cáo về những chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội và những tình tiết khác của vụ án để làm rõ bản chất của vụ án thì người bào chữa chỉ hỏi bị cáo về những chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan đến việc bào chữa và tình tiết khác của vụ án; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự chỉ được hỏi bị cáo về những tình tiết

liên quan đến việc bảo vệ quyền và lợi ích của đương sự và những người tham gia tố tụng tại phiên tòa chỉ được đề nghị chủ tọa phiên tòa hỏi thêm về những tình tiết liên quan đến họ (khoản 2 Điều 309 BLTTHS năm 2015).

Ngoài ra, để bảo đảm quyền được hỏi và quyền được xét xử công bằng, pháp luật TTHS hiện hành còn mở rộng thêm các yếu tố bảo đảm như: Một là, HĐXX, Kiểm sát viên không được công bố lời khai của họ trong giai đoạn điều tra, truy tố nếu người được xét hỏi có mặt tại phiên tòa (Điều 308 BLTTHS năm 2015). Quy định này tạo điều kiện để Tòa án xác nhận lại lời khai của người được xét hỏi một cách trực tiếp tại Tòa và bảo đảm nguyên tắc chứng cứ được trình bày, xem xét, đánh giá trực tiếp tại phiên tòa. Hai là, phạm vi xét hỏi đã được pháp luật mở rộng hơn đối với người bào chữa khi họ không những được hỏi các tình tiết liên quan đến việc bào chữa như trong BLTTHS năm 2003 mà còn được hỏi các tình tiết khác của vụ án (khoản 2 Điều 309 BLTTHS năm 2015). Ba là, việc trình bày, công bố báo cáo tài liệu của cơ quan, tổ chức phải được chính đại diện công bố tại phiên tòa hoặc do HĐXX công bố trong trường hợp không có đại diện của cơ quan, tổ chức đó tham dự (Điều 315 BLTTHS năm 2015). Quy định về thủ tục trình bày, công bố nhằm hướng đến nguyên tắc khách quan trong việc công bố, trình bày nội dung; đồng thời bảo đảm nguyên tắc xét xử trực tiếp, bản án chỉ được căn cứ vào những chứng cứ được công bố và xem xét tại phiên tòa.

Trong quá trình tranh luận, pháp luật TTHS đã đưa ra các quy định nhằm bảo đảm cho quá trình tranh luận được bình đẳng, công bằng, khách quan, đó là các bảo đảm sau đây: Một là, quy định trách nhiệm của chủ tọa phiên tòa phải tạo điều kiện để các bên tham gia tranh luận một cách bình đẳng; Hai là, luận tội của Kiểm sát viên phải căn cứ vào những chứng cứ, tài liệu, đồ vật đã được kiểm tra tại phiên tòa và ý kiến của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa; Ba là, Kiểm sát viên chỉ được đề nghị kết tội theo một phần hoặc toàn bộ Cáo trạng hay đề nghị HĐXX tuyên bố cáo theo một tội nhẹ hơn hoặc khung hình phạt nhẹ hơn so với cáo trạng; Bốn là, nếu bị cáo và người tham gia tố tụng khác có ý kiến khác với ý kiến của Kiểm sát viên trong khi đối đáp thì Kiểm sát viên phải đưa ra chứng cứ, tài liệu và lập luận để đối

đáp đến cùng từng ý kiến. Đây là quy định mới của BLTTHS khi yêu cầu Kiểm sát viên phải “đối đáp đến cùng” đã thể hiện rõ nguyên tắc tranh tụng và trách nhiệm chứng minh tội phạm cũng như nguyên tắc xác định sự thật của vụ án; Năm là, những người tham gia phiên tòa có quyền phát biểu nhiều lần đối đáp lại ý kiến mà mình không đồng ý. Chủ tọa phiên tòa không được hạn chế thời gian tranh luận, nhưng có quyền cắt những ý kiến không có liên đến vụ án và ý kiến lặp lại, thậm chí cả lời bào chữa, đối đáp mang tính gây bất lợi cho bị cáo khác; Sáu là, nếu thấy còn có tình tiết vụ án chưa được hỏi, chưa được làm sáng tỏ trong quá trình tranh luận thì HĐXX phải quyết định trở lại việc xét hỏi sau đó mới tiếp tục phần tranh luận (Điều 323 BLTTHS năm 2015). Nếu việc đối đáp không đúng trọng tâm hoặc cơ bản quan điểm các bên đã được làm rõ thì chủ tọa phiên tòa mới chấm dứt phần tranh luận.

Bên cạnh đó, sau khi kết thúc phần tranh luận, pháp luật TTHS quy định thủ tục cho phép bị cáo được nói lời sau cùng trước khi HĐXX nghị án. Lời sau cùng của bị cáo cũng được xem như một phương thức để bị cáo được trình bày nhằm giảm bớt hoặc loại bỏ sự buộc tội và nếu lời nói sau cùng đó của bị cáo có tình tiết mới thì HĐXX phải quyết định quay trở lại giai đoạn xét hỏi để tiếp tục hỏi làm rõ những tình tiết mới đó.

Ba là, phần nghị án và tuyên án

Trong quá trình nghị án, các thành viên HĐXX phải tiến hành biểu quyết từng vấn đề của vụ án theo đa số, trong đó quy định Hội thẩm biểu quyết trước, Thẩm phán biểu quyết sau cùng và nếu không có ý kiến nào chiếm đa số thì phải thảo luận và biểu quyết lại từng ý kiến. Việc nghị án phải được tiến hành tại phòng nghị án riêng, không ai có quyền vào trong phòng nghị án ngoài thành viên HĐXX để tránh sự tác động đến HĐXX, việc nghị án chỉ được căn cứ vào những chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ của vụ án và các ý kiến của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa. Những quy định về trình tự, thủ tục trên nhằm bảo đảm nguyên tắc độc lập xét xử, nguyên tắc xác định sự thật của vụ án và nguyên tắc suy đoán vô tội.....

Đối với việc tuyên án, pháp luật TTHS quy định phải tuyên án công khai và toàn bộ nội dung bản án, chỉ trừ một số trường hợp đặc biệt khác theo quy định. Sau khi tuyên đọc bản án xong người tuyên án có thể giải thích thêm về việc chấp hành bản án vừa được tuyên, thông báo quyền được kháng cáo và thời gian kháng cáo cho bị cáo kể từ ngày bản án được tuyên.

2.1.5. Giám sát việc thực thi quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Để tránh lạm quyền hoặc sai sót trong quá trình thực thi pháp luật cần phải có cơ chế thực hiện giám sát. Giám sát việc thực thi quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự được thực hiện thông qua nhiều hình thức như đã trình bày nhưng tựu chung lại ở hai hình thức giám sát chính đó là: giám sát của cơ quan nhà nước và giám sát của các tổ chức xã hội.

Chủ thể giám sát của các cơ quan nhà nước đối với hoạt động xét xử của Tòa án bao gồm Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân. Quốc hội có chức năng giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của tất cả các cơ quan nhà nước, trong đó có hoạt động TTHS nói chung và xét xử của Tòa án nhân dân nói riêng. Các nội dung giám sát, hình thức giám sát tuy không được quy định cụ thể trong BLTTHS năm 2015 nhưng được cụ thể hóa trong Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân, trong đó các nội dung giám sát của Quốc hội bao gồm: (1) Xem xét báo cáo công tác của Tòa án nhân dân tối cao; (2) Xem xét việc trả lời chất vấn của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; (3) Lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; (4) Xem xét báo cáo giám sát chuyên đề (Điều 11 Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân). Tương tự như hoạt động giám sát của Quốc hội, nội dung giám sát của Hội đồng nhân dân cũng bao hàm các hoạt động trên nhưng ở phạm vi cấp địa phương, khu vực. Có thể thấy rằng, BLTTHS năm 2015 chưa có những quy định cụ thể về cơ chế kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước đối với hoạt động TTHS ngoài quy định chung tại Điều 33 BLTTHS năm 2015 quy định về kiểm tra, giám sát trong TTHS.

Chủ thể thực hiện chức năng giám sát của các tổ chức xã hội đối với hoạt động xét xử của Tòa án bao gồm Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên. Cơ sở pháp lý của hoạt động giám sát này cũng được BLTTHS năm 2015 quy định chung tại Điều 33 và cụ thể tại Luật Mặt trận tổ quốc Việt Nam năm 2015. Tuy nhiên, hình thức giám sát này có điểm hạn chế đó là chủ thể giám sát chỉ có quyền yêu cầu, kiến nghị, đề nghị đối với đối tượng giám sát song không có quyền xử lý.

2.1.6. Các quy định khác liên quan đến bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Ngoài các quy định pháp luật về quyền của bị cáo, trách nhiệm của cơ quan, người tiến hành tố tụng, thủ tục, trình tự xét xử vụ án hình sự và cơ chế giám sát thực thi quyền con người thì yếu tố về mô hình TTHS cũng có tác động đến việc bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Hiện nay, mô hình TTHS ở nước ta vẫn thiên về mô hình tố tụng thẩm vấn nhưng có pha trộn với các hạt nhân hợp lý của mô hình tranh tụng. Mỗi mô hình TTHS có những ưu điểm và hạn chế riêng mà tùy theo từng điều kiện của mỗi quốc gia để lựa chọn mô hình tố tụng phù hợp cho mình, vì vậy đối với những quốc gia thiên về mô hình thẩm vấn thì sự kết hợp với mô hình tranh tụng tạo thành mô hình TTHS đan xen (mô hình tố tụng kết hợp hay pha trộn) là mô hình hiệu quả nhất. Phù hợp với xu thế chung này, ngay từ Nghị quyết 49-NQ/TW của Bộ chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 đã đề ra phương hướng sửa đổi BLTTHS theo hướng “lấy kết quả tranh tụng làm căn cứ để ra bản án và quyết định của Tòa án” và được BLTTHS năm 2015 cụ thể bằng nguyên tắc “Tranh tụng trong xét xử được bảo đảm”. Yếu tố tranh tụng trong mô hình tố tụng của nước ta hiện nay, nhất là trong xét xử đã đem lại những hiệu quả tích cực trong việc bảo đảm quyền con người của bị cáo như đã có sự bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ và tranh luận bình đẳng giữa các chủ thể, đã có sự công khai và đã có sự tách bạch tương đối rõ ràng các chức năng tố tụng trong phiên tòa²⁵. Tuy nhiên với mô hình tố tụng như hiện nay ở nước ta vẫn còn có những hạn chế nhất

²⁵ Nguyễn Thái Phúc (2007), *Mô hình tố tụng hình sự Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, tạp chí Kiểm sát, số 18, tr.9

định làm ảnh hưởng việc bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đó là:

Yếu tố tranh tụng trong TTHS Việt Nam mới chỉ được bảo đảm trong xét xử, ở các giai đoạn tố tụng trước đó chưa được thực hiện đầy đủ do cách biệt về sự bình đẳng trong địa vị tố tụng của các bên, do hạn chế tính công khai của kết quả điều tra, trong khi đó kết quả điều tra được phản ánh trong hồ sơ chính thức và là cơ sở cho hoạt động xét xử của Tòa án²⁶.

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa vẫn có vai trò tích cực, chủ động trong quá trình xét hỏi và có trách nhiệm chứng minh tội phạm đã làm hạn chế sự độc lập, khách quan và không đúng với chức năng, nhiệm vụ của Thẩm phán.

Với các quy định như hiện nay trong TTHS Việt Nam đã biến Tòa án – cơ quan có nhiệm vụ xét xử với vai trò độc lập, khách quan, trung lập, đại diện cho công lý, công bằng trở thành cơ quan có tính chất buộc tội với các nghĩa vụ chứng minh tội phạm (Điều 15 BLTTHS năm 2015); xét xử vượt quá giới hạn truy tố của Viện kiểm sát (Điều 298 BLTTHS năm 2015); trách nhiệm trong đấu tranh phòng, chống tội phạm (Điều 5 BLTTHS năm 2015); tiếp tục xét xử trong trường hợp Viện kiểm sát đã rút toàn bộ quyết định truy tố tại phiên tòa (Điều 325 BLTTHS năm 2015).

So với các quốc gia theo mô hình tranh tụng thì các quốc gia có truyền thống tố tụng thẩm vấn (trong đó có Việt Nam) nhìn nhận sự có mặt của người bào chữa trong vụ án hình sự có phần muộn màng hơn²⁷ và còn thiếu các quy định bảo đảm thực hiện tốt chức năng bào chữa.

Bên cạnh đó, việc BLTTHS năm 2025 được sửa đổi, bổ sung năm 2025 đã mở rộng thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân khu vực so với thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân cấp huyện như trước đây, cụ thể quy định đã giao thẩm quyền xét xử cho Tòa án nhân dân khu vực đối với những vụ án hình sự về tội phạm đặc biệt nghiêm trọng mà mức cao nhất của khung hình phạt do BLHS quy định đến 20 năm tù. Theo đánh giá của tác giả thì việc mở rộng thẩm quyền như vậy ít nhiều cũng ảnh

²⁶ Nguyễn Ngọc Chí (2015), *Quyền con người trong lĩnh vực tư pháp hình sự*, tldđ, tr.145

²⁷ Lương Thị Mỹ Quỳnh (2013), *Quyền có người bào chữa trong TTHS Việt Nam, Đức và Hoa Kỳ*, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 22

hưởng đến việc bảo đảm quyền con người của bị cáo ở một số quyền của quyền được xét xử công bằng. Trên thực tế các Tòa án nhân dân khu vực chủ yếu được sát nhập từ nhiều Tòa án nhân dân cấp huyện trước đây nên đội ngũ cán bộ Tòa án nhân dân khu vực vẫn là cán bộ của Tòa án nhân dân cấp huyện, do đó việc mở rộng thẩm quyền xét xử đối với những tội đặc biệt nghiêm trọng như quy định trong một thời gian ngắn sẽ không bảo đảm được chất lượng xét xử do năng lực, trình độ của đội ngũ Tòa án nhân dân khu vực hiện nay.

2.2. Thực tiễn bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

2.2.1. Những kết quả đạt được

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, nhìn chung các Tòa án đã thực hiện đúng các thủ tục, trình tự và trách nhiệm mà BLTTHS đã quy định. Về trình tự, thủ tục tố tụng được bảo đảm thực hiện đúng qua các nội dung sau: thời hạn chuẩn bị xét xử cơ bản trong thời hạn quy định tại Điều 277 BLTTHS năm 2015; các quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm phần lớn được giao trước và trong thời hạn luật quy định như: quyết định đưa vụ án ra xét xử thường được giao, gửi tới bị cáo hoặc người đại diện của họ và người bào chữa từ 12 đến 15 ngày trước khi mở phiên tòa; các quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ vụ án, quyết định phục hồi vụ án của Tòa án thường được giao ngay hoặc chỉ trong 01 hoặc 02 ngày sau khi ra quyết định. Hầu hết các quyền của bị cáo được Tòa án bảo đảm thực hiện theo đúng quy định, trong đó có quyền được nhận các quyết định trong thời hạn; các quyền yêu cầu, đề nghị của bị cáo hoặc người đại diện của bị cáo, người bào chữa về việc thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế hầu hết được Thẩm phán chủ tọa phiên tòa xem xét giải quyết theo khoản 2 Điều 279 BLTTHS năm 2015. Về trách nhiệm của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong giai đoạn này, đặc biệt là trách nhiệm về nghiên cứu hồ sơ vụ án và thực hiện các quyền hạn trong giai đoạn chuẩn bị xét xử như: đình chỉ vụ án, trả hồ sơ để điều tra bổ sung hay thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế luôn được quan tâm, chú trọng và thực hiện nghiêm túc.

Trong giai đoạn bắt đầu phiên tòa, các Tòa án đã chú trọng tới việc xét xử có mặt bị cáo và đương sự; kiểm tra kỹ lý lịch của bị cáo và những người có mặt theo giấy triệu tập; Chủ tọa phiên tòa phổ biến quyền và nghĩa vụ tố tụng của người tham gia tố tụng; đáp ứng các yêu cầu của người tham gia tố tụng về việc xem xét thêm chứng cứ, triệu tập thêm người làm chứng, thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật theo trình tự tại Điều 302 BLTTHS năm 2015....

Trong giai đoạn xét hỏi, người tham gia tố tụng đặc biệt là bị cáo đã được tạo điều kiện để trình bày đầy đủ về các tình tiết của vụ án. “Quá trình xét hỏi, kiểm tra, đánh giá chứng cứ, nhiều HĐXX đã chú trọng và bảo đảm quyền bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, đánh giá chứng cứ, đưa ra yêu cầu để làm rõ sự thật khách quan của vụ án của Luật sư; xử lý đúng đắn các tình huống phát sinh chứng cứ mới,”²⁸. Việc thực hiện xem xét vật chứng; nghe, xem nội dung được ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh; xem xét tại chỗ; trình bày, công bố báo cáo, tài liệu của cơ quan, tổ chức tại các Điều từ 312 đến Điều 315 BLTTHS năm 2015 đều được thực hiện khi cần thiết hoặc có yêu cầu. Các quyền của bị cáo như quyền được hỏi hoặc đặt câu hỏi với những người tham gia tố tụng khác về các vấn đề liên quan đến bị cáo đã được tôn trọng, đặc biệt là quyền trình bày ý kiến về bản cáo trạng và những tình tiết của vụ án luôn được thực hiện, quyền được hỏi của người bào chữa cho bị cáo được bảo đảm...

Trong quá trình tranh tụng, đây là giai đoạn thể hiện rõ nhất nguyên tắc công khai, bình đẳng, nguyên tắc xác định sự thật của vụ án.... Việc BLTTHS năm 2015 đã ghi nhận rõ thủ tục tranh luận tại phiên tòa (Điều 322) là cơ sở cho việc thực hiện tương đối đầy đủ các quyền của các chủ thể trong thực tiễn xét xử. Thủ tục tranh luận được thực hiện đúng trình tự theo quy định tại Điều 320 BLTTHS năm 2015; bản án, quyết định của Tòa án được xuất phát từ kết quả tranh luận tại phiên tòa; các quyền của bị cáo và người bào chữa được bảo đảm thực hiện đầy đủ như: quyền trình bày lời bào chữa; quyền trình bày ý kiến, đưa ra chứng cứ, tài liệu và lập luận của mình;

²⁸ Phan Trung Hoài (2022), *Bảo đảm thực hiện tranh tụng trong xét xử, nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa*, <https://lsvn.vn/bao-dam-thuc-hien-tranh-tung-trong-xet-xu-nang-cao-chat-luong-tranh-tung-tai-phiên-toa1641879110 a114060.html>, truy cập ngày 01/01/2025

quyền được tranh luận và nói lời sau cùng.... Ngoài ra, việc tôn trọng và bảo đảm quyền con người của bị cáo cũng được thể hiện rõ nét trong văn hóa xét xử tại phiên tòa, nhất là quyền được suy đoán vô tội và quyền bình đẳng trước Tòa án khi bị cáo là người được tại ngoại và bị cáo là người đang bị tạm giam được sử dụng thường phục. Việc xưng hô tại phiên tòa được thực hiện bằng tên gọi theo địa vị tổ tụng của từng người tham gia tố tụng như bị cáo, người bị hại, người làm chứng... hoặc theo phong cách thông thường như anh, chị, ông, bà. Về trách nhiệm của những người tiến hành tố tụng, Chủ tọa phiên tòa đã tạo điều kiện tối đa thời gian cho tranh luận, tạo điều kiện cho những người tham gia tố tụng trình bày hết ý kiến mà không hạn chế về thời gian, về số lần tranh luận; đã chú trọng hơn tới việc yêu cầu Kiểm sát viên đối đáp có lập luận với tất cả các ý kiến của những người tham gia tố tụng. Kiểm sát viên tham dự phiên tòa đã có những phân tích, đánh giá khách quan, toàn diện, đầy đủ vụ án và có những thay đổi (nếu có) về nội dung truy tố sau khi kết thúc việc xét hỏi.

Để có thêm cơ sở đánh giá thực tiễn bảo đảm quyền con người của bị cáo tại phiên tòa xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự, nghiên cứu sinh thực hiện khảo sát với 130 Luật sư ngẫu nhiên tại 07 địa phương gồm: Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, TPHCM, Long An, Hưng Yên, Bắc Giang (trước sát nhập) đã tham gia bào chữa tại các phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Nội dung được hỏi tập trung vào việc bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo bao gồm các câu hỏi về việc HĐXX giải thích cho bị cáo về “quyền đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu”. Kết quả cho thấy có 126 người (khoảng 96,9%) trả lời cho biết thân chủ của họ có được thông báo về quyền này, chỉ có 04 người còn lại trả lời không nhớ hoặc không biết (chiếm 3,1%). Như vậy, có thể thấy rằng đa số các bị cáo đều được HĐXX giải thích về quyền được đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu [Xem câu hỏi số 02, phụ lục 04]. Đồng hành với việc giải thích quyền là việc tạo điều kiện cho các bị cáo “đưa ra tài liệu, đồ vật và yêu cầu”. Kết quả khảo sát cho thấy, gần như 97% số người trả lời cho biết thân chủ của họ được HĐXX tạo điều kiện để thực hiện quyền này [Xem câu hỏi số 03, phụ lục 04]. Về nội dung câu hỏi thực hiện quyền “trình bày ý kiến về chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan và yêu cầu người có thẩm quyền tiến hành tố tụng kiểm tra, đánh giá”, kết quả khảo sát cho

thấy có khoảng 72% trả lời cho biết thân chủ của họ được HĐXX sơ thẩm tạo điều kiện để thực hiện quyền “trình bày ý kiến về chứng cứ, tài liệu...” [Xem câu hỏi số 04, phụ lục 04]. Về câu hỏi được HĐXX thông báo về quyền “tự bào chữa, nhờ người khác bào chữa”, kết quả khảo sát cho thấy tất cả số người được hỏi đều cho biết thân chủ của họ được thông báo và biết về quyền này (chiếm 100%) [Xem câu hỏi số 05, phụ lục 04]. Trong giai đoạn tranh tụng tại tòa, với câu hỏi bị cáo và người bào chữa có được HĐXX tạo điều kiện để tự hỏi hoặc đề nghị HĐXX hỏi người tham gia tố tụng, kết quả khảo sát cho thấy hầu hết người bào chữa được hỏi cho rằng họ được HĐXX cho phép được tự mình hỏi hoặc đề nghị chủ tọa hỏi những người tham gia tố tụng (chiếm 95.7%) [Xem câu hỏi số 06, phụ lục 04].

Tóm lại, qua 09 năm thực hiện BLTTHS, hoạt động xét xử vụ án hình sự nói chung và xét xử sơ thẩm vụ án hình sự nói riêng đạt được những kết quả tích cực hơn so với trước đây. Quyền của bị cáo tại phiên tòa được mở rộng và bảo đảm thực hiện hơn, việc bảo đảm thực hiện các quyền này giúp bị cáo thực hiện tốt hơn quyền bào chữa của họ tại phiên tòa; bên cạnh đó hoạt động tranh tụng tại phiên tòa cũng ngày càng thực chất và chất lượng hơn. Kết quả này đã đưa lại bản án sơ thẩm của Tòa án ngày càng khách quan, công bằng, đúng pháp luật, bảo đảm các quyền con người của bị cáo được chứng minh thông qua tỉ lệ số bị cáo bị (được) hủy, sửa bản án sơ thẩm so với tổng số bị cáo được đưa ra xét xử sơ thẩm hàng năm chiếm tỉ lệ rất nhỏ và số lượng bản án, quyết định hình sự sơ thẩm bị hủy, sửa do lỗi chủ quan của Thẩm phán cũng chiếm tỉ lệ rất nhỏ từ 0.18% đến 0.65% [phụ lục 12]; Số bị cáo được tòa phúc thẩm đình chỉ hoặc tuyên vô tội chiếm tỉ lệ rất nhỏ (có nhiều năm là 0%) [phụ lục 7]; Số lượng vụ án phải xét xử phúc thẩm có xu hướng giảm và chiếm tỉ lệ nhỏ so với số lượng vụ án đã xét xử sơ thẩm [phụ lục 8]; Kết quả xét xử phúc thẩm không có sự khác biệt so với kết quả xét xử sơ thẩm, ở một số vụ án kết quả phúc thẩm có sự khác biệt (bị cáo được giảm nhẹ hình phạt) thường do có nhiều tình tiết mới khách quan như bị cáo đã chủ động khắc phục hậu quả, bị cáo ăn năn hối hận, bị hại có đơn xin giảm nhẹ...) [phụ lục 5] và số lượng bản án, quyết định hình sự sơ thẩm bị hủy, sửa do lỗi chủ quan của Thẩm phán đã thống kê được cũng chiếm tỉ lệ nhỏ từ 0.47 –

1.83% [phụ lục 11]. Điều này chứng tỏ chất lượng xét xử sơ thẩm vụ án hình sự ngày càng được đảm bảo.

2.2.2. Những hạn chế, vướng mắc

2.2.2.1. Hạn chế trong việc thực hiện các nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự về bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Để có cơ sở đánh giá việc thực hiện nguyên tắc tranh tụng, nghiên cứu sinh tiếp tục sử dụng phương pháp phỏng vấn xã hội, và kết quả trong 130 Luật sư được hỏi về chất lượng tranh tụng các vụ án hình sự sơ thẩm hiện nay có tới 51.2% số Luật sư được hỏi cho rằng vẫn còn tỉ lệ đáng kể các vụ án hình sự chưa được bảo đảm tranh tụng bình đẳng, 17,6% số Luật sư được hỏi cho rằng hoạt động tranh tụng của các vụ án hình sự sơ thẩm về cơ bản chưa bình đẳng, chỉ có 31.2% cho rằng hoạt động tranh tụng của các vụ án hình sự sơ thẩm cơ bản đã bảo đảm được sự bình đẳng trong tranh tụng [Xem câu hỏi số 13, phụ lục 04]. Tuy nhiên, tiếp cận về chủ thể được hỏi là Thẩm phán thì kết quả có đôi chút khác biệt, cụ thể khi hỏi 103 Thẩm phán cùng với câu hỏi trên, kết quả cho thấy có 72.5% số Thẩm phán được hỏi cho rằng hoạt động tranh tụng của các vụ án hình sự sơ thẩm đã bảo đảm được sự bình đẳng trong tranh tụng, chỉ có 27,5% cho rằng chưa bình đẳng [Xem câu hỏi số 04, phụ lục 02]. Theo nghiên cứu sinh, các kết quả khảo sát chỉ là một phần cơ sở cho việc đánh giá thực trạng bởi vì nó còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố trong đó có sự phân bố của cỡ mẫu được khảo sát và đối tượng được khảo sát. Mặt khác, việc thống kê các số liệu cũng như phân tích các số liệu để đánh giá thực tiễn thực hiện nguyên tắc này trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là rất khó và chưa thể mang tính bao quát, toàn bộ. Vì vậy, tác giả đưa ra một số đánh giá từ việc phân tích thực tiễn tại các phiên tòa, trong đó có một số nguyên nhân xuất phát từ các chủ thể tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng như HĐXX, Kiểm sát viên, Luật sư... Trong một số phiên tòa, ở phần xét hỏi, một số HĐXX mà nhất là Thẩm phán chủ tọa phiên tòa vẫn điều hành phiên tòa theo cách thức thẩm vấn, xét hỏi vẫn thiên về buộc tội, áp đặt quan điểm dựa trên cơ sở là hồ sơ điều tra. Trong quá trình tranh luận với bên bị buộc tội, nhiều HĐXX lại là chủ thể chính làm thay Viện Kiểm sát để thực hiện việc tranh luận. Trong một số phiên tòa

sơ thẩm hình sự việc bảo đảm nguyên tắc tranh tụng vẫn chưa được thực hiện đầy đủ, việc lắng nghe và ghi nhận ý kiến của Luật sư chưa được toàn hoàn coi trọng.

2.2.2.2. Hạn chế trong thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án và người có thẩm quyền trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Thứ nhất, hạn chế, vướng mắc trong việc trả hồ sơ bổ sung của Tòa án. Nhiều trường hợp do số lượng vụ án cần xét xử nhiều, Tòa án chưa có đủ thời gian nghiên cứu kỹ vụ án nên có tình trạng “lạm dụng” quy định trả hồ sơ để bảo đảm thời hạn tố tụng. Có trường hợp, Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung nhưng khi ra quyết định truy tố (sau khi điều tra bổ sung) vẫn lại là bản cáo trạng cũ. Về nguyên tắc, dù kết quả điều tra bổ sung như thế nào thì Viện Kiểm sát cũng phải ra quyết định truy tố bằng một bản cáo trạng khác. Việc Viện Kiểm sát vẫn giữ nguyên bản cáo trạng cũ là trái pháp luật²⁹. Tuy nhiên, trong quá trình thụ lý hồ sơ vụ án nhiều Tòa án cấp sơ thẩm không chú ý đến điều này mà vẫn tiến hành mở phiên tòa xét xử. Có trường hợp, Tòa án không trả lại hồ sơ cho Viện Kiểm sát để yêu cầu bổ sung các chứng cứ (trong đó có chứng cứ gỡ tội cho bị cáo) khi phát hiện hồ sơ không đầy đủ, thiếu chứng cứ hoặc thiếu các điều kiện để khởi tố, xét xử nhưng Tòa vẫn ra quyết định xét xử nên sau khi tuyên án thì gặp kháng cáo, kháng nghị và bị cấp phúc thẩm ra quyết định hủy án. Ví như vụ cố ý gây thương tích được Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh (cũ) xét xử ngày 25/4/2017, theo quy định tại khoản 1 Điều 105 của BLTTHS năm 2015 thì hành vi của T cấu thành tội “Cố ý gây thương tích” theo quy định tại các điểm a, i khoản 1 Điều 104 của BLHS bắt buộc người bị hại phải có yêu cầu khởi tố vụ án hình sự thì mới được khởi tố vụ án. Tuy nhiên, dù không có đơn yêu cầu khởi tố của hại nhưng Viện Kiểm sát vẫn khởi tố và khi thụ lý hồ sơ Tòa án sơ thẩm vẫn tiến hành mở phiên tòa xét xử và kết án [xem bản án hình sự sơ thẩm số 21/2017/HSST, Phụ lục 05].

Theo số liệu thống kê [bảng 01, Phụ lục 06] số lượng vụ án bị Tòa án cấp sơ thẩm trả hồ sơ để điều tra bổ sung còn khá cao, trong đó vẫn còn một số vụ án Tòa

²⁹ Đinh Văn Quế (2015), “*Án oan sai: Vẫn còn tồn tại cách làm trái pháp luật*”, <https://eva.vn/tin-tuc/an-oan-sai-van-con-ton-tai-cach-lam-trai-phap-luat-c73a215990.html>, truy cập ngày 08/09/2023

án trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung không có căn cứ dẫn đến việc Viện kiểm sát chuyển lại ngay hồ sơ đến Tòa án. Điều này có một phần nguyên nhân từ sự xem xét, đánh giá chưa đầy đủ hồ sơ vụ án của Viện kiểm sát và cũng một phần của việc nghiên cứu hồ sơ vụ án của Thẩm phán chưa kỹ, chưa toàn diện về đánh giá chứng cứ khi được phân công làm chủ tọa phiên tòa dẫn đến việc trả hồ sơ không có căn cứ.

Thứ hai, chất lượng thực hành quyền công tố của Kiểm sát viên vẫn còn có những hạn chế, đặc biệt là trong xét hỏi và tranh luận, đôi khi vai trò của Kiểm sát viên trong việc đưa ra các quan điểm bảo vệ cho sự buộc tội rất mờ nhạt mà những nhiệm vụ này lại do HĐXX thực hiện. Chính một phần quy định Tòa án có trách nhiệm chứng minh tội phạm nên không loại trừ tâm lý “ỷ lại” của Kiểm sát viên cho rằng đã có Tòa án chịu một phần trách nhiệm nếu có bỏ lọt tội phạm, nhưng nếu Tòa án thực hiện nhiệm vụ chứng minh tội phạm thì sẽ “lấn sân” sang nhiệm vụ của Viện kiểm sát, từ đó dễ dẫn đến xâm phạm quyền con người của bị cáo³⁰.

Thứ ba, chất lượng bào chữa tại một số phiên tòa còn chưa cao, phần lớn nguyên nhân xuất phát từ ý thức, trách nhiệm của người bào chữa, đặc biệt là những trường hợp bào chữa chỉ định dẫn đến việc bào chữa chưa sâu, chưa trúng, nội dung bào chữa còn dài dòng, tản mạn, hời hợt và mang tính chung chung, không đi sâu vào việc phân tích, đánh giá các tình tiết, chứng cứ của vụ án có lợi cho bị cáo một cách cụ thể³¹ mà việc bào chữa trong các trường hợp này người bào chữa chỉ đưa ra các tình tiết để xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo như trình bày về nhân thân tốt, có thành tích trong công tác, thành khẩn khai báo, bị bệnh hiểm nghèo, gia đình có công với cách mạng hoặc khó khăn, nhận thức còn hạn chế

Thứ tư, các Hội thẩm nhân dân cũng chưa thể hiện trách nhiệm của mình khi được phân công tham gia xét xử. Hiện nay việc quy định thời gian để Thẩm phán và

³⁰ Nguyễn Anh Hoàng (2023), *Bảo đảm nguyên tắc độc lập của tòa án trong việc xét xử theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam: một cơ chế bảo đảm quyền được xét xử công bằng*, tạp chí Khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội, Vol. 39, No. 3 (2023), tr.28.

³¹ Tăng Văn Hoàng (2021), *Quyền bào chữa của bị can, bị cáo và người buộc tội theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự*, tạp chí Công Thương, số 26 – tháng 11/2021

Hội thẩm nghiên cứu hồ sơ trước khi mở phiên tòa xét xử là khác nhau nên hầu hết các Hội thẩm không đủ thời gian để nghiên cứu hồ sơ vụ án dẫn đến tình trạng khi tham gia xét xử Hội thẩm không được tự tin trong quá trình xét hỏi cũng như trong thể hiện quan điểm của mình về việc giải quyết vụ án. Vai trò của Hội thẩm nhân dân trong phiên tòa xét xử rất mờ nhạt nên trong hoạt động xét hỏi và tranh luận tại phiên tòa chủ yếu do Thẩm phán chuyên nghiệp thực hiện.

2.2.2.3. Hạn chế trong việc thực hiện các quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Thứ nhất, thực tiễn thực hiện quyền bào chữa. Việc thực hiện quyền bào chữa của bị cáo trong phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự còn có những vi phạm, nhất là quyền được nhờ người khác bào chữa

Trong một số vụ án Tòa án đưa ra xét xử là người chưa thành niên hoặc người bị khởi tố, truy tố về tội có khung hình phạt tù từ 20 năm trở lên hoặc tử hình nhưng không có người bào chữa tham gia từ giai đoạn khởi tố nên trước khi mở phiên tòa Tòa án tiến hành chỉ định người bào chữa cho họ và tiến hành xét xử, trường hợp này đã không bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo bởi lẽ với những đối tượng đặc biệt như trên thì họ phải được quyền có người bào chữa từ khi khởi tố vụ án. Căn cứ Điều 76 BLTTHS năm 2015 khi người bị buộc tội là người chưa thành niên không có người bào chữa thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải chỉ định người bào chữa cho họ và việc Tòa án cho rằng trước khi mở phiên tòa, Tòa đã chỉ định người bào chữa cho họ là đúng luật nên vẫn tiếp tục xét xử vụ án. Có thể nêu ví dụ vụ án Lê Thị Phương Nga bị Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội kết án 20 năm tù về tội lừa đảo chiếm đoạt hơn 150 ngàn USD và vụ án L.V. T. giết “bạn tình” và cướp tài sản tại quận Tân Phú, TP.HCM. Hai bị cáo bị truy tố khung hình phạt từ 20 năm tù trở lên nhưng trong suốt giai đoạn điều tra Cơ quan điều tra không chỉ định Luật sư cho các bị cáo và Tòa án cấp sơ thẩm đã không chú ý đến chi tiết và vẫn tiến hành tuyên án.

Có trường hợp Tòa án không yêu cầu cử người bào chữa cho bị cáo là người chưa thành niên khi chỉ một mình người đó từ chối, bởi lẽ Tòa án đã căn cứ vào khoản 2 Điều 291 BLTTHS năm 2015 khi bị cáo hoặc người đại diện của bị cáo đồng ý xét

xử vắng mặt người bào chữa. Theo quan điểm của nghiên cứu sinh thì đúng ra trường hợp này phải căn cứ theo khoản 3 Điều 77 BLTTHS năm 2015 khi cả bị cáo và người đại diện hoặc người thân thích phải cùng từ chối người bào chữa thì Tòa án mới không cần cử người bào chữa.

Việc xét xử vắng mặt người bào chữa trên thực tế vẫn còn gặp những vướng mắc, đó là trường hợp bị cáo không nhờ người bào chữa hoặc từ chối người bào chữa ở các giai đoạn tố tụng trước hoặc người bào chữa vắng mặt mà bị cáo không nhờ người bào chữa hoặc không yêu cầu hoãn phiên tòa khi được Chủ tọa phiên tòa hỏi trong phần thủ tục bắt đầu phiên tòa, nhưng khi bước sang phần tranh luận bị cáo thấy đuối lý và có nhiều nội dung cần nhờ người bào chữa để giúp đỡ về pháp luật thì bị cáo mới yêu cầu người bào chữa nhưng đến giai đoạn này thì Tòa án không chấp nhận và bị cáo phải chấp nhận việc xét xử không có người bào chữa. Hy hữu hơn là vụ trộm cắp tài sản được Tòa án nhân dân TP.Thủ Đức, TP.HCM đưa ra xét xử vào ngày 30/11/2021, trong vụ này bị cáo vắng mặt, người làm chứng vắng mặt, Luật sư cũng vắng mặt nhưng Tòa vẫn tiến hành xét xử, nghĩa là ngoài HĐXX, thư ký phiên tòa và Kiểm sát viên thì không ai có mặt tại tòa. Điều đặc biệt hơn là tại thời điểm xét xử bị cáo Q. là người dưới 18 tuổi. Như vậy, việc xét xử vụ án nhưng lại vắng mặt bị cáo, Luật sư, bị hại, người làm chứng như nêu trên sẽ không đảm bảo cho việc tranh tụng trong xét xử và ảnh hưởng đến việc làm rõ sự thật khách quan của vụ án. Việc Tòa án vẫn xét xử vắng mặt bị cáo (dưới 18 tuổi) và Luật sư được xem là vi phạm tố tụng nghiêm trọng³².

Một cách tiếp cận khác từ các số liệu thống kê cho thấy trong không ít phiên tòa xét xử vụ án hình sự vẫn không có người bào chữa cho bị cáo. Số liệu thống kê từ nhiều nguồn cho thấy trong 04 năm (2015, 2016, 2017, 2018), Tòa án các cấp đã xét xử sơ thẩm 239.740 vụ án hình sự³³. Tuy nhiên, số vụ án hình sự có Luật sư bào chữa

³²Tuyết Mai (2022), *Kỳ lạ phiên tòa không bị cáo, không người làm chứng, không luật sư, tòa vẫn xử*, <https://tuoitre.vn/ky-la-phiên-toa-khong-bi-cai-khong-nguoi-lam-chung-khong-luat-su-toa-van-xu-20220726224435136.htm>, truy cập ngày 30/09/2023.

³³ Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2015, 2016, 2017, 2018), *Báo cáo Tổng kết công tác ngành Kiểm sát*

trong 04 năm tương ứng là 56.188 vụ³⁴ (trong đó có cả sơ thẩm và phúc thẩm). Từ số liệu trên có thể thấy tỉ lệ vụ án hình sự sơ thẩm có người bào chữa trung bình sẽ nhỏ hơn 23,4%. Bên cạnh đó, từ các số liệu thống kê khác của 59/63 Đoàn Luật sư trên cả nước cho thấy trong năm 2018 đội ngũ Luật sư Việt Nam tham gia 12.450 vụ án hình sự, trong đó có 7.395 vụ án hình sự chỉ định và 5.055 vụ án hình sự được khách hàng mời, trong khi đó xét cùng năm 2018, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử được 61.669 vụ trên tổng số 66.994 vụ được Tòa án thụ lý với số bị cáo được xét xử là 103.574 bị cáo trên tổng số 114.649 bị cáo Tòa án đã thụ lý³⁵. Một số liệu thống kê nữa gần đây trong năm 2022 cho thấy các Tòa án trên cả nước đã thụ lý 93.452 vụ án hình sự với 178.830 bị cáo; đã giải quyết, xét xử được 91.312 vụ án hình sự với 171.924 bị cáo³⁶, trong khi đó theo báo cáo tổng kết cùng năm của Liên đoàn Luật sư Việt Nam thì số vụ mà Luật sư cả nước tham gia bào chữa năm 2022 là 13.184 vụ án hình sự, trong đó có 7.431 vụ án hình sự chỉ định và 5.753 vụ án hình sự được khách hàng mời. Qua các số liệu trên có thể thấy số vụ án có người bào chữa tại phiên tòa hình sự chỉ chiếm trên dưới 20%. Như vậy còn khoảng gần 80% số vụ án hình sự xét xử tại tòa mà bị cáo không có người bào chữa. Kết quả này cũng phù hợp với nhận định của Chủ tịch Liên đoàn Luật sư Việt Nam khi cho rằng trong các vụ án thì Luật sư và người bào chữa mới tham gia được khoảng chưa đến 20%³⁷. Từ các số liệu trên có thể thấy rằng số vụ án và số bị cáo có người bào chữa tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự chiếm tỉ lệ rất thấp nên quyền được bào chữa của bị cáo cũng ít nhiều chưa được bảo đảm. Tuy nhiên, các số liệu trên mới chỉ tiếp cận ở tỉ lệ số vụ án/số Luật sư tham gia bào chữa chứ chưa thể tiếp cận tỉ lệ số bị cáo có người bào chữa trong một vụ án, khi thực

³⁴ Bộ Chính trị (2019), *Báo cáo kết quả tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 49 – NQ/TW về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.

³⁵ Nguyễn Trần Như Khuê (2020), *Bảo đảm xét xử công bằng cho người bị buộc tội thông qua quy định quyền bào chữa của người bị buộc tội*, tạp chí Khoa học Kiểm sát, số chuyên đề 03-2020, tr.46

³⁶ Tòa án nhân dân Tối cao (2022), *Báo cáo tóm tắt tổng kết công tác năm 2022 và phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm công tác năm 2023 của các Tòa án*, Hà Nội.

³⁷ Đỗ Ngọc Thịnh (2023), *Hoàn thiện thể chế Luật sư và hành nghề Luật sư đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp trong bối cảnh mới*, trong Hội thảo khoa học “Đẩy mạnh cải cách tư pháp theo tinh thần Nghị quyết 27/NQ-TW về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới”, Hà Nội, tr.117.

tế một vụ án có thể có nhiều Luật sư cùng bào chữa cho một bị cáo hoặc một Luật sư bào chữa cho nhiều bị cáo trong một vụ án.

Việc áp dụng hình thức xét xử lưu động của Tòa án đối với các vụ án hình sự trong thực tiễn còn có nguy cơ ảnh hưởng đến hoạt động bào chữa của bị cáo, khi mà việc xét xử lưu động công khai tới toàn dân ở địa phương nơi bị cáo sinh sống gây ra áp lực rất lớn đối với bị cáo trong quá trình họ thực hiện việc bào chữa vì phải đối mặt với sự mặc cảm từ những người thân quen. Mặt khác, hình thức xét xử lưu động cũng có nguy cơ đe dọa nghiêm trọng đến quyền được suy đoán vô tội của bị cáo. Bởi lẽ, mục đích của xét xử lưu động là nhằm mục đích răn đe đối với cộng đồng, mang tính chất tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật cho Nhân dân. Để mang tính răn đe cộng đồng thì Tòa án sẽ phải tuyên một hình phạt “thích đáng” đối với bị cáo, do đó có thể xem như trước khi quyết định đưa vụ án ra xét xử lưu động thì Tòa án đã ngầm khẳng định tội trạng của bị cáo và thực tiễn xét xử cho thấy hầu như các vụ án được đưa ra xét xử lưu động ít có vụ nào bị cáo được tuyên vô tội.

Thứ hai, thực tiễn thực hiện quyền bình đẳng trước Tòa án, được xét xử bởi Tòa án có thẩm quyền, độc lập, không thiên vị

Quyền được bình đẳng trước Tòa án, được xét xử bởi Tòa án độc lập, không thiên vị là nghĩa vụ và trách nhiệm từ phía các cơ quan nhà nước, bị cáo không chủ động và không thực hiện quyền này. Để đánh giá thực tiễn thực hiện quyền này tác giả sẽ tiếp cận từ việc phân tích số liệu kết hợp với thực hiện khảo sát ý kiến của các Thẩm phán và Hội thẩm và đánh giá thực tiễn mô hình tổ chức hệ thống các cơ quan thực hiện tư pháp hiện nay trong mối quan hệ hoạt động biện chứng của chúng.

Về quyền bình đẳng trước Tòa án: Quyền bình đẳng trước Tòa án là quyền rất khó để thu thập và đánh giá bằng phương pháp định lượng qua các số liệu thống kê, do đó nó chỉ được tiếp cận thông qua việc đánh giá thực tiễn diễn ra tại phiên tòa và ý kiến của những người xung quanh, đặc biệt là sự nhìn nhận từ phía HĐXX. Để có những đánh giá thực tiễn về quyền này, tác giả tiến hành khảo sát 103 Thẩm phán với nội dung cho rằng họ có sự phân biệt đối xử hoặc không có sự phân biệt đối xử giữa các bên tham gia tố tụng, kết quả có 64,4% ý kiến cho rằng họ có được sự vô tư khi

tham gia xét xử, tức bảo đảm quyền bình đẳng và không có sự phân biệt đối xử. Còn trong số 35,6% ý kiến còn lại cho rằng vẫn có sự thiên vị nhất định, đặc biệt là trong những vụ án trọng điểm, được dư luận quan tâm và sự không vô tư, thiện cảm của HĐXX còn có khác nhau giữa những bị cáo có nhân thân tốt và bị cáo có nhân thân xấu cũng như giữa bên buộc tội và bên bào chữa [Xem câu hỏi số 08, phụ lục 02].

Về quyền được xét xử bởi Tòa án độc lập, vô tư: Theo đánh giá chung, từ sau khi BLTTHS năm 2015 có hiệu lực thi hành thì việc phân định rõ thẩm quyền quản lý hành chính với trách nhiệm, quyền hạn tư pháp theo hướng tăng quyền và trách nhiệm cho những người tiến hành tố tụng để họ chủ động trong thực thi nhiệm vụ, nâng cao tính độc lập và tính chịu trách nhiệm về các hành vi và quyết định tố tụng của mình ngày càng rõ rệt hơn. Theo kết quả số liệu thống kê trong Bảng 02 Phụ lục số 07 cho thấy, Tòa án cấp sơ thẩm thông qua hoạt động xét xử tại Tòa đã có những phán quyết giúp chứng minh sự vô tội của bị cáo trước sự buộc tội, cũng như việc đình chỉ sự buộc tội của Viện kiểm sát đối với bị cáo. Bên cạnh đó, qua phân tích kết quả xét xử phúc thẩm cho thấy số lượng bị cáo được Tòa cấp phúc thẩm tuyên bị cáo vô tội hoặc đình chỉ chiếm tỉ lệ rất nhỏ. Qua đó, thấy được phần nào hoạt động xét xử của cấp sơ thẩm đã bảo đảm được sự công bằng, ít oan sai. Tuy nhiên, các số liệu thống kê trên chưa đủ để khái quát cho việc xét xử công bằng, độc lập, không thiên vị của Tòa án. Vì vậy, tác giả tiếp tục tiến hành phương pháp khảo sát ý kiến của các Thẩm phán, Hội thẩm để làm rõ thêm thực trạng này. Thông qua các câu hỏi khảo sát và ý kiến trả lời trong Phụ lục 02, kết quả thu được cho thấy chỉ có hơn 51,2% ý kiến cho rằng Thẩm phán, Hội thẩm có độc lập khi xét xử, chỉ có 48,8% ý kiến cho rằng không có sự độc lập [Xem câu hỏi số 07, Phụ lục 02]. Tuy nhiên, khi so với kết quả khảo sát câu hỏi với nội dung Thẩm phán, Hội thẩm vô tư khi xét xử ở câu hỏi số 08, Phụ lục 02 thì có 64,4% ý kiến cho rằng họ vô tư khi xét xử trên tổng số 103 Thẩm phán được khảo sát. Từ kết quả trên có sự so sánh giữa tỉ lệ kết quả “độc lập” và “vô tư” có sự khác nhau, một số ý kiến tự nhận xét cho rằng họ luôn có sự “vô tư” nhưng không được hoàn toàn “độc lập” khi tham gia xét xử. Tuy kết quả khảo sát 02 yếu tố “độc lập” và “vô tư” của những

người tiến hành xét xử chiếm tỉ lệ tích cực cao nhưng dù vậy vẫn còn 48,8% và 35,6% ý kiến cho rằng có những vụ án xét xử họ không được độc lập và vô tư khi xét xử.

Thứ ba, thực tiễn thực hiện quyền được suy đoán vô tội

Quyền được suy đoán vô tội không được thực hiện bởi bị cáo hay người bào chữa của họ mà được thực hiện chủ yếu bởi những người tiến hành tố tụng. Đây là quyền của bị cáo nhưng lại phụ thuộc vào sự đánh giá, nhận định của những người tiến hành tố tụng, do vậy việc bảo đảm quyền được suy đoán vô tội rất khó để đánh giá bằng các số liệu thống kê. Tuy nhiên, việc đánh giá quyền này được biểu hiện thông qua một số quyền và hoạt động liên quan, ví dụ như việc không bị đưa ra xét xử lưu động, quyền được bình đẳng trước Tòa án và quyền được xét xử bởi Tòa án vô tư, không thiên vị như đã đề cập..... Để đánh giá thực trạng thực hiện quyền này, tác giả sẽ tiếp cận thông qua việc phân tích một số vụ án điển hình và các số liệu liên quan. Các số liệu liên quan cho việc đánh giá thực tiễn quyền được suy đoán vô tội được tác giả tiếp cận qua tình hình trả hồ sơ để điều tra bổ sung, hoãn phiên tòa kéo dài. Có thể thấy rằng ngoài những trường hợp trả hồ sơ do vi phạm thủ tục tố tụng hoặc thiếu chứng cứ chứng minh thì trường hợp trả hồ sơ của Tòa án còn để bổ sung chứng cứ buộc tội nhằm không để bỏ lọt tội phạm. Vì vậy, việc Tòa án trả hồ sơ bổ sung (bổ sung chứng cứ buộc tội) ngay tại giai đoạn chuẩn bị xét xử vô hình trung Tòa án đã ngầm xác định tội của bị cáo. Từ các số liệu trả hồ sơ bổ sung của Tòa án được trình bày ở Bảng 1 Phụ lục 6 cho thấy tỉ lệ Tòa án trả hồ sơ điều tra bổ sung tuy có giảm nhưng số lượng hồ sơ vụ án bị trả để điều tra bổ sung vẫn còn lớn, ít nhất trên 1.000 vụ/năm.

Ngoài ra, thực tiễn tại một số phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự, HĐXX đôi khi còn quá coi nhẹ nguyên tắc suy đoán vô tội mà mang nặng lối tư duy “suy đoán có tội” dẫn đến việc đặt những câu hỏi có tính khẳng định bị cáo có tội như: “bị cáo có ân hận khi thực hiện hành vi này không?”³⁸ hay “Bị cáo có nhớ đóng tất cả bao nhiêu

³⁸ Thanh Tùng (2013), *Không được xét hỏi “móm cung”*, Báo pháp luật thành phố Hồ Chí Minh, <https://plo.vn/khong-duoc-xet-hoi-mom-cung-post251020.html>, truy cập ngày 18/10/2022

đình vào đầu cháu bé?”³⁹, “hành vi của bị cáo rất dã man, đã vi phạm pháp luật nghiêm trọng”.... Cũng có trường hợp HĐXX đã quá phụ thuộc vào hồ sơ vụ án để kết tội bị cáo ngay từ đầu, mặc dù tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo không nhận tội. Ví dụ như vụ án do Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ tiến hành xét xử sơ thẩm vào ngày 15/6/2016 với tội danh “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tại phiên tòa, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên Bản án số 23/2016/HS-ST tuyên phạt bị cáo 15 năm tù. Tuy nhiên bị cáo kháng cáo kêu oan, cho rằng không phạm tội. Tại phiên tòa phúc thẩm do Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM xét xử đã tuyên Bản án số 94/2017/HS-PT ngày 21/3/2017 với nội dung hủy bản án của tòa cấp sơ thẩm để điều tra lại. Đến lần xét xử cấp sơ thẩm lần 02 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ tại Bản án sơ thẩm số 14/2018/HS-ST ngày 30/5/2018 vẫn tuyên bị cáo hình phạt y như bản án sơ thẩm lần đầu. Bị cáo lại kháng cáo kêu oan, cho rằng không phạm tội. Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM một lần nữa mở phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án này và tại Bản án phúc thẩm số 02/2019/HS-PT ngày 03/01/2019 lại tiếp tục tuyên hủy án sơ thẩm để trả hồ sơ điều tra lại và lần điều tra này Cơ quan điều tra đã ra quyết định đình chỉ vụ án với lý do hành vi của bị cáo không đủ yếu tố cấu thành tội phạm “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Có thể thấy cả hai lần xét xử sơ thẩm Tòa án đều khẳng định bị cáo phạm tội với mức án 15 năm tù, điều này cho thấy cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm thiếu nhận thức và không tuân thủ các nguyên tắc tố tụng, không thực hiện nguyên tắc suy đoán vô tội. Tuy nhiên, đến phiên Tòa phúc thẩm nguyên tắc suy đoán vô tội được bảo đảm theo quy định của BLTTHS năm 2015 và bị cáo đã được minh oan.

Thứ tư, thực tiễn thực hiện quyền được xét xử theo thủ tục đặc biệt đối với người bị cáo buộc phạm tội là người chưa thành niên

Hiện nay, một số Tòa gia đình và người chưa thành niên có cơ sở vật chất còn thiếu thốn, chưa xây dựng được phòng xét xử thân thiện nên hầu như các vụ án có người chưa thành niên tham gia vẫn được xét xử tại phòng xử án thông thường (các Tòa gia đình và người chưa thành niên tại Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, Quảng

³⁹ Báo Vietnamnet online (2022), *Xử vụ bắt đình vào đầu bé gái 3 tuổi: Lời khai quá tàn độc*, <https://vietnamnet.vn/loi-khai-tan-doc-cua-ke-dong-dinh-vao-dau-be-gai-3-tuoi-o-thach-that-2069577.html>, truy cập ngày 18/10/2022

Nam, Hậu Giang, Nghệ An, Tây Ninh, Trà Vinh,(trước sáp nhập)). Một số tòa tuy đã có phòng xử án thân thiện nhưng bố trí chưa bảo đảm sự thân thiện theo đúng các hướng dẫn như: chưa có vách ngăn giữa bị cáo và bị hại, chưa đảm bảo điều kiện về trang trí phòng đọc, phòng vui chơi, phòng cho bị hại dưới 18 tuổi đến phiên tòa trong lúc chờ xét xử. Chưa có đội ngũ Luật sư, Trợ giúp viên pháp lý, Bào chữa viên nhân dân được đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng về tâm lý học, khoa học giáo dục đối với người chưa thành niên..... Bên cạnh đó, việc thành lập Tòa án dành cho người chưa thành niên và Thẩm phán chuyên trách thực hiện xét xử mới chỉ được thực hiện tại cơ quan Tòa án mà chưa có sự đồng bộ từ cơ quan Viện kiểm sát và Cơ quan điều tra.

Thứ năm, thực tiễn thực hiện quyền được xét xử kịp thời và công khai

Xét xử kịp thời được hiểu là việc vụ án được đưa ra xét xử đúng thời hạn mà không bị trì hoãn, kéo dài khi không có căn cứ chính đáng. Đây là quyền con người của bị cáo nhưng lại được bảo đảm thông qua hoạt động xét xử của Tòa án. Từ các số liệu tại bảng 1 Phụ lục 06 có thể thấy một phần tương đối thực trạng của quyền được xét xử kịp thời thông qua số liệu vụ án do Tòa án thụ lý và số liệu vụ án Tòa án đã xét xử trong các năm. Từ các số liệu này có thể thấy tỉ lệ Tòa án đã giải quyết (xét xử) được hơn 80% số vụ án đã thụ lý trong các năm, điển hình có nhiều năm tỉ lệ này lên đến hơn 90%, mặc dù vậy vẫn còn nhiều năm tỉ lệ án tồn đọng chưa giải quyết còn khá cao. Bên cạnh đó, quyền được xét xử kịp thời phần nào cũng được phản ánh thông qua tình trạng trả hồ sơ điều tra bổ sung của Tòa án. Việc Tòa án trả hồ sơ điều tra bổ sung mang hai hàm nghĩa tích cực và tiêu cực. Ở mặt tích cực việc trả hồ sơ điều tra giúp bảo đảm chất lượng xét xử, tránh làm oan người vô tội cũng như tránh để lọt tội phạm. Tuy nhiên, việc Tòa án trả hồ sơ với số lượng nhiều sẽ ảnh hưởng đến quyền xét xử kịp thời của nhiều bị cáo. Như đã phân tích tỉ lệ Tòa án trả hồ sơ điều tra bổ sung tuy có giảm nhưng số lượng hồ sơ vụ án bị trả để điều tra bổ sung vẫn còn lớn, ít nhất trên 1.000 vụ/năm. Mặc dù việc trả hồ sơ của Thẩm phán và HĐXX hiện nay hầu hết chỉ diễn ra chỉ một lần theo đúng như quy định của pháp luật nhưng việc trả hồ sơ số lượng nhiều và nhiều lần ở các cơ quan khác nhau đã làm trì hoãn quá trình xét xử. Thực tiễn xét xử có rất nhiều vụ án Tòa án phải trả hồ sơ để

điều tra bổ sung, có thể kể đến một số vụ án nổi tiếng như vụ bà Nguyễn Phương Hằng ở công ty Đại Nam, vụ Bác sĩ Hoàng Công Lương ở Bệnh viện đa khoa Hòa Bình, vụ ông Lê Thanh Thảo (đại gia điều cày).... đặc biệt trong đó có nhiều vụ Tòa án phải trả hồ sơ nhiều lần như “Vụ bị khởi tố vì làm phiên 20 phút: 16 tháng điều tra bổ sung chưa xong” đăng trên Báo pháp luật TP.HCM. Cả hai lần Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, Bình Dương đưa vụ án ra xét xử, HĐXX đều trả hồ sơ để làm rõ hành vi xâm phạm chỗ ở bất hợp pháp. Lần thứ ba là ngày 28/7/2020, trong quá trình nghiên cứu để chuẩn bị xét xử, Thẩm phán đã trả hồ sơ với nhận định: Chưa đủ cơ sở buộc tội xâm phạm chỗ ở của người khác, chỉ có thể xử lý bằng các biện pháp khác theo khoản 2 Điều 8 BLHS. Vụ hoa hậu Trương Hồ Phương Nga (30 tuổi, quốc tịch Việt Nam và Liên bang Nga, là hoa hậu người Việt tại Nga) và đồng phạm Nguyễn Đức Thùy Dung (28 tuổi) cùng tội danh Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, trong vụ án này Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành trả hồ sơ điều tra 02 lần vào các ngày 21/9/2016 và 29/6/2017. Có thể thấy các vụ trả hồ sơ trong những trường hợp đặc biệt vừa nêu không những đã vi phạm quy định khoản 2 Điều 174 BLTTHS năm 2015 mà còn ảnh hưởng đến việc thực hiện quyền được suy đoán vô tội, quyền được xét xử nhanh chóng của các bị cáo. Ngoài ra, quyền được xét xử kịp thời của bị cáo còn có thể bị ảnh hưởng bởi việc Tòa án tạm đình chỉ vụ án (Điều 281 BLTTHS năm 2015), hoãn phiên tòa (Điều 297 BLTTHS năm 2015).... Như trong vụ án “bị khởi tố vì làm phiên 20 phút”, ngày 02/01/2020, Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên (Bình Dương) mở phiên xét xử sơ thẩm về tội xâm phạm chỗ ở của người khác. Tuy nhiên, một lần nữa, tòa lại hoãn xử với lý do người bị hại xin vắng mặt. Tại tòa, các bị cáo yêu cầu HĐXX tiếp tục xét xử vắng mặt vì vụ án đã kéo dài quá lâu và hoãn xét xử quá nhiều lần nhưng đại diện Viện Kiểm sát đề nghị hoãn phiên tòa vì vụ án cần có người bị hại làm sáng tỏ nội dung vụ án. Cuối cùng HĐXX quyết định tuyên hoãn xử. Đây là lần thứ năm vụ án được đưa ra xét xử nhưng không thành vì tòa tuyên trả hồ sơ, rồi lại tuyên hoãn vì bị hại, người làm chứng vắng mặt. Hay cũng chính trong vụ án Trương Hồ Phương Nga, sau 02 năm 03 tháng 10 ngày bị tạm giam, tại phiên tòa sơ thẩm ngày 29/6/2017, HĐXX cho bị cáo Nga được tại ngoại nhưng vẫn bị hạn chế quyền

tự do đi lại, đồng thời hoàn trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung và đến tháng 8/2017 thì Cơ quan điều tra quyết định tạm đình chỉ vụ án, nhưng đến tháng 6/2018 lại tiếp tục phục hồi điều tra đối với vụ án. Tuy nhiên chưa chứng minh được hành vi phạm tội của Phương Nga và Thùy Dung nên đến tháng 9/2018, Cơ quan điều tra đã gia hạn thêm 03 tháng. Quá trình điều tra thêm 03 tháng vẫn chưa chứng minh được hành vi phạm tội nên đến tháng 01/2019, Cơ quan điều tra mới chính thức đình chỉ vụ án. Như vậy, bị cáo phải trải qua gần 04 năm kể từ lúc khởi tố, bắt tạm giam đến khi vụ án được đình chỉ mới chính thức được xóa bỏ danh nghĩa bị cáo và xóa bỏ việc hạn chế đi lại. Tiếp cận từ số liệu thống kê khác của các trường hợp Tòa án tạm đình chỉ vụ án [Bảng 1, Phụ lục 06] cho thấy tuy số lượng vụ án bị Tòa án tạm đình chỉ chiếm số lượng rất nhỏ (khoảng 0.1%) nhưng ít nhiều cũng ảnh hưởng đến quyền được xét xử kịp thời của bị cáo, trong đó nhiều nhất là năm 2016 với 236 vụ án bị Tòa án tạm đình chỉ (chiếm 0.39%), tuy nhiên số liệu trên chưa phản ánh được việc có thể một vụ án bị tạm đình chỉ nhiều lần và có nhiều bị cáo cùng bị ảnh hưởng trong một vụ án.

Quyền được xét xử công khai đã thể hiện rõ ở tên gọi của nó với mục đích công khai đến tất cả mọi người nhằm bảo đảm cho việc theo dõi, giám sát. Tuy nhiên, trong thực tế chỉ trừ những phiên tòa xét xử lưu động không giới hạn số người và giới hạn đối tượng được tham gia theo dõi xét xử, còn đối với những phiên tòa thông thường tuy hiểu là xét xử công khai nhưng vẫn có hạn chế số người và đối tượng được tham dự trực tiếp với lý do an ninh hoặc do giới hạn của phòng xét xử bị hạn chế chỗ ngồi nên không phải ai cũng có quyền tham dự trực tiếp, nhất là ở các vụ án lớn, các vụ án có nhiều bị cáo và một số vụ án được dư luận đặc biệt quan tâm. Đối với các vụ án như thế chỉ có những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng và những người được Tòa án triệu tập hoặc được mời mới được tham dự, còn lại sẽ được tham dự gián tiếp thông qua màn hình trình chiếu tại khu vực riêng hoặc qua thông tin báo chí. Xét ở khía cạnh nào thì cũng có lý do cho sự hợp lý của nó – sự hạn chế người tham dự phiên tòa với lý do an ninh, giới hạn không gian xét xử nhưng ở khía cạnh khác nó lại hạn chế quyền được xét xử công khai, quyền được giám sát của người dân và xã hội, vì mặc dù được theo dõi trình chiếu qua màn hình hay tường thuật thông qua

lãng kính của truyền thông thì nó cũng là hình thức gián tiếp và không có gì bảo đảm cho việc không bị biên tập, cắt xén. Pháp luật TTTHS chỉ quy định việc xét xử công khai, chứ không quy định cách thức tổ chức xét xử công khai, cũng như hạn chế một phần công khai như hình thức hạn chế số người tham dự như vừa nêu. Sự hạn chế này cũng ảnh hưởng phần nào đến quyền được xét xử công khai của bị cáo, nhất là đối với những vụ án có nhiều bị cáo tham gia và được dư luận đặc biệt quan tâm.

Thứ sáu, thực trạng quy định về quyền sử dụng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình, quyền được phiên dịch miễn phí

Pháp luật TTTHS hiện hành đã có những quy định về quyền được dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình, quyền được phiên dịch miễn phí. Tuy nhiên hiện nay chưa có cách thức hay quy định cụ thể nào để xác định khả năng sử dụng ngôn ngữ của bị cáo và những người tham dự phiên tòa, do đó trong thực tiễn việc hỗ trợ phiên dịch miễn phí cho họ tại phiên tòa chưa được thực hiện thống nhất. Điều 70 BLTTHS năm 2015 quy định “người phiên dịch, người dịch thuật được yêu cầu khi có người tham gia tố tụng không sử dụng được tiếng Việt hoặc có tài liệu tố tụng không thể hiện bằng tiếng Việt” và Điều 263 BLTTHS năm 2015 cũng có những quy định thêm đó là “trong trường hợp có người tham gia tố tụng không biết tiếng Việt hoặc bị câm, điếc thì phải dịch cho họ nghe, hiểu”. Việc sử dụng những thuật ngữ “không sử dụng được tiếng Việt” hoặc “không biết tiếng Việt” trong các quy định trên đều không mang tính định lượng khi trong thực tế có thể bị cáo, bị hại, đương sự và những người tham gia tố tụng khác có thể biết tiếng Việt nhưng ở mức độ sơ cấp hoặc chỉ biết nhưng không thể hiểu hoặc sử dụng để tranh luận một cách rõ ràng, đầy đủ, đặc biệt là tranh luận trong một môi trường tranh tụng chuyên nghiệp mang đậm tính pháp lý tại phiên tòa lại là điều không thể. Vì vậy nếu căn cứ theo quy định trên của BLTTHS thì rất nhiều trường hợp bị cáo không được bảo đảm quyền được hỗ trợ phiên dịch miễn phí tại phiên tòa. Đồng thời, pháp luật TTTHS chưa có quy định lần chế tài để bảo đảm người phiên dịch phải dịch thuật đầy đủ tất cả nội dung được trao đổi tại phiên tòa khi Điều 263 BLTTHS năm 2015 lẫn khoản 3 Điều 70 BLTTHS năm 2015 chỉ quy định người phiên dịch phải “Phiên dịch, dịch thuật trung thực”,

“phải dịch cho những người không nói, hiểu được tiếng Việt nghe, hiểu lời trình bày tại tòa”, “phải dịch lời trình bày, câu hỏi, câu trả lời... ra tiếng Việt”, chứ chưa đề cập đến nghĩa vụ phải dịch thuật đầy đủ nội dung.

2.2.2.4. Hạn chế trong việc giám sát thực thi quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Thực hiện tốt hoạt động giám sát việc thực thi quyền con người của bị cáo cũng là cơ chế giúp bảo đảm thực hiện quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Thực tiễn cho thấy, nếu việc quy định đầy đủ tất cả các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của bị cáo cũng như của những người tiến hành tố tụng mà thiếu đi hoạt động và cơ chế giám sát việc thực thi của họ thì các quy định của pháp luật không bao giờ được thực hiện đầy đủ và thống nhất. Trong hoạt động TTTHS ở nước ta cơ chế kiểm tra, giám sát luôn được thiết lập song song với việc ra đời của các quy định tương ứng. Có thể khái quát rằng, trong hệ thống tổ chức của nhà nước ta thì cơ chế và hệ thống các cơ quan thực hiện việc kiểm tra và giám sát rất đa dạng và nhiều tầng nấc, trong hoạt động TTTHS thì cơ chế kiểm tra, giám sát bao gồm: các cơ chế kiểm tra, giám sát từ bên ngoài (giám sát từ các cơ quan quyền lực nhà nước và tổ chức chính trị - xã hội) và giám sát từ bên trong (giám sát của Viện kiểm sát và của Tòa án). Mặc dù, việc kiểm tra, giám sát trong TTTHS đã được quy định tại Điều 33 BLTTTHS năm 2015 và các văn bản quy phạm pháp luật khác của nhà nước, tuy nhiên, “so sánh với các nước khác, có thể thấy rằng các cơ chế kiểm tra, giám sát của nước ta tạo thành nhiều tầng, nhiều lớp nhưng đã không mang lại hiệu quả như mong muốn”⁴⁰.

2.2.2.5. Hạn chế khác trong việc bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Ngoài các quy định của pháp luật là yếu tố trực tiếp và ảnh hưởng nhất tới việc bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thì các yếu tố về nhân lực, tổ chức cũng có tác động không nhỏ đến việc bảo đảm thực hiện các quyền này. Hiện nay, các yếu tố về nhân lực, tổ chức của các cơ quan tư pháp vẫn

⁴⁰ Đào Trí Úc, chủ biên (2007), *Mô hình tổ chức và hoạt động của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, NXB. Tư pháp, Hà Nội, tr.131

còn một số hạn chế chưa được khắc phục như sự độc lập của Thẩm phán và Hội thẩm trong xét xử chưa được bảo đảm, sự chi phối của các cơ quan trong hệ thống chính trị với cơ quan Tòa án vẫn còn tồn tại, một số ít Thẩm phán, Kiểm sát viên vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Tòa án các cấp chưa thật sự bảo đảm cho đội ngũ Thẩm phán được “phụng công, thủ pháp, chí công vô tư”. Cụ thể, nguyên tắc độc lập của Tòa án trong xét xử còn bị chi phối ít nhiều bởi các hệ thống cơ quan bên trong lẫn bên ngoài hệ thống Tòa án như Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Đảng ủy và Cơ quan hành pháp ở địa phương và thậm chí ngay chính cả cơ quan bên trong hệ thống Tòa án là Tòa án cấp trên khi trên thực tế ngoài hoạt động tố tụng thì trong cơ cấu tổ chức, quản lý vẫn thể hiện mối quan hệ hành chính giữa Tòa án cấp trên và cấp dưới.

2.2.3. Nguyên nhân của những hạn chế, vướng mắc

2.2.3.1. Nguyên nhân xuất phát từ quy định pháp luật

Thứ nhất, quy định về quyền con người trong pháp luật tố tụng hình sự. Các nguyên nhân hạn chế, vướng mắc trong quy định pháp luật TTHS về quyền con người được luận án phân tích, đánh giá ở một số quyền sau:

Một là, về quyền bào chữa. Pháp luật TTHS hiện hành tuy đã quy định quyền bào chữa cho bị cáo nhưng vẫn thiếu đi cơ chế để thực hiện đầy đủ quyền này. Cụ thể BLTTHS thiếu đi quy định cho phép bị cáo được sao chụp tài liệu trong hồ sơ vụ án để phục vụ cho việc tự bào chữa; chưa có sự mở rộng chủ thể có thể tham gia bào chữa để thu hút một số lượng lớn người có trình độ chuyên môn làm người bào chữa cho bị cáo mà vẫn giới hạn chủ thể có thể tham gia bào chữa theo khoản 2 Điều 72 BLTTHS năm 2015; chưa xác định rõ nội hàm trong một số điều kiện có thể tiến hành xét xử khi vắng mặt người bào chữa, đó là việc sử dụng các thuật ngữ chung chung, khó xác định như “bất khả kháng” hoặc “trở ngại khách quan” trong quy định “nếu người bào chữa vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan ... thì Tòa án vẫn mở phiên tòa xét xử” tại khoản 1 Điều 291 BLTTHS năm 2015.

Hai là, về quyền bình đẳng trước Tòa án, được xét xử bởi Tòa án có thẩm quyền, độc lập, không thiên vị. Hiện nay pháp luật TTHS vẫn còn có những điều khoản chưa thực sự bảo đảm cho sự có mặt của bị cáo tại phiên tòa để họ có thể thực hiện đầy đủ các quyền của họ, trong đó có quyền bào chữa, quyền bình đẳng với bên buộc tội và với các bị cáo khác như việc pháp luật TTHS quy định trường hợp được xét xử vắng mặt bị cáo theo Điều 290 BLTTHS năm 2015 mà chưa có quy định cho việc tách trách nhiệm của bị cáo vắng mặt thành vụ án riêng để xét xử sau nhằm bảo đảm các quyền của bị cáo.

Ba là, về quyền được suy đoán vô tội. Pháp luật TTHS hiện hành đã ghi nhận việc bảo đảm quyền này bằng nguyên tắc cơ bản trong TTHS, tuy nhiên nội hàm của nguyên tắc này tại Điều 13 BLTTHS năm 2015 chưa bao quát hết tư tưởng của nguyên tắc suy đoán vô tội trong pháp luật quốc tế đó là trong trường hợp có hoài nghi không thể chứng minh hoặc có nội dung không rõ ràng (nghĩa là không rõ chứng cứ để xác định có tội hay vô tội) thì phải hiểu theo hướng có tội hay vô tội, do đó trong thực tế với trách nhiệm chứng minh tội phạm và trách nhiệm đấu tranh phòng, ngừa tội phạm của Tòa án sẽ không loại trừ Tòa án áp dụng những nội dung bất lợi cho bị cáo với “thành kiến” cho rằng người bị cáo buộc phạm tội là người thực hiện hành vi phạm tội. Mặt khác, hiện nay trong pháp luật của Việt Nam mà cụ thể là pháp luật hình sự hiện hành có quy định yêu cầu người bào chữa phải có trách nhiệm tố giác khách hàng của mình (có thể là thân chủ do mình bào chữa) khi phát hiện họ vi phạm các tội về xâm phạm an ninh quốc gia hoặc các tội đặc biệt nghiêm trọng theo khoản 3 Điều 19 BLHS năm 2015, chính quy định như trên đã gây ra xung đột với quy định người bào chữa không được tiết lộ thông tin về vụ án, về người bị buộc tội mà mình bào chữa tại điểm g khoản 2 Điều 73 BLTTHS năm 2015. Nếu pháp luật cho phép người bào chữa được tố giác thân chủ trong các trường hợp như trên thì có thể chính người bào chữa đã vi phạm nguyên tắc suy đoán vô tội trước khi Tòa án xét xử và kết tội bởi vì chỉ khi cho rằng thân chủ của mình phạm tội thì người bào chữa mới thực hiện hành vi tố giác.

Bốn là, về quyền được sử dụng tiếng nói, chữ viết, quyền được phiên dịch miễn phí. Như đã đề cập tại phần thực tiễn thì nguyên nhân chính của việc hạn chế quyền được sử dụng tiếng nói, chữ viết, quyền được phiên dịch miễn phí đến từ các quy định pháp luật, cụ thể là pháp luật TTTHS hiện hành khi chưa quy định đầy đủ các trường hợp có thể làm hạn chế quyền được sử dụng tiếng nói chữ viết, quyền được phiên dịch tại Điều 263 BLTTTHS năm 2015 và chưa thể hiện điều kiện để bị cáo được phiên dịch miễn phí khi “không hiểu hoặc sử dụng không thành thạo” (tiếng Việt) như cách diễn đạt của Điều 14 ICCPR và Điều 6 ECHR. Bên cạnh đó, pháp luật TTTHS cũng không yêu cầu rõ về mức độ sử dụng tiếng Việt để cần phải có người phiên dịch và trách nhiệm của người phiên dịch là phải phiên dịch đầy đủ, cho nên tình trạng phiên dịch không đầy đủ hoặc dịch không hết ý, phiên dịch vắn tắt vẫn diễn ra rất nhiều làm hạn chế không những quyền được phiên dịch mà còn ảnh hưởng đến quyền được trình bày lời khai, quyền được bào chữa và quyền được xét xử công bằng của bị cáo tại phiên tòa.

Thứ hai, quy định về các nguyên tắc tố tụng trong pháp luật tố tụng hình sự. Pháp luật TTTHS hiện hành vẫn còn những quy định ảnh hưởng đến nguyên tắc độc lập của Tòa án, nguyên tắc xét xử công bằng, nguyên tắc tranh tụng như quy định về trách nhiệm đấu tranh phòng, chống tội phạm (Điều 5); trách nhiệm chứng minh tội phạm (Điều 15); trách nhiệm khởi tố vụ án (Điều 18); quyền được tiếp tục xét xử khi Viện kiểm sát đã rút toàn bộ quyết định truy tố tại phiên tòa (Điều 325) và quy định nguyên tắc tranh tụng tại Điều 322 chưa có cơ chế bảo đảm tranh tụng triệt để khi chưa quy định số lần được tranh luận về cùng một vấn đề cũng như chưa xác định rõ ràng các thuật ngữ “không liên quan” được quy định tại Điều 4 và Điều 322, thuật ngữ “trở ngại khách quan” tại Điều 26, Điều 61, Điều 277, Điều 290, Điều 291 đã làm hạn chế việc tranh luận và bảo đảm được tranh luận đến cùng. Mặt khác, việc chưa ghi nhận quy định cho phép bị cáo được đề nghị thông qua Chủ tọa phiên tòa để yêu cầu Kiểm sát viên tranh luận những vấn đề chưa được Kiểm sát viên tranh luận. Việc thiếu các cơ chế bảo đảm như vừa nêu đã hạn chế quyền được tranh luận và chất lượng tranh luận tại phiên tòa.

Thứ ba, quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án trong pháp luật tố tụng hình sự. Một số nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án mà pháp luật TTHS ghi nhận được luận án nghiên cứu đó là quyền được trả hồ sơ bổ sung và trách nhiệm chứng minh tội phạm của Tòa án. Đối với quyền được trả hồ sơ bổ sung, pháp luật TTHS quy định 04 trường hợp trong đó có cả quy định trả hồ sơ điều tra bổ sung nhằm để buộc tội (điểm b, c khoản 1 Điều 280). Việc quy định này đã gián tiếp đưa Tòa án là chủ thể buộc tội bên cạnh chủ thể xét xử, do đó không những làm ảnh hưởng đến quyền được xét xử kịp thời mà còn ảnh hưởng đến quyền được xét xử công bằng và nguyên tắc suy đoán vô tội. Cũng như quy định trả hồ sơ bổ sung thì việc pháp luật TTHS quy định trách nhiệm chứng minh tội phạm của Tòa án tại Điều 15 cũng ảnh hưởng đến quyền được xét xử công bằng.

Thứ tư, quy định về sự độc lập của Tòa án trong Luật Tổ chức Tòa án. Hiện nay quy định về sự phân công, lựa chọn Hội thẩm tham gia xét xử chưa bảo đảm cho Hội thẩm được độc lập với Chánh án Tòa án và Thẩm phán trong HĐXX như quy định Chánh án có quyền phân công Hội thẩm (Điều 44 BLTTHS năm 2015 và Điều 135 Luật Tổ chức Tòa án năm 2014) và quy định thời gian để Hội thẩm tham gia xét xử được nghiên cứu hồ sơ vụ án là chưa hợp lý so với Thẩm phán. Bên cạnh đó phương thức để lựa chọn Hội thẩm tham gia xét xử cũng chưa bảo đảm sự độc lập cho Hội thẩm mà vẫn dựa chủ yếu vào ý chí của Chánh án Tòa án.

Thứ năm, quy định về cơ chế kiểm sát, giám sát trong tố tụng hình sự. Nội dung giám sát của cơ quan Viện kiểm sát trong TTHS chưa có sự thống nhất với quy định của Hiến pháp là kiểm sát “hoạt động tư pháp”; mặt khác nhiệm vụ song hành giữa kiểm sát và công tố của Viện kiểm sát cũng là điều cần nghiên cứu để bảo đảm cho sự độc lập của Tòa án.

Thứ sáu, quy định về quyền được xét xử theo thủ tục đặc biệt đối với người chưa thành niên trong Luật Tư pháp người chưa thành niên. Mặc dù pháp luật TTHS và Luật Tư pháp người chưa thành niên đã có những quy định để bảo đảm quyền được giữ bí mật thông tin cá nhân của người chưa thành niên nhưng theo tác giả vẫn

chưa đầy đủ và rõ ràng, cụ thể là việc chưa có quy định chi tiết các trường hợp phải xét xử kín, trừ trường hợp xét xử tội xâm phạm tình dục tại Điều 13 Luật Tư pháp người chưa thành niên; đồng thời pháp luật cũng chưa quy định về trách nhiệm, nghĩa vụ của từng chủ thể trong hoạt động tố tụng đối với việc bảo đảm quyền được giữ bí mật thông tin cá nhân của người chưa thành niên. Bên cạnh đó, việc quy định khi xét xử kín chỉ đọc phần quyết định vẫn có thể làm lộ, lọt thông tin của bị cáo khi trong phần quyết định vẫn có thể chứa thông tin của bị cáo để xác định tội danh và hình phạt trong trường hợp phiên tòa xét xử có nhiều bị cáo là người chưa thành niên.

2.2.3.2. Nguyên nhân xuất phát từ ý thức, trách nhiệm, số lượng, chất lượng của Thẩm phán, Hội thẩm, người bào chữa và cơ cấu tổ chức, hoạt động của Tòa án

Thứ nhất, về quyền bào chữa. Nguyên nhân của những hạn chế khi thực hiện quyền bào chữa được tác giả tiếp cận trên nhiều phương diện khác nhau, đó là các nguyên nhân từ phía các quy định của pháp luật như đã đề cập và nguyên nhân xuất phát từ trách nhiệm của người bào chữa và những người tiến hành tố tụng. Trong đó phải kể đến số lượng và chất lượng đội ngũ Luật sư hiện nay ở nước ta còn thiếu và chưa đáp ứng được nhu cầu của xã hội nhất là ở các vùng xa các thành phố lớn, nếu so với quy mô dân số của nước ta và các nước trên thế giới, tỷ lệ Luật sư của Việt Nam vẫn còn quá ít. Tính trung bình mới đạt 5.500 dân/1 Luật sư, trong khi tỉ lệ này ở Thái Lan là 1/1526, Singapo là 1/1000⁴¹. Chính vì số lượng và chất lượng Luật sư còn thiếu nên trong nhiều phiên tòa bị cáo không có người bào chữa, trong khi đó việc tự bào chữa của bị cáo thường không đạt hiệu quả cao do thiếu kỹ năng và bị cản trở rất nhiều (trong trường hợp bị tạm giam, tạm giữ). Về phía HĐXX, trong không ít phiên tòa, HĐXX đôi khi còn mang nặng lối tư duy cho rằng bị cáo là người có tội nên thường có những nhìn nhận thiên về các chứng cứ buộc tội hơn là các chứng cứ gỡ tội được bên bào chữa đưa ra, do đó rất khó để người bào chữa thuyết phục HĐXX.

⁴¹ Đỗ Ngọc Thịnh (2023), *Hoàn thiện thể chế về Luật sư và hành nghề Luật sư đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp trong bối cảnh mới*, trong Hội thảo khoa học “Đẩy mạnh cải cách tư pháp theo tinh thần Nghị quyết 27/NQ-TW về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới”, Hà Nội, tr.116

Thứ hai, về quyền bình đẳng trước Tòa án, quyền được xét xử bởi Tòa án có thẩm quyền, độc lập, không thiên vị. Trên thực tiễn có thể thấy các quy định của pháp luật quy định rất rõ và chặt chẽ thành các nguyên tắc, các nghĩa vụ và trách nhiệm của những người tiến hành tố tụng. Tuy nhiên, tình trạng thiếu sự độc lập và vô tư trong xét xử vẫn còn tồn tại. Theo tác giả nguyên nhân của vấn đề này ngoài các quy định pháp luật như đã nêu thì còn xuất phát từ các quy định nội bộ trong ngành Tòa án và cơ cấu tổ chức hệ thống Tòa án hiện nay ở nước ta. Trước hết, đó là tình trạng báo cáo án trước và sau khi xét xử vẫn còn tồn tại ở một số Tòa án, thậm chí ở một số Tòa án đó còn là quy định bắt thành văn mang tính bắt buộc. Ngoài ra, các yếu tố ảnh hưởng đến việc bảo đảm sự độc lập, vô tư của Tòa án còn đến từ dư luận xã hội, các cơ quan thông tin truyền thông nhất là các vụ án trọng điểm, được dư luận đặc biệt quan tâm, điều này ít nhiều gây áp lực lên HĐXX trong việc ra một bản án khách quan, công bằng. Bên cạnh đó, cơ cấu tổ chức của hệ thống Tòa án hiện nay chưa thực sự độc lập với các cơ quan khác trong hệ thống chính trị và thiếu cơ chế để bảo vệ Thẩm phán cũng như cơ chế lựa chọn bổ nhiệm Thẩm phán còn nhiều bất cập. Ngoài các yếu tố tác động đến sự độc lập và vô tư của Thẩm phán thì quy định Chánh án lựa chọn Thẩm phán, Hội thẩm trong Luật Tổ chức Tòa án năm 2024 cũng là vấn đề cần bàn đến. Chính việc chưa có cơ chế rõ ràng trong việc Chánh án lựa chọn ngẫu nhiên Hội thẩm khi tham gia xét xử sẽ không loại trừ sự ảnh hưởng của Chánh án lên Hội thẩm và cũng có thể Chánh án và Thẩm phán sẽ có xu hướng lựa chọn những Hội thẩm “hợp ý” với mình để tiến hành xử lý vụ án được thuận lợi hơn. Cũng theo kết quả khảo sát ý kiến của 103 Thẩm phán, thì có 36,2% ý kiến cho rằng nguyên nhân của cơ chế bổ nhiệm Thẩm phán trước đây theo Luật Tổ chức Tòa án năm 2014 đã ảnh hưởng đến sự độc lập và vô tư của họ [Xem câu hỏi số 09, Phụ lục 02]. Theo đánh giá của tác giả thì đây có lẽ là nguyên nhân có ảnh hưởng lớn bởi như ý kiến của Nguyên Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao thì “Các Thẩm phán rất lo lắng về không tái bổ nhiệm”⁴², mặc dù pháp luật có quy định rất rõ ràng nhưng trên thực tế

⁴² Cổng thông tin điện tử chính phủ (2023), *Nếu để hủy, sửa bản án trên 1,16%, Thẩm phán không được tái bổ nhiệm*, <https://xaydungchinhhsach.chinhphu.vn/phan-dau-ca-doi-de-duoc-tham-phan-neu-de-huy-sua-tren-116-se-khong-duoc-tai-bo-nhiem-119230320162342901.htm>, truy cập ngày 11/09/2023

xét xử các Thẩm phán luôn bị “trói chân, trói tay” bởi các quy định khác trong nội bộ của ngành Tòa án. Ngoài ra, còn một nguyên nhân khác ảnh hưởng đến sự “vô tư” của Thẩm phán, Hội thẩm đó là chế độ lương, thưởng, cơ chế kỷ luật, chuyển chuyển, miễn nhiệm và thu nhập của Thẩm phán, Hội thẩm còn nhiều bất cập

Thứ ba, về quyền được suy đoán vô tội. Theo tác giả nguyên nhân đến từ các cơ quan, người tiến hành tố tụng và từ các quy định của pháp luật trong đó: Về phía HĐXX đôi khi còn mang nặng lối tư duy “suy đoán có tội” và phụ thuộc quá vào hồ sơ vụ án mà bỏ sót các tình tiết gỡ tội tại phiên tòa; vẫn còn tình trạng cho rằng bị cáo là người phạm tội nên dẫn đến tình trạng “mớm cung” trong quá trình xét hỏi. Theo Thẩm phán Phạm Công Hùng (Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại TP.HCM) cho rằng việc hỏi theo kiểu “ép cung” hiện nay khó có thể xảy ra tại phiên tòa nhưng “mớm cung” thì rất dễ xảy ra⁴³. Về phía Kiểm sát viên tham dự phiên tòa, trong số ít phiên tòa xét xử, Kiểm sát viên mới chỉ quan tâm đến việc buộc tội và còn dựa nhiều vào hồ sơ để bảo vệ cho cáo trạng truy tố của mình mà chưa chú trọng đến các chứng cứ gỡ tội hoặc tranh luận tới cùng để làm rõ các chứng cứ chứng minh sự vô tội của bị cáo. Thực tế trong hầu hết các phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự rất ít khi Kiểm sát viên thực hiện việc rút quyết định truy tố hoặc kết luận về tội nhẹ hơn ngay tại phiên tòa dù thực tế diễn ra tại phiên tòa đã chứng minh rõ ràng bị cáo không phạm tội hoặc phạm tội nhẹ hơn tội Viện kiểm sát đã truy tố, cho dù Điều 320 BLTTHS năm 2015 đã có quy định nhưng lý giải cho nguyên nhân Kiểm sát viên rất ít khi thực hiện rút quyết định truy tố hoặc kết luận về tội nhẹ hơn tại phiên tòa là một phần do cơ cấu tổ chức của cơ quan Viện kiểm sát theo chế độ thủ trưởng nên đại diện Viện kiểm sát trong quá trình xét xử tại phiên tòa ít có sự độc lập trong việc tự quyết định. Một phần khác các Kiểm sát viên thường chọn phương án “an toàn” đó là áp dụng khoản 2 Điều 280 BLTTHS năm 2015 để đề nghị Tòa án trả hồ sơ điều tra bổ sung và đình chỉ vụ án khi thấy không đủ căn cứ buộc tội, chứ rất hiếm trường hợp thay vì yêu cầu Tòa án ra bản án tuyên bố bị cáo không phạm tội. Về phía Luật sư tham dự phiên tòa, tại nhiều phiên tòa trong phần bào chữa để giảm nhẹ trách nhiệm hình sự

⁴³ Thanh Tùng, *Không được xét hỏi “mớm cung”*, tldd

cho thân chủ, Luật sư bào chữa đã nêu quan điểm: “Mặc dù thân chủ tôi phạm tội nghiêm trọng nhưng trong quá trình công tác có nhiều thành tích, được tặng thưởng nhiều bằng khen và huân huy chương.....”. Có thể thấy ngay cả Luật sư chỉ định bào chữa cũng có tư duy “suy đoán có tội” cho bị cáo ngay từ đầu cho nên trong phần bào chữa chỉ yêu cầu được giảm nhẹ hình phạt, chứ không tranh luận về các tình tiết khác.

Thứ tư, về quyền được xét xử theo thủ tục đặc biệt đối với người bị cáo buộc phạm tội là người chưa thành niên. Thực tế hiện nay do điều kiện vật chất ở một số địa phương khác nhau nhất là ở các vùng sâu, vùng xa chưa có điều kiện để thành lập ra các Tòa chuyên trách cũng như thiếu đội ngũ nhân lực chuyên trách để thực hiện hoạt động này. Theo thống kê đến ngày 30/12/2022 thì tổng biên chế của Tòa gia đình và người chưa thành niên là 238 biên chế (14 Tòa có 02 Thẩm phán, 17 Tòa có 03 Thẩm phán, cá biệt có 03 Tòa chỉ có 01 Thẩm phán)⁴⁴. Chính vì còn thiếu những tiêu chí như trên mà thực tế các Tòa dành cho người chưa thành niên mới chỉ được thành lập ở cấp tỉnh nhưng tính đến hết năm 2022 mới chỉ có 38 tỉnh/64 tỉnh, thành có Tòa án dành cho người chưa thành niên. Mặt khác, về phía các quy định của pháp luật cũng chưa có quy định thành cơ chế bắt buộc phải xét xử bởi Tòa án dành cho người chưa thành niên.

Thứ năm, về quyền được xét xử kịp thời và công khai. Số lượng án xét xử ngày càng nhiều, trong đó một số vụ án có lượng hồ sơ lớn, tình tiết phức tạp... dẫn đến việc tồn đọng và chậm trễ trong việc thụ lý vụ án. Cũng từ nguyên nhân số lượng vụ án lớn, phức tạp nên công tác xem xét, đánh giá hồ sơ của từng vụ án chưa được kỹ càng, chi tiết và còn một số thiếu sót dẫn đến việc phải trả hồ sơ nhiều lần. Mặt khác, về quy định của pháp luật thì hiện nay việc xét xử kín hay xét xử công khai liên quan đến người dưới 18 tuổi chưa được pháp luật TTHS quy định cụ thể cho từng trường hợp mà hoàn toàn phụ thuộc vào nhận định của Tòa án nên dẫn đến việc quyền xét xử công khai ở một số nơi, ở một số vụ án chưa được thống nhất (Điều 13 Luật Tư pháp người chưa thành niên). Bên cạnh đó, cơ sở vật chất của các Tòa án còn hạn chế

⁴⁴ Đỗ Thị Hồng Vân (2023), *Một số khó khăn, vướng mắc trong hoạt động của Tòa gia đình và người chưa thành niên*, <https://tapchitoaan.vn/mot-so-kho-khan-vuong-mac-trong-hoat-dong-cua-toa-gia-dinh-va-nguoi-chua-thanh-nien9163.html>, truy cập ngày 13/09/2023.

cũng như vì vấn đề bảo đảm an ninh trật tự nên không thể bảo đảm cho tất cả mọi người dân có thể tham dự trực tiếp tại phiên tòa, nhất là đối với những vụ án lớn, những vụ án được xã hội và dư luận đặc biệt quan tâm.

Thứ sáu, về giám sát việc thực thi quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Đối với hoạt động thanh tra, giám sát từ bên trong nội bộ của ngành Tòa án thì một trong các nguyên nhân của sự hạn chế được ghi nhận đó là việc “Một số đơn vị Tòa án, cấp ủy, lãnh đạo Tòa án chưa thực sự quan tâm, chỉ đạo kịp thời công tác thanh tra tại cơ quan, đơn vị; chưa coi thanh tra là chức năng quản lý, là phương thức quan trọng để nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành; nhất là biện pháp tăng cường kỷ cương, kỷ luật công vụ. Trong Tòa án nhân dân, còn tồn tại nhận thức không chính xác cho rằng, không được tiến hành thanh tra các hoạt động liên quan đến việc xét xử của các Tòa án, Thẩm phán với lập luận để bảo vệ độc lập xét xử”⁴⁵.

Thứ bảy, về chất lượng và trách nhiệm của những người tiến hành tố tụng. Sự nhận thức và ý thức trách nhiệm của một số cán bộ, công chức ngành Tòa án chưa cao khi còn “Một số Thẩm phán, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án trong thực thi công vụ còn chưa thận trọng trong nghiên cứu, thu thập, đánh giá chứng cứ; nghiên cứu hồ sơ vụ án chưa toàn diện; việc nắm bắt, cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật, hướng dẫn áp dụng pháp luật có lúc còn chưa kịp thời”⁴⁶.

⁴⁵ Ban Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao (2024), *Báo cáo thực trạng tổ chức, hoạt động của thanh tra tòa án nhân dân và giải pháp nâng cao chất lượng công tác thanh tra*, ngày 12/12/2024.

⁴⁶ Tòa án nhân dân tối cao (2021), *Báo cáo của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về công tác của các Tòa án tại kỳ họp thứ 2 quốc hội khóa XV*, ngày 08/10/2021.

Tiểu kết chương 2

Trong chương 2, tác giả nêu và phân tích các quy định pháp luật TTHS về bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, trong đó tập trung phân tích và đánh giá quy định về (1) các quyền của bị cáo, (2) các nguyên tắc TTHS, (3) nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án và người có thẩm quyền, (4) trình tự, thủ tục xét xử và (5) về giám sát việc thực thi quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Trên các nội dung của quy định pháp luật TTHS, nghiên cứu sinh cũng phân tích và đánh giá thực trạng các quy định của luật TTHS và thực tiễn bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự ở Việt Nam thông qua việc đánh giá những kết quả đạt được; những hạn chế, vướng mắc trong việc bảo đảm các nguyên tắc tố tụng, các quyền con người của bị cáo và việc giám sát việc thực thi quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự và những nguyên nhân của nó.

CHƯƠNG 3

YÊU CẦU VÀ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI CỦA BỊ CÁO TRONG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ Ở VIỆT NAM

3.1. Yêu cầu đối với giải pháp tăng cường bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

3.1.1. Phù hợp với chính sách của Đảng về chiến lược phát triển con người và mục tiêu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa về bảo đảm quyền con người

Các quan điểm của Đảng luôn là những định hướng cho tất cả các hoạt động của cơ quan nhà nước nói chung và các cơ quan tư pháp nói riêng, trong đó định hướng cải cách tư pháp, bảo đảm quyền con người, quyền công dân nói chung và bảo đảm quyền con người của bị cáo nói riêng là một trong các nhiệm vụ mà Đảng ta đã đặt ra trong chiến lược xây dựng và phát triển đất nước. Các quan điểm của Đảng về cải cách tư pháp và bảo đảm quyền con người luôn là những định hướng và là kim chỉ nam cho việc triển khai thực hiện ở Việt Nam, các quan điểm của Đảng luôn đúng đắn, kịp thời và phù hợp với thực tiễn của cách mạng Việt Nam cũng như phù hợp với các chuẩn mực quốc tế, trong đó có Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 9/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương đảng về “Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới”, Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị về “Đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới”. Có thể thấy việc bảo đảm, bảo vệ và thúc đẩy quyền con người là quan điểm nhất quán, xuyên suốt của Đảng Cộng sản Việt Nam được thể hiện qua nhiều Văn kiện Đại hội Đảng trong các thời kỳ. Tại Đại hội XIII của Đảng quan điểm trên tiếp tục được quán triệt với nội dung: “Tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân theo Hiến pháp năm 2013...”⁴⁷.

⁴⁷ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập 1, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.71 và tr. 27 - 28.

Việc ghi nhận và bảo đảm quyền con người nói chung và quyền con người của bị cáo nói riêng là một trong những nhiệm vụ mà các quốc gia trên thế giới hiện nay đang thực hiện. Việc bảo đảm thực hiện quyền con người nói chung trong đó có bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự nói riêng có quan hệ mật thiết với việc thực hiện mục tiêu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam bởi lẽ “chỉ có trong nhà nước pháp quyền, con người mới được đặt vào đúng vị trí của mình với các quyền và nghĩa vụ pháp lý, được sống trong công lý và lẽ phải. Việc xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam vừa bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc, giá trị phổ biến được thừa nhận chung trong các nhà nước pháp quyền vừa có sự vận dụng sáng tạo nguyên lý của nhà nước pháp quyền vào hoàn cảnh điều kiện cụ thể của Việt Nam nhằm giữ vững định hướng phát triển xã hội chủ nghĩa của đất nước”⁴⁸. Vì vậy, việc bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự phải luôn gắn với việc thực hiện mục tiêu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Hiện nay, nội dung xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa về bảo đảm quyền con người trong TTTHS cơ bản đã được thực hiện tốt, các quyền con người cơ bản của bị cáo đã được bảo đảm thực hiện tốt từ phía các cơ quan và người tiến hành tố tụng, các vi phạm trong TTTHS dần được khắc phục. Tuy nhiên vẫn còn một số hạn chế chưa được khắc phục với nhiều nguyên nhân khác nhau, do đó trong thời gian tới cần quán triệt nhận thức sâu sắc các quan điểm, chính sách của Đảng để hoàn thiện cơ sở pháp lý, đặc biệt là hoàn thiện các quy định của BLTTTHS về các nguyên tắc, thủ tục trong tố tụng; về quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng và tiến hành tố tụng lần cơ chế xử lý các hành vi vi phạm nhằm bảo đảm quyền con người nói chung và quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự nói riêng.

3.1.2. Phù hợp với các chuẩn mực quốc tế về quyền con người

Các tiêu chí và những chuẩn mực quốc tế chung về quyền con người đã được hầu hết các quốc gia trên thế giới thừa nhận và ghi nhận vào trong các quy định của

⁴⁸ Trường Đại học Luật Hà Nội (2014), *Giáo trình lý luận Nhà nước và pháp luật*, NXB. Công an nhân dân, Hà Nội, tr. 41

quốc gia mình, trong đó Việt Nam cũng không phải là ngoại lệ khi Việt Nam đã và đang là một thành viên của tổ chức Liên hợp quốc và cũng đã tham gia hầu hết các điều ước quốc tế, do đó việc pháp luật Việt Nam nói chung và pháp luật TTHS nói riêng cũng phải ghi nhận các tiêu chí và chuẩn mực quốc tế này trong pháp luật của mình với mục đích tiếp cận và phù hợp với các tiêu chí quốc tế về quyền con người. Bên cạnh đó, cũng phải không ngừng hoàn thiện các quy định của pháp luật Việt Nam nói chung và pháp luật TTHS nói riêng trên cơ sở các tiêu chí và chuẩn mực quốc tế chung về quyền con người. Việc nội luật hóa các văn kiện pháp lý quốc tế phải thể hiện đầy đủ các quyền con người nói chung và quyền con người của bị cáo trong xét xử nói riêng. Đây là những cơ sở quan trọng nhất để bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Việc nội luật hóa pháp luật cũng là một trong các nhiệm vụ mà Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị đã đề cập với nội dung: “Nâng cao hiệu quả công tác hợp tác quốc tế, pháp luật quốc tế” nhằm “xây dựng hệ thống pháp luật chất lượng cao, hiện đại, tiệm cận chuẩn mực, thông lệ quốc tế tiên tiến và phù hợp với thực tiễn đất nước”. Tuy nhiên việc nội luật hóa cũng cần phải tiếp thu có chọn lọc để phù hợp với thực tiễn của Việt Nam và việc hoàn thiện các quy định pháp luật cần gắn với đặc thù của mô hình TTHS Việt Nam, đảm bảo tính ổn định và tính khả thi trong điều kiện của Việt Nam. Trước hết cần phải nội luật hóa và tuân thủ thực hiện triệt để các quyền cơ bản của con người, các quyền mang tính phổ biến tuyệt đối, tối thiểu mà việc thực hiện không lệ thuộc vào chế độ chính trị, trình độ phát triển kinh tế, sự khác biệt văn hóa, cụ thể trong tổ tụng hình sự đó là những quyền như: quyền bất khả xâm phạm về thân thể, nhân phẩm; quyền được bào chữa; quyền được suy đoán vô tội; quyền được xét xử công khai, công bằng, khách quan... Sau đó dựa vào tình hình thực tế và phù hợp với các điều kiện khách quan của mỗi nước mà cụ thể hóa các quyền con người theo luật định, các quyền ở mức độ này được xem là các quyền phổ biến mang tính tương đối, cần có điều kiện để thực hiện và thỏa mãn, ví như: quyền được xét xử theo thủ tục người chưa thành niên, quyền được im lặng... Đây có thể coi là 02 cấp độ trong lý luận và thực tiễn về vấn đề nội luật hóa pháp luật về quyền con người mà các nhà nước cần tiếp cận và tuân thủ trong

đó có Việt Nam. Bên cạnh đó, ngoài việc nội luật hóa các quyền của bị cáo thì pháp luật quốc gia phải thể hiện được rõ các nguyên tắc TTTHS trong BLTTTHS của mình, xây dựng các cơ sở pháp lý để bị cáo có đầy đủ điều kiện thực hiện các quyền của mình.

3.1.3. Phù hợp với công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới

Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị đưa ra yêu cầu xây dựng và thực thi pháp luật phải bảo đảm tính phù hợp và khả thi, trong đó nhấn mạnh tính phù hợp với thực tiễn, phù hợp với mục tiêu và với định hướng cải cách tư pháp. Tính phù hợp và khả thi là cơ sở quan trọng nhất để đánh giá chất lượng của việc xây dựng các cơ chế bởi vì khi cơ chế được ban hành mà phù hợp với thực tiễn và có tính khả thi thì mới có thể áp dụng vào thực tiễn và việc áp dụng mới mang lại hiệu quả cao. Nếu không có hai yếu tố này thì việc xây dựng các cơ chế chỉ là kế hoạch trên giấy chứ không có giá trị trong thực tiễn, dẫn đến việc bảo đảm quyền con người của bị cáo sẽ không đem lại hiệu quả. Có thể thấy, “tính khả thi là một trong những tiêu chí để đánh giá một văn bản pháp luật “tốt”, thể hiện tính chắc chắn, ổn định của hệ thống pháp luật. Bên cạnh sáu thuộc tính pháp luật đã được đề cập tại Đại hội XII của Đảng thì đến Đại hội XIII của Đảng đã bổ sung một số thuộc tính, yêu cầu đối với hệ thống pháp luật, trong đó có tính khả thi của pháp luật”⁴⁹. Tính khả thi bao gồm sự phù hợp giữa các quy định pháp luật với yêu cầu thực tế, trình độ phát triển kinh tế của xã hội và điều kiện bảo đảm để thực hiện. Tính khả thi thường được đánh giá ở sự phù hợp giữa nội dung của các quy định với các điều kiện kinh tế - xã hội hiện tại. Sự phù hợp này phản ánh mối quan hệ giữa trình độ pháp luật với trình độ phát triển kinh tế- xã hội. Nếu văn bản phản ánh chính xác, kịp thời những vấn đề đặt ra từ thực tiễn, chứa đựng nội dung phù hợp với các điều kiện phát triển kinh tế- xã hội và yêu cầu quản lý nhà nước thì sẽ là đòn bẩy để thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế- xã hội và ngược lại.

⁴⁹ Trương Hồng Quang - Lê Xuân Tùng (2022), *Bảo đảm tính khả thi của pháp luật theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng*, <https://tapchicongsan.org.vn/web/guest/chinh-tri-xay-dung-dang/-/2018/825834/bao-dam-tinh-kha-thi-cua-phap-luat-theo-tinh-than-dai-hoi-xiii-cua-dang.aspx>, truy cập 22/09/2023

Việc xây dựng các quy định pháp luật cũng phải có tính thống nhất với nhau, xét trong phạm vi của TTHS thì các quy định trong BLTTHS cần phải thống nhất với nhau và thống nhất với các văn bản khác như Hiến pháp, Luật tổ chức Tòa án, Luật tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân, các Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán và các văn bản dưới luật liên quan. Ngoài ra, sự thống nhất trong TTHS còn được đánh giá dựa trên mối quan hệ giữa luật nội dung và luật tố tụng, về quan điểm này tác giả Mai Văn Thắng nhận định: “Pháp luật sẽ chỉ là những quy định trên giấy nếu chỉ có những quy định về quyền và nghĩa vụ của chủ thể mà không có quy trình, cơ chế để thực thi các quyền, nghĩa vụ ấy. Ngược lại, sẽ chẳng có một hình thức, thủ tục pháp lý nào có thể được triển khai nếu không có những quy định về nội dung của vấn đề cần thực hiện (thực hiện cái gì, ai thực hiện...). Cần phải nói thêm rằng, những quy định của pháp luật nội dung có thể sẽ rất lý tưởng nhưng không có quy trình, cơ chế pháp lý chặt chẽ của pháp luật thủ tục thì sẽ dẫn đến việc áp dụng tùy tiện, lạm quyền, thiếu nhất quán... và đương nhiên, hệ quả tất yếu là sẽ dẫn đến nguy cơ làm mất đi giá trị, ý nghĩa đích thực của pháp luật trong bảo đảm, bảo vệ sự công bằng và lẽ phải”⁵⁰. Bên cạnh đó việc xây dựng pháp luật TTHS cần phân định rõ ràng nhiệm vụ của các Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng trong việc bảo đảm quyền con người của bị cáo. Quy định này cũng có vị trí quan trọng trong cơ chế bảo đảm quyền con người trong TTHS bởi lẽ các chủ thể này có thẩm quyền thực hiện hành vi tố tụng hoặc ban hành quyết định tố tụng ảnh hưởng trực tiếp đến quyền con người của những người tham gia tố tụng⁵¹. Xác định mối quan hệ giữa nhà nước với công dân có vai trò rất quan trọng trong việc tôn trọng và bảo đảm các quyền con người. Một điểm có ý nghĩa quan trọng trong giải quyết vấn đề này là trách nhiệm của cơ quan, người tiến hành tố tụng trong các hoạt động tố tụng hình sự⁵². Để các Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng bảo đảm quyền con người của bị cáo trong việc thực hiện nhiệm vụ của họ thì các quy định của pháp luật cần phải thể hiện được

⁵⁰ Mai Văn Thắng (2015), *Pháp luật nội dung và pháp luật thủ tục*, <https://maivanthangsl.blogspot.com/2015/06/phap-luat-noi-dung-va-phap-luat-thu-tuc.html>, truy cập ngày 26/5/2024

⁵¹ Nguyễn Ngọc Chí (2015), *Quyền con người trong lĩnh vực tư pháp hình sự*, NXB. Hồng Đức, Hà Nội, tr.240

⁵² Trần Văn Độ (2021), *Bảo đảm quyền con người của bị cáo trong tố tụng hình sự*, tldd

các khía cạnh sau: Các nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, người có trách nhiệm thực hiện hoạt động tố tụng trong xét xử; cách thức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn (hình thức tố tụng); các cơ chế giám sát và khiếu nại việc không thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan và người có trách nhiệm. Ngoài việc quy định rõ ràng, cụ thể các nhiệm vụ của Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng để buộc họ phải thực hiện các hoạt động có lợi cho việc bảo đảm các quyền của bị cáo thì đồng thời cần phải có các trình tự, thủ tục và chế tài xử lý khi họ vi phạm các nghĩa vụ và trách nhiệm của mình. Mặt khác, để pháp luật có thể thực thi trên thực tế thì quyền và nghĩa vụ của các chủ thể phải hài hòa, các quyền của chủ thể này không làm ảnh hưởng đến quyền của chủ thể khác, nhiệm vụ bảo đảm các quyền con người của bị cáo phải song hành với nhiệm vụ đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo vệ lợi ích chính đáng của nhà nước và xã hội cũng như khắc phục những hạn chế, vi phạm, vướng mắc trong bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự và những nguyên nhân của chúng; tuân thủ nguyên tắc pháp chế.

3.1.4. Phù hợp với nhiệm vụ hoàn thiện tổ chức hoạt động của Tòa án

Ngoài việc xây dựng và hoàn thiện cơ chế pháp lý thì việc xây dựng và hoàn thiện cơ cấu tổ chức của các cơ quan thi hành pháp luật cũng là yêu cầu và nhiệm vụ cấp thiết để bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Tòa án là cơ quan tư pháp thực hiện xét xử nên có ảnh hưởng nhất định đến hoạt động xét xử nói chung và bảo đảm quyền con người của bị cáo nói riêng. Do đó phải đồng thời “xây dựng và hoàn thiện tổ chức hoạt động của các cơ quan thực hiện nhiệm vụ tư pháp, đặc biệt là cơ quan Tòa án, trong đó yêu cầu đặt ra là hoàn thiện tổ chức bộ máy Tòa án tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả trên cơ sở tuân thủ nguyên tắc độc lập theo thẩm quyền xét xử; tăng cường tính độc lập giữa các cấp Tòa án; ...”⁵³. Mặt khác, cần khẳng định rõ vị trí và vai trò của Tòa án là cơ quan thực hiện quyền tư pháp để bảo vệ công lý, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi

⁵³ Thái Vũ (2023), *Hoàn thiện quy định về tổ chức bộ máy của Tòa án nhân dân*, <https://tapchitoaan.vn/hoan-thien-quy-dinh-ve-to-chuc-bo-may-cua-toa-an-nhan-dan8037.html>, truy cập ngày 15/5/2023.

ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân... Qua đó cho thấy, các yêu cầu về xây dựng và hoàn thiện tổ chức của Tòa án cũng phù hợp với yêu cầu bảo đảm quyền con người trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Trong giai đoạn hiện nay, hòa chung với tinh thần xây dựng và tinh gọn tổ chức bộ máy chính quyền 03 cấp thì ngành Tòa án cũng có những đổi mới để hoàn thiện cơ cấu tổ chức của mình, đó là việc tổ chức hệ thống Tòa án nhân dân theo 03 cấp gồm Tòa án nhân dân Tối cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Tòa án nhân dân khu vực, trong đó Tòa án nhân dân khu vực được cơ cấu lại từ các Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương. Sửa đổi, bổ sung quy định về cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân khu vực, trong đó quy định tại các Tòa án nhân dân khu vực có các Tòa chuyên trách gồm: Tòa Hình sự, Tòa Dân sự, Tòa Hành chính, Tòa Kinh tế, Tòa Gia đình và người chưa thành niên. Vì vậy trong giai đoạn hiện nay việc đề ra các giải pháp hoàn thiện pháp luật nói chung và pháp luật TTHS nói riêng, đặc biệt là các giải pháp liên quan đến hoạt động xét xử của Tòa án không thể xem xét từ thực tiễn cơ cấu tổ chức của Tòa án để bảo đảm sự phù hợp và tính khả thi. Thực tiễn đã chứng minh khi bộ máy tổ chức của ngành Tòa án được sắp xếp, thay đổi mới thì hàng loạt các văn bản pháp lý trong TTHS liên quan được sửa đổi, bổ sung để phù hợp với thực tiễn, có thể kể đến như Luật số 99/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng hình sự; Luật số 81/2025/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân; Luật số 82/2025/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân... đã được ban hành.

3.2. Giải pháp tăng cường bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự ở Việt Nam

3.2.1. Hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam

3.2.1.1. Hoàn thiện các quy định về quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Thứ nhất, hoàn thiện các quy định về quyền bào chữa của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Một là, cần bổ sung thêm quyền được tiếp cận hồ sơ vụ án trong các quyền của bị cáo. Việc bị cáo và người bào chữa của họ được tiếp cận hồ sơ, tài liệu của vụ án ngay từ giai đoạn đầu của quá trình tố tụng là điều kiện tối quan trọng cho việc thực hiện quyền bào chữa của họ tại phiên tòa bởi lẽ khi họ nắm vững được những chứng cứ buộc tội họ sớm sẽ phục vụ tốt cho quá trình chuẩn bị bào chữa tại phiên tòa.

Pháp luật TTHS hiện hành đã cho phép bị can mà sau này là bị cáo có quyền đọc, ghi chép tài liệu liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội ngay từ khi kết thúc giai đoạn điều tra, được quyền xem và yêu cầu bổ sung, sửa đổi những nội dung liên quan vào biên bản phiên tòa (điểm 1 khoản 2 Điều 60 và điểm 1 khoản 2 Điều 61 BLTTHS năm 2015) đã tạo điều kiện để bị cáo thực hiện tốt quyền bào chữa, tuy nhiên việc chỉ quy định bị can, bị cáo có quyền đọc, ghi chép và xem biên bản là chưa đầy đủ bởi lẽ trong thời gian hạn chế thì việc bị can, bị cáo chỉ được đọc, xem biên bản và ghi chép chưa thể bao quát toàn diện và sâu sắc tất cả các vấn đề dẫn đến hạn chế việc bào chữa hiệu quả, nhất là đối với các cuộc điều tra với số lượng hồ sơ và tài liệu lớn thì việc đọc, ghi chép và xem biên bản không thể nào ghi chép đầy đủ hoặc nhớ hết được các tình tiết đó. Vì vậy, việc bị can, bị cáo có quyền được sao chụp hồ sơ, tài liệu là cơ sở để họ thực hiện tốt hơn quyền bào chữa của mình. Tuy nhiên, hiện nay BLTTHS năm 2015 mới chỉ quy định quyền được sao chụp tài liệu trong hồ sơ vụ án cho người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự chứ chưa quy định quyền này cho bị can, bị cáo. Việc bị can, bị cáo là người trực tiếp bị buộc tội và cũng là người biết rõ nhất sự thật vụ án nhưng họ lại bị giới hạn quyền được sao chụp hồ sơ vụ án so với người bào chữa cho họ là điều chưa hợp lý. Nếu trong trường hợp bị cáo không có người bào chữa đồng nghĩa với việc họ sẽ bị giới hạn trong việc tiếp cận hồ sơ để thực hiện việc tự bào chữa, điều này vô hình trung đề cao việc bị cáo phải nhờ người bào chữa hơn việc tự mình bào chữa. Tiếp cận từ vấn đề này có ý kiến cho rằng BLTTHS chưa quy định quyền được sao chụp hồ sơ vụ án cho bị cáo là do lo sợ quyền này có thể ảnh hưởng đến hoạt động của cơ quan tiến hành tố tụng

và quá trình giam giữ khi bị cáo yêu cầu thực hiện quyền này. Tuy nhiên, nếu xét tương quan giữa trách nhiệm hình sự mà bị cáo phải đối mặt với trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng trong việc bảo đảm thực hiện và sự ảnh hưởng của quyền này đến hoạt động tố tụng thì có thể thấy trách nhiệm hình sự mà bị cáo phải đối mặt lớn hơn nhiều lần bởi vì khi quyền này không được thực hiện có thể dẫn tới việc bị cáo phải đối mặt với trách nhiệm hình sự đó là việc bị tước quyền tự do, thậm chí quyền sống. Mặt khác, việc quy định quyền của bị cáo được tiếp cận đầy đủ hồ sơ của vụ án sẽ giúp họ có đủ thông tin cũng như tự tin hơn trong quá trình tự bào chữa; đồng thời cũng giúp làm sáng tỏ sự thật của vụ án. Vì vậy, khi xét ở bất kỳ khía cạnh nào thì quyền con người, quyền công dân, công lý, công bằng và sự thật vụ án cần phải được coi trọng hơn hết. Tham khảo từ kinh nghiệm của Liên bang Nga thì BLTTHS năm 2001, sửa đổi năm 2011 của Nga đã quy định quyền “được sao chụp các tài liệu, hồ sơ vụ án, kể cả với sự trợ giúp của các phương tiện kỹ thuật” tại khoản 4 Điều 47 ngay từ khi người bị buộc tội với tư cách là bị can. Vì vậy, tác giả đề nghị nên bổ sung điểm 1 khoản 2 Điều 61 BLTTHS năm 2015 để mở rộng thêm quyền được yêu cầu sao chụp biên bản, tài liệu, sổ hóa phục vụ cho việc đánh giá các tài liệu, chứng cứ được chi tiết hơn. Mặt khác, cần có thêm những nghiên cứu để cho phép người bào chữa được tiếp cận hồ sơ vụ án sớm hơn, ngay ở giai đoạn điều tra đối với các tội xâm phạm an ninh quốc gia nếu có căn cứ cho rằng việc tiếp cận này không ảnh hưởng đến hoạt động điều tra và không có nguy cơ tác động vào các bằng chứng cần được thu thập hoặc bản chất vụ việc. Việc người bào chữa chỉ được tham gia tố tụng từ khi kết thúc điều tra đối với những vụ án xâm phạm an ninh quốc gia như tại Điều 74 BLTTHS năm 2015 đã làm hạn chế quyền được tiếp cận sớm vụ án phục vụ cho việc thu thập chứng cứ để bào chữa tại tòa. Dù rằng an ninh của một quốc gia luôn là vấn đề cơ mật và luôn được bảo vệ ở mức độ cao nhất và việc BLTTHS đã giới hạn quyền tiếp cận hồ sơ vụ án đối những tội xâm phạm an ninh quốc gia cũng là để bảo đảm tính cơ mật này. Tuy nhiên, thay vì để bảo đảm tính cơ mật của an ninh quốc gia mà vẫn bảo đảm được quyền con người, quyền bào chữa của người bị buộc tội thì thay vì hạn chế chúng ta có thể thay bằng các chế tài khác đủ sức nặng để răn đe việc

làm lộ bí mật. Mở rộng vấn đề này chúng ta nên tiếp cận từ các nguyên tắc hạn chế quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp, cụ thể khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013 quy định “Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội...”. Vì vậy thuật ngữ “trong trường hợp cần thiết” phải hiểu là việc hạn chế quyền phải là phương án cuối cùng khi không thể có phương án nào khác thay thế⁵⁴. Do đó, để loại trừ lý do lo sợ làm lộ bí mật an ninh quốc gia thay vì cảm thì chúng ta vẫn còn phương án khác đó là thay bằng các chế tài xử lý nghiêm khắc hơn; đồng thời có thể yêu cầu người bào chữa ký cam kết và chịu trách nhiệm nếu cố tình làm lộ thông tin liên quan đến an ninh quốc gia, thậm chí hiện nay BLHS cũng đã có quy định xử lý hình sự cho việc cố tình làm lộ thông tin liên quan đến an ninh quốc gia để hạn chế lý do này. Bên cạnh đó, ngay tại BLTTHS năm 2015 cũng đã có những quy định rõ ràng về trách nhiệm của người bào chữa khi nghiêm cấm họ không được tiết lộ bí mật điều tra và sử dụng hồ sơ, tài liệu của vụ án để xâm phạm lợi ích của các chủ thể khác (điểm e khoản 2 Điều 73). Vì vậy, tác giả cho rằng nếu quy định các chế tài cụ thể và nghiêm khắc hơn đối với những vụ án cần thiết phải giữ bí mật an ninh quốc gia thì sẽ hạn chế được việc làm lộ bí mật khi người bào chữa thực hiện tiếp cận hồ sơ vụ án mà vẫn bảo đảm được quyền tiếp cận hồ sơ cũng như bảo đảm gián tiếp được quyền bào chữa của bị cáo.

Hai là, cần mở rộng chủ thể có thể tham gia bào chữa để thu hút được một số lượng lớn những người có trình độ chuyên môn làm người bào chữa tham gia trong TTHS. Theo tác giả để tăng cường số lượng người bào chữa trong vụ án hình sự cũng như bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo thì cần mở rộng chủ thể là người bào chữa có thể tham gia TTHS, chỉ trừ các trường hợp đặc biệt theo khoản 4 Điều 72 BLTTHS năm 2015, chứ không nên giới hạn chủ thể cụ thể như quy định của pháp luật TTHS hiện nay. Việc mở rộng chủ thể có thể bào chữa là bất kỳ ai do bị cáo nhờ hoặc do Tòa án chỉ định nếu họ có khả năng bào chữa đã tạo điều kiện cho bị cáo được nhanh

⁵⁴ Nguyễn Văn Hiến, Trương Hồng Quang (2019), *Nguyên tắc hạn chế quyền con người, quyền công dân theo Hiến pháp năm 2013*, NXB. Tư pháp, Hà Nội, tr.91

chóng tiếp cận với người bào chữa và mở rộng số lượng người bào chữa đang thiếu hiện nay, đặc biệt là những cán bộ, công chức, viên chức đang công tác trong lĩnh vực pháp luật hoặc đã được đào tạo về luật hay các giảng viên luật ở các cơ sở giáo dục đều có thể trở thành người bào chữa. Việc BLTTHS hiện hành quy định cụ thể cho từng nhóm người được phép tham gia bào chữa cùng với một số quy định như phải là Luật sư, bào chữa viên nhân dân ... (hội đủ tiêu chuẩn khoản 3 Điều 72 BLTTHS năm 2015) đã hạn chế đi quyền được tiếp cận người bào chữa của bị cáo. Thực tế không ít trường hợp những người biết; liên quan đến vụ án hoặc muốn chứng minh làm rõ vụ án lại không thể thực hiện bào chữa. Nếu theo thống kê hiện nay tỉ lệ số lượng Luật sư trên số dân ở Việt Nam là 1/5.675 đã cho thấy số lượng Luật sư tham gia bào chữa còn quá ít so với mặt bằng chung của các nước trên thế giới. Một số dữ liệu được tổng kết gần đây cho thấy, trong năm 2022 các Tòa án đã thụ lý khoảng trên 500.000 án, trong khi đó Luật sư và người bào chữa mới tham gia được chưa đến 20%⁵⁵. Vì vậy, việc mở rộng thêm đội ngũ nhân lực có thể tham gia làm người bào chữa là nhằm bảo đảm tốt hơn quyền bào chữa của bị cáo tại phiên tòa. Tiếp cận từ quy định của các nước, trong đó có Cộng hòa Liên Bang Đức – một quốc gia có mô hình TTHS khá tương đồng và phù hợp với Việt Nam khi họ cũng lựa chọn mô hình tổ tụng thẩm vấn có kết hợp với một số yếu tố của mô hình tổ tụng tranh tụng, theo quy định của BLTTHS Đức hiện hành thì chủ thể có thể tham gia bào chữa cho người bị buộc tội khá rộng bao gồm chủ thể là Luật sư như thông lệ và còn có cả các giáo sư luật đến từ các trường đại học mà không có bất cứ sự phân biệt nào về quyền và nghĩa vụ giữa hai chủ thể này (khoản 1 Điều 138 BLTTHS Đức) hoặc thậm chí có thể là những chủ thể khác miễn là họ được Tòa án cho phép tham gia bào chữa như là vợ (chồng) hoặc người đại diện hợp pháp của người bị buộc tội (khoản 1, 2 Điều 138 BLTTHS Đức)⁵⁶.

⁵⁵ Đỗ Ngọc Thịnh (2023), *Hoàn thiện thể chế Luật sư và hành nghề Luật sư đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp trong bối cảnh mới*, Hội thảo khoa học “Đẩy mạnh cải cách tư pháp theo tinh thần Nghị quyết 27/NQ-TW”, Hà Nội, tr.117

⁵⁶ Nguyễn Quyết Thắng (2015), *Quyền bào chữa trong tổ tụng hình sự Cộng hòa Liên bang Đức*, <http://www.lapthap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=208298>, truy cập ngày 05/6/2024

Đồng thời, cũng cần có quy định cụ thể về những trường hợp được tiến hành xét xử khi vắng mặt người bào chữa, trước hết BLTTHS cần làm rõ nội hàm khái niệm và các trường hợp của sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan dẫn đến việc người bào chữa vắng mặt lần thứ hai theo Điều 291 BLTTHS năm 2015, tuy nhiên thế nào là lý do bất khả kháng, trở ngại khách quan thì chưa được nhận thức thống nhất và rõ ràng. Trong khi đó, sự vắng mặt của Kiểm sát viên trong bất kỳ trường hợp nào cũng phải hoãn phiên tòa. Chính quy định như vậy vô hình trung đề cao tầm quan trọng của bên buộc tội hơn bên bào chữa cũng như hạn chế quyền được bào chữa của bị cáo nếu không có người bào chữa tham dự trong phiên tòa. Theo tác giả, BLTTHS có thể tham khảo các quy định về “bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan” trong Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Thi hành án.... để làm rõ hơn các trường hợp này trong đặc thù của TTHS. Tác giả cho rằng trong hoạt động tố tụng thì TTHS có ảnh hưởng nhiều nhất đến quyền và lợi ích của con người, của công dân bởi lẽ nó thể hiện rõ sự hạn chế các quyền con người, quyền công dân. Vì vậy trong hoạt động TTHS luôn có sự đòi hỏi cao hơn về sự chặt chẽ, tính logic và sự rõ ràng. Tuy nhiên, việc sử dụng các thuật ngữ mang tính định tính như “bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan” trong BLTTHS lại thiếu đi sự rõ ràng và cụ thể. Bên cạnh đó, cần có thêm những nghiên cứu để bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo như yêu cầu bắt buộc người bào chữa phải gửi trước bản bào chữa đến tòa trong trường hợp vắng mặt hoặc nếu lo ngại việc người bào chữa vắng mặt lần hai không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan sẽ ảnh hưởng đến tiến độ xét xử vụ án thì nên quy định các chế tài thật nặng để hạn chế việc “cố tình” vắng mặt của người bào chữa như việc Tòa án thực hiện tước quyền bào chữa và đề nghị Liên đoàn Luật sư áp dụng các biện pháp kỷ luật như phê bình, cảnh cáo, tạm đình chỉ/cấm hành nghề có và không có thời hạn hoặc phạt tiền với lý do người bào chữa vi phạm nghĩa vụ của mình và đạo đức trong hành nghề luật sư. Các hình thức kỷ luật nặng sẽ hạn chế được việc lo sợ Luật sư “cố tình” vắng mặt dẫn đến phải kéo dài thời gian xét xử mà lại không ảnh hưởng đến quyền bào chữa của bị cáo như quy định cho phép xét xử vắng mặt người bào chữa hiện nay.

Ba là, cần hoàn thiện các quy định về người bào chữa chỉ định tại phiên tòa. Theo quy định tại khoản 1 Điều 291 BLTTHS năm 2015 thì trong trường hợp người bào chữa do bên bị cáo mời vắng mặt lần thứ nhất mà được sự đồng ý của bị cáo thì Tòa án vẫn tiếp tục xét xử vụ án, tuy nhiên đối với trường hợp vắng mặt người bào chữa chỉ định thì ngoài việc bị cáo đồng ý thì Tòa án vẫn có thể xét xử nếu có sự đồng ý của người đại diện của bị cáo. Tác giả cho rằng quy định như vậy đã mở rộng hơn điều kiện để cho phép Tòa án xét xử khi vắng mặt người bào chữa trong trường hợp chỉ định. Nếu căn cứ theo quy định của BLTTHS thì những trường hợp được chỉ định người bào chữa là những trường hợp có khung hình phạt cao từ 20 năm tù trở lên hoặc người bị buộc tội có nhược điểm về thể chất, tâm thần hoặc là người dưới 18 tuổi, vì vậy nếu mở rộng phạm vi cho nhiều chủ thể có quyền đồng ý để xét xử vắng mặt người bào chữa chỉ định thì vô hình trung đã nói lỏng quyền được từ chối có người bào chữa. Điều này sẽ ảnh hưởng rất lớn tới quyền bào chữa của bị cáo bởi vì họ là những người bị truy tố ở mức án rất cao hoặc bị hạn chế về thể chất, tâm thần. Tác giả cho rằng nếu quy định phải đồng thời cả bị cáo và người bào chữa đều đồng ý xét xử vắng mặt người bào chữa chỉ định sẽ bảo đảm hơn quyền bào chữa của bị cáo trong trường hợp bị cáo bị ép buộc, thuyết phục hoặc bị cáo là người dưới 18 tuổi nhận thức còn hạn chế. Tuy nhiên vấn đề đặt ra đó là nếu quy định phải đồng thời cả bị cáo và người đại diện của họ đồng ý thì có ý kiến cho rằng chính bị cáo nói riêng và người bị buộc tội nói chung là chủ thể chính trong vụ án nhưng họ lại không có quyền tự định đoạt những sự việc liên quan trực tiếp đến mình mà phải cần có thêm sự thống nhất từ người đại diện của họ. Mặt khác, việc quy định đồng thời cả hai chủ thể đồng ý cũng có thể làm kéo dài thời gian giải quyết vụ án. Tuy nhiên nếu tiếp cận trên quan điểm có lợi cho bị cáo cũng như vừa giúp bảo đảm quyền bào chữa của họ và vừa làm sáng tỏ sự thật của vụ án thì việc kiến nghị như đã nêu cần phải được ưu tiên hơn; bên cạnh đó khi tiếp cận từ chính quy định từ chối người bào chữa tham gia phiên tòa tại khoản 3 Điều 77 BLTTHS năm 2015 vẫn quy định phải có đồng thời cả người bị buộc tội và người đại diện hoặc người thân thích phải cùng từ chối người bào chữa. Mặt khác, tiếp cận từ các quy định quốc tế tại đoạn 37 Bình luận chung số

32 của Ủy ban Nhân quyền về Công ước quốc tế về các quyền dân sự - chính trị nêu rõ: “Để bảo đảm lợi ích của công lý, trong những trường hợp cụ thể tòa án có thể chỉ định một Luật sư không theo ý muốn của bị cáo, đặc biệt trong trường hợp khi bị cáo liên tục cản trở việc thực hiện xét xử hoặc phạm tội nặng mà không có khả năng bào chữa để bảo vệ lợi ích của họ... Do vậy, pháp luật của các quốc gia cần tránh ngăn cản tuyệt đối quyền tự bào chữa không có trợ giúp của Luật sư trong TTTHS”. Từ đó có thể thấy, việc đưa ra kiến nghị phải đồng thời được sự đồng ý của cả hai chủ thể là bị cáo và người đại diện của họ đồng ý thì Tòa án mới được xét xử vắng mặt người bào chữa là nhằm ngăn cản việc “dễ dàng” có được sự đồng thuận từ một chủ thể để xét xử mà không có người bào chữa. Từ những phân tích trên, tác giả mạnh dạn đề xuất sửa đổi Điều 291 BLTTHS năm 2015 như sau:

Điều 291. Sự có mặt của người bào chữa

1. Giữ nguyên

2. Trường hợp chỉ định người bào chữa.... mà người bào chữa vắng mặt thì HĐXX phải hoãn phiên tòa, trừ trường hợp bị cáo và người đại diện của bị cáo đồng ý xét xử vắng mặt người bào chữa.

Thứ hai, hoàn thiện các quy định về quyền bình đẳng trước Tòa án, được xét xử bởi Tòa án có thẩm quyền, độc lập, không thiên vị

Việc bị cáo có mặt tại tòa sẽ bảo đảm cho hàng loạt các quyền của họ, trong đó có quyền tự bào chữa; đặc biệt trường hợp bị cáo bị đề nghị ở khung hình phạt cao từ 20 năm tù trở lên nếu không có mặt để bào chữa sẽ ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của họ. Việc nhà làm luật quy định cho phép xét xử vắng mặt bị cáo trong những trường hợp cụ thể quy định tại khoản 2 Điều 290 BLTTHS năm 2015 cũng có lý do của nó là nhằm bảo đảm cho lợi ích của nhà nước, của xã hội và đấu tranh phòng chống tội phạm một cách kịp thời; đồng thời cũng bảo đảm cho nguyên tắc xét xử kịp thời. Tuy nhiên, nếu quan tâm đến lợi ích của nhà nước và xã hội mà bỏ qua lợi ích của các chủ thể bị buộc tội, thậm chí có thể dẫn đến oan sai cho họ thì hoạt động tố tụng không đạt được hiệu quả trọn vẹn mà còn có thể gây ra sự “hoài nghi” của nhân dân với công lý và tạo ra bất ổn xã hội. Với quan điểm xây dựng và hoàn thiện nhà

nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa thì cần coi trọng sự cân bằng giữa việc phát hiện, đấu tranh phòng, chống tội phạm với việc bảo đảm quyền con người; cần quán triệt quan điểm thả lỏng hơn kết án nhằm bởi vì “Một xã hội văn minh thường cảm thấy bị xúc phạm khi phẩm giá con người bị chà đạp hơn là lỡ để một kẻ tội phạm trốn thoát”⁵⁷. Thêm vào đó, khi tiếp cận từ các quy định trong pháp luật TTHS của Cộng hòa Liên bang Đức thì việc xét xử vắng mặt bị cáo được pháp luật TTHS Đức xem là bất hợp pháp (Điều 230 BLTTHS Đức), vì vậy trong TTHS Đức không có tuyên án vắng mặt, đáng chú ý là mô hình tố tụng của Đức đang áp dụng cũng là mô hình tố tụng thẩm vấn khá tương đồng với mô hình TTHS của Việt Nam. Từ một số cơ sở và phân tích như trên, tác giả mạnh dạn đưa ra kiến nghị trong những trường hợp bị cáo vắng mặt cần nghiên cứu thời gian hợp lý để tiến hành xét xử⁵⁸, trong trường hợp quá thời hạn mà bị cáo vẫn vắng mặt thì cần xem xét để tách riêng trách nhiệm của bị cáo vắng mặt thành vụ án riêng sau khi có kết luận chính thức việc áp giải bị cáo không thể thực hiện. Vì vậy, tác giả đề nghị Điều 290 BLTTHS năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2025) nên sửa đổi như sau: “Trong trường hợp bị cáo trốn hoặc không biết bị cáo ở đâu và việc truy nã không có kết quả hoặc bị cáo đang ở nước ngoài và không thể triệu tập đến phiên tòa thì *cần tách trách nhiệm của bị cáo vắng mặt thành vụ án riêng sau khi có kết luận việc áp giải bị cáo không thể thực hiện*”. Mặt khác, việc bị cáo trốn không thể triệu tập đồng nghĩa với việc không thể thi hành hình phạt mà chỉ thi hành sau khi bắt giữ, do đó việc tách riêng vụ án để xét xử sau khi bắt giữ cũng là điều hợp lý. Trong trường hợp bị cáo vắng mặt nhưng Tòa án vẫn tiến hành xét xử ngoài việc ảnh hưởng đến hàng loạt các quyền của bị cáo như quyền bào chữa, quyền được tranh luận thì còn giới hạn quyền kháng cáo của họ, đặc biệt là các trường hợp hình phạt dành cho họ từ 20 tù năm trở lên hoặc cao nhất là tử hình thì sự vắng mặt của bị cáo sẽ dẫn đến hạn chế sự kháng cáo do không nắm được chi tiết các tình tiết diễn biến tại phiên tòa, như vậy bản án dành cho họ sẽ có hiệu

⁵⁷ Đinh Thế Hưng (2021), *Cơ sở lý luận và thực tiễn của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015*, NXB. Công an nhân dân, Hà Nội, tr.186.

⁵⁸ Theo thông lệ khoảng thời gian này là 30 ngày kể từ khi có lệnh truy nã mà không bắt được bị cáo và có văn bản trả lời về việc không bắt được bị cáo. Tuy nhiên khoảng thời gian này chưa được ghi nhận chính thức trong luật và cũng chưa hợp lý.

lực pháp luật và sẽ thực thi ngay sau khi họ bị bắt giữ. Xét trên một khía cạnh nào đó thì đây là hậu quả cho việc họ trốn truy nã hoặc không thể triệu tập đến tòa nhưng xét trên khía cạnh bảo đảm quyền con người của bị cáo thì quy định này đã làm hạn chế các quyền con người cơ bản của bị cáo. Việc tác giả kiến nghị bảo đảm cho sự có mặt của bị cáo tại phiên tòa cũng là cơ sở để thực hiện hàng loạt các nguyên tắc trong tố tụng như nguyên tắc tranh tụng, nguyên tắc xét xử công bằng. Do đó để có sự bình đẳng và công bằng trong xét xử cần có sự tranh tụng giữa các bên, nếu bị cáo vắng mặt tại phiên tòa thì sự buộc tội của Viện kiểm sát đối với bị cáo sẽ là cáo buộc tuyệt đối từ một phía mà không có sự đối đáp hay phản biện lại, hay nói cách khác không có sự tranh tụng sẽ có thể dẫn đến việc xét xử không được công bằng. Bình luận về vấn đề này các tác giả Gudmundur Alfredsson (Viện Raul Wallenberg, Lund, Thụy Điển) & Asbjørn Eide (Viện Nhân quyền Na Uy, Oslo, Na Uy) cho rằng: “Có lẽ vấn đề cơ bản nhất là quyền được đích thân có mặt tại phiên tòa của mình...”⁵⁹. Cần nhấn mạnh rằng, phạm vi của việc kiến nghị chỉ tập trung vào điểm a, điểm b khoản 2 Điều 290 BLTTHS năm 2015 để bảo đảm cho các quyền của bị cáo vắng mặt trong trường hợp bị cáo trốn hoặc không biết bị cáo ở đâu và việc truy nã không có kết quả hoặc bị cáo đang ở nước ngoài và không thể triệu tập. Còn các trường hợp tại điểm c, điểm d Điều 290 BLTTHS năm 2015 vẫn nên cho phép Tòa án được xét xử vắng mặt bị cáo bởi lẽ việc bị cáo đề nghị được xét xử vắng mặt là quyền của họ và việc bị cáo vắng mặt không gây trở ngại cho việc xét xử. Hiện nay hầu hết các quốc gia trên thế giới cũng đều cho phép được xét xử bị cáo trong các trường hợp này, như ở Pháp, pháp luật TTHS cho phép bị cáo được vắng mặt khi có lý do chính đáng; ở Anh thì pháp luật TTHS quy định trong trường hợp bị cáo cản trở việc xét xử hoặc bị cáo tự nguyện tuyên bố không tham dự phiên tòa thì việc xét xử vẫn có thể được tiến hành vắng mặt bị cáo hay ở Nhật bản cho phép Tòa án xét xử vắng mặt bị cáo trong các trường hợp bị cáo phạm tội ít nghiêm trọng và trường hợp vắng mặt của bị cáo không ảnh hưởng đến việc bảo vệ các quyền của bị cáo.

⁵⁹ Gudmundur Alfredsson & Asbjørn Eide (2011), *Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền 1948*, NXB. Lao động - Xã hội, Hà Nội, tr.250

Thứ ba, hoàn thiện các quy định về quyền được suy đoán vô tội.

Tác giả kiến nghị cần bổ sung thêm nội dung cho nguyên tắc suy đoán vô tội tại Điều 13 BLTTHS năm 2015 để quy định cho phép giải thích theo hướng có lợi cho người bị buộc tội, đó là: “mọi hoài nghi hoặc trong trường hợp có nội dung không rõ ràng (nghĩa là những trường hợp không rõ chúng cứ để xác định có tội hoặc vô tội) thì phải giải thích và áp dụng theo hướng có lợi cho người bị buộc tội”. Trong xét xử thì việc suy đoán theo hướng có lợi không chỉ là giải thích các tình tiết còn nghi ngờ theo hướng có lợi, hoặc nhận định các trường hợp chưa rõ ràng theo hướng có lợi mà còn phải áp dụng pháp luật theo hướng có lợi cho bị cáo khi có nhiều quan điểm khác nhau, ví dụ khi quan điểm của các thành viên HĐXX về khung hình phạt dành cho bị cáo là khác nhau (không có ý kiến đa số) thì nên áp dụng quan điểm lấy khung hình phạt thấp nhất dành cho bị cáo. Theo tác giả nội hàm của quy định suy đoán vô tội trong luật TTHS Việt Nam hiện nay còn khá hẹp so với các quy định của quốc tế về nguyên tắc này. Chiếu theo các quy định của quốc tế thì tại Đoạn 30, Bình luận chung số 32 của Ủy ban nhân quyền về các yêu cầu của giả định vô tội theo khoản 2 Điều 14 Công ước quốc tế về quyền dân sự - chính trị đã làm rõ các nội dung sau: “Giả định vô tội, yếu tố cơ bản cho việc bảo đảm quyền con người, đòi hỏi bên công tố phải chứng minh rằng không ai bị kết tội đến khi việc chứng minh không còn nghi ngờ nào, đảm bảo rằng bị cáo có quyền suy đoán có lợi khi có sự nghi ngờ.....”. Theo tác giả thì nội dung của Bình luận trên đã làm rõ các nội dung mà BLTTHS năm 2015 chưa quy định, đó là đảm bảo bị cáo có quyền suy đoán có lợi khi có sự nghi ngờ và chỉ bị kết tội đến khi chứng minh không còn nghi ngờ nào. Hơn thế nữa, trong phán quyết, người bị buộc tội chỉ có thể bị kết tội dựa trên bằng chứng trực tiếp hoặc gián tiếp đủ mạnh về mặt pháp lý để cấu thành tội của người đó”⁶⁰ và ở phạm vi quốc gia thì pháp luật tố tụng của Hoa Kỳ cũng đã quy định nội dung để kết tội bị cáo khi không còn nghi ngờ nào khác, cụ thể trong quá trình tranh tụng bên buộc tội có nghĩa vụ xuất trình chứng cứ trước và phải chứng minh đến mức không còn sự nghi ngờ hợp

⁶⁰ Hội đồng châu Âu (1950), *Tài liệu án lệ Strasbourg liên quan đến ECHR*, NXB. Lao động - Xã hội, Hà Nội, tập 2, tr.721

lý nào về việc bị cáo có tội. Vì vậy, tác giả kiến nghị nội dung của Điều 13 BLTTHS năm 2015 nên được bổ sung như sau:

Điều 13. Suy đoán vô tội

Người bị buộc tội được coi là không có tội.....

Khi không đủ hoặc không thể làm sáng tỏ căn cứ để buộc tội, kết tội không có tội. Mọi hoài nghi hoặc trong trường hợp có nội dung không rõ ràng thì phải giải thích và áp dụng theo hướng có lợi cho người bị buộc tội. Mọi sự buộc tội phải được chứng minh theo trình tự, thủ tục đến khi không còn bất kỳ nghi ngờ nào khác.

Việc mở rộng nội dung của nguyên tắc suy đoán vô tội tại Điều 13 BLTTHS năm 2015 là để phù hợp với Luật pháp quốc tế và bảo đảm tốt nhất quyền con người của người bị buộc tội nói chung và quyền con người của bị cáo nói riêng. Nội dung của nguyên tắc suy đoán vô tội trong BLTTHS phải cần bổ sung thêm nội dung suy đoán có lợi khi có sự nghi ngờ và chỉ bị kết tội khi các chứng cứ được chứng minh sáng tỏ mà không còn bất kỳ nghi ngờ nào khác. Đồng thời, cần xác định lại căn cứ để buộc tội “khi không đủ *hoặc* không thể làm sáng tỏ” bởi lẽ theo nguyên tắc suy đoán vô tội và nguyên tắc của xét xử nếu thấy không đủ chứng cứ buộc tội thì Tòa án nên tuyên bị cáo vô tội, chứ không thể trì hoãn quyền được xét xử kịp thời để yêu cầu bị cáo chờ đến khi tìm đủ chứng cứ buộc tội để kết tội họ như việc sử dụng thuật ngữ “Và” trong cụm từ “khi không đủ *và* không thể làm sáng tỏ căn cứ để buộc tội” như tại Điều 13 BLTTHS hiện hành.

Thứ tư, hoàn thiện các quy định về quyền được sử dụng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình và quyền được hỗ trợ phiên dịch miễn phí

Việc hiểu được đầy đủ ngôn ngữ được sử dụng trong tố tụng là cách thức bảo đảm cho bị cáo thực hiện hàng loạt các quyền của mình như quyền bình đẳng, quyền bào chữa, quyền kháng cáo, Có thể thấy, quyền được sử dụng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình không được bảo đảm thì việc quy định các quyền khác dành cho bị cáo sẽ khó có thể được thực hiện. Hiện nay theo các quy định tại Điều 70 BLTTHS năm 2015 thì chỉ khi người tham gia tố tụng không sử dụng được tiếng Việt thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng mới yêu cầu người phiên dịch, dịch thuật cho

họ. Theo tác giả thì việc quy định tình trạng “không sử dụng được tiếng Việt” như quy định hiện hành chưa phân hóa được rõ từng mức độ sử dụng ngôn ngữ của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa và trong thực tiễn có thể có trường hợp người tham gia tố tụng có thể sử dụng được tiếng Việt nhưng chỉ ở mức cơ bản giao tiếp thông thường thì không thể thực hiện tốt việc tranh luận, nhất là tại phiên tòa trong một ngôn ngữ mang tính pháp lý cao, do đó việc người tham gia tố tụng không được cử người phiên dịch, dịch thuật trong các trường hợp này sẽ làm ảnh hưởng rất lớn tới quyền được bào chữa của họ khi họ không thể trình bày hết ý kiến của mình. Bên cạnh đó, do hiện nay chưa có quy định cụ thể nên cách thức và mức độ xác định khả năng sử dụng ngôn ngữ của bị cáo cũng không thống nhất dẫn đến việc quyết định cần hỗ trợ phiên dịch hoặc không cần hỗ trợ phiên dịch miễn phí đôi lúc không được thực hiện đầy đủ. Nếu tiếp cận từ quy định quốc tế về “quyền được có phiên dịch miễn phí” tại điểm f khoản 3 Điều 14 Công ước quốc tế về các quyền dân sự - chính trị quy định mọi người đều có quyền “Được có phiên dịch miễn phí nếu không hiểu hoặc không nói được ngôn ngữ sử dụng trong phiên tòa”. Qua đó có thể thấy điều kiện để được có phiên dịch miễn phí khi người đó không hiểu hoặc không nói được ngôn ngữ sử dụng tại tòa. Việc Công ước quốc tế sử dụng cụm từ “không hiểu” là cơ chế bảo đảm chắc chắn rằng bị cáo hiểu được nội dung tranh luận tại phiên tòa. Khi tiếp cận nội dung của vấn đề này trong BLTTHS năm 2015 của Việt Nam thì điều kiện để bị cáo được có người phiên dịch miễn phí là “không sử dụng được tiếng Việt”. Tác giả cho rằng giữa hai thuật ngữ “không hiểu” và “không thể sử dụng” là hai khái niệm có độ rộng hẹp rất khác nhau. Việc một người có thể sử dụng một ngôn ngữ nhưng ở mức độ cơ bản thì không thể bảo đảm cho anh ta có thể hiểu hết nội dung đang bàn luận. Vì vậy, tác giả kiến nghị sửa đổi, bổ sung Điều 70 BLTTHS năm 2015 như sau:

Điều 70. Người phiên dịch, người dịch thuật

1. Người phiên dịch, người dịch thuật trong trường hợp có người tham gia tố tụng *không hiểu*, không sử dụng *thành thạo* được tiếng Việt hoặc có tài liệu tố tụng không thể hiện bằng tiếng Việt.

2. Giữ nguyên

3. Người phiên dịch, người dịch thuật có nghĩa vụ:

a) Giữ nguyên

b) Phiên dịch, dịch thuật trung thực, *đầy đủ*. Nếu phiên dịch, dịch thuật gian dối, *không đầy đủ* thì người phiên dịch, người dịch thuật phải chịu trách nhiệm

Đồng thời, cần bổ sung quy định này thành quyền của bị cáo trong Điều 61 BLTTHS năm 2015 đó là bị cáo “được sử dụng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình trong trường hợp không hiểu, không sử dụng thành thạo được tiếng Việt hoặc có tài liệu tố tụng không thể hiện bằng tiếng Việt thì được hỗ trợ phiên dịch miễn phí”.

Việc kiến nghị như trên không những hoàn thiện các điều kiện để bị cáo được có người phiên dịch mà còn bổ sung các cơ chế cũng như chế tài với người làm nhiệm vụ phiên dịch tại tòa, đòi hỏi họ phải dịch một cách trung thực, đầy đủ và phải chịu trách nhiệm về nội dung mà mình dịch thuật. Có như vậy mới bảo đảm tốt nhất cho việc bị cáo thực hiện hàng loạt các quyền con người của mình tại phiên tòa.

3.2.1.2. Hoàn thiện các quy định về nguyên tắc tranh tụng tại phiên tòa nhằm bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Quán triệt quan điểm của Đảng tại các Nghị quyết số 48-NQ/TW, Nghị quyết số 49-NQ/TW mà nguyên tắc tranh tụng lần đầu tiên được chính thức ghi nhận trong BLTTHS năm 2015 tại Điều 26 với tên gọi “Tranh tụng trong xét xử được bảo đảm”. Việc ghi nhận nguyên tắc này trong BLTTHS đã đánh dấu một bước tiến mới trong việc bảo đảm sự công bằng, công lý, bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Tuy nhiên, với mô hình tố tụng như hiện nay ở nước ta vẫn còn có những hạn chế nhất định làm ảnh hưởng đến việc bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đó là:

Yếu tố tranh tụng trong TTHS Việt Nam mới chỉ được bảo đảm trong xét xử, ở các giai đoạn tố tụng trước đó chưa được thực hiện đầy đủ do cách biệt về sự bình đẳng trong địa vị tố tụng của các bên, do hạn chế tính công khai của kết quả điều tra,

trong khi đó kết quả điều tra được phản ánh trong hồ sơ chính thức và là cơ sở cho hoạt động xét xử của Tòa án.

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa vẫn có vai trò tích cực, chủ động trong quá trình xét hỏi và có trách nhiệm chứng minh tội phạm đã làm hạn chế sự độc lập, khách quan và không đúng với chức năng, nhiệm vụ của Thẩm phán.

Mô hình TTHS Việt Nam đã biến Tòa án – cơ quan xét xử độc lập với vị trí khách quan, trung lập, đại diện cho công lý, công bằng trở thành cơ quan có tính chất buộc tội với các nghĩa vụ chứng minh tội phạm (Điều 15 BLTTHS năm 2015); trách nhiệm khởi tố vụ án (Điều 18 BLTTHS năm 2015); xét xử vượt quá giới hạn truy tố của Viện kiểm sát (Điều 298 BLTTHS năm 2015); trách nhiệm trong đấu tranh phòng, chống tội phạm (Điều 5 BLTTHS năm 2015); tiếp tục xét xử trong trường hợp Viện kiểm sát đã rút toàn bộ quyết định truy tố tại phiên tòa (Điều 325 BLTTHS năm 2015).

Ngoài một số bất cập về tổ chức mô hình TTHS ở Việt Nam thì hiện nay một số bất cập từ phía các quy định của pháp luật TTHS về nguyên tắc tranh tụng trong xét xử cũng đã hạn chế việc thực hiện nguyên tắc này trên thực tế, cụ thể Điều 322 BLTTHS năm 2015 đã tạo điều kiện cho các bên được tranh luận mà không hạn chế thời gian, tuy nhiên cũng tại khoản 3 Điều 322 này lại chưa thể hiện đầy đủ hết các yêu cầu để bảo đảm tốt nhất nguyên tắc tranh tụng khi chỉ quy định: “Chủ tọa phiên tòa không được hạn chế thời gian tranh luận.....”. Nếu hiểu theo nội hàm của quy định này nghĩa là chủ tọa phiên tòa không được hạn chế thời gian cho một lần tranh luận, nhưng có thể được quyền hạn chế số lần tranh luận. Chính cách hiểu như vậy có thể làm hạn chế quyền được tranh luận và quyền bào chữa của bị cáo. Bên cạnh đó, việc sử dụng thuật ngữ “không liên quan” là thuật ngữ chung chung, có nhiều cách hiểu khác nhau, mang tính định tính nên trên thực tế cũng được diễn dịch và áp dụng khác nhau, do đó việc nhận định phụ thuộc hoàn toàn vào ý chí chủ quan của HĐXX khi mà chủ tọa phiên tòa có thể dùng “quyền” của mình để cắt ý kiến của bị cáo hoặc người bào chữa.

Để tạo điều kiện cho các bên được “tự do” tranh luận và bảo đảm cho các ý kiến được tranh luận đến cùng thì BLTTHS cần có những giải thích hoặc quy định rõ

hơn những thuật ngữ mang tính chung chung và không rõ ràng như “trở ngại khách quan” tại các Điều 26, Điều 61, Điều 277, Điều 290, Điều 291 BLTTHS năm 2015 và thuật ngữ “không liên quan” tại Điều 4 BLTTHS năm 2015. Tác giả cho rằng BLTTHS cần tham khảo các quy định trong các Bộ luật Tố tụng Dân sự, Luật Tố tụng Hành chính, Luật Doanh nghiệp, để làm rõ hơn các khái niệm này, các thuật ngữ “không liên quan” phải xác định được nội hàm “không có mối quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với việc xác minh sự thật của vụ án”. Đồng thời, cần làm rõ và mở rộng hơn hoạt động tranh luận tại phiên tòa. Vì vậy, tác giả kiến nghị nên bổ sung khoản 3 Điều 322 BLTTHS năm 2015 như sau:

Điều 322. Tranh luận tại phiên tòa

1. Giữ nguyên
2. Giữ nguyên
3. Chủ tọa phiên tòa không được hạn chế thời gian và số lần tranh luận, phải tạo điều kiện cho Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa, bị hại, người tham gia tố tụng khác tranh luận, trình bày hết ý kiến nhưng có quyền cắt những ý kiến không liên quan đến vụ án và ý kiến lặp lại.
4. *Những người tham gia tranh luận có quyền đề nghị Chủ tọa phiên tòa hoặc Chủ tọa phiên tòa tự mình yêu cầu Kiểm sát viên phải đáp lại những ý kiến... mà những ý kiến đó chưa được Kiểm sát viên tranh luận.*
5. Giữ nguyên

Có thể thấy, việc kiến nghị hoàn thiện các quy định như trên sẽ bảo đảm quyền được tranh luận của bị cáo tại phiên tòa. Việc làm rõ các thuật ngữ không rõ ràng, định tính để hạn chế tình trạng áp dụng tùy tiện và không thống nhất. Ngoài ra, việc mở rộng số lần được tranh luận sẽ giúp cho một vấn đề được đưa ra tranh luận một cách triệt để và đến cùng. Nếu chỉ quy định việc tranh luận tại tòa không bị hạn chế về thời gian thì mới chỉ bảo đảm được việc tranh luận ở phạm vi vĩ mô, tổng quát chứ chưa thể bảo đảm tranh luận trong từng nội dung cụ thể. Việc quy định “không hạn chế thời gian tranh luận” như hiện nay sẽ có thể có hai cách hiểu đó là không hạn chế thời gian tranh luận ở các nội dung khác nhau hoặc không hạn chế thời gian trong

một lần tranh luận ở cùng một nội dung. Tác giả cho rằng ý chí của nhà làm luật sẽ được hiểu là sự kết hợp của cả hai cách hiểu trên, bao gồm không hạn chế thời gian tranh luận đối với các nội dung và số lần được tranh luận ở từng nội dung; tuy nhiên pháp luật TTHS không làm rõ như vậy nên cũng có lập luận cho rằng có thể hiểu theo một trong hai quan điểm trên, mà ở đó HĐXX vẫn có thể hạn chế số lần mà bị cáo hoặc người bào chữa cho họ tranh luận nhiều lần trong một nội dung. Việc bổ sung quy định không giới hạn thời gian và số lần tranh luận phải được xem xét cả trên khía cạnh hạn chế của nó là làm cho phiên tòa bị kéo dài và có thể không tập trung vào nội dung chính để xác định sự thật của vụ án. Tuy nhiên trên thực tế thì hạn chế này đã được xóa bỏ khi BLTTHS đã trao cho Chủ tọa phiên tòa được quyền cắt những ý kiến không liên quan đến vụ án và những ý kiến trùng lặp trong quá trình tranh luận nên sẽ không còn lo sợ ảnh hưởng đến hoạt động xét xử của Tòa án mà thiếu đi quy định như đã kiến nghị. Ngoài ra, hoạt động tranh luận được hiểu là sự đối đáp giữa các bên và nếu một bên không thực hiện việc đối đáp thì không được xem là tranh luận; do đó để bảo đảm quyền tranh luận của các bên nhất là quyền của bị cáo nhằm làm sáng tỏ sự thật vụ án thì việc cho phép các bên tham gia có quyền được yêu cầu bên còn lại đối đáp các quan điểm của mình là điều cần thiết. Mặc dù vậy, hiện nay pháp luật TTHS mới chỉ ghi nhận để Chủ tọa phiên tòa tự mình yêu cầu Kiểm sát viên đối đáp lại những ý kiến chưa được Kiểm soát viên tranh luận mà chưa ghi nhận cho phép bị cáo, người bào chữa được quyền đề nghị thông qua Chủ tọa phiên tòa. Theo tác giả quy định như hiện nay là quá thận trọng và dè dặt khi lo sợ sự “lạm dụng” quyền đề nghị này để kéo dài cũng như gây mất trật tự phiên tòa. Trên quan điểm của tác giả cho rằng việc cho phép những người tham gia phiên tòa được đề nghị thông qua Chủ tọa phiên tòa để yêu cầu Kiểm sát viên tranh luận là điều hết sức phù hợp bởi việc đề nghị này được thông qua Chủ tọa phiên tòa và Chủ tọa phiên tòa sẽ xem xét và đánh giá trước khi thực hiện yêu cầu nên sẽ loại trừ được các lý do cho rằng bị “lạm dụng” làm hạn chế hoạt động xét xử và kéo dài phiên tòa; đồng thời còn nâng cao được trách nhiệm chứng minh tội phạm của Viện kiểm sát và hơn hết là làm rõ được sự thật khách quan của vụ án thông qua hiệu quả của hoạt động tranh luận. Việc hoàn thiện

các kiến nghị như vừa nêu cũng là cơ sở để bảo đảm chất lượng tranh tụng tại phiên tòa khi nó hướng đến hai mục đích đó là mở rộng quyền tranh luận và giới hạn các hình thức làm hạn chế quyền tranh luận của bị cáo nói chung và những người tham gia xét xử nói riêng.

3.2.1.3. Hoàn thiện các quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án trong việc bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Thứ nhất, cần giới hạn quy định các trường hợp trả hồ sơ bổ sung của Tòa án. Việc trả hồ sơ cho Viện kiểm sát có thể được hiểu là khi đã thụ lý hồ sơ hoặc trong quá trình xét xử Tòa án nhận thấy có việc bỏ lọt tội phạm hoặc thiếu căn cứ để kết tội bị cáo hay cho rằng bị cáo phạm một tội khác. Thẩm quyền trả hồ sơ của Tòa án với mục đích là điều tra bổ sung để tìm thêm chứng cứ, chỉ khác là Tòa trả hồ sơ để Viện kiểm sát đi tìm chứng cứ thay vì yêu cầu cơ quan, tổ chức cung cấp chứng cứ trực tiếp cho Tòa án. Theo đánh giá của tác giả, quy định thẩm quyền trả hồ sơ điều tra bổ sung của Tòa án là chưa phù hợp và chông lấn chức năng của Tòa án. Bởi lẽ việc truy tố sai tội danh hoặc bỏ lọt tội phạm là trách nhiệm của Viện kiểm sát và Cơ quan điều tra chứ không thể bắt bị cáo phải kéo dài thời gian xét xử để chờ điều tra bổ sung và hoàn thiện thêm chứng cứ (có thể là chứng cứ để buộc tội họ). Mặt khác, việc cho phép Tòa án được trả hồ sơ điều tra bổ sung (dù là bổ sung chứng cứ buộc tội hay chứng cứ gỡ tội) đã ảnh hưởng đến quyền được xét xử kịp thời mà còn ảnh hưởng đến cả quyền được xét xử công bằng, nguyên tắc suy đoán vô tội. Việc Tòa án trả hồ sơ để bổ sung chứng cứ (có thể là chứng cứ buộc tội) vô hình trung Tòa án đã có ý kết tội bị cáo ngay từ đầu và như vậy quá trình xét xử có thể sẽ không được công bằng. Do đó, việc giới hạn quy định các trường hợp trả hồ sơ điều tra bổ sung của Tòa án trước hết sẽ bảo đảm quyền không bị xét xử quá mức chậm trễ; phù hợp với bản chất, chức năng Tòa án là cơ quan xét xử và cũng phù hợp với nguyên tắc suy đoán vô tội. Thực tiễn đã chứng minh “công lý chậm trễ là công lý bất công, công lý bị trì hoãn là công lý bị từ chối”⁶¹. Vì vậy, tác giả đề xuất cần hủy bỏ một số trường

⁶¹ Trần Văn Quý (2024), *Khái quát những điểm mới của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024*, <https://lyluanchinhtri.vn/khai-quat-nhung-diem-moi-cua-luat-to-chuc-toa-an-nhan-dan-nam-2024-6549.html>, truy cập ngày 04/01/2025.

hợp không phù hợp với chức năng của Tòa án. Từ kinh nghiệm của các nước theo mô hình tranh tụng thì việc bên nào đưa ra chứng cứ “yếu” hoặc không đầy đủ sẽ chịu hậu quả của phán quyết bất lợi, chứ không thể yêu cầu Tòa án và những người tham gia tố tụng phải kéo dài thời gian xét xử để chờ điều tra bổ sung và hoàn thiện thêm chứng cứ. Ngay cả những nước có hệ thống pháp luật tương đồng với Việt Nam như Liên Bang Nga cũng chỉ cho phép trả hồ sơ điều tra khi bản cáo trạng được lập vi phạm các yêu cầu của Bộ luật dẫn đến Tòa án không thể ra bản án hoặc ra quyết định khác trên cơ sở bản cáo trạng này⁶². Vì vậy, tác giả kiến nghị cần bỏ điểm b và c khoản 1 Điều 280 BLTTHS năm 2015, chỉ cho phép Tòa án trả hồ sơ trong trường hợp: a) Khi thiếu chứng cứ để chứng minh một trong các vấn đề quy định tại Điều 85 của BLTTHS dẫn đến việc Tòa án không thể ra bản án hoặc ra quyết định mà không thể bổ sung tại phiên tòa; d) Vi phạm nghiêm trọng thủ tục về thủ tục tố tụng. Còn việc bỏ lọt tội phạm là trách nhiệm của Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát chứ không thể yêu cầu Tòa án trả hồ sơ điều tra bổ sung các chứng cứ để buộc tội như trong điểm b và c khoản 1 Điều 280 BLTTHS năm 2015. Việc Tòa án có nghĩa vụ trả hồ sơ để Cơ quan điều tra và Viện Kiểm sát bổ sung truy tố khi nhận thấy bỏ lọt tội phạm dễ làm cho mọi người liên tưởng đến hệ thống tư pháp nước ta là hệ thống thiên về sự buộc tội với tầng tầng nấc nấc buộc tội, khi ngay cả Tòa án là cơ quan trung lập với chức năng phân xử cũng có thể thực hiện chức năng buộc tội.

Thứ hai, cần sửa đổi quy định về chứng minh tội phạm của Tòa án. Theo quy định của pháp luật TTHS hiện hành thì trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng (Điều 15 BLTTHS năm 2015). Như vậy Tòa án cũng là cơ quan tiến hành tố tụng (Điều 34 BLTTHS năm 2025) nên cũng phải thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ trong TTHS đó là thực hiện việc xét xử và thực hiện việc chứng minh tội phạm. Chính quy định như hiện hành đã mâu thuẫn với vị trí, chức năng và nhiệm vụ của Tòa án là cơ quan tư pháp thực hiện việc xét xử, còn việc chứng minh tội phạm phải thuộc về Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát. Vì vậy để thực hiện đúng nguyên tắc

⁶² Điều 237 Bộ luật Tố tụng hình sự Liên bang Nga, <http://legalacts.ru/kodeks/UPK-RF/>, truy cập ngày 27/4/2023.

tranh tụng và quyền được xét xử công bằng giữa các bên tham gia tố tụng thì Tòa án phải là cơ quan ở vị trí “trung lập” chỉ thực hiện chức năng phân xử. Nếu yêu cầu Tòa án phải chứng minh (việc phạm tội) của bị cáo chẳng khác nào Tòa án nhận định bị cáo phạm tội ngay từ đầu nên mới cần đi chứng minh để buộc tội. Do đó để đưa Tòa án về đúng chức năng của mình và bảo đảm nguyên tắc tranh tụng trong xét xử, tác giả cho rằng cần bỏ quy định về trách nhiệm chứng minh tội phạm của Tòa, nếu quy định trách nhiệm chứng minh của Tòa án thì Tòa án chỉ có trách nhiệm chứng minh tính căn cứ và lý do khi đưa ra phán quyết của mình. Đồng thời, để phân định rõ trách nhiệm của Tòa án trong nhóm các cơ quan tố tụng tại Điều 15 BLTTHS năm 2015 thì nên chia các chủ thể tham gia tố tụng theo từng chức năng của họ như chủ thể buộc tội, chủ thể bào chữa và chủ thể xét xử thay cho việc quy định như hiện nay tại Điều 34 BLTTHS năm 2015.

3.2.2. Hoàn thiện các văn bản pháp luật khác

3.2.2.1. Hoàn thiện các quy định của Luật Tổ chức Tòa án năm 2024 về bảo đảm sự độc lập của Hội thẩm trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Thứ nhất, cần bổ sung quy định phân công, lựa chọn Hội thẩm. Cần có những nghiên cứu cụ thể về quyền hạn của Chánh án trong việc phân công, lựa chọn ngẫu nhiên Hội thẩm tại Điều 44 BLTTHS năm 2015 và Điều 135 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024. Tác giả cho rằng việc quy định quyền hạn của Chánh án có quyền phân công Hội thẩm tại Điều 44 BLTTHS năm 2015 và lựa chọn ngẫu nhiên Hội thẩm tại Điều 135 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 chưa bảo đảm cho sự độc lập của Hội thẩm mà vẫn có thể làm cho Hội thẩm ít nhiều “lệ thuộc” vào ý kiến của Chánh án nên trong thực tiễn xét xử có trường hợp Thẩm phán và Chánh án mời những Hội thẩm “hợp ý” với mình tham gia HĐXX để sớm đạt được sự đồng thuận và sớm giải quyết được vụ án. Hiện nay quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân đã chỉ ra nguyên tắc lựa chọn Hội thẩm tham gia phiên tòa là phải bảo đảm sự vô tư, khách quan, ngẫu nhiên; tuy nhiên thực tế vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể cho phương thức lựa chọn Hội thẩm theo cách “ngẫu nhiên”. Từ kinh nghiệm của một số nước trên thế giới, thiết nghĩ để phát huy được vai trò và tính độc lập của Hội thẩm trong

HĐXX thì nên lựa chọn Hội thẩm theo hình thức ngẫu nhiên bằng cách bốc thăm giống như quy định của pháp luật các nước Nga, Pháp và cơ chế bồi thẩm đoàn trong pháp luật Mỹ để mang tính khách quan. Cụ thể, Chánh án Tòa án nơi Thẩm phán, Hội thẩm làm nhiệm vụ sẽ bốc ngẫu nhiên từ danh sách Hội thẩm đã được Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt.

Thứ hai, cần nghiên cứu thời gian hợp lý để Hội thẩm nhân dân tham gia xét xử có đủ điều kiện nghiên cứu hồ sơ vụ án. Hiện nay, mặc dù pháp luật TTHS không quy định cụ thể cho thời gian Hội thẩm nghiên cứu hồ sơ vụ án nhưng căn cứ vào quy định thời gian Hội thẩm tham gia phiên tòa bắt đầu từ khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử; trong khi đó thời gian từ khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử đến khi mở phiên tòa được quy định tối đa là 15 ngày (khoản 3 Điều 277 BLTTHS năm 2015). Như vậy đồng nghĩa với việc thời gian nghiên cứu hồ sơ vụ án của Hội thẩm tối đa cũng chỉ là 15 ngày trước khi vụ án được xét xử, trong khi đó theo quy định của pháp luật TTHS hiện hành thì thời gian Thẩm phán được phân công xét xử nghiên cứu hồ sơ vụ án dài hơn rất nhiều và được phân loại tương ứng theo mức độ của từng loại tội phạm cụ thể là 30 ngày, 45 ngày, 02 tháng hoặc 03 tháng. Trên nguyên tắc, Thẩm phán và Hội thẩm ngang quyền trong xét xử nhưng việc quy định khác nhau về thời gian nghiên cứu hồ sơ đã làm cho Hội thẩm không đủ thời gian để nghiên cứu kỹ hồ sơ vụ án nhất là với các vụ án phức tạp, có nhiều bị cáo tham gia và hồ sơ gồm nhiều tài liệu, chứng cứ. Do đó, trong xét xử Hội thẩm thường không có sự “độc lập” nhất định trong việc nhận định sự việc cũng như áp dụng pháp luật mà phải “dựa” nhiều vào Thẩm phán. Vì vậy, theo tác giả cần quy định cụ thể thời gian Hội thẩm được nghiên cứu hồ sơ vụ án trước khi mở phiên tòa và ít nhất thời gian của Hội thẩm cũng phải bảo đảm bằng với thời gian nghiên cứu của Thẩm phán theo khoản 1 Điều 277 BLTTHS năm 2015. Việc hoàn thiện theo kiến nghị này sẽ bảo đảm cho Hội thẩm được độc lập và tự tin trong quá trình ra quyết định và không bị “lệ thuộc” vào Thẩm phán.

3.2.2.2. Hoàn thiện các quy định về kiểm sát, giám sát việc thực thi quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Thứ nhất, về quy định kiểm sát của Viện kiểm sát. Có thể thấy hoạt động kiểm sát của Viện kiểm sát là hoạt động kiểm sát chính và thường xuyên đối với hoạt động xét xử. Tuy nhiên theo quy định thì Viện kiểm sát vừa là cơ quan buộc tội vừa là cơ quan kiểm sát hoạt động xét xử là điều chưa hợp lý, nó có thể là một trong các nguyên nhân ảnh hưởng đến sự độc lập của Tòa án cũng như hạn chế sự chuyên môn hóa giữa chức năng công tố và chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp. Vì vậy, tác giả kiến nghị các nhà lập pháp cần có những nghiên cứu sâu hơn về thẩm quyền kiểm sát của Viện kiểm sát. Ngoài ra, cũng cần xác định rõ phạm vi kiểm sát của Viện kiểm sát trong BLTTHS để thống nhất với quy định của Hiến pháp hiện hành khi “Viện kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố, *kiểm sát hoạt động tư pháp*” chứ không phải là “Viện kiểm sát *kiểm sát việc tuân theo pháp luật* trong TTHS” như quy định của BLTTHS năm 2015.

Thứ hai, về quy định giám sát của Quốc hội, Ủy ban Mặt trận tổ quốc và các tổ chức khác. Cần xác định rõ phạm vi giám sát của Quốc hội để vừa thực hiện tốt việc giám sát vĩ mô vừa không can thiệp sâu vào hoạt động chuyên môn của Tòa án và nguyên tắc độc lập xét xử. Đồng thời, cần bảo đảm hoạt động giám sát của các tổ chức xã hội, cơ quan truyền thông, phải coi sự giám sát của báo chí và truyền thông là phương tiện giúp tăng cường hoạt động của cơ quan tư pháp và tăng cường bảo đảm các quyền con người bởi vì “Báo chí đã làm cho tư pháp mạnh lên bằng chính sự soi mói của mình”⁶³. Tuy nhiên, hoạt động giám sát của cơ quan truyền thông cũng cần phải bảo đảm nguyên tắc suy đoán vô tội trước khi Tòa án kết tội.

3.2.2.3. *Cần có các văn bản hướng dẫn đối với các quy định của luật Tư pháp người chưa thành niên sau khi luật có hiệu lực về quyền của người chưa thành niên trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự*

Trong phạm vi của xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thì cách thức để bảo đảm việc giữ bí mật về thông tin cá nhân của người chưa thành niên là xét xử kín cũng đã được quy định thành nguyên tắc tại Điều 25 BLTTHS năm 2015 và khoản 2 Điều 13 Luật

⁶³ Manfred Wolf (1985), *The press and The court in Germany in the independence: The Contemporary Debate*, Martinus Nijhoff publish, Dordrecht, p.144, <http://tailieu.ttbđ.gov.vn:8080/index.php/tai-lieu/chuyen-de-chuyen-sau/item/2286-phan-tich-m-t-s-v-n-d-v-cac-ch-th-giam-sat-trong-ho-t-d-ng-t-ng-hinh-s>

Tư pháp người chưa thành niên năm 2024. Các quy định trên cho thấy các nhà lập pháp Việt Nam đã có sự nhận thức rõ về sự cần thiết phải bảo đảm quyền được giữ bí mật về thông tin cá nhân của người chưa thành niên, tuy nhiên trong thực tế quyền được giữ bí mật về thông tin cá nhân của người chưa thành niên chưa được bảo đảm triệt để đó là: Việc xét xử công khai hay xét xử kín đối với người chưa thành niên phạm tội hoàn toàn phụ thuộc vào nhận định của Tòa án, tuy Luật Tư pháp người chưa thành niên có quy định bắt buộc xét xử kín đối với trường hợp người chưa thành niên bị xâm hại tình dục nhưng với các trường hợp khác thì vẫn phụ thuộc vào nhận định của Tòa án. Bên cạnh đó, thuật ngữ “bí mật cá nhân, bí mật thông tin” vẫn còn là khái niệm chung chung, chưa được giải thích cụ thể và cơ chế xử lý trách nhiệm đối những trường hợp vi phạm quyền được bảo vệ bí mật cá nhân của người chưa thành niên chưa được pháp luật quy định cụ thể; việc quy định khi xét xử kín chỉ đọc phần quyết định trong bản án không bảo đảm cho việc giữ bí mật thông tin của bị cáo khi phần quyết định vẫn chứa thông tin của bị cáo để xác định tội danh và hình phạt với từng bị cáo. Chính những thiếu sót này đã gây nên thực trạng những thông tin dẫn đến việc xác định danh tính của người chưa thành niên bị buộc tội rất dễ dàng được biết đến bởi công chúng tại Việt Nam. Vì vậy, tác giả cho rằng pháp luật cần có quy định về trách nhiệm và nghĩa vụ của từng chủ thể trong hoạt động tố tụng đối với việc bảo vệ thông tin cá nhân của người chưa thành niên trong những trường hợp cụ thể và cần có cơ chế xử lý trách nhiệm đối với từng chủ thể về những trường hợp vi phạm. Đồng thời, cần có quy định việc đọc quyết định của bản án trong trường hợp xét xử kín không dẫn đến việc xác định được danh tính của bị cáo. Từ kinh nghiệm của một số nước có thể tham khảo cho việc hoàn thiện pháp luật TTHS Việt Nam, cụ thể là pháp luật của Úc quy định rằng, “ngoại trừ trường hợp được phép của Chánh án Tòa án trẻ em, một người không được công bố hoặc bị sai bảo phải công bố:.....bất kỳ vật phẩm (any matter) chứa đựng những thông tin chi tiết đặc thù có khả năng dẫn đến việc xác định danh tính của một đứa trẻ”⁶⁴ và luật của Úc còn quy định về các chế tài xử lý trách nhiệm đối với các chủ thể vi phạm nghĩa vụ bảo vệ bí mật thông

⁶⁴ Khoản 1 Điều 534 Luật Trẻ em, thanh niên và gia đình năm 2005 của bang Victoria, Úc

tin người chưa thành niên, cụ thể “đối với pháp nhân thì bị phạt tiền 500 đơn vị, những trường hợp khác bị phạt tiền 100 đơn vị hoặc phạt tù đến 02 năm”⁶⁵. Bên cạnh đó, việc áp dụng xét xử kín cũng có thể xem là phương thức để bảo đảm giữ bí mật cá nhân của người dưới 18 tuổi. Vì vậy, rất nhiều học giả đã đưa ra đề xuất nên áp dụng xét xử kín đối với tất cả các vụ án có bị cáo hoặc bị hại là người dưới 18 tuổi để bảo đảm tối đa quyền được giữ bí mật thông tin của họ. Tuy nhiên, ở một khía cạnh khác tác giả cho rằng việc xét xử kín tất cả các vụ án sẽ làm hạn chế đến việc giám sát của các chủ thể bên ngoài đối với hoạt động xét xử của Tòa án. Tiếp cận từ một kết quả khảo sát về vấn đề này, có 47% (54/115 người) đồng ý với đề xuất phiên tòa nên được xét xử kín khi có bị cáo, bị hại là người dưới 18 tuổi, trừ trường hợp ngoại lệ được quy định cụ thể bởi BLTTHS, 44,3% (51/115 người) cho rằng nên giữ nguyên như quy định hiện nay. Số còn lại (8.7%) thì cho rằng phiên tòa luôn phải được xử kín⁶⁶. Kết quả đó cho thấy chỉ có tỉ lệ 8.7% người được khảo sát cho rằng phải xét xử kín tất cả các vụ án có bị cáo là người dưới 18 tuổi nhưng lại có gần một nửa (44.3%) không đồng ý. Do đó, quan niệm của tác giả vẫn nên trao cho Tòa án có quyền được quyết định xét xử kín hay xét xử công khai tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể, tuy nhiên cần phải quy định cụ thể thêm các trường hợp phải bắt buộc xét xử kín như trong các trường hợp xâm phạm đến nhân phẩm, danh dự hoặc việc xét xử công khai có thể ảnh hưởng đời tư, tâm sinh lý của bị cáo sau này.... và việc quyết định xét xử kín hay công khai phải dựa trên ý kiến của bị cáo hoặc bị hại là người chưa thành niên và người đại diện của họ.

3.2.3. Một số giải pháp khác

Thứ nhất, giải pháp bảo đảm thực hiện quyền bào chữa, quyền được tranh tụng bình đẳng, quyền được xét xử công bằng

Thực tiễn xét xử tại phiên tòa có rất nhiều nội dung, tình tiết, chứng cứ được đưa ra tranh luận nên việc bị cáo ghi nhớ được đầy đủ các nội dung để thực hiện tranh luận lại với bên buộc tội là điều khó thực hiện. Việc bảo đảm cho việc ghi chép, tra cứu

⁶⁵ Khoản 1 Điều 534 Luật Trẻ em, thanh niên và gia đình năm 2005 của bang Victoria, Úc

⁶⁶ Lê Huỳnh Tấn Duy (2022), *Hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự đối với người dưới 18 tuổi trên cơ sở khung pháp lý của Liên hợp quốc*, NXB. Đại học Quốc gia TP.HCM, tr.116

thông tin của bị cáo tại phiên tòa như bố trí bàn ghi chép, giấy, bút cho bị cáo là cơ sở hữu hiệu để bị cáo thực hiện đầy đủ các quyền của mình, đặc biệt là quyền bào chữa.

Về phía HĐXX cần tạo ra cơ chế bình đẳng cho các bên khi thực hiện tranh tụng và thực hiện các quyền của mình; đồng thời trong quá trình xét xử HĐXX phải ở trạng thái trung lập, không áp đặt ý chí chủ quan hoặc suy đoán có tội đối với bị cáo, không hạn chế thời gian trình bày lời bào chữa. Bản án cần ghi nhận đầy đủ các nội dung của hoạt động tranh luận và phải đánh giá một cách toàn diện các chứng cứ và đưa ra phân tích cho việc chấp nhận hoặc không chấp nhận quan điểm.

Xây dựng văn hóa pháp đình, tinh thần thượng tôn và tuân thủ pháp luật, xây dựng cách ứng xử có văn hóa, văn minh và tôn trọng nhau giữa những người tiến hành tố tụng với những người tham gia tố tụng. Phải xem bị cáo tại phiên tòa là người chưa có tội nên phải ứng xử thật văn hoá, tránh miệt thị, coi thường. Có thể nhận định, “một trong những yếu tố mang tính tiên đề để bảo vệ, bảo đảm quyền con người giữa ranh giới mong manh có tội và vô tội trong các vụ án hình sự là phải xây dựng nền văn hóa pháp đình trong công cuộc cải cách tư pháp ở nước ta hiện nay. Hiện diện vào tâm điểm trong không gian văn hóa pháp đình có thể nói chính là vị trí đặc biệt của văn hóa tranh tụng. Cội rễ của văn hóa tranh tụng là sự bảo đảm cơ hội ngang nhau trong việc trình bày quan điểm buộc tội và gỡ tội, không đánh đồng người bào chữa như là kẻ đồng hành của tội phạm và phán quyết của tòa án phải căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Đối với quá trình cải cách tư pháp, một trong những yêu cầu đặt ra là văn hóa pháp luật nói chung, không gian văn hóa pháp đình nói riêng phải được thể hiện rõ ràng, cụ thể từ quá trình xây dựng các dự án luật, dự án pháp lệnh đến quá trình thực hiện nghiêm túc các văn bản pháp luật được ban hành. Hệ thống pháp luật đầy đủ cùng với văn hóa nơi pháp đình ngày càng được nâng cao là yếu tố vô cùng quan trọng góp phần thúc đẩy quá trình cải cách tư pháp của nước ta hiện nay”⁶⁷.

⁶⁷ Lê Văn Lai (2015), *Xây dựng văn hóa pháp đình - tiên đề bảo vệ quyền con người*, <https://daibieunhandan.vn/xay-dung-van-hoa-phap-dinh-tien-de-bao-ve-quyen-con-nguoi-post237253.html>, truy cập ngày 25/10/2024

Song với đó, cần nâng cao chất lượng và trách nhiệm của những người tiến hành tố tụng mà đặc biệt là đội ngũ Thẩm phán và Kiểm sát viên thông qua việc đào tạo, tập huấn nghiệp vụ, pháp luật về quyền con người và bảo đảm quyền con người; thường xuyên tổng kết những vướng mắc và vi phạm trong hoạt động xét xử để rút kinh nghiệm; thường xuyên bồi dưỡng về phẩm chất đạo đức nghề nghiệp để nâng cao ý thức, trách nhiệm khi thực thi công vụ. Về các chủ thể thực hiện chức năng bào chữa cần phải chú trọng phát triển không chỉ về chất lượng mà còn cả số lượng thông qua việc đào tạo, bồi dưỡng cũng như mở rộng chủ thể có quyền tham gia bào chữa như đã đề cập và cũng cần có cơ chế bảo vệ người bào chữa gắn với trách nhiệm của Liên đoàn Luật sư và các cơ quan, tổ chức liên quan trong việc bảo vệ người bào chữa khi họ đối mặt với những vi phạm từ phía những người TTHT.

Thứ hai, giải pháp bảo đảm thực hiện quyền được xét xử bởi Tòa án có thẩm quyền, độc lập, không thiên vị

Một là, cần bảo đảm sự độc lập của Thẩm phán, Hội thẩm trong việc xét xử. Sự độc lập của Thẩm phán, Hội thẩm trong xét xử là tiền đề cho việc bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử bởi lẽ Thẩm phán, Hội thẩm là những người trực tiếp ra bản án, quyết định số phận của bị cáo. Do đó, để quyền con người của bị cáo được bảo đảm cần có những giải pháp bảo đảm sự độc lập của Thẩm phán, Hội thẩm đó là việc: i) Khẳng định địa vị và vị thế đặc biệt của Thẩm phán, không nên coi Thẩm phán là công chức thông thường mà cần có quy định ngạch quan chức tư pháp riêng. Kinh nghiệm các nước cho thấy, ở Mỹ vai trò cá nhân Thẩm phán được đề cao là điển hình của văn hóa pháp lý Hoa Kỳ. Ngược lại, điều này gần như không thể đối với thẩm phán ở Pháp bởi thẩm phán được coi là công chức, thực hiện công vụ⁶⁸; ii) Hoàn thiện cơ chế tuyển chọn, bổ nhiệm Thẩm phán bảo đảm sự công khai, công bằng, khách quan tránh sự tác động của cá nhân lãnh đạo hoặc Tòa án cấp trên; iii) Cải thiện cơ bản chế độ lương, thưởng, phụ cấp và điều kiện làm việc cho Thẩm phán, Hội thẩm. Như đã nêu ở chương 1 thì vấn đề lương, thưởng là một trong các yếu tố ảnh

⁶⁸ Antoine Garapon (2010), *A new approach for promoting judicial independence*, in Randall Peerenboom: *Judicial Independence in China lessons for global rule of Law promotion*, Cambridge University Press, p.44

hưởng đến hoạt động xét xử nói chung và việc bảo đảm quyền của bị cáo trong xét xử nói riêng bởi vì công lý luôn đắt đỏ; công lý không tồn tại trong một nền tư pháp hối lộ, tham nhũng. Khi bàn đến căn cứ đo lường sự độc lập của Tòa án thì tiêu chí “thu nhập tương xứng”, “trả lương tương xứng” cho Thẩm phán luôn được ưu tiên đề cập⁶⁹; iv) Hạn chế và tiến tới loại bỏ sự ảnh hưởng của mối quan hệ hành chính giữa lãnh đạo Tòa án với Thẩm phán. Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đã đề ra 01 trong những nhiệm vụ đó là: “Hoàn thiện cơ chế để khắc phục tình trạng quan hệ giữa các cấp tòa án là quan hệ hành chính”. Do đó cần có quy định và cơ chế để bảo đảm cho HĐXX chỉ tuân theo mối quan hệ tố tụng mà không chịu bất cứ sự chi phối nào từ mối quan hệ hành chính; đồng thời, cần nghiêm cấm việc xin ý kiến hoặc báo cáo án với lãnh đạo Tòa án trước và sau khi xét xử đối với từng vụ án cụ thể.

Hai là, xác định rõ mối liên hệ giữa Tòa án với các cơ quan khác trong hệ thống chính trị. Cũng giống như sự độc lập của Thẩm phán, Hội thẩm trong việc xét xử thì sự độc lập của Tòa án với các cơ quan khác trong hệ thống chính trị có tác dụng gián tiếp lên sự độc lập của những người trong tổ chức đó. Để cho hoạt động của Tòa án được độc lập trong mối quan hệ với các cơ quan khác trong cùng hệ thống chính trị cần xác định phạm vi giám sát của cơ quan lập pháp (Quốc hội) và Hội đồng nhân dân với hoạt động của Tòa án. Việc giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân chỉ nên thực hiện trên phương diện vĩ mô, xem xét và đánh giá báo cáo hoạt động xét xử hằng năm của Chánh án Tòa án tối cao/Chánh án Tòa án địa phương, chứ không yêu cầu giải trình, chất vấn về một vụ án cụ thể.

Thứ ba, giải pháp bảo đảm thực hiện quyền được suy đoán vô tội

Một là, cần có sự thống nhất về nhận thức một cách toàn diện, chính xác về nội dung và tầm quan trọng của nguyên tắc suy đoán vô tội đối với hoạt động bào chữa của luật sư, cũng như đối với những người tiến hành tố tụng trong vụ án hình sự. Theo đó, nhiệm vụ tố tụng hình sự là phải được thực hiện trên cơ sở đảm bảo quyền con người, quyền được suy đoán vô tội đối với người bị buộc tội.

⁶⁹ Đỗ Minh Khôi (2021) (Chủ biên), *Một số nghiên cứu hiện đại về Tòa án*, NXB. Chính trị quốc gia Sự thật, tr. 123

Hai là, chú trọng đào tạo, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, phẩm chất chính trị đạo đức nghề nghiệp của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, để bảo đảm thực hiện nguyên tắc suy đoán vô tội trong pháp luật tố tụng hình sự.

Ba là, cần có nhận xét rõ về việc xét xử lưu động của Tòa án trong mối quan hệ với quyền được suy đoán vô tội bởi vì hiện nay chưa có một quy định nào trong luật quy định về việc xét xử lưu động. Việc quyết định đưa ra xét xử lưu động hoàn toàn phụ thuộc vào sự quyết định của Tòa án. Như đã phân tích thì việc xét xử lưu động như hiện nay cũng tác động ít nhiều đến nguyên tắc suy đoán vô tội và khi xem xét trong tiến trình lập pháp về vấn đề này thì trước đây tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết 37/2012/QH13 ngày 23/11/2012 của Quốc hội về công tác phòng, chống vi phạm pháp luật và tội phạm, công tác của Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân và công tác thi hành án năm 2013, Quốc hội yêu cầu xét xử thực tiễn cần tăng số vụ án hình sự xét xử lưu động. Tuy nhiên, đến Nghị quyết số 96/2019/QH14 ngày 27/11/2019 thay thế cho Nghị quyết 37/2012/QH13, Quốc hội đã không còn đề cập đến vấn đề xét xử các vụ án xét xử lưu động. Điều này cho thấy xu hướng cần có những nghiên cứu cụ thể hạn chế phù hợp đối với hình thức xét xử lưu động.

Thứ tư, giải pháp bảo đảm thực hiện quyền được xét xử theo thủ tục đặc biệt đối với người bị cáo buộc phạm tội là người chưa thành niên

Một là, chú trọng nâng cao chất lượng lẫn tăng cường số lượng đội ngũ Thẩm phán Tòa Gia đình và người chưa thành niên, bên cạnh việc nâng cao chất lượng và số lượng đội ngũ Thẩm phán cũng cần đồng thời xây dựng đội ngũ Kiểm sát viên và Điều tra viên chuyên trách ở giai đoạn điều tra, truy tố đối với những bị can là người chưa thành niên.

Hai là, cần sớm tiến hành việc thành lập các Tòa án chuyên trách ở các địa phương, đặc biệt là việc thành lập các Tòa gia đình và người chưa thành niên; đồng thời với việc tăng cường thành lập mới số lượng Tòa Gia đình và người chưa thành niên thì quá trình thành lập phải bảo đảm quy chuẩn của các tòa này theo Thông tư số 01/2017/TT-TANDTC ngày 28/7/2017 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Thứ năm, giải pháp bảo đảm thực hiện quyền được xét xử công khai, nhanh chóng, kịp thời, không bị trì hoãn vô lý

Một là, cần hạn chế các trường hợp phải hoãn phiên tòa. Việc hoãn phiên tòa sẽ ảnh hưởng đến quyền được xét xử kịp thời của bị cáo. Thực tiễn hiện nay, việc hoãn phiên tòa không chỉ phụ thuộc vào yếu tố chủ quan mà còn có yếu tố khách quan. Do vậy, trước mắt Tòa án cần hạn chế các trường hợp phải hoãn phiên tòa nhiều lần bằng các biện pháp theo dõi, nắm bắt sớm thông tin về khả năng có mặt, vắng mặt của bị cáo, người làm chứng, bị hại... để có giải pháp bảo đảm sự có mặt của họ. Đồng thời, cũng cần nhận thức rõ việc xét xử kịp thời là xét xử ngay lập tức mà không bị trì hoãn *khi đủ các điều kiện cần thiết*, nghĩa là việc xét xử không nên quá chậm làm ảnh hưởng đến quyền được xét xử kịp thời hay quá nhanh làm ảnh hưởng đến quyền bào chữa của bị cáo.

Hai là, cần mở rộng quyền được tham gia đầy đủ của người dân trong suốt thời gian xét xử tại phiên tòa. Việc Tòa án xét xử công khai với mục đích để người dân và xã hội có thể theo dõi và giám sát hoạt động xét xử của Tòa án, tuy nhiên thực tế hiện nay do cơ sở vật chất của các cấp Tòa án còn nhỏ hẹp cũng như để đảm bảo an ninh tại phiên tòa mà nhiều Tòa án lại hạn chế số lượng người tham gia phiên tòa, đặc biệt ở phiên tòa xét xử những vụ án đặc biệt nghiêm trọng được dư luận và xã hội quan tâm thì chỉ có những người có thẩm quyền và những người được tòa triệu tập mới có thể tham dự trực tiếp tại phiên tòa. Do đó, để bảo đảm sự giám sát từ phía người dân và xã hội, đặc biệt là những phiên xử các vụ án lớn, các vụ án được dư luận đặc biệt quan tâm thì cơ quan Tòa án cần có sự sắp xếp, bố trí phòng xử án; khu vực chỗ ngồi; khu vực cách ly; trang bị hệ thống màn hình để chia sẻ âm thanh, hình ảnh một cách trực tiếp, đầy đủ, rõ ràng nhằm bảo đảm sự theo dõi của những người có nhu cầu tham dự phiên tòa, thiết nghĩ việc hạn chế người tham dự phiên tòa chỉ khi thật sự cần thiết hoặc khi những người tham dự có vi phạm các quy định về nội quy phiên tòa.

Thứ sáu, giải pháp nâng cao chất lượng của hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Ngoài việc hoàn thiện các quy định pháp luật như đã nêu thì việc đổi mới tư duy xét xử; nâng cao chất lượng con người; tăng cường cơ chế giám sát và trách nhiệm giải

trình; đặc biệt trước bối cảnh mới cần tiếp tục đẩy mạnh công tác chuyển đổi số trong xét xử sơ thẩm (ghi âm, ghi hình toàn bộ quá trình xét xử để: Bảo vệ quyền bị cáo; tăng tính minh bạch và khả năng kiểm soát vi phạm; ứng dụng công nghệ trong quản lý hồ sơ, tránh việc “chọn lọc chứng cứ có lợi cho buộc tội”) sẽ giúp tăng cường việc bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự ở Việt Nam.

Tiểu kết chương 3

Mở đầu chương 3, luận án nêu ra các yêu cầu đối với các giải pháp bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, đó là việc bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự phải gắn liền với chính sách của Đảng về chiến lược phát triển con người và mục tiêu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; phải phù hợp với các chuẩn mực quốc tế về quyền con người; phải phù hợp với công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới và phải phù hợp với nhiệm vụ xây dựng, hoàn thiện tổ chức hoạt động của Tòa án. Đồng thời, luận án kiến nghị một số giải pháp nhằm tăng cường bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, trong đó tập trung vào các giải pháp hoàn thiện pháp luật TTHS ở các nội dung về nguyên tắc TTHS; về trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án hình sự; về nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án trong việc bảo đảm quyền con người của bị cáo và về quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

KẾT LUẬN

Bảo đảm quyền con người nói chung, quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự nói riêng là vấn đề rộng và khó nhưng lại rất quan trọng cả về lý luận và thực tiễn. Việc nghiên cứu bảo đảm quyền con người là yêu cầu cấp thiết và quan trọng trong việc hoàn thiện pháp luật của mỗi quốc gia nên tác giả đã quyết định chọn đề tài: “Bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự ở Việt Nam” làm luận án tiến sĩ của mình. Với khả năng còn hạn chế, luận án đã khái quát và phân tích làm rõ một số nội dung khiêm tốn sau:

1. Luận án đã nêu lên được những vấn đề lý luận về bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, cụ thể luận án đã xây dựng khái niệm bảo đảm quyền con người bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự như sau: “Bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là tổng hợp một cách hệ thống các điều kiện, tiền đề cần thiết nhằm ghi nhận đầy đủ về mặt pháp lý các quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự và các nghĩa vụ, trách nhiệm của chủ thể khác trong việc thực hiện các quyền con người đã được ghi nhận nhằm làm cho các quyền này chắc chắn được tuân thủ và thực thi chính xác, đầy đủ, hiệu quả trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự”. Đồng thời cũng xác định rõ nội hàm của bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự ở những đặc điểm về chủ thể bảo đảm, đối tượng được bảo đảm, nội dung bảo đảm và phạm vi bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, trong đó nội dung của bảo đảm là các quyền con người của bị cáo được ghi nhận trong các công ước quốc tế và pháp luật quốc gia nhằm tạo điều kiện cho bị cáo thực hiện các quyền trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự và thời điểm cần bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự được bắt đầu từ khi Chủ tọa phiên tòa ra quyết định đưa vụ án ra xét xử đến khi Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bản án hoặc ra quyết định đình chỉ vụ án.

2. Luận án cũng đưa ra 04 phương thức bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự tại Việt Nam đó là bảo đảm thông qua các quan điểm, chính sách của Đảng; bảo đảm bằng các quy định pháp luật; bảo đảm thông

qua việc thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ, trách nhiệm của các chủ thể và thông qua giám sát việc thực hiện của các chủ thể, trong đó nhấn mạnh bảo đảm bằng các quy định pháp luật là phương thức bảo đảm hữu hiệu nhất vì pháp luật có tính chất bắt buộc chung và có cơ chế rõ ràng. Việc bảo đảm bằng các quy định của pháp luật được thực hiện thông qua việc pháp luật ghi nhận các quyền con người của bị cáo trong xét xử, các nguyên tắc chung của TTHS, ghi nhận trách nhiệm (nhiệm vụ, quyền hạn) của các chủ thể tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng khi tham gia vào hoạt động xét xử và thủ tục, trình tự tiến hành phiên tòa xét xử sơ thẩm.

3. Luận án đã xác định và phân tích rõ nội dung bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự bao gồm các quyền đó là: Quyền bình đẳng trước Tòa án; quyền được xét xử bởi Tòa án có thẩm quyền, độc lập, không thiên vị; quyền được suy đoán vô tội; quyền không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận là mình có tội; quyền bào chữa; quyền được xét xử theo thủ tục đặc biệt đối với người bị cáo buộc phạm tội là người chưa thành niên; quyền được dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình, quyền được phiên dịch miễn phí.

4. Luận án đã phân tích và đánh giá thực tiễn bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự ở Việt Nam, trong đó chỉ ra những kết quả đạt được cũng như những hạn chế, vướng mắc trong 05 nội dung chủ yếu đó là: Hạn chế trong việc thực hiện các nguyên tắc cơ bản của TTHS; hạn chế trong thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án và người có thẩm quyền trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự; hạn chế trong việc thực hiện các quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự; hạn chế trong việc giám sát thực thi quyền con người của bị cáo và những hạn chế khác. Nguyên nhân của những hạn chế, vướng mắc này một phần xuất phát từ các quy định của pháp luật nhưng cũng có nguyên nhân xuất phát từ năng lực, trình độ của những người tiến hành tố tụng cũng như một phần đến từ những bất cập và hạn chế trong mô hình tổ chức và điều kiện trang thiết bị, cơ sở vật chất của ngành Tòa án.

5. Luận án đã đưa ra được các yêu cầu đối với giải pháp tăng cường bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đó là phải phù hợp với

chính sách của Đảng về chiến lược phát triển con người và mục tiêu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa về bảo đảm quyền con người; phù hợp với các chuẩn mực quốc tế về quyền con người; phải phù hợp với công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới và phù hợp với nhiệm vụ xây dựng, hoàn thiện tổ chức hoạt động của Tòa án; đồng thời luận án kiến nghị một số giải pháp nhằm tăng cường bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Trong giới hạn của luận án, tác giả tập trung vào các giải pháp hoàn thiện các quy định của BLTTHS hiện hành vì nó có tính chất bắt buộc chi phối đến nhận thức và hành động của những người tiến hành tố tụng như hoàn thiện các quy định của pháp luật TTHS về quyền bào chữa của bị cáo tại Điều 291 BLTTHS năm 2015; hoàn thiện các quy định pháp luật TTHS về quyền bình đẳng trước Tòa án, được xét xử bởi Tòa án có thẩm quyền, độc lập, không thiên vị tại Điều 290 BLTTHS năm 2015; hoàn thiện các quy định của pháp luật TTHS trong việc bảo đảm quyền được suy đoán vô tội tại Điều 13 BLTTHS năm 2015; hoàn thiện các quy định của luật TTHS về quyền được sử dụng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình và quyền được hỗ trợ phiên dịch miễn phí tại Điều 70 BLTTHS năm 2015..... Bên cạnh đó, tác giả cũng kiến nghị một số giải pháp khác cũng có tác động đến việc bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự như nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ tư pháp; đổi mới tổ chức hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng; tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị cho hoạt động xét xử; xác định rõ mối liên hệ giữa Tòa án với các cơ quan khác trong hệ thống chính trị và xây dựng văn hóa pháp đình./.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN

1. Nguyễn Anh Hoàng (2023), *Bảo đảm nguyên tắc độc lập của tòa án trong việc xét xử theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam: một cơ chế bảo đảm quyền được xét xử công bằng*, Tạp chí Khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội: Luật học, Vol. 39 No. 3 (2023).
2. Nguyễn Anh Hoàng (2023), *Bảo đảm quyền con người của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Tạp chí Pháp luật và Phát triển, Số 06/2023.
3. Nguyễn Anh Hoàng (2023), *Bảo đảm nguyên tắc tranh tụng trong xét xử theo luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, Số 06 (478) - Tháng 3/2023.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Các công trình trong nước

1. Nguyễn Ngọc Anh, Phan Trung Hoài (2018), *Bình luận khoa học Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015*, NXB. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
2. Nguyễn Ngọc Anh (2018), *11 điểm mới cơ bản của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015*, <https://congan.travinh.gov.vn/ch10/627-11-diem-moi-co-ban-cua-Bo-luat-to-tung-Hinh-su-nam-2015.html>, truy cập ngày 21/09/2023.
3. Bộ Chính trị (2005), *Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.
4. Ban Chấp hành Trung ương (2022), *Nghị quyết 27-NQ/TW về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới*, Hà Nội.
5. Báo Mới (2019), “*Nguyên tắc tranh tụng trong xét xử bảo đảm quyền con người*”, <https://baomoi.com/nguyen-tac-tranh-tung-trong-xet-xu-bao-dam-quyen-con-nguoi-chong-oan-sai-trong-to-tung-hinh-su/c/23243825.epi>, truy cập ngày 02/10/2023.
6. Báo điện tử Nhân dân (2016), *Phòng chống oan, sai, bỏ lọt tội phạm vẫn chưa đáp ứng yêu cầu*”, <https://nhandan.com.vn/tin-tuc-su-kien/phong-chong-oan-sai-bo-lot-toi-pham-van-chua-dap-ung-yeu-cau-234289>, truy cập ngày 02/10/2023.
7. Nguyễn Hòa Bình (2022), Một số nội dung cải cách tư pháp trong thời gian tới, *tạp chí Cộng sản*, số 985(3-2022).
8. Nguyễn Thị Bình (2009), *Pháp luật về bảo đảm quyền con người trong hoạt động xét xử hình sự ở Việt Nam hiện nay*, Luận văn thạc sĩ luật, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.
9. Vũ Ngọc Bình (2000), *Quy tắc của Liên hợp quốc về bảo vệ người chưa thành niên bị tước quyền tự do*, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
10. Phạm Thanh Bình và tập thể tác giả (2018), *Bình luận Khoa học BLTTHS năm 2015*, NXB. Công an nhân dân, Hà Nội.

11. Bộ Chính trị (2019), *Báo cáo kết quả tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 49 –NQ/TW về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.
12. Lê Văn Cẩm, Nguyễn Ngọc Chí (2006), *Bảo vệ quyền con người bằng pháp luật hình sự, tố tụng hình sự trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam*, đề tài cấp Đại học Quốc gia, mã số QL 04.03.
13. Lê Văn Cẩm (2005), *Những vấn đề cơ bản trong khoa học luật hình sự*, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
14. Đặng Công Cường (2014), *Vai trò của Tòa án trong việc bảo vệ quyền con người ở Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ, trường Đại học Luật Hà Nội.
15. Đào Văn Cường (2018), *Pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự ở Việt Nam hiện nay*, luận án tiến sĩ Luật, Học viện Khoa học xã hội.
16. Lê Tiên Châu (2008), “Mô hình, hình thức tố tụng hình sự và việc bảo vệ quyền con người”, *tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, số 8/2008.
17. Nguyễn Ngọc Chí (2011), “Hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự - yếu tố quan trọng trong việc bảo đảm quyền con người”, *tạp chí Khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội: Luật*, số 27 (2011).
18. Nguyễn Ngọc Chí (2007), “Bảo vệ quyền con người bằng pháp luật tố tụng hình sự”, *Tạp chí Khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội: Kinh tế - Luật*, số 23 (2007).
19. Nguyễn Ngọc Chí – Chủ biên (2015), *Quyền con người trong tư pháp hình sự*, NXB. Hồng Đức, Hà Nội.
20. Nguyễn Ngọc Chí (2018), *Giáo trình các nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng hình sự*, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
21. Nguyễn Ngọc Chí (2011), *Cơ chế kiểm tra, giám sát trong hoạt động tố tụng hình sự Việt Nam - thực trạng và phương hướng hoàn thiện*, *tạp chí Khoa học - Đại học Quốc gia Hà Nội, Luật học* 27 (2011).
22. Cổng thông tin điện tử chính phủ (2023), *Nếu để hủy, sửa bản án trên 1,16%, Thẩm phán không được tái bổ nhiệm*, <https://xaydungchinhhsach.chinhphu.vn/phan-dau-ca-doi-de-duoc-tham-phan-neu-de-huy-sua-tren-116-se-khong-duoc-tai-bo-nhiem-119230320162342901.htm>, truy cập ngày 11/09/2023.

23. Lương Đức Dương (2015), *Bảo đảm quyền con người trong hoạt động xét xử các vụ án hình sự*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

24. Lê Huỳnh Tấn Duy (2015), “Trực tiếp ghi nhận quyền im lặng cho người bị buộc tội trong luật tố tụng hình sự Việt Nam”, *tạp chí Khoa học pháp lý*, số 3/2015.

25. Lê Huỳnh Tấn Duy (2013), “Quyền được bảo vệ về thông tin cá nhân của người chưa thành niên bị buộc tội trong luật quốc tế và luật tố tụng hình sự Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học pháp lý*, số 02/2013.

26. Lê Huỳnh Tấn Duy (2022), *Hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự đối với người dưới 18 tuổi trên cơ sở khung pháp lý của Liên hợp quốc*, NXB. Đại học Quốc gia TP.HCM, TP.HCM.

27. Nguyễn Tiến Đạt (2007), “Bảo đảm quyền của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự Việt Nam”, *tạp chí Tòa án nhân dân*, số 11 (06/2007)

28. Bùi Tiến Đạt (2015), Quyền giả định vô tội và quyền im lặng: Lý thuyết và thách thức từ thực tiễn, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 22 (302).

29. Đại học Quốc gia Hà Nội - Khoa Luật (2015), *Giáo trình lý luận và pháp luật về quyền con người*, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

30. Trần Ngọc Đường (2004), *Quyền con người, quyền công dân trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

31. Nguyễn Văn Động (2005), *Quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp Việt Nam*, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội.

32. Trần Văn Độ (2004), Bản chất của tranh tụng tại phiên tòa, *tạp chí Khoa học pháp lý*, số 04/2004.

33. Trần Văn Độ (2017), *Bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự - Khái quát các tiêu chuẩn quốc tế và quy định pháp luật Việt Nam*, Hội thảo Khoa học Đại học Vinh ngày 16/12/2017.

34. Trần Văn Độ (2010), “Bảo vệ quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp”, *tạp chí Khoa học pháp lý*, số 6/2010.

35. Trần Văn Độ (2021), *Bảo đảm quyền con người của bị cáo trong tố tụng hình sự*, tạp chí điện tử Luật sư Việt Nam, <https://lsvn.vn/bao-dam-quyen-con-nguoi-cua-bi-cau-trong-to-tung-hinh-su1632439825.html>, truy cập ngày 22/08/2023.

36. Vũ Công Giao - Nguyễn Thủy Nguyên (2021), *Luận bàn việc thành lập cơ quan nhân quyền quốc gia tại Việt Nam*, <https://www.xaydungdang.org.vn/nhan-quyen-va-cuoc-song/luan-ban-viec-thanh-lap-co-quan-nhan-quyen-quoc-gia-tai-viet-nam-15897>, truy cập ngày 21/08/2023.

37. Nguyễn Sơn Hà (2015), *Hoàn thiện quy định của pháp luật tố tụng hình sự về quyền của bị can, bị cáo*, Luận án tiến sĩ luật, Đại học luật Hà Nội.

38. Trần Thu Hạnh (2014), *Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành tố tụng hoặc người tham gia tố tụng trong luật tố tụng hình sự Việt Nam – Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, luận án tiến sĩ, Khoa luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

39. Trần Thu Hạnh (2018), “Bảo đảm quyền con người trong hoạt động xét xử vụ án hình sự theo Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015”, *tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Luật học*, tập 34, số 3 (2018).

40. Nguyễn Đức Hạnh (2015), *Nguyên tắc bình đẳng trong luật tố tụng hình sự Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Luận án Tiến sĩ luật, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.

41. Hoàng Văn Hạnh (chủ nhiệm) (2003), *Giai đoạn xét xử trong tố tụng hình sự Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Đề tài nghiên cứu khoa học, Đại học Luật Hà Nội.

42. Phạm Hồng Hải (1999), *Bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội*, NXB. Công an nhân dân, Hà Nội.

43. Phạm Hồng Hải (2003), *Mô hình lý luận Bộ luật Tố tụng hình sự Việt Nam*, NXB. Công an nhân dân, Hà Nội.

44. Hoàng Hùng Hải (2012), *Bảo đảm quyền bình đẳng của công dân trong xét xử hình sự ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Luật học, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh.

45. Thu Hằng (2019), “*Một số thẩm phán ở TP.HCM hạn chế năng lực, trình độ*”, <https://zingnews.vn/mot-so-tham-phan-o-tphcm-han-che-nang-luc-trinh-do-post1022418.html>, truy cập ngày 21/08/2023.

46. Nguyễn Hữu Hậu (2019), *Bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát trong giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự*, Luận án tiến sĩ, Học viện khoa học xã hội.

47. Nguyễn Quang Hiền (2010), “Bảo vệ quyền con người của người bị buộc tội”, *tạp chí Nhà nước & Pháp luật*, số 01/2010.

48. Phạm Văn Hùng (2014), “Hiến pháp năm 2013 với chế định bảo đảm quyền con người về tư pháp hình sự”, *tạp chí Tòa án nhân dân* số 16, kỳ II, tháng 08/2014.

49. Phạm Mạnh Hùng (2015), *Bàn về quyền im lặng hay quyền từ chối khai báo của người bị bắt, bị tạm giữ, bị can, bị cáo*, Tạp chí Khoa học kiểm sát, (số 02).

50. Đinh Thế Hưng (2021), *Cơ sở lý luận và thực tiễn của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015*, NXB. Công an nhân dân, Hà Nội.

51. Nguyễn Văn Hương (2015), *Quyền im lặng, nhìn từ những quy định của Hiến pháp 2013, Công ước quốc tế, Bộ luật Hình sự và Bộ luật Tố tụng hình sự Việt Nam*, *tạp chí Pháp luật và Phát triển*, số 10/2015.

52. Trần Thị Thu Hiền (2020), *Bảo đảm quyền con người của bị can trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự*, Luận án tiến sĩ, Đại học Luật Hà Nội.

53. Tô Văn Hòa (chủ biên) (2012), *Những mô hình tố tụng hình sự điển hình trên thế giới*, NXB. Hồng Đức, Hà Nội.

54. Nguyễn Huy Hoàn (2005), *Bảo đảm quyền con người trong hoạt động tư pháp ở Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ luật, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

55. Phan Trung Hoài (2021), *Đề xuất án lệ về thời điểm xác định thiệt hại trong án hình sự*, Pháp luật TP.HCM, <https://plo.vn/de-xuat-an-le-ve-thoi-diem-xac-dinh-thiet-hai-trong-an-hinh-su-post641911.html>, truy cập ngày 20/5/2023.

56. Hoàng Minh Hội (2018), *Giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị xã hội trong cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước - thực trạng và một*

số kiến nghị, <http://lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=207626>, truy cập ngày 23/8/2023.

57. Nguyễn Công Hồng (2023), *Tăng cường cơ chế giám sát bảo đảm liêm chính tư pháp trong tiến trình cải cách tư pháp ở nước ta hiện nay*, <https://noichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/202302/tang-cuong-co-che-giam-sat-bao-dam-liem-chinh-tu-phap-trong-tien-trinh-cai-cach-tu-phap-o-nuoc-ta-hien-nay-312145/>, truy cập ngày 03/10/2023.

58. Nguyễn Văn Hiến (2011), *Nguyên tắc tranh tụng trong luật tố tụng hình sự Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Luận án tiến sĩ luật, Học viện Khoa học xã hội.

59. Nguyễn Trần Như Khuê (2022), *Quyền được xét xử công bằng của người bị buộc tội trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam*, luận án tiến sĩ luật, trường Đại học Luật TP.HCM.

60. Nguyễn Trần Như Khuê (2020), *Bảo đảm xét xử công bằng cho người bị buộc tội thông qua quy định quyền bào chữa của người bị buộc tội*, *tạp chí Khoa học Kiểm sát*, số chuyên đề 03-2020.

61. Tường Duy Kiên (2006), “Chuẩn mực quốc tế về bảo đảm quyền con người trong hoạt động tố tụng hình sự”, *tạp chí Kiểm sát*, số 13, tháng 7/2006.

62. Nguyễn Ngọc Kiện (2019), *Thủ tục tranh tụng tại phiên tòa hình sự sơ thẩm*, NXB. Tư pháp, Hà Nội.

63. Nguyễn Ngọc Kiện (2015), *Một số quyền mang tính phổ quát của bị can, bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm hình sự ở nước ngoài*, *tạp chí Kiểm sát*, Số 08 tháng 4/2015.

64. Vũ Gia Lâm (2019), *Thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án hình sự theo Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015*, Đề tài nghiên cứu khoa học, Đại học Luật Hà Nội.

65. Nguyễn Thành Long (2011), *Nguyên tắc suy đoán vô tội trong luật tố tụng hình sự Việt Nam*, NXB. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

66. Liên đoàn Luật sư Việt Nam (2022), *Báo cáo tổ chức, hoạt động năm 2022 và phương hướng hoạt động năm 2023 của liên đoàn Luật sư Việt Nam*, Hà Nội.

67. Nguyễn Thị Mai (2021), *Hoạt động tranh tụng tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự*, Luận án tiến sĩ luật, trường Đại học Luật Hà Nội.

68. Đinh Thị Mai (2014), *Quyền của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận án tiến, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.

69. Nguyễn Đức Mai (2009), “Đặc điểm của mô hình tố tụng tranh tụng và phương hướng hoàn thiện mô hình TTTHS ở Việt Nam”, *tạp chí Tòa án nhân dân*, số 22/2009.

70. Nguyễn Hải Ninh (2020), Quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 về tranh tụng và giải pháp hoàn thiện, *tạp chí Luật học* số 2/2020.

71. Vũ Văn Nhiêm (2010), “Một số vấn đề về bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự Việt Nam”, trong sách Bảo đảm quyền con người trong tư pháp hình sự Việt Nam, NXB. Đại học Quốc gia TP.HCM, TP.HCM.

72. Nguyễn Hải Ninh (2009), “Hoàn thiện quy định của pháp luật nhằm bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo chưa thành niên”, *tạp chí Luật học*, số 11-2009.

73. Võ Thị Kim Oanh (2012), *Xét xử sơ thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam*, NXB. Đại học Quốc gia TP.HCM, TP.HCM.

74. Võ Thị Kim Oanh (2008), *Bảo đảm quyền con người trong tư pháp hình sự Việt Nam*, NXB. Đại học Quốc gia TP.HCM, TP.HCM.

75. Lê Thanh Phong (2018), *Xét xử sơ thẩm hình sự từ thực tiễn thành phố Hồ Chí Minh*, Luận án tiến sĩ luật học, Học viện Khoa học xã hội.

76. Nguyễn Thái Phúc (2010), “Bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa”, Báo cáo khoa học tại hội thảo quốc tế về quyền con người trong TTTHS do Viện Kiểm sát nhân dân tối cao phối hợp với Ủy ban nhân quyền Australia tổ chức tháng 3/2010.

77. Nguyễn Thái Phúc (2007), Mô hình tố tụng hình sự Việt Nam -Những vấn đề lý luận và thực tiễn, *tạp chí Kiểm sát*, số 18/2007.

78. Nguyễn Huy Phụng (2013), *Giám sát xã hội đối với hoạt động của các cơ quan tư pháp theo yêu cầu xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, NXB. Tư pháp, Hà Nội.

79. Đỗ Thị Phụng (2011), “Quyền con người, quyền công dân dưới góc độ pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam”, *tạp chí Luật học* số 04/2011.

80. Đỗ Thị Phụng (2007), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn về thủ tục tố tụng đối với người chưa thành niên trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

81. Đỗ Thị Phụng (2020), *Bảo đảm quyền con người trong thi hành án phạt tù tại Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

82. Liên Hiệp Quốc (2010), *Nghiên cứu về quyền bào chữa trong pháp luật hình sự Việt Nam*, ngày 02/8/2010.

83. Đinh Văn Quế (2012), *Một số vấn đề cần chú ý khi xét xử vụ án hình sự*, http://hvta.toaan.gov.vn/portal/page/portal/tandtc/baiviet?p_page_id=1754190&p_cateid=1751909&article_details=1&item_id=14079353, truy cập ngày 23/08/2023.

84. Đinh Văn Quế (2015), “*Án oan sai: Vẫn còn tồn tại cách làm trái pháp luật*”, <https://eva.vn/tin-tuc/an-oan-sai-van-con-ton-tai-cach-lam-trai-phap-luat-c73a215990.html>, truy cập ngày 08/09/2023.

85. Quốc hội (2015), Bộ luật Tố tụng hình sự, NXB. Công an nhân dân, Hà Nội.

86. Lương Thị Mỹ Quỳnh (2013), *Quyền có người bào chữa trong tố tụng hình sự Việt Nam, Đức và Hoa Kỳ*, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

87. Lê Nguyên Thanh (2015), Hoàn thiện các quy định về chứng minh trong tố tụng hình sự đảm bảo quyền bào chữa và tranh tụng, *Khoa học pháp lý Việt Nam số 08(93)/2015*.

88. Đào Trí Úc, chủ biên (2007), *Mô hình tổ chức và hoạt động của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, NXB. Tư pháp, Hà Nội.

Các công trình quốc tế

89. American Bar Association (1997), *An Independent Judiciary: Report of the Commission on Separation of Powers and Judicial Independence*, Chicago, http://www.americanbar.org/content/dam/aba/migrated/2011_build/government_affairs_office/indepenjud.authcheckdam.pdf, truy cập ngày 20/06/2023.

90. Brooke (2001), *Judicial Independence - Its history in England and Wales*, www.judcom.nsw.gov.au/publications/.../fbbrook.htm, truy cập ngày 20/06/2023.

91. A.E. Bottoms, J.D. (2016), *Defendants in the criminal process*, NXB. Publ.London: Routledge & Kegan Paul.
92. Bodenhamer, David J. (2002), *Fair trial: Rights of the accused in American history*, NXB. Oxford University press.
93. Greg Byrne (2025), *Making Jury Trials Fair: A Jury-centric Approach to Criminal Laws, Guiding Juries and Juror Comprehension*, NXB. Taylor & Francis.
94. Susan M. Easto (2011), *The right to silence*, NXB. Publ. Aldershot: Avebury
95. Robert Esser (2004), *Criminal Procedure System of Federal Republic Germany*, Transition of Criminal Prosedure System, Volume II, University of Rijeka.
96. Georg-Friedrich Guntge (2018), *Các quyền con người của bị cáo trong phiên xử chính và vai trò của Luật sư khi bảo vệ các quyền đó trong xét xử* trong “Thực hiện các quyền hiến định trong Luật Hình sự và Tổ tụng hình sự: Kinh nghiệm Cộng hòa Liên Bang Đức Và Việt Nam, NXB. Lý luận chính trị, Hà Nội.
97. Linda Camp Keith (2022), *Judicial Independence and Human Rights Protection Around the World*, Judicature Volume: 85 Issue: 4, 2022.
98. Stephanos Stavros (2013), *The guarantees for accused persons under article 6 of the European convention on human rights*, NXB. Martinus Nijhoff Publishers.
99. K.W. Lidstone (2002), *Human rights in the English criminal trial - Human rights in criminal procedure*, Editor: Jonh M. Andrew, United Kingdom National Committee of Comparative Law.
100. Thilo Marauhn, David Weissbrodt và Rüdiger Wolfrum (2022), *The Right of the Accused to be Tried in his or her Presence*, Vol. 129, Springer, Heidelberg.
101. Martin Black More (2021), *Cân bằng quyền lực trong hệ thống tranh tụng*, Văn phòng Viện trưởng Viện công tố bang New South Wales – Úc.
102. Patrick Robinson (2020), *The Right to a Fair Trial in International Law*, Oxford University Press.
103. Mălina Tebieș (2022), *The rights and guarantees of the participants in the criminal trial in between the European Court of Human Rights and the Constitutional Court of Romania*, Law Review Journal, Universul Juridic.

104. Catherine S. Namakula (2022), *Language Rights in the Minimum Guarantees of Fair Criminal Trial*, International Journal of Speech Language and the Law.
105. Armend Podvorica¹, Adelina Rakaj (2017), *The guarantees of the human rights of the defendant in the law system in Kosovo*, tạp chí International Journal of Social Science Studies, Vol. 5, No. 11; November 2017.
106. John B. Taylor (2024), *The Right to Counsel and Privilege Against Self - incrimination: Rights and liberties under the law*, ABC- CLIO, United State of American.
107. Manfred Wolf (1985), *The press and The court in Germany in the independence: The Comtempolary Debate*, Martinus Ninjhoff publish, Dordrecht, <http://tailieu.ttbd.gov.vn:8080/index.php/tai-lieu/chuyen-de-chuyen-sau/item/2286-phan-tich-m-t-s-v-n-d-v-cac-ch-th-giam-sat-trong-ho-t-d-ng-t-t-ng-hinh-s>, truy cập ngày 19/08/2023.
108. Timothy Waters (2002), *A comparison of the inquisitorial and adversarial systems*, trang thông tin điện tử của Bộ tư pháp New Zealand, <http://www.justice.govt.nz/publications/global-publications/a/alternative-pre-trial-and-trial-processes-for-child-witnesses-in-new-zealands-criminal-justice-system/appendix-b-a-comparison-of-the-inquisitorial-and-adversarial-systems>, truy cập ngày 19/08/2023.
109. Bu, Yangyang (2023), *The Protection of the Defendant's Rights in Criminal Trial by Default — From the Perspective of Due Process*, tạp chí Lý luận và ứng dụng pháp luật (Теоретическая и прикладная юриспруденция»), số 1 (15) 2023.
110. Yvonne Daly, Anna Pivaty (2021), *Human Rights Protections in Drawing Inferences from Criminal Suspects' Silence*, Human Rights Law Review, Volume 21, Issue 3, September 2021.

PHỤ LỤC 1

Mẫu phiếu khảo sát điều tra xã hội học đối với thẩm phán đã tham gia xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự

Khảo sát này không có chức năng lưu giữ thông tin người khảo sát. Nội dung trả lời trong phiếu khảo sát hoàn toàn được giữ bí mật và chỉ được sử dụng nhằm mục đích thực hiện đề tài luận án này và không sử dụng các thông tin khảo sát vì mục đích khác.

A. Địa bàn khảo sát

Tỉnh/Thành phố.....

B. Nội dung khảo sát

CÂU 1: Theo ý kiến của ông/bà, nhân thân và lý lịch của bị cáo có ảnh hưởng đến tư tưởng và nhận định, sự vô tư/thiên vị của Thẩm phán trong quá trình xét xử không?

☐ Có, ảnh hưởng nhiều

☐ Có nhưng ảnh hưởng ít

☐ Không có

CÂU 2: Ông/bà cho biết, hiện nay, việc xác định án trọng điểm có gây áp lực hay tạo định kiến cho thẩm phán trong quá trình xét xử không?

☐ Có nhiều áp lực, định kiến.

☐ Không có áp lực, định kiến.

☐ Có áp lực, định kiến nhưng không đáng kể.

CÂU 3: Theo quan sát của ông/bà, trong thực tiễn xét xử, Tòa án thu thập được chứng cứ mới ở mức độ nào?

☐ Thường xuyên thu thập được những chứng cứ mới.

☐ Hầu như không thu thập được chứng cứ mới.

☐ Có thu thập được chứng cứ mới nhưng rất ít

CÂU 4: Theo ông/bà, chất lượng tranh tụng các vụ án hình sự sơ thẩm hiện nay như thế nào?

☐ Phần lớn chưa bình đẳng

☐ Chưa bình đẳng

☐ Bình đẳng

CÂU 5: Theo ông/bà, nguyên nhân hạn chế trong hoạt động tranh tụng tại phiên tòa đến từ đâu?

☐ Do hoạt động bào chữa không hiệu quả

☐ Hội đồng xét xử chưa tạo điều kiện cho các bên tranh tụng công bằng và tranh luận đến cùng

☐ Do hạn chế từ các quy định của pháp luật

☐ Ý kiến khác

CÂU 6: Theo quan sát của ông/bà, hiện nay các Thẩm phán được phân công làm chủ tọa có báo cáo án với lãnh đạo tòa án hoặc Ủy ban thẩm phán trước khi xét xử không?

☐ Thường xuyên báo cáo

☐ Không báo cáo

☐ Tùy vụ án, có báo cáo án nhưng không bắt buộc.

☐ Tùy vụ án, bắt buộc phải báo cáo án.

CÂU 7: Theo quan sát của ông/bà, hiện nay các Thẩm phán, Hội thẩm có được độc lập, khi thực hiện nhiệm vụ xét xử không?

☐ Luôn được độc lập

☐ Phần lớn không được độc lập,

☐ Phần nhỏ không được độc lập

CÂU 8: Theo quan sát của ông/bà, hiện nay các Thẩm phán, Hội thẩm có được vô tư và khách quan khi thực hiện nhiệm vụ xét xử không?

☐ Luôn vô tư và khách quan

☐ Phần lớn không được vô tư và khách quan

☐ Phần nhỏ không được vô tư và khách quan

CÂU 9: Nếu có sự thiếu độc lập, vô tư của Thẩm phán khi thực hiện nhiệm vụ xét xử, theo ông/bà là do nguyên nhân nào sau đây?

☐ Sự ảnh hưởng từ mối quan hệ công tác với tổ chức Đảng và chính quyền địa phương cùng cấp và lãnh đạo Tòa án

☐ Trình độ chuyên môn - nghiệp vụ, bản lĩnh chính trị của Thẩm phán chưa bảo đảm.

☐ Chế độ bổ nhiệm lại và nhiệm kỳ có thời hạn của Thẩm phán.

☐ Chế độ thu nhập, đãi ngộ thấp đối với Thẩm phán.

☐ Chế độ xử lý kỷ luật, vi phạm đối với Thẩm phán không khách quan, công bằng, tạo áp lực cho Thẩm phán khi xét xử.

☐ Áp lực của dư luận xã hội đối với Thẩm phán khi xét xử.

☐ Ý kiến khác:

CÂU 10: Ông/bà vui lòng cho biết những yếu tố nào bảo đảm cho các bị cáo thực hiện tốt quyền của mình tại phiên tòa xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự

Câu hỏi	Đồng ý	Không đồng ý
Chủ tọa phiên tòa giải thích quyền cho bị cáo tại phiên tòa		
Chủ tọa phiên tòa tạo điều kiện cho bị cáo sử dụng quyền của mình tại phiên tòa		
Trình độ hiểu biết pháp luật của bị cáo tốt		
Người bào chữa hướng dẫn (tư vấn, hỗ trợ) cho bị cáo sử dụng các quyền của mình		

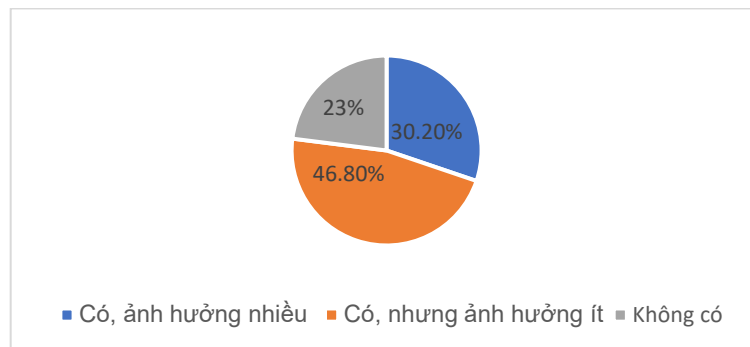
CÂU 11: Ông/bà vui lòng cho biết ý kiến về một số nhận định sau đây liên quan đến trách nhiệm của thẩm phán trong việc bảo đảm quyền con người bị cáo tại phiên tòa xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự

Câu hỏi	Đồng ý	Không đồng ý
Một số thẩm phán chưa nghiên cứu kỹ hồ sơ vụ án		
Chủ tọa phiên tòa giải thích quyền và nghĩa vụ tố tụng cho bị cáo và những người tham gia tố tụng chưa đầy đủ hoặc không rõ ràng		
Chủ tọa phiên tòa giải quyết các yêu cầu của người tham gia tố tụng đôi khi chưa bảo đảm theo các quy trình, thủ tục tố tụng của pháp luật		
Chủ tọa phiên tòa vẫn điều hành phiên tòa theo cách thức thẩm vấn, xét hỏi và là chủ thể tham gia tranh tụng		
Trong xét hỏi, HĐXX vẫn thiên về buộc tội hơn là gỡ tội		
Trong tranh luận, còn có trường hợp HĐXX chưa làm rõ các tình tiết diễn ra tại phiên tòa, chưa đấu tranh làm rõ mâu thuẫn trong lời khai của bị cáo, chưa đánh giá đầy đủ các chứng cứ liên quan		
Một số Thẩm phán chưa đóng vai trò là người trọng tài, điều hành việc xét hỏi giữa Kiểm sát viên và người bào chữa của bị cáo		

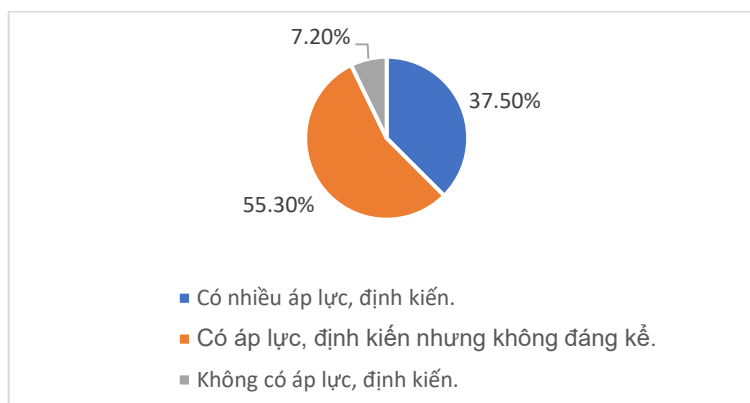
PHỤ LỤC 2

Kết quả khảo sát điều tra xã hội học đối với Thẩm phán đã tham gia xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự

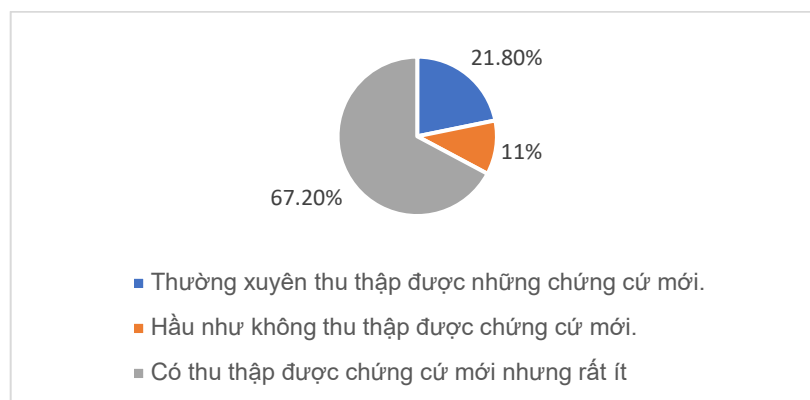
CÂU 1: Theo ý kiến của ông/bà, nhân thân và lý lịch của bị cáo có ảnh hưởng đến tư tưởng và nhận định, sự vô tư/thiên vị của Thẩm phán trong quá trình xét xử không?



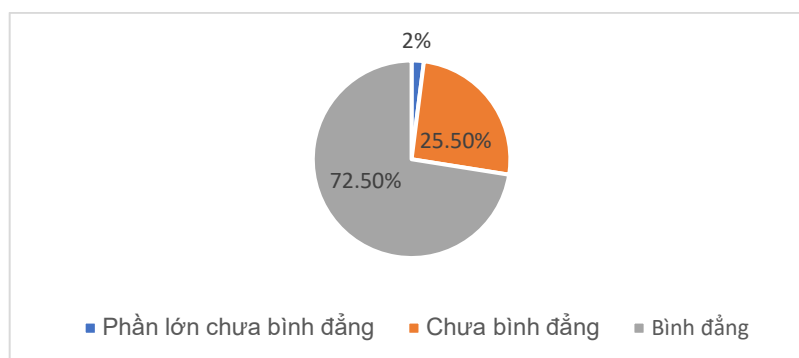
CÂU 2: Ông/bà cho biết, hiện nay, việc xác định án trọng điểm có gây áp lực hay tạo định kiến cho thẩm phán trong quá trình xét xử không?



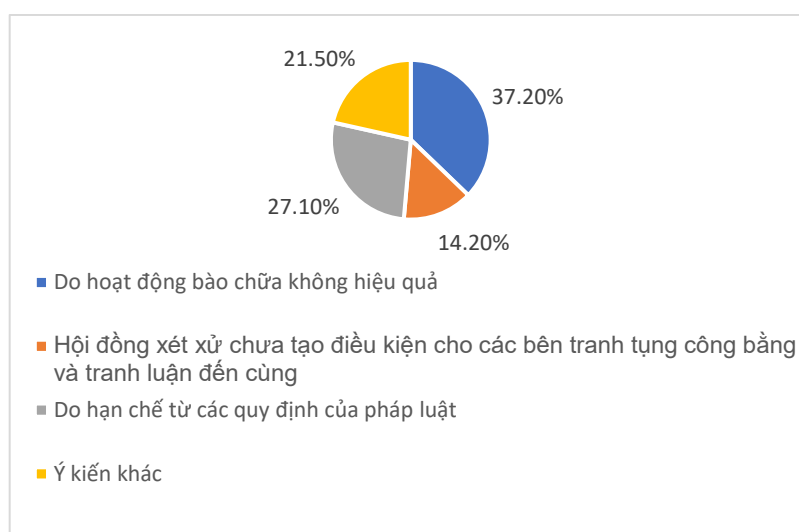
CÂU 3: Theo quan sát của ông/bà, trong thực tiễn xét xử Tòa án thu thập được chứng cứ mới ở mức độ nào?



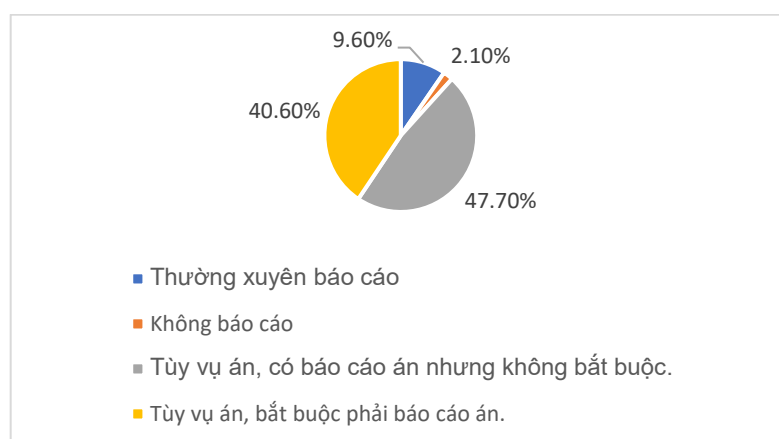
CÂU 4: Theo ông bà, chất lượng tranh tụng các vụ án hình sự sơ thẩm hiện nay như thế nào?



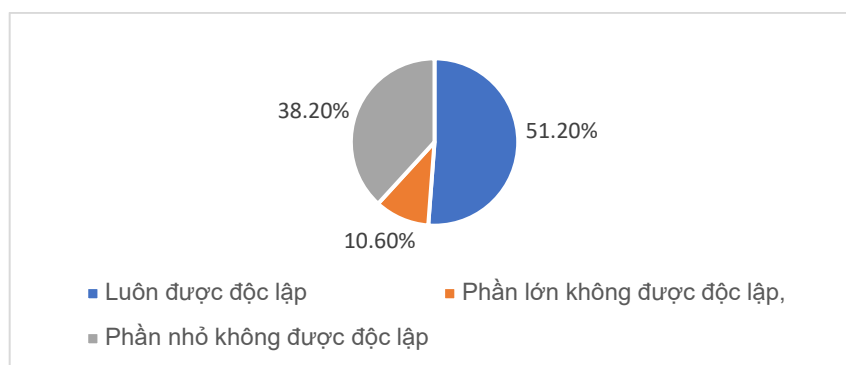
CÂU 5: Theo ông bà, nguyên nhân hạn chế trong hoạt động tranh tụng tại phiên tòa đến từ đâu?



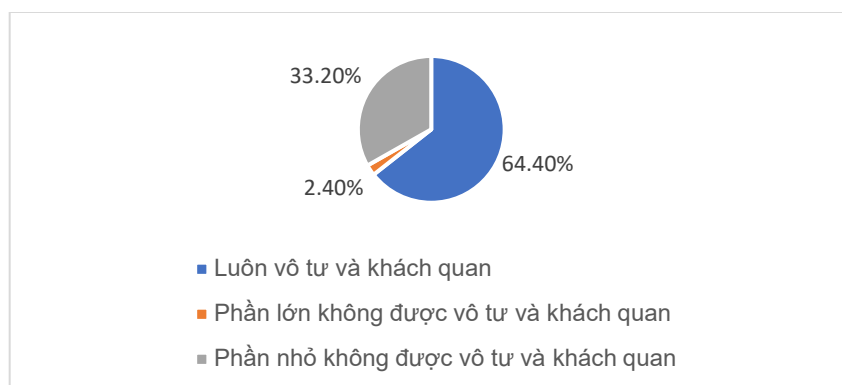
CÂU 6: Theo quan sát của ông/bà, hiện nay các thẩm phán được phân công làm chủ tọa có báo cáo án với lãnh đạo tòa án hoặc Ủy ban thẩm phán trước khi xét xử không?



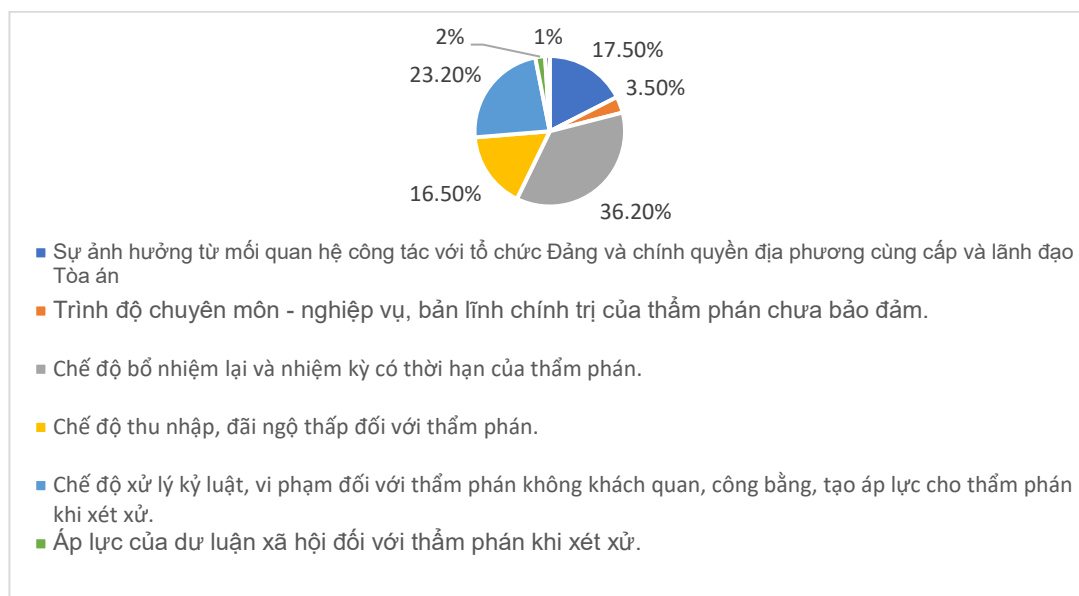
CÂU 7: Theo quan sát của ông/bà, hiện nay các Thẩm phán, Hội thẩm có được độc lập, khi thực hiện nhiệm vụ xét xử không?



CÂU 8: Theo quan sát của ông/bà, hiện nay các Thẩm phán, Hội thẩm có được vô tư và khách quan khi thực hiện nhiệm vụ xét xử không?



CÂU 9: Nếu có sự thiếu độc lập, vô tư của Thẩm phán khi thực hiện nhiệm vụ xét xử, theo ông/bà là do nguyên nhân nào sau đây?



CÂU 10: Ông (bà) vui lòng cho biết những yếu tố nào bảo đảm cho các bị cáo thực hiện tốt quyền của mình tại phiên tòa xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự

Câu hỏi	Đồng ý	Không đồng ý
Chủ tọa phiên tòa giải thích quyền cho bị cáo tại phiên tòa	59%	41%
Chủ tọa phiên tòa tạo điều kiện cho bị cáo sử dụng quyền của mình tại phiên tòa	72%	28%
Trình độ hiểu biết pháp luật của bị cáo tốt	83%	17%
Người bào chữa hướng dẫn (tư vấn, hỗ trợ) cho bị cáo sử dụng các quyền của mình	86%	14%

CÂU 11: Ông (bà) vui lòng cho biết ý kiến về một số nhận định sau đây về trách nhiệm của thẩm phán trong việc bảo đảm quyền con người bị cáo tại phiên tòa xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự

Câu hỏi	Đồng ý	Không đồng ý
Một số thẩm phán chưa nghiên cứu kỹ hồ sơ vụ án		
Chủ tọa phiên tòa giải thích quyền và nghĩa vụ tố tụng cho bị cáo và những người tham gia tố tụng chưa đầy đủ hoặc không rõ ràng		

Chủ tọa phiên tòa giải quyết các yêu cầu của người tham gia tố tụng đôi khi chưa bảo đảm theo các quy trình, thủ tục tố tụng của pháp luật		
Chủ tọa phiên tòa vẫn điều hành phiên tòa theo cách thức thẩm vấn, xét hỏi và là chủ thể tham gia tranh tụng		
Trong xét hỏi, HĐXX vẫn thiên về buộc tội hơn là gỡ tội		
Trong tranh luận, còn trường hợp HĐXX chưa làm rõ các tình tiết diễn ra tại phiên tòa, chưa làm rõ mâu thuẫn trong lời khai của bị cáo, chưa đánh giá đầy đủ các chứng cứ liên quan		

PHỤ LỤC 3

Mẫu phiếu khảo sát điều tra xã hội học đối với người bào chữa đã tham gia xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự

Khảo sát này không có chức năng lưu giữ thông tin người khảo sát. Nội dung trả lời trong phiếu khảo sát hoàn toàn được giữ bí mật và chỉ được sử dụng nhằm mục đích thực hiện đề tài luận án này và không sử dụng các thông tin khảo sát vì mục đích khác.

A. Địa bàn khảo sát

Tỉnh/Thành phố.....

B. Nội dung khảo sát

CÂU 1: Theo ông/bà, tại phiên tòa phần tranh luận của Luật sư có gặp trở ngại gì không?

☐ Có

☐ Không

☐ Ý kiến khác

CÂU 2: Theo ông/bà, tại phiên tòa Thẩm phán chủ tọa phiên tòa có giải thích về quyền đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu cho bị cáo không?

☐ Có

☐ Không

☐ Ý kiến khác

CÂU 3: Theo ông/bà, tại phiên tòa Thẩm phán chủ tọa phiên tòa có tạo điều kiện cho các bị cáo và người bào chữa đưa ra tài liệu, đồ vật và yêu cầu để bảo vệ quyền của bị cáo không?

☐ Có

☐ Không

☐ Ý kiến khác

CÂU 4: Theo ông/bà, tại phiên tòa Thẩm phán chủ tọa phiên tòa có tạo điều kiện cho các bị cáo và người bào chữa trình bày ý kiến về chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan và yêu cầu người có thẩm quyền tiến hành tố tụng kiểm tra, đánh giá chứng cứ không?

☐ Có

☐ Không

☐ Ý kiến khác

CÂU 5: Theo ông/bà, tại phiên tòa Thẩm phán chủ tọa phiên tòa có thông báo cho bị cáo về quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa không?

☐ Có

☐ Không

☐ Ý kiến khác

CÂU 6: Theo ông/bà, tại phiên tòa Thẩm phán chủ tọa phiên tòa có tạo điều kiện thuận lợi cho bị cáo và người bào chữa được quyền tự hỏi hoặc đề nghị chủ tọa hỏi những người tham gia tố tụng không?

☐ Có

☐ Không

☐ Ý kiến khác

CÂU 7: Theo ông/bà, tại phiên tòa Thẩm phán chủ tọa phiên tòa có tạo điều kiện thuận lợi cho người bị buộc tội trong việc nhờ người bào chữa không?

☐ Có

☐ Không

☐ Ý kiến khác (Tùy từng trường hợp)

CÂU 8: Theo ông/bà, bị cáo có biết mình có quyền xem biên bản phiên tòa, yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản phiên tòa không?

☐ Có

☐ Không

☐ Ý kiến khác

CÂU 9: Theo ông/bà, Cơ quan tiến hành tố tụng có thông báo kịp thời cho người bào chữa thực hiện quyền và nghĩa vụ bào chữa của mình không?

☐ Có

☐ Không

☐ Ý kiến khác

CÂU 10: Ông /bà có bị gây khó khăn trong quá trình tham gia bảo vệ quyền của bị cáo tại phiên tòa xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự hiện nay?

☐ Có bị gây khó khăn

☐ Không bị gây khó khăn

CÂU 11: Theo ông/bà, nguyên nhân gây khó khăn trong quá trình người bào chữa tham gia bảo vệ quyền của bị cáo tại phiên tòa xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự là gì?

☐ Địa vị pháp lý của người bào chữa trong pháp luật hình sự chưa rõ ràng

☐ Nhận thức chủ quan của các cơ quan tiến hành tố tụng

☐ Trình tự, thủ tục để người bào chữa bảo đảm quyền con người của bị cáo còn phức tạp, phiền hà.

Ý kiến khác.....

CÂU 12: Theo ông/bà, tại phiên tòa, quyền và nghĩa vụ của bên buộc tội và gỡ tội có bình đẳng hay không?

☐ Có

☐ Không

☐ Không có ý kiến

CÂU 13: Theo ông/bà chất lượng tranh tụng các vụ án hình sự sơ thẩm hiện nay như thế nào?

☐ Phần lớn chưa bình đẳng

☐ Chưa bình đẳng

☐ Bình đẳng

CÂU 14: Ông/bà có hài lòng với thù lao do cơ quan tiến hành tố tụng chi trả khi được chỉ định tham gia bào chữa cho bị cáo tại phiên tòa xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự hay không?

☐ Hài lòng

☐ Chưa hài lòng

☐ Không hài lòng

Ý kiến khác:

CÂU 15: Theo ông/bà, tại phiên tòa bị cáo và người bào chữa của họ được Hội đồng xét xử tạo điều kiện để thực hiện các quyền của họ ở mức độ nào?

☐ Tốt

☐ Bình thường

☐ Kém

☐ Không có ý kiến

CÂU 16: Theo ông/bà quy định về quyền và nghĩa vụ của người bào chữa trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 có phù hợp hay không?

☐ Phù hợp

☐ Chưa phù hợp

Nếu chưa phù hợp, xin cho biết rõ.....

CÂU 17: Theo ông/bà, cần thực hiện những biện pháp nào để phát huy vai trò của người bào chữa trong việc đảm bảo quyền con người của bị cáo tại phiên tòa xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự hiện nay?

☐ Tiếp tục hoàn thiện các quy định pháp luật tổ tụng hình sự đề cao vai trò của người bào chữa tại phiên tòa hình sự sơ thẩm.

☐ Mở các khóa huấn luyện, đào tạo về đảm bảo quyền con người của bị cáo tại phiên tòa xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự cho người bào chữa.

☐ Tăng cường các chế tài xử lý các trường hợp xâm phạm quyền bào chữa

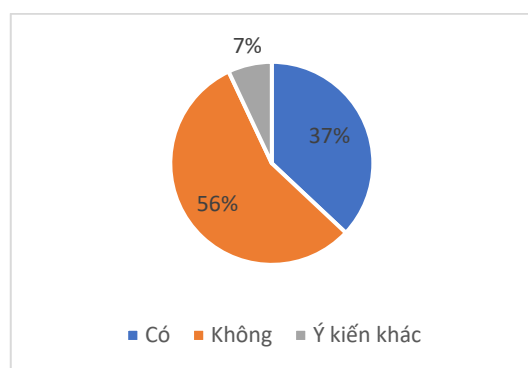
☐ Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao số lượng, chất lượng đội ngũ Luật sư, Bào chữa viên nhân dân.

Ý kiến khác.....

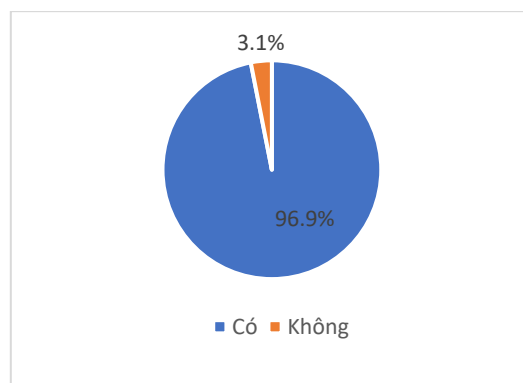
PHỤ LỤC SỐ 4

Kết quả khảo sát điều tra xã hội học đối với người bào chữa đã tham gia xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự

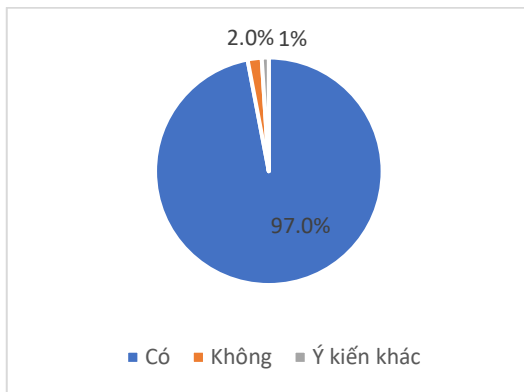
CÂU 1: Theo Ông (Bà), tại phiên tòa, phần tranh luận của Luật sư có gặp trở ngại gì không?



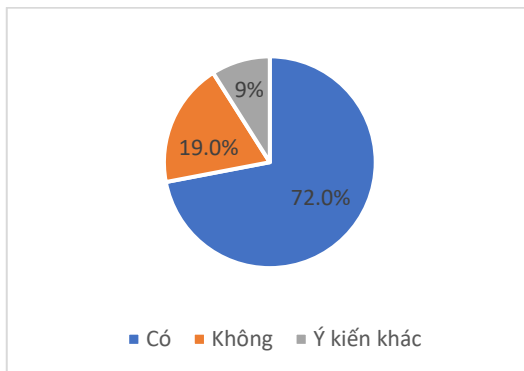
CÂU 2: Theo Ông (Bà), tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa có giải thích về quyền đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu cho bị cáo không?



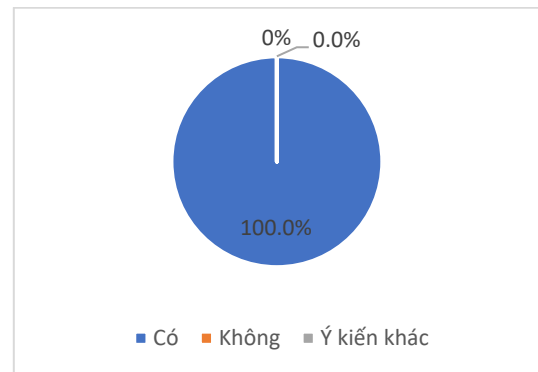
CÂU 3: Theo Ông (Bà), tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa có tạo điều kiện cho các bị cáo và người bào chữa đưa ra tài liệu, đồ vật và yêu cầu để bảo vệ quyền của bị cáo không?



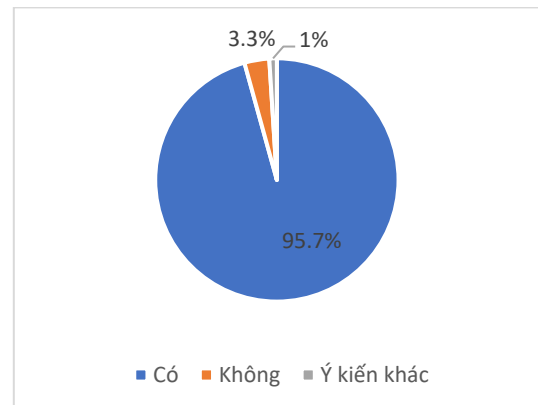
CÂU 4: Theo Ông (Bà), tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa có tạo điều kiện cho các bị cáo và người bào chữa trình bày ý kiến về chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan và yêu cầu người có thẩm quyền tiến hành tố tụng kiểm tra, đánh giá chứng cứ không?



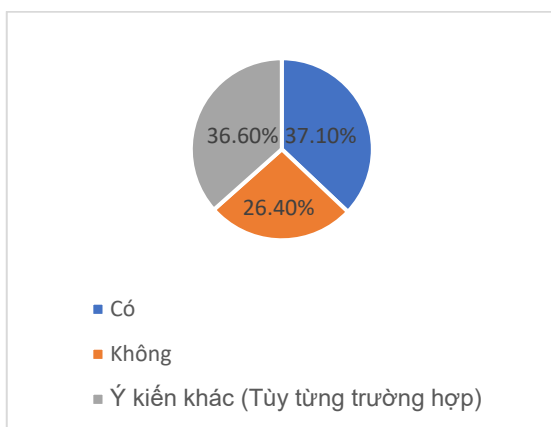
CÂU 5: Theo Ông (Bà), tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa có thông báo cho bị cáo về quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa không?



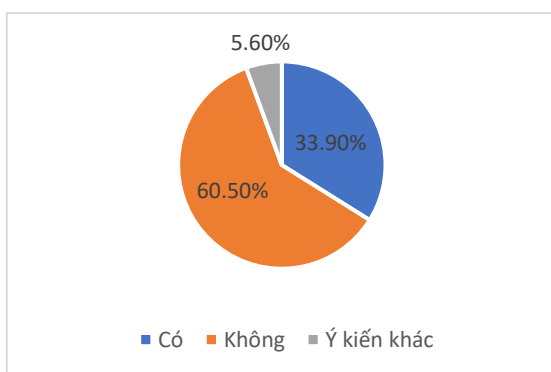
CÂU 6: Theo Ông (Bà), tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa có tạo điều kiện thuận lợi cho bị cáo và người bào chữa được quyền tự hỏi hoặc đề nghị chủ tọa hỏi những người tham gia tố tụng không?



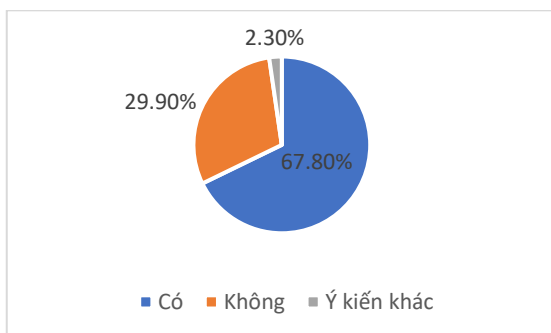
CÂU 7: Theo Ông (Bà), tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa có tạo điều kiện thuận lợi cho người bị buộc tội trong việc nhờ người bào chữa không?



CÂU 8: Theo Ông (Bà), bị cáo có biết mình có quyền xem biên bản phiên tòa, yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản phiên tòa không?

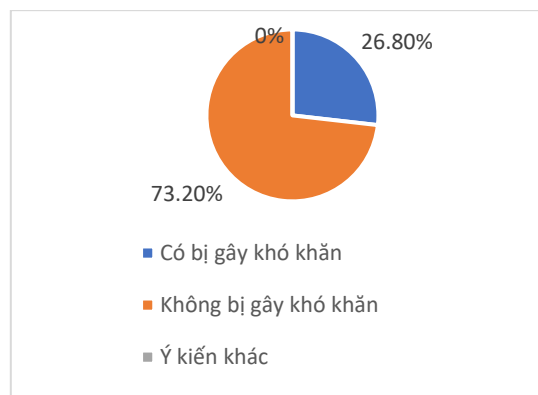


CÂU 9: Theo Ông (Bà), Cơ quan tiến hành tố tụng có thông báo kịp thời cho người bào chữa thực hiện quyền và nghĩa vụ bào chữa của mình không?



CÂU 10: Ông (bà) có bị gây khó khăn trong quá trình tham gia bảo vệ quyền của

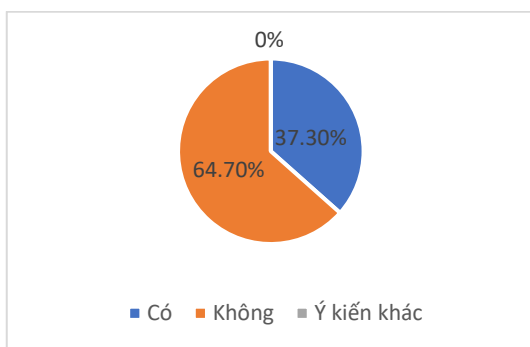
bị cáo tại phiên tòa xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự hiện nay?



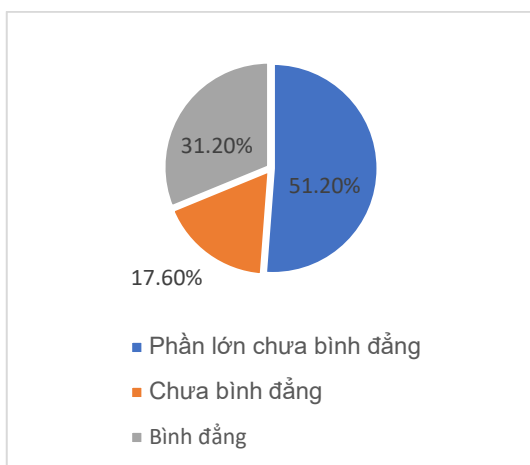
CÂU 11: Theo ông (bà), nguyên nhân gây khó khăn trong quá trình người bào chữa tham gia bảo vệ quyền của bị cáo tại phiên tòa xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự là gì?



CÂU 12: Theo Ông (bà), tại phiên tòa, quyền và nghĩa vụ của bên buộc tội và gỡ tội có bình đẳng hay không?



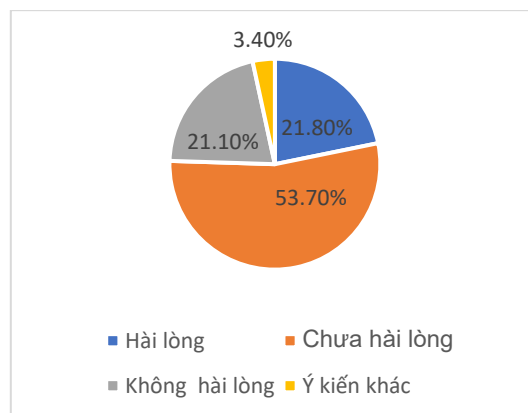
CÂU 13: Theo Ông (bà) chất lượng tranh tụng các vụ án hình sự sơ thẩm hiện nay như thế nào?



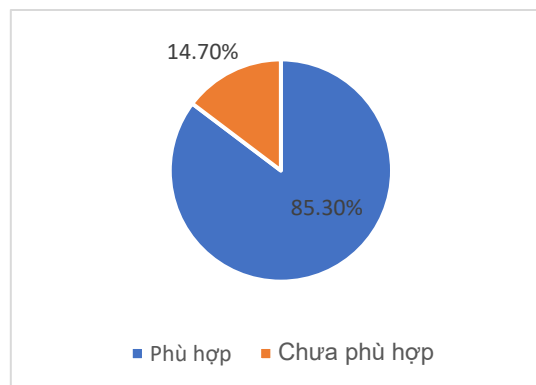
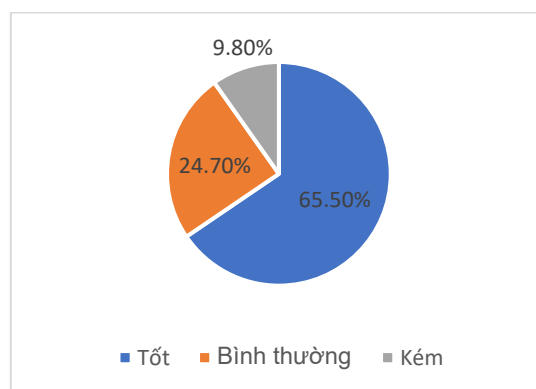
CÂU 14: Ông (bà) có hài lòng với thù lao do cơ quan tiến hành tố tụng chi trả khi được chỉ định tham gia bào chữa cho bị

CÂU 16: Theo Ông (bà) quy định về quyền và nghĩa vụ của người bào chữa trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 có phù hợp hay không?

cáo tại phiên tòa xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự hay không?

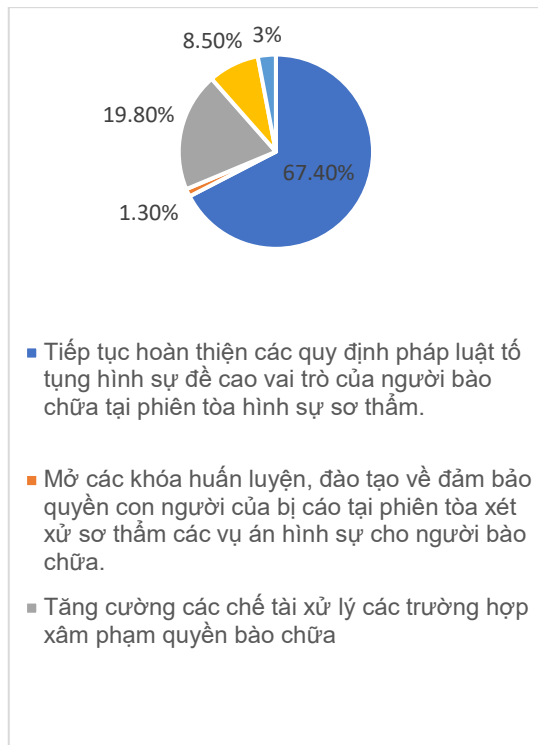


CÂU 15: Theo ông (bà), tại phiên tòa bị cáo và người bào chữa của họ được HĐXX tạo điều kiện để thực hiện các quyền của họ ở mức độ nào?



CÂU 17: Theo Ông (bà), cần thực hiện những biện pháp nào để phát huy vai trò của người bào chữa trong việc đảm

bảo quyền con người của bị cáo tại phiên tòa xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự hiện nay?



PHỤ LỤC 5

Danh mục các bản án được nghiên cứu để đánh giá thực trạng bảo đảm quyền con người của bị cáo trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

STT	Số hiệu bản án sơ thẩm	Số hiệu bản án phúc thẩm	Nội dung sửa ở phúc thẩm
1	Bản án số: 506/2022/HS-ST ngày 17/11/2022 của TAND TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.	Bản án số: 160/2023/HS-PT ngày 28/4/2023 của TAND tỉnh Đồng Nai	Giảm hình phạt: Từ án phạt tù sang cho bị cáo được hưởng án treo.
2	Bản án số: 93/2022/HS-ST ngày 13/09/2022 của TAND TP. Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	Bản án số: 05/2023/HS-PT ngày 06/01/2023 của TAND tỉnh Đồng Nai	Giảm hình phạt: cho các bị cáo Ngọc H., Tiến Đ. được hưởng án treo
3	Bản án số: 05/2023/HS-ST ngày 10/01/2023 của TAND TP. Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	Bản án số: 181/2023/HS-PT ngày 26/05/2023 của TAND tỉnh Đồng Nai	Giảm hình phạt: cho bị cáo T. được hưởng án treo .
4	Bản án số: 162/2022/HS-ST ngày 19/09/2022 của TAND huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Bản án số: 123/2023/HS-PT ngày 12/04/2023 của TAND tỉnh Đồng Nai	Giảm hình phạt: cho bị cáo Q. được cải tạo không giam giữ.
5	Bản án số: 143/2022/HS-ST ngày 31/08/2022 của TAND huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Bản án số: 435/2022/HS-PT ngày 12/12/2022 của TAND tỉnh Đồng Nai	Giảm hình phạt cho bị cáo C. từ phạt tù sang phạt tiền.
6	Bản án số: 106/2022/HS-ST ngày 28/09/2022 của TAND	Bản án số: 37/2023/HS-PT ngày	Giảm hình phạt cho bị cáo T. từ phạt tù sang cải tạo không giam giữ.

	TP. Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	13/02/2023 của TAND tỉnh Đồng Nai	
7	Bản án số: 28/2023/HS-ST ngày 26/04/2023 của TAND huyện L. tỉnh Phú Thọ	Bản án số: 60/2023/HS-PT ngày 19/08/2023 của TAND tỉnh Phú Thọ	Giảm hình phạt cho bị cáo C. từ phạt tù sang cho hưởng án treo.
8	Bản án số: 213/2022/HS-ST ngày 30/11/2022 của TAND huyện Hóc Môn, TPHCM	Bản án số: 58/2023/HS-PT ngày 21/03/2023 của TAND TPHCM	Giảm hình phạt cho bị cáo A. từ phạt tù sang cho hưởng án treo.
9	Bản án số: 145/2022/HS-ST ngày 21/07/2022 của TAND huyện Bình Chánh, TPHCM	Bản án số: 452/2022/HS-PT ngày 29/09/2022 của TAND TPHCM	Giảm hình phạt cho bị cáo T. và S. từ phạt tù sang cho hưởng án treo.
10	Bản án số: 41/2023/HS-ST ngày 26/07/2023 của TAND huyện Y., tỉnh Ninh Bình	Bản án số: 39/2023/HS-PT ngày 19/09/2023 của TAND tỉnh Ninh Bình	Giảm hình phạt cho bị cáo HA. và Q. từ 9 năm tù xuống 06 năm. Lý do: Nhiều tình tiết giảm nhẹ.
11	Bản án số: 245/2022/HS-ST ngày 06/07/2022 của TAND TP. Thủ Đức, TPHCM	Bản án số: 441/2022/HS-PT ngày 27/09/2022 của TAND TPHCM	Giảm hình phạt cho bị cáo S. và H. từ 1 năm tù xuống 09 tháng.
12	Bản án số: 216/2022/HS-ST ngày 29/04/2022 của TAND Quận D., TPHCM	Bản án số: 442/2022/HS-PT ngày 14/09/2022 của TAND TPHCM	Hủy án sơ thẩm Lý do: Bỏ lọt tội phạm.
13	Bản án số: 06/2023/HS-ST ngày 17/01/2023 của	Bản án số: 30/2023/HS-PT ngày	Giảm hình phạt cho bị cáo S. từ 03 năm tù xuống 2 năm 06

	TAND huyện Kế Sách, Sóc Trăng	20/04/2023 của TAND Sóc Trăng	tháng. Lý do: Nhiều tình tiết giảm nhẹ.
14	Bản án số: 17/2023/HS- ST ngày 28/02/2023 của TAND TP. Long Khánh, Đồng Nai	Bản án số: 256/2023/HS-PT ngày 28/07/2023 của TAND tỉnh Đồng Nai	Giảm hình phạt cho bị cáo T. từ phạt tù sang cho hưởng án treo.
15	Bản án số: 07/2023/HS- ST ngày 13/01/2023 của TAND Gò Dầu, Tây Ninh	Bản án số: 13/2023/HS-PT ngày 15/06/2023 của TAND tỉnh Tây Ninh	Giảm hình phạt cho bị cáo T1. từ 02 năm tù xuống 1 năm 06 tháng. Lý do: Nhiều tình tiết giảm nhẹ.
16	Bản án số: 69/2023/HS- ST ngày 17/07/2023 của TAND Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng	Bản án số: 161/2023/HS-PT ngày 19/09/2023 của TAND Đà Nẵng	Giảm hình phạt cho bị cáo N từ 10 năm tù xuống 8 năm 6 tháng.
17	Bản án số: 19/2023/HS- ST ngày 26/06/2023 của TAND huyện NR, tỉnh Bắc Kạn	Bản án số: 34/2023/HS-PT ngày 27/09/2023 của TAND tỉnh Bắc Kạn	Giảm hình phạt cho bị cáo L. từ 18 tháng tù xuống 12 tháng.
18	Bản án số: 223/2022/HS-ST ngày 12/12/2022 của TAND quận Ba Đình, Hà Nội	Bản án số: 174/2023/HS-PT ngày 01/03/2023 của TAND Tp. Hà Nội	Giảm hình phạt cho bị cáo H. từ 51 tháng tù xuống 45 tháng. Lý do: Nhận thấy bản án sơ thẩm quá nghiêm khắc.
19	Bản án số: 40/2023/HS- ST ngày 04/05/2023 của TAND huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	Bản án số: 85/2023/HS-PT ngày 18/07/2023 của TAND tỉnh Tây Ninh	Giảm hình phạt cho bị cáo Q. cho hưởng án treo. Lý do: Nhận thấy bản án sơ thẩm quá nghiêm khắc.
20	Bản án số: 17/2023/HS- ST ngày 28/02/2023 của TAND TP. Long Khánh, Đồng Nai	Bản án số: 256/2023/HS-PT ngày 28/07/2023 của TAND tỉnh Đồng Nai	Giảm hình phạt cho bị cáo T. từ phạt tù (34 tháng) sang cho hưởng án treo.

21	Bản án số: 53/2023/HS-ST ngày 14/07/2023 của TAND huyện Nam Sách, Hải Dương	Bản án số: 126/2023/HS-PT ngày 18/09/2023 của TAND tỉnh Đồng Nai	Giảm hình phạt cho bị cáo T. từ phạt tù sang cho hưởng án treo.
22	Bản án số: 33/2023/HS-ST ngày 29/06/2023 của TAND huyện L., Hòa Bình	Bản án số: 31/2023/HS-PT ngày 29/09/2023 của TAND tỉnh Hòa Bình	Giảm hình phạt cho bị cáo C. từ 08 năm tù xuống 06 năm. Lý do: Nhận thấy bản án sơ thẩm quá nghiêm khắc.
23	Bản án số: 39/2023/HS-ST ngày 18/04/2023 của TAND quận Tân Phú, TPHCM	Bản án số: 202/2023/HS-PT ngày 14/07/2023 của TAND TPHCM	Giảm hình phạt cho bị cáo H. từ phạt tù sang cho hưởng án treo.
24	Bản án số: 94/2023/HS-ST ngày 24/07/2023 của TAND TP. Long Xuyên, An Giang	Bản án số: 105/2023/HS-PT ngày 19/09/2023 của TAND tỉnh An Giang	Giảm hình phạt cho bị cáo H. từ 09 tháng tù xuống 07 tháng. Lý do: Có tình tiết giảm nhẹ mà cấp sơ thẩm chưa xem xét.
25	Bản án số: 17/2023/HS-ST ngày 27/04/2023 của TAND huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang	Bản án số: 69/2023/HS-PT ngày 28/06/2023 của TAND tỉnh An Giang	Giảm hình phạt cho bị cáo T. từ phạt tù sang cho hưởng án treo.
26	Bản án số: 20/2023/HS-ST ngày 27/06/2023 của TAND huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu	Bản án số: 61/2023/HS-PT ngày 12/09/2023 của TAND tỉnh Bạc Liêu	Hủy án sơ thẩm Lý do: Bỏ lọt tội phạm.
27	Bản án số: 01/2023/HS-ST ngày 10/01/2023 của TAND Thị xã Đ., tỉnh Quảng Ngãi	Bản án số: 56/2023/HS-PT ngày 08/05/2023 của TAND tỉnh Quảng Ngãi	Giảm hình phạt cho bị cáo P. từ 03 năm tù xuống 01 năm. Lý do: Có tình tiết giảm nhẹ mới.
28	Bản án số: 11/2023/HS-ST ngày 09/02/2023 của	Bản án số: 59/2023/HS-PT ngày	Hủy án sơ thẩm

	TAND huyện T., tỉnh Quảng Ngãi	10/05/2023 của TAND tỉnh Quảng Ngãi	Lý do: Cấp phúc thẩm nhận định hành vi của T. không có dấu hiệu của tội giết người, xác định lại chứng cứ của bị hại.
29	Bản án số: 147/2022/HS-ST ngày 16/12/2022 của TAND TP. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	Bản án số: 67/2023/HS-PT ngày 29/05/2023 của TAND tỉnh Quảng Ngãi	Giảm hình phạt cho bị cáo A. từ 06 tháng tù sang phạt tiền. Lý do: Tòa phúc thẩm cho rằng: cấp sơ thẩm xử cho các đồng phạm khác hình phạt tiền nhưng A bằng phạt tù là không công bằng.
30	Bản án số: 38/2023/HS-ST ngày 19/06/2023 của TAND huyện L., tỉnh Hòa Bình	Bản án số: 29/2023/HS-PT ngày 28/09/2023 của TAND tỉnh Hòa Bình	Giảm hình phạt cho bị cáo T. từ 07 năm tù xuống 4 năm 6 tháng. Lý do: Có tình tiết giảm nhẹ mới.
31	Bản án số: 23/2023/HS-ST ngày 14/08/2023 của TAND huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum	Bản án số: 19/2023/HS-PT ngày 27/09/2023 của TAND tỉnh Kon Tum	Hủy bản án sơ thẩm. Lý do: Bị hại rút đơn yêu cầu khởi tố.
32	Bản án số: 38/2023/HS-ST ngày 19/06/2023 của TAND huyện T., tỉnh Thanh Hóa	Bản án số: 162/2023/HS-PT ngày 12/09/2023 của TAND tỉnh Thanh Hóa	Giảm hình phạt cho bị cáo B. từ 07 tháng tù treo xuống 07 tháng cải tạo. Lý do: VKS kháng nghị giảm nhẹ do Tòa sơ thẩm đã: - Đánh giá sai tính chất, mức độ của hành vi phạm tội. - Đánh giá sai khách thể bị xâm hại. - Mức án đã tuyên là quá nghiêm khắc.

33	Bản án số: 04/2023/HS-ST ngày 06/02/2023 của TAND Tp. Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang	Bản án số: 68/2023/HS-PT ngày 17/05/2023 của TAND tỉnh Kiên Giang	<p>1/ Hủy một phần án sơ thẩm với bị cáo N. giao VKS điều tra lại. Lý do Cấp sơ thẩm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không xem xét, đánh giá sự mâu thuẫn trong lời khai của những người tham gia tố tụng. - Chỉ dựa vào lời khai tại cơ quan điều tra của những người làm chứng và một số bị cáo khác để kết tội là chưa có cơ sở vững chắc và ngoài ra cũng không có chứng cứ gì khác để chứng minh. <p>2/ Giảm hình phạt cho bị cáo T. từ 1 năm 6 tháng xuống 1 năm 9 ngày.</p> <p>Lý do: Có nhiều tình tiết giảm nhẹ và bản án sơ thẩm khá nghiêm khắc.</p>
34	Bản án số: 36/2023/HS-ST ngày 23/03/2023 của TAND quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	Bản án số: 122/2023/HS-PT ngày 17/07/2023 của TAND TP. Đà Nẵng	Giảm hình phạt cho bị cáo Đ. từ 07 năm 03 tháng tù xuống 06 năm. Lý do: bản án sơ thẩm có phần nghiêm khắc.
35	Bản án số: 30/2023/HS-ST ngày 24/05/2023 của TAND huyện T., tỉnh Phú Thọ	Bản án số: 58/2023/HS-PT ngày 08/08/2023 của TAND tỉnh Phú Thọ	Giảm hình phạt cho bị cáo T. từ phạt tù (3 năm) sang cho hưởng án treo. Lý do: có tình tiết giảm nhẹ mới.
36	Bản án số: 152/2023/HS-ST ngày 15/06/2023 của TAND	Bản án số: 177/2023/HS-PT ngày 05/09/2023 của TAND tỉnh Phú Thọ	Giảm hình phạt cho bị cáo K. từ 01 năm tù xuống 09 tháng tù treo. Lý do:

	TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk		<ul style="list-style-type: none"> - Áp dụng không đúng với tính chất hành vi phạm tội của bị cáo (VKS kháng nghị giảm nhẹ). - Chưa xác định hết các tình tiết giảm nhẹ của bị cáo (Bị cáo kháng cáo).
37	Bản án số: 141/2023/HS-ST ngày 18/08/2023 của TAND huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng	Bản án số: 150/2023/HS-PT ngày 06/09/2023 của TAND Tp. Đà Nẵng	Giảm hình phạt cho bị cáo K. từ 01 năm 03 tháng tù xuống án treo. Lý do: Cấp sơ thẩm chưa xem xét hết các tình tiết giảm nhẹ của bị cáo.
38	Bản án số: 35/2023/HS- ST ngày 19/04/2023 của TAND huyện Cẩm Giăng, tỉnh Hải Dương	Bản án số: 89/2023/HS-PT ngày 21/07/2023 của TAND Tp. Đà Nẵng	Giảm hình phạt cho bị cáo Q. từ 08 năm 07 tháng tù xuống 07 năm 06 tháng. Lý do: Cấp sơ thẩm chưa xem xét hết các tình tiết giảm nhẹ của bị cáo.
39	Bản án số: 61/2022/HS- ST ngày 30/09/2023 của TAND huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	Bản án số: 167/2022/HS-PT ngày 29/11/2022 của TAND tỉnh Hà Tĩnh	Giảm hình phạt cho bị cáo H. từ 02 năm tù xuống án treo. Lý do: Cấp sơ thẩm chưa xem xét hết các tình tiết giảm nhẹ của bị cáo.
40	Bản án số: 30/2023/HS- ST ngày 29/05/2023 của TAND TP. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	Bản án số: 129/2022/HS-PT ngày 23/08/2023 của TAND tỉnh Hà Tĩnh	Giảm hình phạt cho bị cáo H. từ 04 tháng tù xuống án treo. Lý do: Cấp sơ thẩm chưa xem xét hết các tình tiết giảm nhẹ của bị cáo nên ra bản án có phần nghiêm khắc.
41	Bản án số: 71/2022/HS- ST ngày 02/12/2022 của TAND tỉnh Quảng Nam	Bản án số: 33/2023/HS-PT ngày 15/03/2023 của	Giảm hình phạt cho bị cáo L. từ 04 năm tù xuống 02 năm tù và chuyển tội danh cho bị cáo.

		TAND cấp cao tại Đà Nẵng	Lý do: Cấp sơ thẩm chưa xem xét toàn diện nguyên nhân của vụ án, quá trình diễn biến của sự việc và mức độ nghiêm trọng của hành vi trái pháp luật của bị hại D đối với bị cáo. Kết án bị cáo L. về tội “Giết người” là không đúng pháp luật.
42	Bản án số: xx/2016/HS-ST ngày 27/09/2016 của TAND huyện C., tỉnh Kiên Giang	Bản án số: 111/2017/HS-PT ngày 07/07/2017 của TAND tỉnh Kiên Giang	Giảm hình phạt cho bị cáo L. từ 07 năm tù xuống 18 tháng tù và chuyển tội danh cho bị cáo. Lý do: Cấp sơ thẩm áp dụng sai tội danh.
43	Bản án số: 21/2017/HS-ST ngày 25/04/2017 của TAND huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	Bản án số: 84/2017/HS-PT ngày 16/08/2017 của TAND tỉnh Tây Ninh	Hủy bản án sơ thẩm. Lý do: Cấp sơ thẩm xác định sai người đại diện hợp pháp của người bị hại, xác định sai vật chứng, vi phạm nghiêm trọng nhiều thủ tục tố tụng.
44	Bản án số: 88/2017/HS-ST ngày 20/07/2017 của TAND huyện Y., tỉnh Đồng Nai	Bản án số: 323/2017/HS-PT ngày 08/12/2017 của TAND tỉnh Đồng Nai	Hủy bản án sơ thẩm. Lý do: Việc nghị án diễn ra sau khi phiên tòa đã kết thúc là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.
45	Bản án số: 01/2023/HS-ST ngày 18/01/2023 của TAND thị xã Sapa, tỉnh Lào Cai	Bản án số: xx/2023/HS-PT ngày 28/04/2023 của TAND tỉnh Lào Cai	Hủy bản án sơ thẩm. Lý do: Cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng do chưa làm rõ nhiều sai lệch, mâu thuẫn trong lời khai của những người tham gia tố tụng với các tài liệu.

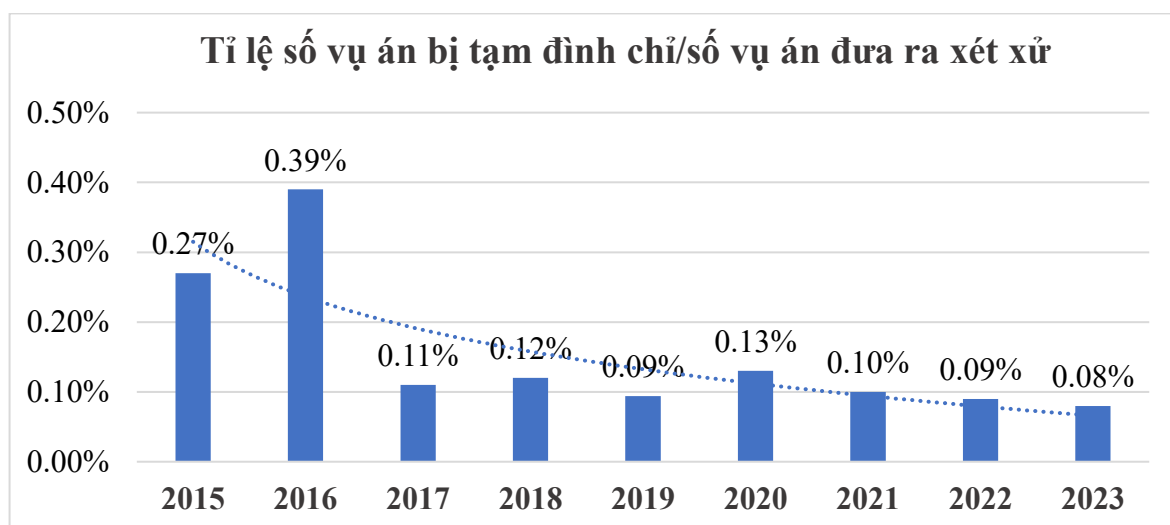
PHỤ LỤC 6

Bảng 1. Tình hình giải quyết vụ án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm từ năm 2015 đến năm 2023

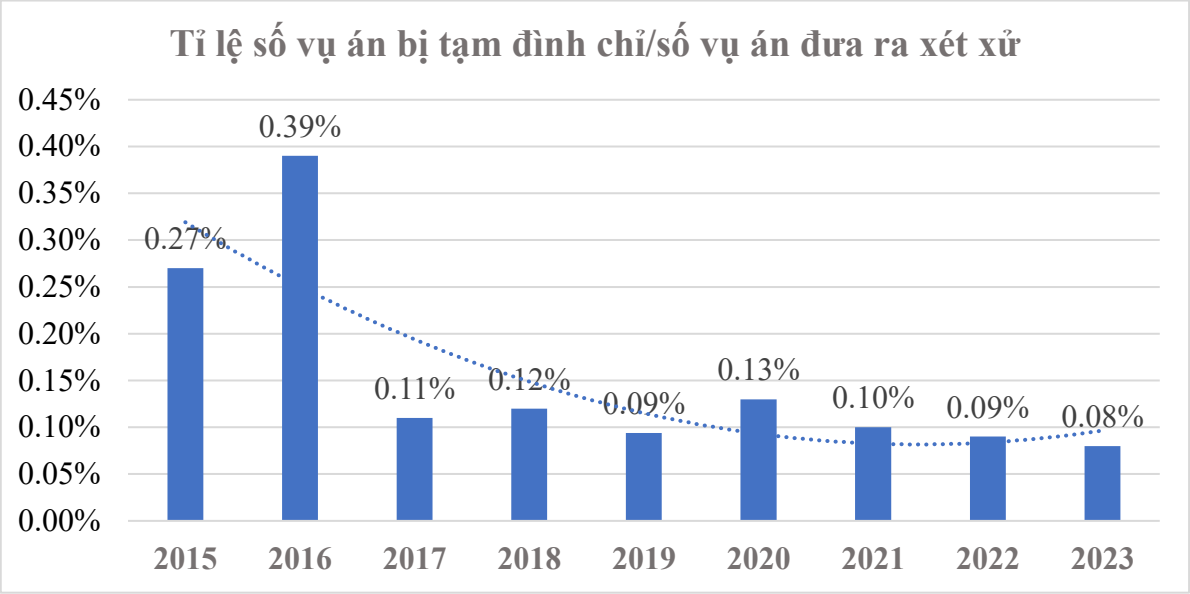
Năm	Tổng số vụ án Tòa thụ lý	Số vụ án được đưa ra xét xử	Số vụ án bị Tòa án tạm đình chỉ	Tỉ lệ số vụ án bị tạm đình chỉ/số vụ án đưa ra xét xử	Số vụ án bị Tòa án tạm đình chỉ	Tỉ lệ số vụ án bị tạm đình chỉ/số vụ án đưa ra xét xử	Số vụ án bị Tòa án trả hồ sơ điều tra bổ sung	Tỉ lệ vụ án bị trả hồ sơ/số vụ án Tòa thụ lý
2015	71.804	59.696	162	0.27%	321	0.54%	2.578	3.59%
2016	71.291	60.496	236	0.39%	333	0.55%	2.039	2.86%
2017	68.362	57.879	66	0.11%	456	0.79%	1.728	2.53%
2018	66.994	61.669	73	0.12%	362	0.59%	1.338	2.0%
2019	67.497	61.850	58	0.094%	381	0.61%	1.267	1.88%
2020	72.263	59.343	76	0.13%	369	0.62%	1.127	1.56%
2021	73.855	67.176	70	0.1%	454	0.67%	1.198	1.62%
2022	76.621	75.441	69	0.09%	473	0.62%	1.324	1.73%
2023	80.378	79.216	65	0.08%	352	0.44%	1.213	1.5%

(Nguồn: Báo cáo tổng kết công tác của ngành Kiểm sát nhân dân các năm)

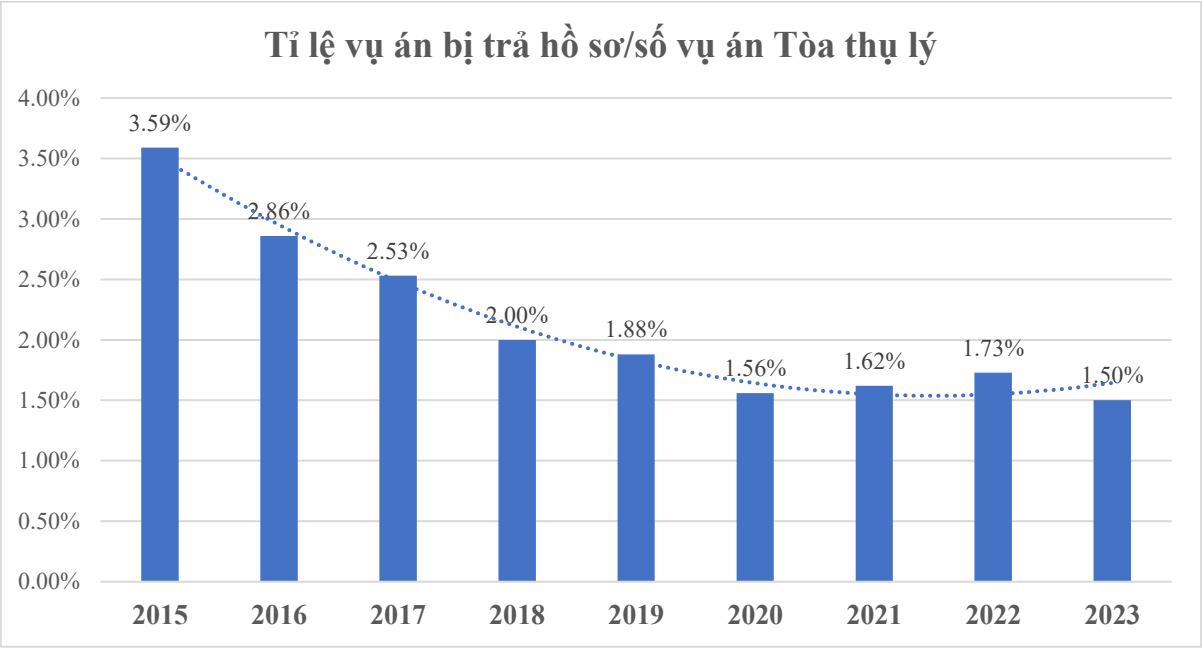
Bảng 1.1. Tỉ lệ vụ án bị tạm đình chỉ/số vụ án xét xử sơ thẩm từ năm 2015 đến năm 2023



Bảng 1.2. Tỷ lệ vụ án bị tạm đình chỉ/số vụ án xét xử sơ thẩm từ năm 2015 đến năm 2023



Bảng 1.3. Tỷ lệ vụ án bị trả hồ sơ/số vụ án Tòa án thụ lý ở cấp sơ thẩm



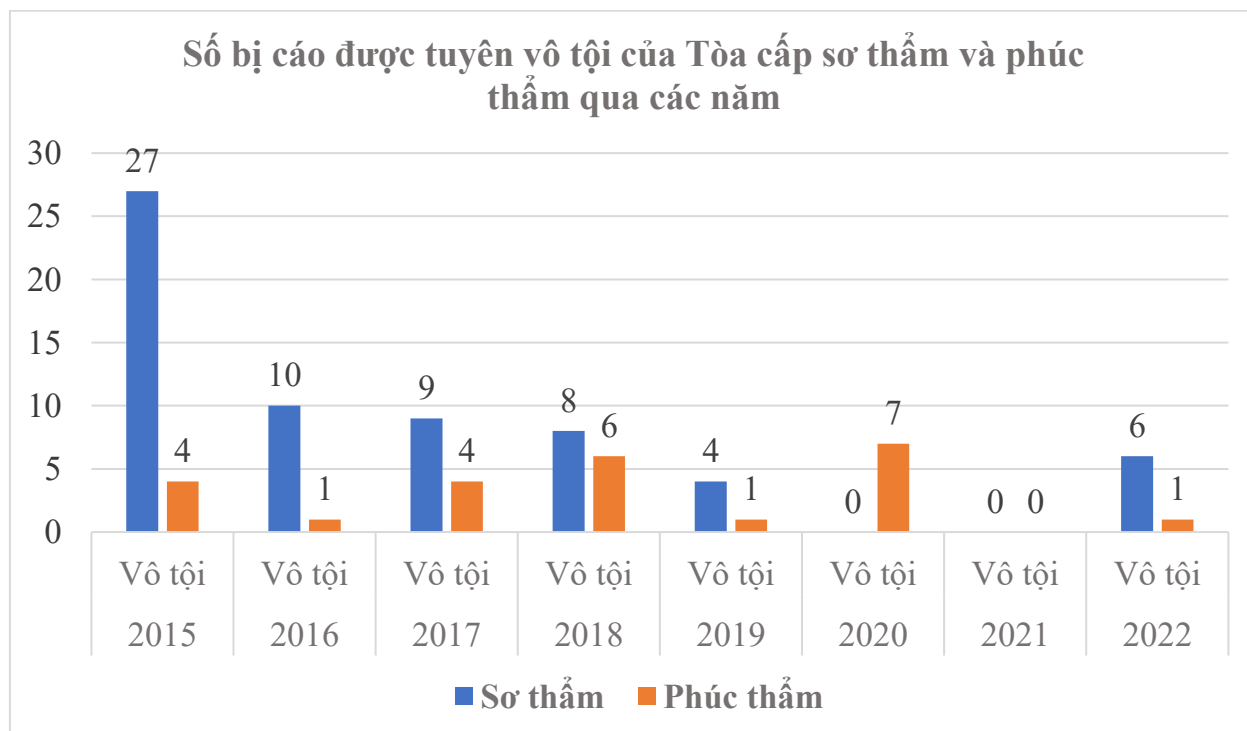
PHỤ LỤC 7

Bảng 2. Số bị cáo được tuyên vô tội và bị đình chỉ của Tòa cấp sơ thẩm và phúc thẩm qua các năm

Năm	2016		2017		2018		2019		2020		2021		2022	
	Vô tội	Đình chỉ	Vô tội	Đình chỉ	Vô tội	Đình chỉ	Vô tội	Đình chỉ	Vô tội	Đình chỉ	Vô tội	Đình chỉ	Vô tội	Đình chỉ
Sơ thẩm	10	323	9	429	8	344	4	321	0	343	0	359	6	237
Phúc thẩm	1	10	4	27	6	18	1	60	7	23	0	14	1	11
Tổng	11	333	13	456	14	362	5	381	7	366	0	373	7	248

(Nguồn: Báo cáo tổng kết công tác của ngành Kiểm sát nhân dân năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022)

Bảng 2.1 Số bị cáo được tuyên vô tội của Tòa cấp sơ thẩm và phúc thẩm qua các năm



PHỤ LỤC 8

Bảng 3. Số vụ án sơ thẩm bị kháng cáo/kháng nghị được đưa ra xét xử phúc thẩm

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Số vụ đã XXPT/số vụ XXST	10.262/ 59.696 (17,1%)	10.730/ 60.496 (17,7%)	9.250/ 57.879 (15,9%)	9.085/ 61.669 (14,7%)	9.743/ 61.850 (15,7%)	8.755/ 59.343 (14,7%)	11.960/ 67.176 (17,8%)	15.641/ 75.441 (20,7%)	14.776/ 79.216 (18,6%)
Số BC đã XXPT/số BC XXST	15.797/ 105.849 (14,9%)	16.244/ 101.602 (16%)	14.204/ 95.141 (14,9%)	14.589/ 103.574 (14%)	15.631/ 103.185 (15,1%)	14.036/ 102.618 (13,6%)	18.695/ 119.077 (15,7%)	26.016/ 145.474 (17,8%)	26.639/ 150.948 (17,6%)
Số vụ do bị cáo, bị hại, đương sự kháng cáo	9.322 (90,8%)	9.420 (87,8%)	8.154 (88,1%)	8.221 (90,5%)	8.564 (87,9%)	8.056 (92%)	/	/	/

(Nguồn: Báo cáo tổng kết công tác của ngành Kiểm sát nhân dân các năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022 của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, do tác giả tổng hợp)

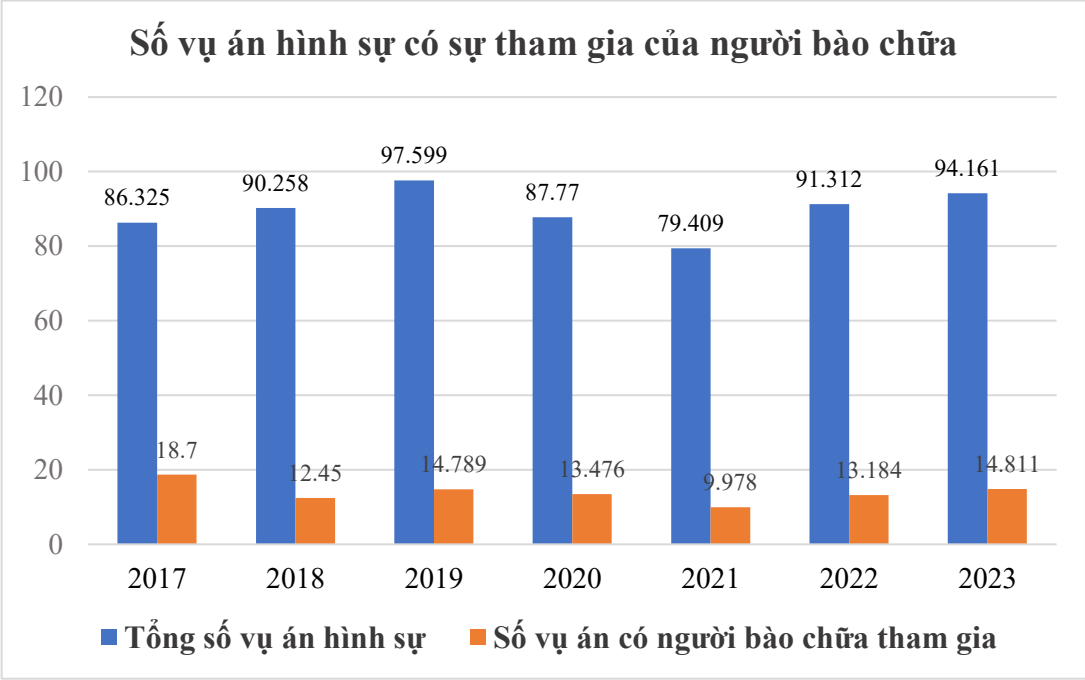
PHỤ LỤC 9

Bảng 4. Số vụ án hình sự có sự tham gia của người bào chữa

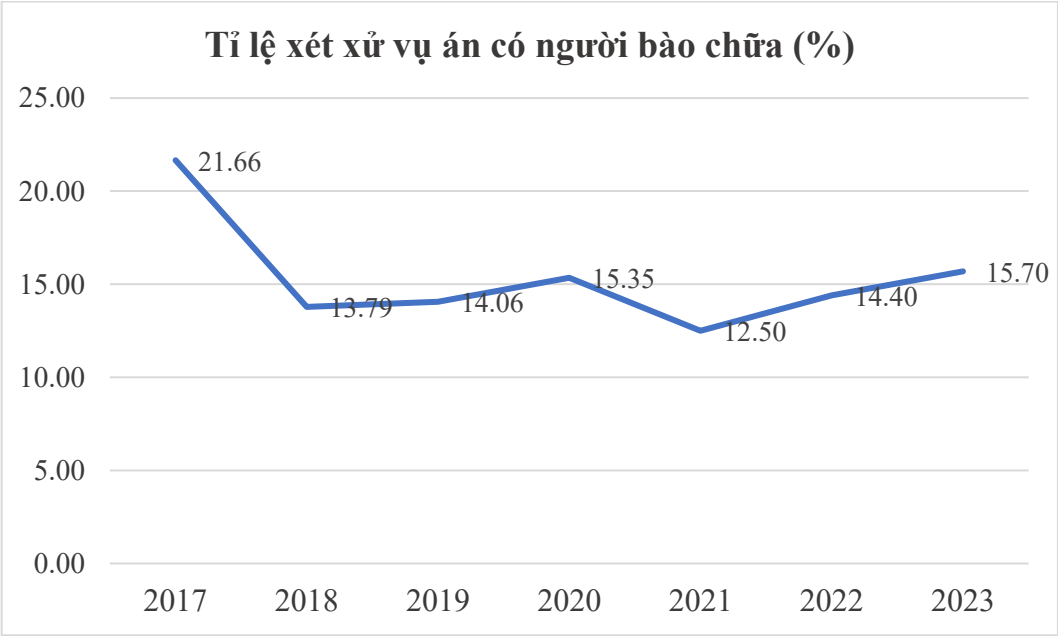
Năm	Tổng số vụ án hình sự	Số vụ án có người bào chữa tham gia	Số vụ án bào chữa chỉ định	Số vụ án mời người bào chữa	Tỉ lệ vụ án có người bào chữa%
2017	86.325	18.700	5.905	12.795	21.66%
2018	90.258	12.450	7.395	5.055	13.79%
2019	97.599	14.789	6.978	5.698	14.06%
2020	87.770	13.476	6.589	5.530	15.35%
2021	79.409	9.978	5.343	4.635	12.5%
2022	91.312	13.184	7.431	5.753	14.4%
2023	94.161	14.811	8.155	6.296	15.7%

(Nguồn: Báo cáo tổng kết Liên đoàn Luật sư Việt Nam và Báo cáo tổng kết của Tòa án nhân dân tối cao từ năm 2017 đến 2023)

Bảng 4.1 Số vụ án hình sự có người bào chữa so với tổng số vụ án hình sự được xét xử



Bảng 4.2. Tỷ lệ xét xử vụ án hình sự có người bào chữa (%)



PHỤ LỤC 10

Bảng 5. Tỷ lệ số bị cáo bị/được Viện kiểm sát kháng nghị hủy, sửa bản án hình sự cấp sơ thẩm được tòa phúc thẩm chấp thuận

Đơn vị	Tỷ lệ bị cáo bị (được) sửa bản án theo kháng nghị của Viện Kiểm sát			Tỷ lệ bị cáo bị (được) hủy bản án để điều tra lại theo kháng nghị của Viện Kiểm sát			Tỷ lệ bị cáo bị (được) hủy bản án để xét xử lại theo kháng nghị của Viện Kiểm sát		
	Số bị cáo bị/được Tòa phúc thẩm sửa bản án	Số bị cáo bị/được sửa bản án do kháng nghị của VKS	Tỷ lệ %	Số bị cáo bị/được Tòa phúc thẩm hủy bản án để điều tra lại	Số bị cáo bị/được hủy bản án để kháng nghị của VKS	Tỷ lệ %	Số bị cáo bị/được tòa phúc thẩm hủy bản án để xét xử lại	Số bị cáo bị/được hủy bản án để kháng nghị của VKS	Tỷ lệ %
2016	6.948	815	11.7%	694	122	17.5%	89	38	42.6%
2017	5.908	857	14.5%	552	76	13.7%	60	15	25%
2018	6.678	993	14.8%	601	130	21.6%	44	10	22.7%
2019	6.802	944	13.8%	659	146	22.1%	140	6	4.2%
2020	6.530	814	12.4%	555	158	28.4%	81	30	37%

(Nguồn: Báo cáo tổng kết công tác của ngành Kiểm sát nhân dân các năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020 của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao)

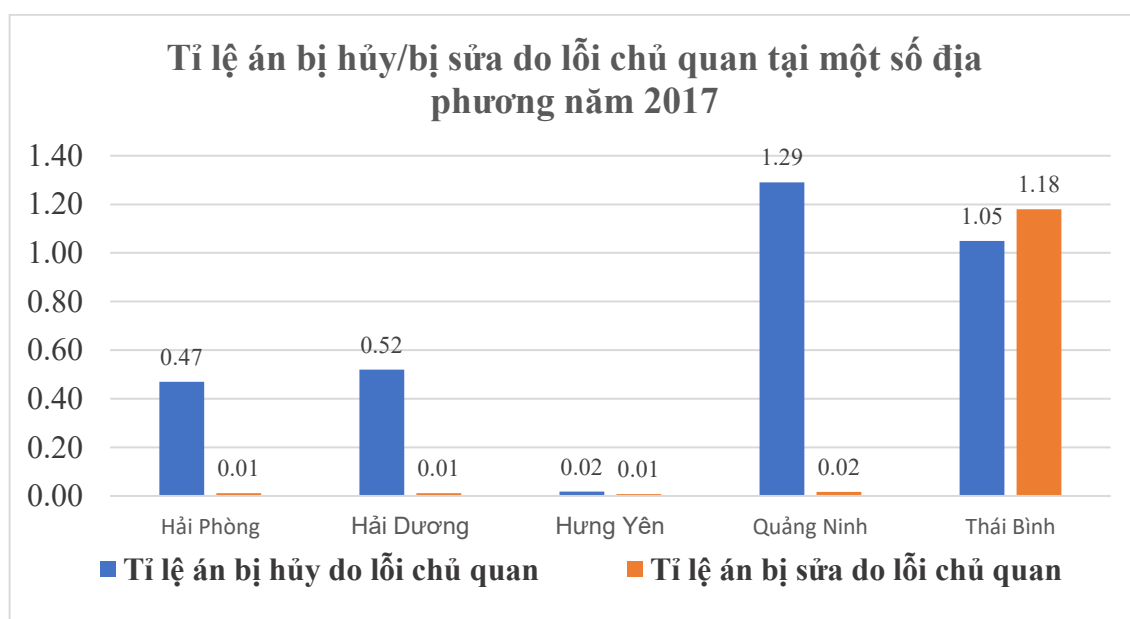
PHỤ LỤC 11

Bảng 6. Số lượng bản án, quyết định hình sự sơ thẩm bị hủy, sửa do lỗi chủ quan của Thẩm phán tại 05 Tòa cấp tỉnh trong năm 2017

Đơn vị	Kết quả giải quyết			Phân tích chất lượng			
	Thụ lý	Giải quyết	Tỉ lệ	Án bị hủy do lỗi chủ quan		Án bị sửa do lỗi chủ quan	
				Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
Hải Phòng	1.181	1.062	89.92%	5	0.47%	11.5	1.08%
Hải Dương	715	579	80.98%	3	0.52%	6.5	1.12%
Hưng Yên	290	273	94.14%	5	1.83%	2	0.73%
Quảng Ninh	702	542	77.21%	7	1.29	9	1.66%
Thái Bình	411	380	92.46	4	1.05	4.5	1.18
Tổng	3299	2836	85.97%	24	0.85%	33.5	1.18%

(Nguồn: Đề tài khoa học cấp bộ: Nghiên cứu đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng xét xử của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Hà Nội, 2018, tr.33)

Bảng 6.1. Tỉ lệ án bị hủy/bị sửa do lỗi chủ quan tại một số địa phương năm 2017



PHỤ LỤC 12

Bảng 7. Tỷ lệ bản án, quyết định hình sự sơ thẩm bị hủy, sửa do lỗi chủ quan của Thẩm phán trên cả nước qua các năm

Năm	Phân tích chất lượng các bản án, quyết định hình sự					
	Tỷ lệ % án bị hủy do chủ quan			Tỷ lệ % án bị sửa do chủ quan		
	Tổng	Do chủ quan	Do khách quan	Tổng	Do chủ quan	Do khách quan
2018	0.79	0.58	0.21	4.91	0.32	4.59
2019	0.78	0.65	0.13	5.07	0.3	4.77
2020	1.18	0.59	0.59	4.91	0.26	4.65
2021	0.92	0.42	0.5	4.52	0.18	4.34
2022	0.72	0.51	0.21	5.11	0.23	4.88
2023	0.59	0.48	0.11	5.03	0.45	4.58

(Nguồn: Báo cáo tổng kết công tác của ngành Tòa án nhân dân các năm 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023 của Tòa án nhân dân tối cao)

